

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM**

**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA
CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM**



Tổ chức tư vấn: **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG
TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**



Tháng 12/2017

MỤC LỤC

MỤC A: TÓM TẮT PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA.....	13
I. Thực trạng doanh nghiệp ở thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	13
1. Giới thiệu chung về Tập đoàn	13
2. Cơ cấu tổ chức của Tập đoàn	13
3. Thực trạng về Lao động.....	14
4. Kết quả SXKD, tình hình tài chính.....	15
5. Hiện trạng đất đai của Tập đoàn.....	17
6. Giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tập đoàn	20
II. Phương án cổ phần hóa Tập đoàn	21
1. Hình thức cổ phần hóa	21
2. Thông tin doanh nghiệp cổ phần hóa.....	21
3. Ngành nghề kinh doanh.....	21
4. Cơ cấu tổ chức.....	22
5. Vốn điều lệ và quy mô vốn điều lệ	23
6. Chào bán cổ phần.....	25
7. Thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần	28
8. Chi phí cổ phần hóa	28
9. Phương án sử dụng nguồn thu từ bán cổ phần	28
10. Phương án sử dụng lao động.....	29
10.1. Lao động trước khi sắp xếp.....	29
10.2. Phương án sử dụng lao động và nguồn kinh phí dự kiến.....	30
11. Phương án sử dụng đất sau CPH	31
11.1. Phương án sử dụng đất Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty NN và 4 đơn vị SN sau CPH.....	32
11.2. Đất bàn giao về địa phương	35
11.3. Quỹ đất do các Công ty thành viên là Công ty CP, Công ty TNHH hai thành viên trở lên... quản lý.....	37
12. Phương sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa	37

12.1. Chiến lược kinh doanh.....	37
12.2. Mục tiêu kế hoạch cho toàn Tập đoàn.....	37
12.3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn Tập đoàn	38
12.4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn	40
13. Dự thảo Điều lệ Công ty cổ phần.....	41
III. Tổ chức thực hiện và kiến nghị	41
1. Lộ trình thực hiện	41
2. Kiến nghị	42
MỤC B: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA	44
PHẦN I: CĂN CỨ PHÁP LÝ CỔ PHẦN HÓA	44
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA VIỆC CỔ PHẦN HÓA.....	44
II. CÁC VĂN BẢN VỀ CPH CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN.....	46
III. ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	49
1. Kiểm toán BCTC hợp nhất Công ty mẹ - Tập đoàn.....	49
2. Kiểm toán BCTC riêng Công ty mẹ - Tập đoàn.....	49
IV. TƯ VẤN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	49
1. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá AAFC (AAFC).....	49
2. Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)	50
3. Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC (AASC)	50
4. Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (SIVC).....	50
V. ĐƠN VỊ TƯ VẤN CỔ PHẦN HÓA	50
1. Tư vấn xây dựng Phương án cổ phần hóa.....	50
2. Tư vấn xây dựng Phương án lao động và bán cổ phần ưu đãi.....	51
VI. KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC	51
PHẦN II: THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA.....	52
I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ THỰC HIỆN CPH	52
1. Quá trình hình thành, phát triển của VRG.....	52
2. Thực hiện CPH Công ty mẹ - Tập đoàn.....	53
II. THỰC TRẠNG CỦA VRG TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GTDN.....	53

1. Tóm lược chung về doanh nghiệp cổ phần hóa	53
1.1. Thông tin cơ bản về Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.....	53
1.2. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh.....	54
1.3. Cơ cấu tổ chức của VRG trước CPH.....	63
1.4. Các công ty VRG tham gia góp vốn tại thời điểm xác định GTDN	72
1.4.1. Các công ty NN và đơn vị SN do Tập đoàn sở hữu 100% vốn.....	73
1.4.2. Công ty con mà VRG có quyền biểu quyết trên 50% vốn điều lệ	86
1.4.3. Danh sách các công ty liên kết của VRG	91
1.4.4. Danh sách các doanh nghiệp phải cơ cấu lại vốn góp.....	94
1.5. Thực trạng về lao động của VRG	102
2. Tình hình sản xuất kinh doanh 05 năm trước khi cổ phần hóa	104
2.1. Kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn.....	104
2.3. Kết quả kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn.....	105
2.4. Kết quả SXKD riêng của 20 công ty NN, 4 đơn vị sự nghiệp.....	106
2.4. Kết quả SXKD công ty con VRG có quyền biểu quyết trên 50% vốn điều lệ.....	114
2.5. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.....	124
3. Tình hình tài sản của Công ty mẹ - Tập đoàn	126
3.1. Tình hình vốn	126
3.2 Tình hình tài sản.....	126
3.3 Tình hình công nợ.....	126
3.4 Tổng giá trị đầu tư dài hạn.....	127
4. Thực trạng sử dụng đất và diện tích sử dụng đất trước cổ phần hóa	130
4.1. Thực trạng đất đai và diện tích sử dụng của Công ty Mẹ - Tập đoàn, 20 Công ty nông nghiệp, 4 Đơn vị sự nghiệp.....	131
4.2. Quỹ đất do các Công ty cổ phần, TNHH quản lý.....	141
5. Các dự án do Công ty mẹ - Tập đoàn là chủ đầu tư.....	142
III. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP.....	144
1. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	144
1.1. Giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tập đoàn.....	144
1.2. Giá trị doanh nghiệp 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp.....	145

2. Các vấn đề cần tiếp tục xử lý.....	146
PHẦN III: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA.....	147
I. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA.....	147
1. Mục tiêu cổ phần hóa.....	147
2. Yêu cầu cổ phần hóa.....	147
3. Hình thức cổ phần hóa.....	147
4. Thông tin chung của doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa.....	148
4.1. Thông tin doanh nghiệp.....	148
4.2. Hình thức pháp lý.....	148
5. Cơ cấu tổ chức.....	149
5.1. Mô hình tổ chức của VRG sau cổ phần hóa:.....	149
5.2. Các đơn vị thành viên của Công ty mẹ - Tập đoàn sau cổ phần hóa.....	152
5.3. Thoái vốn các đơn vị thành viên do đầu tư ngoài ngành.....	153
5.4. Sắp xếp lại cơ cấu vốn góp tại các doanh nghiệp.....	155
5.5. Phân loại Doanh nghiệp thành viên sau CPH.....	158
6. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ.....	166
6.1. Vốn điều lệ.....	166
6.2. Cơ cấu vốn điều lệ.....	168
7. Chào bán cổ phần.....	169
7.1. Bán đấu giá công khai.....	169
7.1.1. Quy mô chào bán.....	169
7.1.2. Phương pháp chào bán và cơ quan thực hiện chào bán cổ phần.....	169
7.1.3. Xác định giá khởi điểm.....	169
7.2. Nhà đầu tư chiến lược.....	174
7.2.1. Quy mô chào bán.....	174
7.2.2. Mục tiêu chào bán.....	174
7.2.3. Tiêu chí lựa chọn.....	174
7.2.4. Thời điểm bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược và xác định giá chào bán.....	175
7.2.5. Hạn chế chuyển nhượng đối với nhà đầu tư chiến lược.....	175

7.3. Chào bán ưu đãi cho người lao động.....	175
7.3.1. Mục tiêu chào bán và cơ chế đặc thù áp dụng	175
7.3.2. Quy mô chào bán và nguyên tắc xác định thời gian công tác được tính cổ phần ưu đãi	176
7.3.2.1. Quy mô chào bán.....	176
7.3.2.2. Chào bán cho người lao động đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi.....	176
7.3.2.3. Chào bán thêm cho cán bộ công nhân viên có cam kết làm việc lâu dài.....	177
7.4. Chào bán cho lao động có hợp đồng nhận khoán.....	179
7.5. Chào bán cổ phần ưu đãi cho tổ chức công đoàn	180
7.6. Thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần	180
8. Xử lý cổ phần bán không hết.....	181
9. Chi phí cổ phần hóa	181
10. Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành	182
11. Kế hoạch đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán	189
II. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG:	189
1. Phương án sử dụng lao động.....	189
1.1. Kế hoạch sắp xếp lại lao động.....	189
1.2. Nguồn kinh phí dự kiến	192
III. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT SAU CPH CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN	193
1. Văn bản chấp thuận của địa phương về phương án sử dụng đất cho Công ty Mẹ - Tập đoàn; 20 công ty nông nghiệp và 4 đơn vị sự nghiệp	193
2. Nhu cầu về đất phục vụ hoạt động SXKD sau cổ phần hóa	195
3. Tổng hợp diện tích đất bàn giao lại cho địa phương (sau CPH).....	208
4. Diện tích đất các Công ty CP, TNHH quản lý sau CPH.....	212
5. Quỹ đất toàn Tập đoàn quản lý, sử dụng sau cổ phần hóa	213
IV. PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA	213
1. Mục tiêu, Chiến lược kinh doanh.....	213
2. Cơ sở xây dựng phương án sản xuất kinh doanh.....	214
2.1. Tình hình thế giới.....	214
2.2. Tình hình trong nước	215

2.3. Đặc điểm về thị trường của các ngành nghề kinh doanh	216
2.3.1. Trồng và khai thác cao su thiên nhiên	217
2.3.2. Chế biến sản phẩm công nghiệp cao su.....	217
2.3.3. Chế biến gỗ.....	217
2.3.4. Các khu công nghiệp	218
2.3.5. Nông nghiệp công nghệ cao.....	218
2.4. Điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng của VRG.....	219
2.5. Những nhân tố ảnh hưởng khác.....	220
3. Mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2018 – 2020.....	221
3.1. Mục tiêu kế hoạch cho toàn Tập đoàn.....	221
3.2. Kế hoạch kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn.....	223
4. Giải pháp thực hiện	227
4.1. Các giải pháp chung.....	227
4.2. Các giải pháp cụ thể.....	228
V. DỰ THẢO ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG.....	238
VI. NHẬN DIỆN RỦI RO VÀ PHÂN LOẠI RỦI RO	238
6.1. Rủi ro về kinh tế.....	238
6.2. Rủi ro về luật pháp.....	239
6.3. Rủi ro về cân đối dòng tiền.....	239
6.4. Rủi ro về chi phí vốn.....	239
6.5. Rủi ro về sức mua của thị trường.....	240
6.6. Rủi ro về tỷ giá hối đoái.....	240
6.7. Rủi ro về đợt chào bán cổ phiếu.....	240
6.8. Các rủi ro khác	240
PHẦN IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	241
PHẦN V: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	242
I. Kết luận.....	242
II. Kiến nghị.....	243

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Ngành nghề kinh doanh.....	54
Bảng 2: Đặc điểm kỹ thuật cao su thiên nhiên dạng khối.....	58
Bảng 3: Đặc điểm kỹ thuật cao su ly tâm	60
Bảng 4: Đặc điểm kỹ thuật cao su tờ (RSS).....	61
Bảng 5: Bảng tổng hợp các doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn.....	72
Bảng 6: Danh mục 22 công ty NN, 4 đơn vị sự nghiệp (doanh nghiệp cấp II)	73
Bảng 7: Công ty con - VRG có quyền biểu quyết trên 50% VĐL	86
Bảng 8: Công ty liên kết - VRG có quyền biểu quyết trên 20% VĐL	92
Bảng 9: Danh sách các doanh nghiệp phải cơ cấu lại vốn góp.....	94
Bảng 10: Thực trạng và chất lượng lao động.....	102
Bảng 11: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của VRG	104
Bảng 12: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn.....	105
Bảng 13: Kết quả hoạt động SXKD 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp (trước CPH).....	106
Bảng 14: Kết quả SXKD của các công ty con VRG có quyền biểu quyết trên 50% vốn điều lệ (trước CPH).....	114
Bảng 15: Kết quả hoạt động SXKD của các công ty liên kết của VRG (trước CPH).....	124
Bảng 16: Bảng tổng hợp quỹ đất của toàn Tập đoàn	130
Bảng 17: Tổng hợp số liệu đất đang quản lý, sử dụng theo địa bàn	137
Bảng 18: Tổng hợp quỹ đất đang sử dụng theo doanh nghiệp quản lý.....	138
Bảng 19: Tổng hợp số liệu đất do công ty CP, TNHH quản lý, sử dụng	142
Bảng 20: Kết quả các dự án mà VRG là chủ đầu tư trực tiếp (trước CPH).....	142
Bảng 21: Tổng hợp kết quả xác định GTDN để xác định vốn điều lệ.....	144
Bảng 22: Tổng hợp kết quả xác định GTDN để IPO	145
Bảng 23: Tổng hợp số lượng doanh nghiệp của VRG sau CPH.....	152
Bảng 24: Tổng hợp biến động các doanh nghiệp sau CPH	152
Bảng 25: Danh mục các đơn vị thành viên cần thoái vốn đầu tư	153
Bảng 26: Bảng tổng hợp phương án cơ cấu lại vốn góp.....	156

Bảng 27: Tổng hợp các công ty con của Tập đoàn Cao su Việt Nam – CTCP (sau CPH).....	159
Bảng 28: Tổng hợp các công ty liên kết của Tập đoàn Cao su Việt Nam – CTCP (sau CPH)	165
Bảng 29: Nhu cầu vốn điều lệ của VRG sau cổ phần hóa	166
Bảng 30: Cơ cấu vốn điều lệ của VRG khi cổ phần hóa	168
Bảng 31: Bảng xác định giá khởi điểm theo phương pháp tài sản	170
Bảng 32: Dự toán chi phí cổ phần hóa.....	181
Bảng 33: Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành	182
Bảng 34: Bảng tổng hợp dự toán chi phí rà soát, đo đạc, cấp GCNQSDĐ	185
Bảng 35: Tổng hợp mua cổ phần ưu đãi của người lao động	184
Bảng 36: Kế hoạch sắp xếp lại lao động.....	190
Bảng 37: Kế hoạch xử lý lao động dôi dư	192
Bảng 38: Tổng hợp các văn bản pháp lý cơ bản	193
Bảng 39: Phương án sử dụng đất sau CPH Công ty mẹ - Tập đoàn (phân loại theo địa bàn tỉnh).....	202
Bảng 40: Phương án sử dụng đất sau CPH Công ty mẹ - Tập đoàn (phân loại theo đơn vị quản lý)	204
Bảng 41: Quỹ đất bàn giao lại cho địa phương phân theo địa bàn	208
Bảng 42: Quỹ đất bàn giao lại cho địa phương phân theo đơn vị quản lý	210
Bảng 43: Quỹ đất các Công ty CP, TNHH quản lý chia theo nhóm ngành:.....	212
Bảng 44: Bảng tổng hợp quỹ đất của toàn tập đoàn sau CPH	213
Bảng 45: Sản lượng một số sản phẩm chính.....	221
Bảng 46: Kế hoạch SXKD toàn Tập đoàn giai đoạn 2018 – 2020	222
Bảng 47: Kế hoạch sản xuất kinh doanh riêng giai đoạn 2018 – 2020.....	224
Bảng 48: Kế hoạch lợi nhuận, cổ tức được chia giai đoạn 2018 – 2020	225
Bảng 49: Tổng mức đầu tư các dự án cho giai đoạn 2016 – 2020.....	230
Bảng 50: Kế hoạch tái canh trồng mới, giai đoạn 2018 - 2020	231
Bảng 51: Bảng tổng hợp nhu cầu vốn chủ sở hữu cho đầu tư	233
Bảng 52: Thoái vốn đầu tư ngoài ngành kinh doanh chính	236

Bảng 53: Lộ trình tổ chức thực hiện phương án cổ phần hóa 241

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1: Các sản phẩm gỗ cao su 57
Hình 2: Cao su Định chuẩn kỹ thuật 57
Hình 3: Mủ LA, mủ HA 60
Hình 4: Vườn ươm cây giống 62
Hình 5: Sản phẩm công nghiệp 62

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức của VRG trước cổ phần hóa 63
Sơ đồ 2: Cơ cấu tổ chức của VRG sau cổ phần hóa 150

THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Thuật ngữ
NN & PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
VRG/Tập đoàn	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Công ty mẹ - Tập đoàn	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
HĐTV	Hội đồng thành viên Tập đoàn
HĐQT	Hội đồng quản trị
BKS	Ban kiểm soát
TGD	Tổng Giám đốc Tập đoàn
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
ISO	International Organization for Standardization – Cơ quan thiết lập tiêu chuẩn quốc tế bao gồm các đại diện từ các tổ chức tiêu chuẩn các quốc gia
MTV	Một thành viên
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP	Thành phố
UBND	Ủy ban nhân dân
VCBS	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
AVA	Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
AAFC	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá AAFC
WTO	World Trade Organization – Tổ chức Thương mại thế giới
BCTC	Báo cáo tài chính
CPH	Cổ phần hóa

CSH	Chủ sở hữu
Công ty CP	Công ty Cổ phần
VCSH	Vốn chủ sở hữu
ĐVT	Đơn vị tính
VND	Đồng Việt Nam
CP	Cổ phần
Phương án cổ phần hóa	Phương án cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ - Tập đoàn và các Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Ban chỉ đạo cổ phần hóa	Ban chỉ đạo cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
NN	Nông nghiệp
SN	Sự nghiệp
SXKD	Sản xuất kinh doanh
Đơn vị thành viên	Công ty con, công ty liên kết của Công ty mẹ - Tập đoàn
GCNQSDD	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GTDN	Giá trị doanh nghiệp
ĐKDN	Đăng ký doanh nghiệp
HĐLĐ	Hợp đồng lao động
L.H	Doanh nghiệp có quy mô lớn, hiệu quả
V.H	Doanh nghiệp có quy mô vừa, hiệu quả
Đ.T	Doanh nghiệp đang trong giai đoạn đầu tư
X.H	Doanh nghiệp mang tính xã hội
K.H	Doanh nghiệp khoa học công nghệ và xã hội

MỤC A: TÓM TẮT PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

I. Thực trạng doanh nghiệp ở thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp

1. Giới thiệu chung về Tập đoàn

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty Cao su Việt Nam và đến năm 2010 Thủ Tướng Chính phủ có Quyết định số 981/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

- Cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam bao gồm:

+ Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (doanh nghiệp cấp I) là công ty Nhà nước; được Nhà nước giao đất để thống nhất quản lý và bố trí diện tích sản xuất, kinh doanh cao su cho các công ty con; có chức năng đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác; giữ quyền chi phối các công ty con thông qua quản lý quỹ đất, vốn, công nghệ, thương hiệu, thị trường; trực tiếp kinh doanh và đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định của pháp luật.

+ Các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn là các công ty do Công ty mẹ - Tập đoàn đầu tư vốn là các công ty con, công ty liên kết hoạt động dưới hình thức công ty TNHH MTV, công ty cổ phần, liên doanh, công ty TNHH hai thành viên trở lên... các doanh nghiệp trong cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật tương ứng với loại hình tổ chức của doanh nghiệp.

2. Cơ cấu tổ chức của Tập đoàn

Công ty mẹ có cơ cấu tổ chức quản lý gồm Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và bộ máy giúp việc. Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ chế làm việc của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc (các ban chuyên môn) theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tập đoàn và quy định của pháp luật hiện hành.

- Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, VRG có 123 đơn vị thành viên trong đó có 75 doanh nghiệp cấp II (công ty con 66, liên kết 9), 48 doanh nghiệp cấp III (công ty con 38, liên kết 10). Trong đó:

+ Có 26 đơn vị thành viên thuộc đối tượng phải sắp xếp lại do Công ty mẹ - Tập đoàn và các công ty con cùng tham gia góp vốn, gồm 19 Công ty thuộc nhóm ngành cao su và 7 Công ty thuộc các ngành nghề kinh doanh khác;

+ Có 25 doanh nghiệp cần thoái vốn do đầu tư ngoài ngành gồm 11 Công ty cấp II (7 Công ty con, 4 Công ty liên kết), 14 Công ty cấp III (8 công ty con, 6 công ty liên kết).

3. Thực trạng về Lao động

Danh sách người lao động thường xuyên của Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp và Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp ngày 31/8/2017 là 43.614 người; được phân loại theo giới tính, trình độ, hợp đồng lao động, độ tuổi và địa điểm làm việc, cụ thể như sau:

ĐVT: Người

TT	Phân loại lao động	Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ (%)
			Công ty mẹ	ĐV Thành viên	
I	Theo giới tính	43.614	227	43.387	100
1	Nam	24.129	150	23.979	55,32
2	Nữ	19.485	77	19.408	44,68
II	Theo trình độ	43.614	227	43.387	100
1	Tiến sỹ	10	2	8	0,02
2	Thạc sỹ	161	29	132	0,37
3	Cử nhân	3.878	144	3.734	8,89
4	Cao đẳng	677	5	672	1,55
5	Trung cấp	2.715	6	2.709	6,23
6	Lao động phổ thông	2.318	8	2.310	5,31
7	Nghề bậc	33.855	33	33.822	77,62
III	Theo hợp đồng lao động	43.614	227	43.387	100
1	Lao động không thuộc diện ký hợp đồng	142	12	130	0,33
2	Lao động không xác định thời hạn	37.903	214	37.689	86,91
3	Lao động thời hạn từ 03 - 36 tháng	4.447	1	4.446	10,20
4	Lao động dưới 3 tháng hoặc theo mùa vụ	1.122	0	1.122	2,57
IV	Theo độ tuổi	43.614	227	43.387	100
1	Dưới 25	3.522	0	3.522	8,08
2	Từ 25 - 30	9.618	28	9.590	22,05
3	Từ 31 - 35	10.807	44	10.763	24,78
4	Từ 36 - 40	8.572	37	8.535	19,65
5	Từ 41 - 45	5.468	30	5.438	12,54
6	Từ 46 - 50	3.185	32	3.153	7,30
7	Từ 51 - 55	1.811	23	1.788	4,15
8	Từ 56 - 60	624	32	592	1,43
9	Trên 60	7	1	6	0,02

TT	Phân loại lao động	Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ (%)
			Công ty mẹ	ĐV Thành viên	
V	Theo địa điểm	43.614	227	43.387	100
1	Tại trụ sở chính - Công ty mẹ Tập đoàn	227	227	0	0,52
2	Tại 20 công ty nông nghiệp	42.721	0	42.721	97,95
3	Tại 4 đơn vị sự nghiệp	666	0	666	1,53

Nguồn: VRG

4. Kết quả SXKD, tình hình tài chính

a) Kết quả SXKD hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và các khoản thu nhập khác	23.675	19.302	16.913	15.545	19.900
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.988	2.988	2.474	3.271	3.600
4	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.151	675	523	461	520
5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	47	15	15	14	20
6	Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.790	2.297	1.935	2.797	3.060
9	Vốn điều lệ	26.166	26.166	26.166	26.166	26.166
10	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ (%)	14,48	8,78	7,40	10,69	11,69

Nguồn: VRG

b) Kết quả SXKD riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn

ĐVT: Tỷ đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.130	356	898	422	536
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	0	0	0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.128	356	898	422	536
11	Giá vốn hàng bán	1.001	265	762	344	454
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	127	91	136	78	82
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.648	846	1.221	760	1.170
22	Chi phí tài chính	951	18	826	10	55
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	47	41	31	32	50
24	Chi phí bán hàng	13	8	6	4	4
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	120	141	192	153	173
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	691	770	332	672	1.020
31	Thu nhập khác	6	5	6	132	5
32	Chi phí khác	0	0	1	5	0
40	Lợi nhuận khác	6	5	5	127	5
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	697	775	336	798	1.025
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	48	52	9	35
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0	0	0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	697	727	285	789	990

Nguồn: VRG

5. Hiện trạng đất đai của Tập đoàn

Tổng diện tích đất đai Tập đoàn trước cổ phần hóa đang quản lý và sử dụng là 5.198.695.872 m², do hai nhóm đơn vị trực tiếp quản lý: Nhóm I¹ gồm 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp và Công ty mẹ - Tập đoàn; nhóm II là các Công ty cổ phần, công ty TNHH 2 thành viên trở lên quản lý, đây là các công ty thành viên của Tập đoàn (VRG tham gia góp vốn). Cơ cấu đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được xác định như sau:

Đơn vị tính: m²

TT	Địa bàn	Diện tích đất quản lý	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
I	Quỹ đất của Công ty Mẹ, 20 Công ty TNHH MTV & 4 đơn vị sự nghiệp	2.443.126.274	2.395.157.645	47.968.629
II	Quỹ đất của các công ty CP, TNHH (VRG góp vốn)	2.755.569.598	2.617.814.011	137.755.587
1	Đất trong nước	1.259.922.877	1.181.920.797	78.002.080
2	Đất ngoài nước	1.495.646.721	1.435.893.214	59.753.507
2.1	Nước cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào	292.790.660	283.114.067	9.676.593
2.2	Vương quốc Campuchia	1.202.856.061	1.152.779.147	50.076.914
	Tổng cộng	5.198.695.872	5.012.971.656	185.724.216

Nguồn: VRG

a) Quỹ đất của Công ty Mẹ - Tập đoàn, 20 công ty NN, 4 Đơn vị sự nghiệp (trước CPH)

Là đối tượng phải xây dựng phương án sử dụng đất theo quy định để CPH Công ty mẹ - Tập đoàn, với diện tích đang quản lý là: 2.443.126.273,8 m² trên địa bàn 18 tỉnh, thành phố trên cả nước. Trong đó đất nông nghiệp là 2.395.157.645,1 m² (239.515 ha); đất phi nông nghiệp là 47.968.628,7 m², thông tin cụ thể như sau:

ĐVT: m²

TT	Địa bàn	Diện tích đất quản lý	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
I	Miền đông nam bộ	1.131.755.846	1.109.005.022	22.750.823
1	Tỉnh Đồng Nai	374.240.025	357.885.530	16.354.495
2	Tỉnh Bình Dương	305.519.855	303.192.531	2.327.324

¹ Là đối tượng phải xây dựng phương án sử dụng đất khi CPH Công ty mẹ - Tập đoàn.

TT	Địa bàn	Diện tích đất quản lý	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
3	Tỉnh Bình Phước	444.713.766	440.874.061	3.839.704
4	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7.282.200	7.052.900	229.300
II	Khu vực tây nguyên	654.241.417	646.621.122	7.620.295
5	Tỉnh Đắk Nông	82.636.165	82.600.000	36.165
6	Tỉnh Đắk Lắk	92.649.463	90.005.345	2.644.118
7	Tỉnh Gia Lai	388.642.789	384.169.277	4.473.512
8	Tỉnh Kon Tum	90.313.000	89.846.500	466.500
III	Duyên hải miền trung	618.049.008	600.548.326	17.500.682
9	Tỉnh Phú Yên	4.883.655	4.800.012	83.643
10	Tỉnh Bình Thuận	58.960.300	51.752.300	7.208.000
11	Tỉnh Quảng Trị	44.248.800	42.563.600	1.685.200
12	Tỉnh Quảng Nam	138.661.200	137.377.500	1.283.700
13	Tỉnh Quảng Ngãi	14.079.653	14.075.514	4.139
14	Tỉnh Hà Tĩnh	260.933.200	258.727.000	2.206.200
15	Tỉnh Thanh Hóa	96.282.200	91.252.400	5.029.800
IV	Tây nam bộ	39.071.681	38.983.175	88.506
16	Tỉnh Kiên Giang	39.071.681	38.983.175	88.506
V	Thủ đô Hà Nội	407	0	407
IV	Thành phố Hồ Chí Minh	7.915	0	7.915
	Cộng	2.443.126.274	2.395.157.645	47.968.629

Nguồn: VRG

Để xây dựng phương án sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm thực hiện cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp; theo đó, tùy vào loại hình doanh nghiệp, thực trạng quỹ đất và cơ sở nhà đang quản lý, Công ty mẹ - Tập đoàn và các đơn vị thành viên (20 công ty NN, 4 đơn vị sự nghiệp) căn cứ vào hai (02) văn bản chính là Nghị định 118/2014/NĐ – CP, Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng

Chính phủ và các quy định có liên quan để rà soát, sắp xếp lại quỹ đất và các cơ sở nhà trình UBND các tỉnh, Bộ NN & PTNT, Bộ Tài chính theo quy định.

▪ Hiện trạng sử dụng đất của 20 công ty nông nghiệp thuộc đối tượng sắp xếp theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP

Trong tổng diện tích 2.443.126.273,8 m² phải xây dựng phương án sử dụng đất để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn có tổng diện tích đất đai của 20 công ty nông nghiệp thuộc đối tượng sắp xếp, đổi mới theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ là: 2.385.700.154 m², trong đó:

- Đất nông nghiệp: 2.339.312.403 m²;
- Đất phi nông nghiệp: 46.387.751 m².

▪ Nhà, đất thuộc đối tượng sắp xếp, xử lý theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ:

- Trong tổng diện tích 47.968.628,7 m² đất phi nông nghiệp do Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp đang quản lý có một phần diện tích đất và các cơ sở nhà nằm trên đất thuộc đối tượng rà soát, sắp xếp theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg, thông tin cụ thể như sau:

+ Quỹ đất thuộc đối tượng sắp xếp theo Quyết định số 09/2007/QĐ – TTg có tổng diện tích đất là 9.732.831 m² bao gồm 583 thửa đất, trong đó bao gồm 354 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 199 thửa đất đã đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 30 thửa đất còn lại chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Tổng số cơ sở nhà: Có 868 cơ sở nhà nằm trên 583 thửa đất (nêu trên) với tổng diện tích xây dựng là 772.665 m². Thông tin cụ thể như sau:

* 433 cơ sở nhà là văn phòng làm việc với tổng diện tích xây dựng 215.739 m² (bao gồm nhà làm việc Tập đoàn, công ty, nông trường, đội sản xuất, văn phòng đại diện... gồm 2 cơ sở ở Hà Nội có tổng diện tích xây dựng 1.896 m², 11 cơ sở tại TP Hồ Chí Minh có tổng diện tích xây dựng 21.611,23 m², còn lại nằm trên địa bàn các công ty cao su);

* 192 cơ sở nhà với diện tích xây dựng 437.842 m² là nhà máy chế biến, nhà xưởng, kho tàng ở các công ty;

* 243 cơ sở nhà với diện tích xây dựng 119.084 m² là công trình khác như trạm y tế, nhà trẻ, nhà văn hóa, nhà truyền thống, công trình công cộng khác.

- Về tình trạng pháp lý của cơ sở nhà gắn với 583 thửa đất, thông tin như sau:

+ Có 546 cơ sở nhà nằm trên 354 thửa đất với tổng diện tích quỹ đất là 7.013.927 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Có 292 cơ sở nhà nằm trên 199 thửa đất với tổng diện tích quỹ đất 2.573.255 m² đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tranh chấp;

+ Đối với 30 cơ sở nhà gắn với 30 thửa đất còn lại có tổng diện tích quỹ đất

145.649,2 m²; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính (Cục quản lý công sản, các tỉnh Bình Thuận, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiến hành rà soát theo quy trình, quy định tại Quyết định số 09/2007/QĐ – TTg.

b) Quỹ đất do các Công ty cổ phần, TNHH hai thành viên trở lên quản lý

Diện tích 275.557 ha, bao gồm đất phi nông nghiệp 13.776 ha và đất nông nghiệp 261.781 ha gồm: 125.992 ha đất trong nước, trong đó 118.192 ha đất nông nghiệp, 7.800 ha đất phi nông nghiệp và 149.565 ha đất ở nước ngoài (Lào 29.279 ha, Campuchia 120.286 ha).

DVT: m²

TT	Khu vực / Ngành	Tổng diện tích	Đất Nông nghiệp	Phi Nông nghiệp
A	Đất trong nước	1.259.922.877	1.181.920.797	78.002.080
I	Cao su	1.202.349.358	1.177.987.547	24.361.811
1	Đông Nam Bộ	597.966.783	589.154.809	8.811.974
2	Tây Nguyên	200.246.737	197.048.300	3.198.437
3	Duyên hải Miền Trung	48.795.000	45.810.000	2.985.000
4	Miền núi phía Bắc	355.340.838	345.974.438	9.366.400
II	Ngành khác	57.573.519	3.933.250	53.640.269
1	Công nghiệp Cao su	268.136	0	268.136
2	Chế biến gỗ	1.416.269	0	1.416.269
3	Khu công nghiệp	44.384.393	0	44.384.393
4	Thủy điện	11.455.226	3.933.250	7.521.976
5	Khác	49.495	0	49.495
B	Đất nước ngoài	1.495.646.721	1.435.893.214	59.753.507
I	Cộng hòa DC nhân dân Lào	292.790.660	283.114.067	9.676.593
II	Vương quốc Campuchia	1.202.856.061	1.152.779.147	50.076.914
	TỔNG CỘNG	2.755.569.598	2.617.814.011	137.755.587

6. Giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tập đoàn

- Giá trị doanh nghiệp cho mục đích xác định quy mô vốn điều lệ: Giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa là 40.736.372.761.276 đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 38.802.787.544.072 đồng.

- Giá trị doanh nghiệp cho mục đích xác định giá khởi điểm chào bán cổ phần lần đầu: Giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa là 49.224.028.752.599 đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 47.290.443.535.395 đồng.

- Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp (theo giá trị sổ sách), bàn giao về cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam là: 644.746.640.000 đồng.

Về cơ sở xác định giá trị quyền sử dụng đất vào xác định giá trị doanh nghiệp, Tập đoàn và đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp đã áp dụng giá trị thị trường (không thấp hơn giá đất do UBND tỉnh, Thành phố quy định) để xác

định lại giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của Nghị định 59/2011/NĐ-CP (đối với diện tích đất phải tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa), trường hợp không có giá thị trường để so sánh thì áp dụng giá của UBND tỉnh, thành phố quy định. Việc xác định giá trị quyền sử dụng đất trong xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tập đoàn đã được Kiểm toán Nhà nước kiểm tra, xác nhận khi kiểm toán kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

II. Phương án cổ phần hóa Tập đoàn

1. Hình thức cổ phần hóa

Do vốn điều lệ được xác định là 40.000 tỷ đồng, cao hơn vốn Nhà nước là 38.802,8 tỷ đồng nên hình thức cổ phần hoá lựa chọn là kết hợp vừa bán bớt một phần vốn nhà nước (8.802,78 tỷ đồng), vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ (1.197,2 tỷ đồng) theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần để bảo đảm mục tiêu sau cổ phần hóa Nhà nước giữ 75% vốn điều lệ Tập đoàn...

2. Thông tin doanh nghiệp cổ phần hóa

- Tên gọi bằng tiếng Việt: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần

- Tên giao dịch bằng tiếng Việt: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

- Tên tiếng Anh: Viet Nam Rubber Group – Joint Stock Company

- Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Viet Nam Rubber Group

- Tên viết tắt: VRG

- Trụ sở chính: 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (84.8) 39325235 – 39325234

- Fax: (84.8) 39327341

- Website: www.rubbergroup.vn; www.vnrubbergroup.com

- Logo:



3. Ngành nghề kinh doanh

Kế thừa các ngành nghề theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 0301266564 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố

Hồ Chí Minh, cấp lần đầu ngày 30/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 3: ngày 04/03/2014, gồm các nhóm như sau:

- Ngành, nghề kinh doanh chính: Trồng, chế biến, kinh doanh cao su; Chế biến gỗ; Công nghiệp cao su; Đầu tư kinh doanh các khu công nghiệp trên đất cao su theo quy hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận; nông nghiệp công nghệ cao;

- Ngành, nghề liên quan phục vụ trực tiếp ngành, nghề kinh doanh chính;
- Bổ sung: Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

4. Cơ cấu tổ chức

Mô hình tổ chức của VRG sau cổ phần hóa được thực hiện trên cơ sở kiện toàn cơ cấu tổ chức của Công ty mẹ - Tập đoàn và tiếp tục tổ chức, sắp xếp lại các đơn vị thành viên trong mô hình công ty mẹ - công ty con.

Sau cổ phần hóa, số lượng các đơn vị thành viên của Tập đoàn có 99 công ty, doanh nghiệp cấp II là 65 công ty (công ty con 60, công ty liên kết 5), doanh nghiệp cấp III là 34 công ty (công ty con 30 công ty, liên kết là 4 công ty).

Số lượng, cơ cấu doanh nghiệp của Tập đoàn sau cổ phần hóa thay đổi do đã hoàn thành công tác cổ phần hóa tại 2 đơn vị thành viên; thành lập mới một công ty và thoái vốn đầu tư ở 25 công ty đầu tư ngoài ngành.

- *Sắp xếp lại cơ cấu vốn góp tại các doanh nghiệp*

+ Đối với các công ty nông nghiệp:

* Có 19 công ty trong đó 01 công ty khu vực Tây nguyên, 06 công ty khu vực miền núi phía Bắc, 02 công ty ở Lào và 10 công ty ở Campuchia. Các công ty này được thành lập trong giai đoạn 2005-2010, việc Tập đoàn và các công ty cùng góp vốn nhằm phát huy được hết thế mạnh của từng công ty;

* Các công ty đều có cổ đông là đơn vị thành viên Tập đoàn (gần như 100% vốn Tập đoàn) do vậy phương án tái cơ cấu sẽ thực hiện thoái phần vốn của công ty Mẹ hoặc công ty thành viên hoặc chuyển thành Công ty TNHH MTV; Tuy nhiên, các công ty được thành lập trong giai đoạn 2008 đến 2010, vẫn trong quá trình đầu tư, một số công ty bắt đầu khai thác mỏ nhưng những năm đầu hiệu quả thấp, nên nếu thoái thời điểm này giá sẽ thấp, không hiệu quả; ngoài ra, các đơn vị này là chủ đầu tư các dự án ở nước ngoài, có liên quan đến yếu tố kinh tế, chính trị việc bán cho cổ đông khác cần được cân nhắc. Tập đoàn sẽ thực hiện ở thời điểm thích hợp.

+ Các công ty thuộc ngành nghề kinh doanh khác: Gồm 01 công ty ngành công nghiệp cao su, 03 công ty chế biến gỗ và 03 công ty phát triển khu công nghiệp trên đất cao su, sẽ thực hiện thoái vốn ở Công ty Mẹ hoặc ở công ty thành viên theo quy định.

- *Phân loại Doanh nghiệp thành viên sau CPH:* Khi hoàn thành công tác thoái vốn đầu tư, sắp xếp lại cổ đông, các doanh nghiệp thành viên được phân loại theo nhóm các công ty như sau:

+ Công ty có quy mô lớn và hiệu quả (18 Công ty): Có mức vốn đầu tư

lớn, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho VRG. Tập đoàn hạn chế đầu tư nguồn lực vào các đơn vị này do các đơn vị đã đủ khả năng tự cân đối, có tích lũy và nộp lợi nhuận cho Công ty Mẹ.

+ Công ty có quy mô vừa và hiệu quả (30 Công ty): Có quy mô ở mức trung bình nhưng hoạt động hiệu quả, mang lại kết quả kinh tế cao. Tập đoàn sẽ tiếp tục đầu tư vốn để nâng dần quy mô của doanh nghiệp tương ứng với hiệu quả mà công ty mang lại.

+ Công ty đang trong giai đoạn đầu tư (38 Công ty): Đây là những doanh nghiệp trong thời kỳ kiến thiết cơ bản hoặc là những doanh nghiệp đã hoàn thành công tác đầu tư nhưng mới đi vào hoạt động gặp nhiều khó khăn; về giải pháp Tập đoàn sẽ dùng các nguồn lực tập trung để hỗ trợ các đơn vị này như tiếp tục góp vốn điều lệ để giảm cơ cấu vốn vay, hỗ trợ về công nghệ, áp dụng cơ chế bán hàng hợp lý khi sử dụng dịch vụ trong cùng hệ thống...giúp các đơn vị hoàn thành công tác XD CB, thoát khỏi khó khăn trong giai đoạn đầu mới đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Công ty mang tính xã hội (9 Công ty): Một số đơn vị hoạt động, đầu tư ở những địa bàn khó khăn, mục tiêu các đơn vị này ngoài yếu tố kinh tế còn gắn với an sinh xã hội, an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế vùng lãnh thổ. Đặc điểm các công ty này năng suất, hiệu quả không cao, mục tiêu là bảo toàn vốn cho cả chu kỳ đầu tư. Đối với những đơn vị này, VRG có thể áp dụng các chính sách hỗ trợ đặc biệt về vốn, công nghệ... để công ty hoạt động thuận lợi.

+ Doanh nghiệp khoa học công nghệ và Doanh nghiệp xã hội (4 công ty): Các đơn vị này hoạt động và hưởng các cơ chế về tài chính theo quy định.

5. Vốn điều lệ và quy mô vốn điều lệ

a) Vốn điều lệ

Căn cứ: cơ chế đặc thù tại công văn số 2409/VPCP-ĐMDN ngày 06/4/2016 của Văn phòng Chính phủ; kết quả xác định giá trị doanh nghiệp do đơn vị tư vấn định giá xác định đã được kiểm toán Nhà nước kiểm toán và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố tại Quyết định số 3551/QĐ-BNN-QLDN, giá trị thực tế vốn nhà nước để xác định quy mô vốn điều lệ là 38.802,78 tỷ đồng; kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020 của Tập đoàn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, kế hoạch sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa; Tập đoàn xác định vốn điều lệ được xác định là 40.000.000.000.000 đồng (Bốn mươi nghìn tỷ đồng), mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

b) Cơ sở xác định Vốn điều lệ:

Đơn vị : đồng

Nội dung	Số tiền
I. Vốn Chủ sở hữu khi xác định giá trị DN	38.802.787.544.072
II. Tổng nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển	4.152.494.000.000

Nội dung	Số tiền
1. Đầu tư các dự án do VRG là chủ đầu tư	0
2. Nhu cầu đầu tư tài chính vào các đơn vị	5.808.597.000.000
3. Thu hồi vốn từ nguồn thoái đầu tư tài chính	(1.656.103.000.000)
III. Nhu cầu vốn chủ sở hữu đến 2020	42.955.281.544.072
IV. Nguồn vốn từ thặng dư và quỹ đầu tư phát triển	(2.955.000.000.000)
V. Tổng nhu cầu vốn điều lệ	40.000.281.544.072
Tổng nhu cầu vốn điều lệ làm tròn²	40.000.000.000.000

Nguồn: VRG

c) Cơ cấu vốn điều lệ

Đơn vị tính: Đồng

TT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ %
1	Nhà nước	3.000.000.000	30.000.000.000.000	75,00
2	Cổ phần bán đấu giá công khai cho nhà đầu tư thông thường	475.123.761	4.751.237.610.000	11,88
3	Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược	475.123.760	4.751.237.600.000	11,88
4	Cổ phần bán cho người lao động thường xuyên	48.577.300	485.773.000.000	1,21
4.1	Lao động được mua theo giá ưu đãi (theo mức 100 cổ phần/năm)	30.522.300	305.223.000.000	0,76
4.2	Lao động đủ điều kiện cam kết mua thêm cổ phần ưu đãi (theo mức 200 cổ phần/năm)	11.279.900	112.799.000.000	0,28
4.3	Lao động là chuyên gia giỏi mua theo giá ưu đãi (theo mức 500 cổ phần/năm)	6.775.100	67.751.000.000	0,17
5	Cổ phần bán cho người có hợp đồng khoán	344.410	3.444.100.000	0,01

² Số vốn điều lệ này đã được thống nhất theo Thông báo 7258/TB – BNN – QLDN ngày 31/8/2017.

TT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ %
6	Cổ phần bán ưu đãi cho tổ chức công đoàn	830.769	8.307.690.000	0,02
	Tổng cộng	4.000.000.000	40.000.000.000.000	100

Nguồn: VRG

Tập đoàn quản lý đất đai lớn, ở nhiều vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng, sử dụng nhiều đồng bào dân tộc, trước mắt để cân trọng Nhà nước giữ 75% vốn điều lệ. Nội dung này đã được xác định trong Thông báo số 275/TB – VPCP ngày 21/6/2017 của Văn phòng Chính phủ.

Sau cổ phần hóa, căn cứ vào tình hình thực tế về nhà đầu tư chiến lược và thị trường, Tập đoàn sẽ xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền để tiếp tục thoái vốn theo tinh thần Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thì hiệu quả thu hồi vốn nhà nước sẽ cao hơn.

6. Chào bán cổ phần

a) Phương thức, giá bán và địa điểm bán

- Phương thức bán

+ Bán cổ phần theo trình tự: Thực hiện bán đấu giá công khai trước; căn cứ kết quả bán đấu giá cổ phần lần đầu sẽ tổ chức bán cho người lao động, tổ chức công đoàn và nhà đầu tư chiến lược theo Quyết định phê duyệt Phương án cổ phần hóa của Thủ tướng Chính phủ.

+ Khi đấu giá công khai, trường hợp bán không hết thì bán thỏa thuận cho các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá theo quy định;

+ Trường hợp bán thỏa thuận với các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá vẫn không hết thì đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép thỏa thuận bán cho nhà đầu tư chiến lược (kể cả số cổ phần bán cho người lao động và tổ chức công đoàn bán không hết) Nguyên tắc giá bán không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

- Giá khởi điểm:

Giá khởi điểm do Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương (VCBS) tư vấn được dựa vào các phương pháp: phương pháp tài sản (theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp), phương pháp chiết khấu dòng tiền, phương pháp so sánh, với kết quả như sau:

Số TT	Phương pháp	Giá (đồng/cp)	Tỷ trọng	Giá trị hợp lý (đồng/cp)
1	Giá trị sổ sách đánh giá lại	12.187	25,0%	3.047
2	So sánh (P/BV)	10.489	25,0%	2.622

3	Chiết khấu dòng tiền (FCFE)	19.258	25,0%	4.814
4	Chiết khấu dòng tiền (FCFF)	9.812	25,0%	2.453
Giá cổ phiếu			100%	12.937

Trên cơ sở kết quả định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền, phương pháp so sánh và giá trị sổ sách đánh giá lại trên mỗi cổ phần theo phương pháp so sánh và cân nhắc những hạn chế của các phương pháp, VCBS đặt tỷ trọng 25% trên kết quả định giá của từng phương pháp định giá dựa trên mức độ tin cậy của mỗi phương pháp để xác định giá trị hợp lý của mỗi cổ phần của Tập đoàn.

Giá cổ phiếu Tập đoàn theo tỷ trọng nêu trên là 12.937 đồng/cổ phần. Do đó, VCBS đề xuất giá khởi điểm chào bán làm tròn là 13.000 đồng/cổ phần nhằm thu hồi vốn cho nhà nước ở mức cao nhất.

+ Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm hiện nay, cũng như mục đích thu hồi vốn cho Nhà nước ở mức cao nhất khi cổ phần hóa, Tập đoàn thống nhất trình Thủ tướng Chính phủ mức giá khởi điểm là 13.000 đồng/cổ phần.

- **Địa điểm bán đấu giá:** Tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

b) Đối tượng chào bán cổ phần

- Bán đấu giá công khai

+ Khối lượng: 475.123.761 cổ phần, chiếm 11,88% vốn điều lệ (*bằng 50% khối lượng cổ phần chào bán sau khi trừ đi số lượng cổ phần chào bán cho Người lao động, hộ nhận khoán và tổ chức công đoàn*).

+ Nhà đầu tư mua đấu giá công khai theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, bao gồm các tổ chức, cá nhân (kể cả người lao động trong doanh nghiệp).

- Bán cho người lao động và người có hợp đồng nhận khoán

+ Bán cho người lao động thường xuyên theo số năm công tác tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp 30.522.300 cổ phần, chiếm 0,76 % vốn điều lệ (*giá bán bằng 60% giá bán đấu giá thành công thấp nhất*).

+ Bán cho người lao động có đủ điều kiện cam kết mua thêm cổ phần ưu đãi 18.055.000 cổ phần, chiếm 0,45% vốn điều lệ (*giá bán bằng giá bán đấu giá thành công thấp nhất*).

+ Bán cho người lao động nhận khoán ổn định lâu dài: 344.410 cổ phần, chiếm 0,01% vốn điều lệ (*giá bán bằng 60% giá bán đấu giá thành công thấp nhất*).

Đối tượng mua là Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định tại Điều 48

Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và Người nhận khoán theo quy định tại khoản 5 Điều 21 của Nghị định số 118/2014/NĐ-CP.

- Bán cho tổ chức công đoàn

Bán 830.769 cổ phần, chiếm 0,02 % vốn điều lệ (*giá bán bằng 60% giá bán đấu giá thành công thấp nhất*) theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 36 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP.

- Bán cho nhà đầu tư chiến lược

+ Khối lượng: 475.123.760 cổ phần, chiếm 11,88% vốn điều lệ (*bằng 50% khối lượng cổ phần chào bán sau khi trừ đi số lượng cổ phần chào bán cho Người lao động, người lao động nhận khoán và tổ chức công đoàn*).

+ Nhà đầu tư chiến lược trong nước theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, với tiêu chí như sau:

* Là tổ chức, doanh nghiệp trong nước hoạt động hợp pháp, có năng lực tài chính mạnh, có vốn điều lệ của năm trước năm đăng ký tham gia nhà đầu tư chiến lược tối thiểu đạt 5.000 tỷ đồng. Có lợi nhuận sau thuế trong 03 năm liên tiếp. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không có lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2016 (mục tiêu là các tổ chức tài chính);

* Hoặc tổ chức, doanh nghiệp trong nước có năng lực tài chính trung bình có vốn điều lệ của năm trước năm đăng ký tham gia nhà đầu tư chiến lược tối thiểu đạt 1.000 tỷ đồng, có lợi nhuận sau thuế trong 03 năm liên tiếp. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không có lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2016 và ưu tiên có tối thiểu 03 năm hoạt động một trong các lĩnh vực kinh doanh liên quan đến: (i) tiêu thụ cao su thiên nhiên; (ii) chế biến sản phẩm công nghiệp cao su; (iii) chế biến gỗ; (iv) khai thác khu công nghiệp; (v) nông nghiệp công nghệ cao (mục tiêu là các doanh nghiệp có ngành nghề phù hợp với ngành nghề sản xuất chính của Tập đoàn);

+ Có phương án sản xuất kinh doanh tốt nhất phù hợp với mục tiêu chiến lược, phát triển sản xuất kinh doanh của Tập đoàn sau cổ phần hóa;

* Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc gắn bó lợi ích lâu dài với Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, hỗ trợ hoạt động và bảo đảm quyền lợi người lao động của Tập đoàn sau cổ phần hóa;

* Thực hiện đặt cọc theo quy định của pháp luật. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc;

* Cam kết không chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần được mua trong thời gian tối thiểu là 05 năm tính từ khi trở thành cổ đông của Tập đoàn. Nếu Nhà đầu tư muốn chuyển nhượng trước thời gian trên phải được đại hội đồng cổ đông thông qua. Khi nhà đầu tư chiến lược muốn thực hiện chuyển nhượng số cổ phần này, phải ưu tiên chào bán cổ phần cho cổ đông Nhà nước trước, trong trường hợp cổ đông Nhà nước từ chối mua thì mới được thực hiện chào bán cho các nhà

đầu tư bên ngoài và không được chuyển nhượng cổ phần này cho các nhà đầu tư nước ngoài. Giá chào bán cho nhà đầu tư bên ngoài không được thấp hơn giá chào bán cho cổ đông Nhà nước.

* Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc đảm bảo nguồn tiền dùng để đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần có nguồn gốc hợp pháp theo đúng các quy định có liên quan.

Tiêu chí nhà đầu tư chiến lược là nhà đầu tư trong nước đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tại Thông báo kết luận số 275/TB-VPCP ngày 21/6/2017. Tuy vậy, tại thời điểm xây dựng Phương án cổ phần hóa thì toàn bộ tiêu chí nhà đầu tư chiến lược nêu trên chưa được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, đồng thời chưa có nhà đầu tư đăng ký làm nhà đầu tư chiến lược khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn. Vì vậy, để tiếp tục bán cổ phần theo mục tiêu cổ phần hóa trong Phương án, Tập đoàn sẽ đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tiêu chí tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược, phương thức bán và số lượng cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược nêu trên. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, sẽ tiến hành thực hiện lựa chọn nhà đầu tư chiến lược, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

7. Thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần

Theo thông báo kết luận số 275/TB-VPCP ngày 21/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ thời gian hoàn thành bán cổ phần lần đầu là 1/1/2018; Tuy nhiên, Tập đoàn có quy mô lớn, có thể phát sinh nhiều vấn đề phải báo cáo xin chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Để đảm bảo thời gian, Tập đoàn đề nghị xem xét, chấp thuận thời gian hoàn thành bán cổ phần lần đầu là 03 tháng kể từ ngày Phương án cổ phần hóa được duyệt.

8. Chi phí cổ phần hóa

- Chi phí cổ phần hóa được thực hiện theo Quyết định số: 1732/QĐ – BNN – QLDN ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt dự toán chi phí cổ phần hóa và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam với chi phí đã bao gồm thuế GTGT là 22.649 triệu đồng

- Chi phí cổ phần hóa sẽ được sử dụng theo kế hoạch và quyết toán theo quy định

9. Phương án sử dụng nguồn thu từ bán cổ phần

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền
1	Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của VRG	38.802.787.544.072
2	Vốn điều lệ của Công ty mẹ - Tập đoàn	40.000.000.000.000

TT	Nội dung	Số tiền
2.1	Vốn Nhà nước	30.000.000.000.000
2.2	Vốn nhà đầu tư chiến lược nắm giữ	4.751.237.600.000
2.3	Vốn đầu tư của người lao động	485.773.000.000
2.4	Vốn đầu tư của người lao động nhận khoán	3.444.100.000
2.5	Vốn đầu tư của tổ chức công đoàn	8.307.690.000
2.6	Vốn đầu tư của các cổ đông khác (đấu giá công khai)	4.751.237.610.000
3	Giá khởi điểm dự kiến bán	13.000
4	Tiền thu từ bán cổ phần	12.835.173.109.200
4.1	Vốn nhà đầu tư chiến lược nắm giữ	6.176.608.880.000
4.2	Vốn của người lao động theo mua theo năm công tác, khoán	240.760.338.000
4.3	Vốn của người lao động cam kết mua thêm	234.715.000.000
4.4	Vốn đầu tư của tổ chức công đoàn	6.479.998.200
4.5	Vốn đầu tư của các cổ đông khác (đấu giá công khai)	6.176.608.893.000
5	Tổng giá trị mệnh giá cổ phần Nhà nước bán bớt và cổ phần phát hành thêm (5 = 2.2+2.3+2.4+2.5+2.6)	10.000.000.000.000
6	Chênh lệch giữa tiền thu từ bán cổ phần với giá trị mệnh giá cổ phần đã bán (6=4-5)	2.835.173.109.200
7	Phần thặng dư vốn để lại DN tương ứng với tỷ lệ cổ phần phát hành thêm/Vốn điều lệ	83.079.543.154
8	Chi phí cổ phần hóa	22.649.000.000
9	Chi phí hỗ trợ lao động dôi dư	36.758.028.832
10	Giá trị phần vốn nhà nước đầu tư tại Công ty mẹ - Tập đoàn (2.1)	30.000.000.000.000
11	Chi phí rà soát, đo đạc và cấp giấy chứng nhận QSDĐ	156.900.000.000
12	Tổng số tiền nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (1+6-7-8-9-10-11)	11.338.574.081.286

Số lượng CP Nhà nước bán bớt là 880.278.754 CP, số lượng cổ phần phát hành tăng thêm là 119.721.246 CP.

10. Phương án sử dụng lao động

10.1. Lao động trước khi sắp xếp

- Số lao động có tên trong danh sách người lao động thường xuyên của Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp và Công ty

TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp (ngày 31/8/2017) là 43.614 người với số lượng nữ là 19.485 người, trong đó:

- + Số lao động đang làm việc theo hợp đồng lao động: 42.659 người;
- + Số lao động đang ngừng việc: 59 người;
- + Số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội: 409 người;
- + Số lao động đang nghỉ việc không hưởng lương: 105 người;
- + Số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động: 236 người;
- + Số lao động đang được cử đi học: 04 người;
- + Số lao động không thuộc đối tượng ký hợp đồng lao động: 142 người.

10.2. Phương án sử dụng lao động và nguồn kinh phí dự kiến

- Số lao động tiếp tục sử dụng tại công ty sau khi sắp xếp lại: 42.751 người, trong đó nữ: 19.152 người.

Thông tin như sau:

- + Số lao động tiếp tục sử dụng là 42.751 người;
- + Số lao động được đưa đi đào tạo lại để tiếp tục sử dụng là 0 người;
- + Số lao động chuyển sang làm việc không trọn thời gian là 0 người;
- Số lao động chấm dứt hợp đồng lao động: 230 người, trong đó nữ: 102 người (88 người nghỉ hưu theo Điều 187 Bộ luật Lao động và 142 người nghỉ việc theo Điều 36 Bộ luật Lao động);
- Số lao động được tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21/4/1998 không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động là 418 người, trong đó nữ: 147 người.

Thông tin như sau:

- + Số lao động nghỉ hưu trước tuổi là 202 người;
- + Lao động đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng BHXH: 01 người;
- + Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động là 215 người;
- Số lao động được tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 21/4/1998 trở về sau không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động: 215 người, trong đó nữ là 84 người.

- Nguồn kinh phí dự kiến: Tổng kinh phí dự kiến thực hiện chính sách đối với người lao động là 42.773.830.902 đồng, trong đó:

+ Thanh toán từ tiền bán cổ phần lần đầu, trường hợp không đủ thì được bổ sung từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp (điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định 63/2015/NĐ-CP) là 36.758.028.832 đồng, bao gồm:

* Thực hiện chế độ đối với số lao động về hưu trước độ tuổi quy định là 14.690.915.664 đồng;

* Đóng cho số tháng còn thiếu vào quỹ hưu trí, tử tuất với số lao động đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng BHXH là 4.677.024 đồng;

* Thực hiện chế độ đối với lao động tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21/4/1998 không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động là 22.062.436.144 đồng;

+ Thực hiện chế độ đối với số lao động được tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 21/4/1998 trở về sau không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động là 6.015.802.070 đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định 63/2015/NĐ-CP thì nguồn kinh phí thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư và người đại diện phần vốn của công ty trên được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh của công ty thực hiện sắp xếp lại.

Căn cứ Khoản 10 Điều 3 Thông tư số 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (sau đây gọi là công ty thực hiện sắp xếp lại) quy định tại Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư, sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa, Tập đoàn sẽ phối hợp chặt chẽ với cơ quan có liên quan rà soát và tính toán lại chế độ đối với người lao động dôi dư, lập Phương án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và chi trả cho người lao động theo đúng quy định.

11. Phương án sử dụng đất sau CPH

Tổng diện tích đất toàn Tập đoàn quản lý sau cổ phần hóa là 4.919.295.708 m², giảm do giao địa phương quản lý, sử dụng là 279.400.164 m². Quỹ đất của Tập đoàn sau cổ phần hóa như sau:

DVT: m²

TT	Địa bàn	Diện tích đất quản lý	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
I	Quỹ đất Công ty Mẹ, 10 Công ty TNHH MTV & 4 đơn vị sự nghiệp	2.163.726.110	2.122.949.941	40.776.169
II	Quỹ đất của các công ty CP - TNHH quản lý	2.755.569.598	2.617.814.011	137.755.587
1	Đất trong nước	1.259.922.877	1.181.920.797	78.002.080
2	Đất ngoài nước	1.495.646.721	1.435.893.214	59.753.507
2.1	Nước cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào	292.790.660	283.114.067	9.676.593
2.2	Vương quốc Campuchia	1.202.856.061	1.152.779.147	50.076.914
	Tổng cộng	4.919.295.708	4.740.763.952	178.531.756

11.1. Phương án sử dụng đất Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty NN và 4 đơn vị SN sau CPH

- Sau khi có Quyết định thực hiện cổ phần hóa Tập đoàn theo văn bản số 401/QĐ-BNN-QLDN ngày 02/02/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công ty Mẹ Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp và 4 đơn vị sự nghiệp đã xây dựng phương án sử dụng đất để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn cho từng đơn vị, trình để lấy ý kiến của các tỉnh/thành phố trên địa bàn đóng chân.

- Trên cơ sở các phương án sử dụng đất đã được tất cả 18/18 tỉnh/thành phố chấp thuận, tổng hợp quỹ đất sử dụng sau cổ phần hóa là 2.163.726.109,9 m², bao gồm đất nông nghiệp 2.122.949.941,2 m²; đất phi nông nghiệp 40.776.168,7 m².

Phương án sử dụng đất sau CPH Công ty mẹ - Tập đoàn (phân loại theo địa bàn tỉnh)

 Đơn vị tính: m²

TT	Địa bàn	Diện tích đất quản lý	Trong đó:					
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp			
			Không thu tiền sử dụng đất	Thuê trả tiền hàng năm	Đất giao có thu tiền sử dụng đất	Đất giao không thu tiền sử dụng đất	Trả tiền một lần	Trả tiền hàng năm
I	Đông nam bộ	1.030.541.934	69.309	1.012.188.598	397.762	1.492.995	0	16.393.269
1	Tỉnh Đồng Nai	274.124.225	0	262.060.330	258	378.800	0	11.684.837
2	Tỉnh Bình Dương	304.470.810	0	302.294.616	11.312	73	0	2.164.809
3	Tỉnh Bình Phước	444.697.699	69.309	440.804.752	386.193	1.114.122	0	2.323.323
4	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7.249.200	0	7.028.900	0	0	0	220.300
II	Tây nguyên	556.836.906	1.349.320	549.977.324	209	148.745	0	5.361.308
5	Tỉnh Đắk Nông	9.838.700	0	9.810.500	0	0	0	28.200
6	Tỉnh Đắk Lắk	87.695.597	0	87.020.150	0	24.325	0	651.122
7	Tỉnh Gia Lai	378.012.109	1.349.320	372.281.174	209	118.743	0	4.262.663
8	Tỉnh Kon Tum	81.290.500	0	80.865.500	0	5.677	0	419.323
III	Duyên hải miền trung	537.267.397	86.610.700	433.771.515	0	7.156.300	0	9.728.882
9	Tỉnh Phú Yên	3.468.543	0	3.384.900	0	0	0	83.643
10	Tỉnh Bình Thuận	56.417.100	0	49.209.600	0	0	0	7.207.500
11	Tỉnh Quảng Trị	43.575.100	0	41.803.600	0	1.633.700	0	137.800
12	Tỉnh Quảng Nam	122.206.300	1.779.200	119.143.400	0	0	0	1.283.700
13	Tỉnh Quảng Ngãi	10.473.454	0	10.469.315	0	0	0	4.139
14	Tỉnh Hà Tĩnh	206.661.100	77.231.300	127.901.600	0	1.130.400	0	397.800

TT	Địa bàn	Diện tích đất quản lý`	Trong đó:					
			Đất nông nghiệp`		Đất phi nông nghiệp			
			Không thu tiền sử dụng đất	Thuê trả tiền hàng năm	Đất giao có thu tiền sử dụng đất	Đất giao không thu tiền sử dụng đất	Trả tiền một lần	Trả tiền hàng năm
15	Tỉnh Thanh Hóa	94.465.800	7.600.200	81.859.100	0	4.392.200	0	614.300
IV	Tây nam bộ	39.071.681	28.169.500	10.813.675	0	0	0	88.506
16	Tỉnh Kiên Giang ³	39.071.681	28.169.500	10.813.675	0	0	0	88.506
V	Thành phố Hà Nội	277	0	0	0	0	0	277
VI	Thành phố Hồ Chí Minh	7.915	0	0	0	0	558	7.357
	Cộng	2.163.726.110	116.198.829	2.006.751.112	397.972	8.798.040	558	31.579.599

Nguồn: VRG

³ Sau cổ phần hóa, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển giao cho Công ty CP Gỗ MDF Kiên Giang quản lý, sử dụng theo đúng quy định của Luật đất đai.

▪ **Diện tích đất giữ lại tiếp tục sử dụng sau cổ phần hóa thuộc đối tượng sắp xếp theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP**

Trong tổng diện tích giữ lại sau cổ phần hóa 2.163.726.109,9 m², diện tích đất giữ lại tiếp tục sử dụng của 20 công ty nông nghiệp (thuộc đối tượng sắp xếp, đổi mới theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ) là: 2.108.017.616,3 m², trong đó:

- Đất nông nghiệp: 2.068.788.474,8 m²;
- Đất phi nông nghiệp: 39.229.141,5 m².

▪ **Phương án sắp xếp giữ lại tiếp tục sử dụng đối với các cơ sở nhà, đất thuộc đối tượng sắp xếp, xử lý theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**

- Tổng hợp số liệu về phương án sử dụng đất đã được 18/18 tỉnh, thành phố có ý kiến chấp thuận, sau cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp được giữ lại, tiếp tục sử dụng 40.776.168,7 m² đất phi nông nghiệp. Trong diện tích đất phi nông nghiệp được giữ lại nêu trên có 511 thửa đất thuộc đối tượng rà soát theo Quyết định 09/2007/QĐ – TTg (trong đó bao gồm 311 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ; 176 thửa đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và riêng 30 cơ sở nhà đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã có ý kiến của 4 UBND các tỉnh/thành phố, Bộ NN& PTNT đã tổng hợp ý kiến gửi Bộ Tài chính và Bộ Tài chính cũng đã ý kiến 14557/BTC-QLCS ngày 27/10/2017 đồng ý giữ lại 24 thửa đất⁴ để phối hợp xử lý theo quy định) với tổng diện tích 9.217.879 m².

- Trên 511 thửa đất giữ lại có 786 cơ sở nhà đã được xây dựng với tổng diện tích xây dựng là 721.992 m². Thông tin cụ thể về cơ sở nhà như sau:

- + 429 cơ sở là nhà làm việc với diện tích xây dựng 211.120 m²;
- + 187 cơ sở với diện tích xây dựng 419.877 m² là nhà máy chế biến, nhà xưởng, kho tàng ở các công ty nông nghiệp;
- + và 170 cơ sở với diện tích xây dựng 90.996 m² là công trình khác như trạm y tế, nhà trẻ, nhà văn hóa, nhà truyền thống, công trình công cộng khác.

11.2. Đất bàn giao về địa phương

- Quỹ đất bàn giao về cho địa phương 279.400.163,9 m² (27.940 ha), bao gồm:

- + Đất phi nông nghiệp : 7.324.860 m².
- + Đất nông nghiệp : 272.075.303,9 m² (27.208 ha).

- Trong tổng diện tích đất phi nông nghiệp 7.324.860 m² các địa phương có ý kiến đề nghị bàn giao về địa phương quản lý có một phần diện tích và cơ sở

⁴ Trong 24 thửa đất giữ lại sử dụng có 22 thửa đất nguyên vẹn và 02 thửa đất giữ lại một phần.

nhà thuộc đối tượng sắp xếp theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg; thông tin cụ thể như sau:

+ Số thửa đất trả về địa phương quản lý là 72 thửa với tổng diện tích 514.952 m².

+ Trên 72 thửa đất bàn giao về địa phương có 82 cơ sở nhà với diện tích xây dựng 50.672 m²; trong đó có 04 cơ sở nhà làm việc với diện tích xây dựng 4.619 m² (trong đó 1 cơ sở tại Hà Nội diện tích 130 m²), 05 cơ sở sản xuất kinh doanh với diện tích xây dựng 17.965 m² và 73 cơ sở công trình khác với diện tích xây dựng 28.088 m².

- Trong diện tích bàn giao lại địa phương 279.400.163,9 m², diện tích bàn giao của 20 công ty nông nghiệp (thuộc đối tượng sắp xếp, đổi mới theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ) là: 277.682.538 m², trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 270.391.528 m²;

+ Đất phi nông nghiệp: 7.291.010 m².

- Thông tin tổng hợp về quỹ đất bàn giao về địa phương theo từng tỉnh/thành phố như sau:

ĐVT: m²

TT	Địa bàn	Diện tích đất bàn giao	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
I	Đông Nam Bộ	101.213.912	96.747.115	4.466.797
1	Tỉnh Đồng Nai	100.115.800	95.825.200	4.290.600
2	Tỉnh Bình Dương	1.049.045	897.915	151.130
3	Tỉnh Bình Phước	16.067	0	16.067
4	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	33.000	24.000	9.000
II	Tây nguyên	97.404.511	95.294.478	2.110.033
5	Tỉnh Đắk Nông	72.797.465	72.789.500	7.965
6	Tỉnh Đắk Lắk	4.953.866	2.985.195	1.968.671
7	Tỉnh Gia Lai	10.630.680	10.538.783	91.897
8	Tỉnh Kon Tum	9.022.500	8.981.000	41.500
III	Duyên hải miền trung	80.781.611	80.033.711	747.900
9	Tỉnh Phú Yên	1.415.112	1.415.112	0
10	Tỉnh Bình Thuận	2.543.200	2.542.700	500
11	Tỉnh Quảng Trị	673.700	627.600	46.100

TT	Địa bàn	Diện tích đất bàn giao	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
12	Tỉnh Quảng Nam	16.454.900	16.454.900	0
13	Tỉnh Quảng Ngãi	3.606.199	3.606.199	0
14	Tỉnh Hà Tĩnh	54.272.100	53.594.100	678.000
15	Tỉnh Thanh Hóa	1.816.400	1.793.100	23.300
IV	Thủ đô Hà Nội	130	0	130
	Cộng	279.400.164	272.075.304	7.324.860

11.3. Quỹ đất do các Công ty thành viên là Công ty CP, Công ty TNHH hai thành viên trở lên...quản lý

Quỹ đất của các công ty thành viên là Công ty CP, TNHH hai thành viên trở lên...không thay đổi so với trước khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn do đối tượng này không phải là đối tượng phải xây dựng phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn.

12. Phương sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa

12.1. Chiến lược kinh doanh

- Duy trì và phát triển vị thế là một Tập đoàn kinh tế nông công nghiệp có quy mô lớn; đa dạng các sản phẩm nông, công nghiệp để nâng cao hiệu quả toàn diện của Tập đoàn;

- Tiếp tục đẩy mạnh và tăng cường hàm lượng khoa học – kỹ thuật trong sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của sản phẩm; tăng dần giá trị sản phẩm công nghiệp, dịch vụ trong tổng giá trị sản phẩm của Tập đoàn;

- Tiếp tục thực hiện chủ trương tái cơ cấu, đa dạng hóa sở hữu trong Tập đoàn thông qua cổ phần hóa để nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, hiệu quả doanh nghiệp và tạo nguồn vốn để phát triển Tập đoàn;

- Chủ động hội nhập quốc tế, tích cực tham gia các tổ chức, hiệp hội ngành nghề để nâng cao thương hiệu và mở rộng thị trường;

- Thực hiện tốt vai trò trong chương trình phát triển Nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn của Việt Nam bao gồm phát triển sản xuất kết hợp với cơ sở hạ tầng kỹ thuật, sử dụng người lao động dân tộc, không ngừng tăng năng suất và thu nhập của người lao động. Kết hợp hài hòa phát triển kinh tế với nhiệm vụ đảm bảo an sinh xã hội, an ninh chính trị và an ninh quốc phòng trong phạm vi tổ chức sản xuất của Tập đoàn.

12.2. Mục tiêu kế hoạch cho toàn Tập đoàn

- Tốc độ tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận trung bình 15%/năm với tổng doanh thu đạt trên 40.000 tỷ đồng, lợi nhuận 8.953 tỷ đồng vào năm 2020. Tỷ

suất lợi nhuận trên doanh thu đạt bình quân 21%. Lợi nhuận trên vốn điều lệ bình quân 19 %/năm;

- Duy trì tổng diện tích cao su đến 2020 khoảng 400.000 ha; trong đó, trong nước khoảng 285.000 ha, nước ngoài 115.000 ha. Sản lượng cao su gia tăng bình quân 15%/năm, đến 2020 khoảng 414.000 tấn. Tăng cường công tác thu mua mủ cao su tiêu điền, tăng sản lượng từ 60.000 tấn hiện nay lên 105.000 tấn vào năm 2020; Sản lượng tiêu thụ xấp xỉ 520.000 tấn năm 2020;

- Tăng gấp đôi các sản phẩm như chỉ thun, găng tay, nệm, cao su kỹ thuật với công suất 23.000 tấn/năm hiện nay lên 45.000 tấn vào năm 2020. Tiếp tục tìm kiếm đối tác phù hợp để phát triển sản phẩm vỏ ruột xe;

- Chế biến gỗ: Tăng công suất gỗ tinh chế và ghép tấm trung bình 10%/năm, sản lượng MDF tăng gấp đôi hiện nay, đạt khoảng 900.000 m³ vào năm 2020 và nếu thị trường thuận lợi sẽ tiếp tục đầu tư ở khu vực có vùng nguyên liệu lớn như tây nguyên, duyên hải miền trung, tiếp tục nâng công suất từ năm 2021;

- Khai thác hiệu quả các khu công nghiệp hiện có, mở rộng giai đoạn 2 một số khu vực thuận lợi và đã có quy hoạch. Trong giai đoạn 2016-2020 dự kiến đầu tư, cho thuê 2.120 ha nâng tổng diện tích cho thuê lên 3.402 ha trên quỹ đất cho thuê 6.000 ha;

- Chuyển khoảng 5.000 ha đất phù hợp, thuận tiện giao thông, gần nguồn nước sang sản xuất sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao với doanh thu đến 2020 đạt trên 1.000 tỷ đồng.

12.3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn Tập đoàn

+ Chỉ tiêu sản lượng:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng
1. Cao su				
Diện tích khai thác (1000 ha)	208	241	278	727
Diện tích cạo mới (1000 ha)	41	45	49	135
Diện tích thanh lý (1000 ha)	14	12	12	38
Sản lượng khai thác (1000 tấn)	301	350	414	1.065
Sản lượng thu mua (1000 tấn)	87	95	105	287
Sản lượng tiêu thụ (1000 tấn)	387	445	519	1.351
2. Gỗ (1000 m³)				
Gỗ phôi	355	355	355	1.065
Gỗ ghép tấm	30	43	46	119

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng
Gỗ tinh chế	13	15	16	44
Gỗ MDF	850	895	920	2.665
3. Sản phẩm công nghiệp cao su (1.000 tấn)	40	54	62	156
4. Diện tích KCN cho thuê (ha)	450	530	460	1.440
5. Nông nghiệp Công nghệ cao (ha)	1.575	3.085	5.000	9.660

+ Chỉ tiêu giá trị:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
I	Doanh thu	29.457	34.616	40.710	104.783
1	Công ty Cao su	17.840	21.025	25.613	64.478
2	Công nghiệp cao su	2.777	3.773	4.314	10.864
3	Gỗ cao su	7.529	8.159	8.722	24.410
4	Khu Công nghiệp	944	1.274	1.656	3.874
5	Khác	367	385	405	1.157
III	Lợi nhuận trước thuế	7.815	9.278	11.587	28.680
1	Công ty Cao su	5.881	7.018	8.997	21.896
2	Công nghiệp cao su	189	276	320	785
3	Gỗ cao su	1.303	1.374	1.425	4.102
4	Khu Công nghiệp	419	586	820	1.825
5	Khác	23	24	25	72
IV	Lợi nhuận sau thuế	6.080	7.202	8.953	22.235
1	Công ty Cao su	4.411	5.264	6.748	16.423
2	Công nghiệp cao su	150	220	255	625

TT	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
3	Gỗ cao su	1.165	1.229	1.273	3.667
4	Khu Công nghiệp	335	469	656	1.460
5	Khác	19	20	21	60
V	Vốn điều lệ	40.000	40.000	40.000	40.000
	<i>Lợi nhuận/ doanh thu</i>	<i>21%</i>	<i>21%</i>	<i>22%</i>	<i>21%</i>
	<i>Lợi nhuận/vốn điều lệ</i>	<i>15%</i>	<i>18%</i>	<i>22%</i>	<i>56%</i>

12.4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
1	<i>Doanh thu</i>	<i>4.519</i>	<i>5.140</i>	<i>6.241</i>	<i>15.900</i>
A	Kinh doanh cao su	321	353	388	1.062
B	Kinh doanh khác	92	130	155	377
C	Thu lợi nhuận Công ty TNHH MTV	3.109	3.404	4.159	10.672
D	Cổ tức được chia	816	1.072	1.358	3.246
E	Hoạt động tài chính khác	181	181	181	543
2	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>4.079</i>	<i>4.651</i>	<i>5.706</i>	<i>14.435</i>
A	Kinh doanh cao su	3	3	3	9
B	Kinh doanh khác	25	45	60	130
C	Thu lợi nhuận Công ty TNHH MTV	3.109	3.404	4.159	10.672
D	Cổ tức được chia	816	1.072	1.358	3.246
E	Hoạt động tài chính khác	126	126	126	378
3	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>31</i>	<i>35</i>	<i>38</i>	<i>103</i>
4	<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	<i>4.048</i>	<i>4.616</i>	<i>5.668</i>	<i>14.332</i>
5	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	

TT	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
6	<i>Trích lập quỹ đầu tư phát triển</i>	1.214	1.385	1.600	4.199
6	<i>Tỷ lệ chia cổ tức dự kiến</i>	6,00%	8,00%	10,00%	
7	<i>Số tiền chia cổ tức dự kiến</i>	2.400	3.200	4.000	9.600
8	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa PP</i>	434	31	68	533
9	<i>Số dư của lợi nhuận sau thuế</i>	434	465	533	

13. Dự thảo Điều lệ Công ty cổ phần

Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần được xây dựng phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 và Nghị định 71/2017/NĐ-CP về tổ chức hoạt động của công ty cổ phần đại chúng có quy mô lớn, gồm 12 Chương: Chương 1 – Quy định chung, Chương 2 – Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông, Chương 3 – Cơ cấu tổ chức, quản lý và kiểm soát, Chương 4 – Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ, Chương 5 – Công nhân viên và công đoàn, Chương 6 – Quan hệ của Tập đoàn với các đơn vị thành viên, Chương 7 – Phân phối lợi nhuận, Chương 8 – Cơ chế tài chính, hệ thống kế toán và năm tài chính, Chương 9 – Báo cáo thường niên, trách nhiệm công bố thông tin, thông báo ra công chúng, Chương 10 – Kiểm toán, con dấu và bảo mật, Chương 11 – Chấm dứt hoạt động, thanh lý và giải quyết tranh chấp, Chương 12 – Điều khoản chung. Các chương được cụ thể hóa thành 89 Điều.

III. Tổ chức thực hiện và kiến nghị

1. Lộ trình thực hiện

TT	Nội dung công việc	Thời gian dự kiến
1	Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa	Ngày T
2	Tổ chức bán đấu giá cổ phần công khai	T + 45
3	Tổ chức bán cổ phần ưu đãi cho người lao động, tổ chức công đoàn	T + 60
4	Tổ chức bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược	T + 60
5	Đề xuất, cử người đại diện vốn tại công ty cổ phần; tổ chức đại hội đồng cổ đông lần đầu, bầu HĐQT, BKS	T + 65
6	Bầu Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm TGD, KTT	T + 80

TT	Nội dung công việc	Thời gian dự kiến
7	Làm thủ tục đăng ký kinh doanh và xin cấp dấu	T + 90
8	Tổ chức ra mắt công ty cổ phần, đăng báo theo quy định	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày chính thức có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
9	Tổ chức quyết toán; bàn giao giữa Công ty mẹ - Tập đoàn và công ty cổ phần	Trong vòng 90 ngày kể từ ngày chính thức có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

2. Kiến nghị

a) Để Tập đoàn phát triển ổn định, bền vững, đạt hiệu quả cao sau cổ phần hóa, đúng với mục tiêu, định hướng cổ phần hóa của Đảng và Chính phủ; Góp phần thực hiện thắng lợi đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của Chính phủ, các chương trình quốc gia về nông nghiệp nói chung và cao su nói riêng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thực hiện sau cổ phần hóa, Tập đoàn đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước mắt trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ quan đại diện chủ sở hữu toàn bộ phần vốn nhà nước của Tập đoàn sau cổ phần hóa là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, cho phép kinh phí thực hiện đo đạc, rà soát, cắm mốc, xác định ranh giới, hoàn thành thủ tục thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được trừ vào nguồn thu từ bán vốn Nhà nước theo quy định tại Khoản 3, Điều 19, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

c) Theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013; Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ thì thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần lần đầu là 18 tháng kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp; sau 18 tháng nếu chưa thực hiện việc bán cổ phần lần đầu thì doanh nghiệp cổ phần hóa phải điều chỉnh giá trị doanh nghiệp đã công bố, ngoại trừ các trường hợp đặc thù theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Như vậy, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tập đoàn là 01/01/2016, đến nay đã quá 18 tháng nhưng vẫn chưa bán cổ phần lần đầu (IPO). Việc gia hạn đến ngày 1/1/2018 để cổ phần hóa Tập đoàn đã được chấp thuận tại văn bản số 275/TB-VPCP ngày 21/6/2017 của Văn phòng Chính phủ. Tập đoàn là doanh nghiệp có quy mô rất lớn, có nhiều vấn đề phải xử lý; để đảm bảo phù hợp với tiến độ thực tế, Tập đoàn đề

ngợi Thủ tướng Chính cho phép gia hạn thêm 03 tháng để bán cổ phần lần đầu kể từ thời điểm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa;

d) Đối với số lượng cổ phần bán đấu giá công khai, bán cho người lao động và Tổ chức Công đoàn không hết sẽ bán cho nhà đầu tư tham gia đấu giá theo quy định (khoản 2 Điều 8 Thông tư số 196/2011/TT-BTC); trường hợp không có nhà đầu tư đã tham gia đấu giá đăng ký mua cổ phần bán không hết hoặc nhà đầu tư mua không hết thì đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép thỏa thuận bán tiếp cho nhà đầu tư chiến lược để đảm bảo tỷ lệ Nhà nước nắm giữ 75% vốn điều lệ;

e) Trong những năm qua các công ty cao su (Tập đoàn có đầu tư góp vốn) đã thực hiện các dự án trồng cao su tại các tỉnh miền núi phía bắc đã góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, tạo công ăn việc làm cho người lao động là đồng bào dân tộc thiểu số; việc trồng cao su góp phần phủ xanh đất trống, đồi trọc, đất hoang hóa, bạc màu góp phần tăng độ che phủ của rừng, cải tạo môi trường, cải tạo đất. Tuy nhiên, đây là khu vực có nhiều khó khăn về thời tiết, khí hậu, thổ nhưỡng, địa hình không thuận lợi nên tác động khá lớn tới khả năng sinh trưởng của cây, ảnh hưởng tới năng suất vườn cây kinh doanh, hiệu quả kinh doanh suy giảm. Do vậy, đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép sau CPH Tập đoàn, có cơ chế đặc thù áp dụng trong việc đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của các doanh nghiệp này (được đánh giá riêng, độc lập với hiệu quả kinh tế chung của Tập đoàn); được thực hiện các chính sách ưu đãi, chính sách xóa đói giảm nghèo, xây dựng phát triển nông thôn mới (kể cả giá trị đã hạch toán trong dự án sản xuất kinh doanh cao su).

MỤC B: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

PHẦN I: CĂN CỨ PHÁP LÝ CỔ PHẦN HÓA

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA VIỆC CỔ PHẦN HÓA

- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

- Luật số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (Nghị định 59);

- Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (Nghị định 189);

- Nghị định 116/2015/NĐ – CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ – CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (Nghị định 116);

- Nghị định 69/2014/NĐ – CP ngày 15/7/2014 của Chính phủ về tập đoàn kinh tế nhà nước và tổng công ty nhà nước;

- Nghị định số 28/2014 ngày 10/04/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

- Nghị định số 108/2014/NĐ – CP của Chính phủ ngày 20/11/2014 về chính sách tinh giản biên chế;

- Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (Nghị định 63);

- Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ về việc giao đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong doanh nghiệp nhà nước;

Quyết định số 21/2012/QĐ – TTg ngày 10/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp;

- Quyết định số 58/2016/QĐ – TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 – 2020;
- Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015;
- Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ;
- Thông tư số 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 22/04/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp xác định giá trị rừng trồng, vườn cây để sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp;
- Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 115/2016/TT-BTC ngày 30/06/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư 57/2015/TT-BTC ngày 24/04/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn bàn giao, tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản loại trừ khi sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- Thông tư 184/2012/TT – BTC ngày 25/10/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 21/2012/QĐ – TTg ngày 10/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ;
- Thông tư số 10/2013/TT – BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con;

- Thông tư số 51/2015/TT – BTC ngày 17/4/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về xử lý tài chính khi sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;
- Công văn số 7627/VPCP – ĐMDN ngày 20/7/2017 của Văn phòng Chính phủ v/v phương án sử dụng đất khi phê duyệt phương án cổ phần hóa DNNN;
- Công văn số 1532/TTg – ĐMDN ngày 30/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn;
- Công văn số 10187/BTC – TCDN ngày 01/8/2017 của Bộ Tài chính v/v bàn giao nợ và tài sản loại trừ khi sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp cho DATC.

II. CÁC VĂN BẢN VỀ CPH CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN

- Thông báo số 305/TB-VPCP ngày 08/09/2015 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện cổ phần hóa Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Văn bản số 2296/TT-ĐMDN ngày 16/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông nghiệp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Văn bản số 2409/VPCP-ĐMDN ngày 06/04/2016 của Văn phòng Chính phủ về cơ chế đặc thù để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Thông báo số 275/TB – VPCP ngày 21/6/2017 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại cuộc họp về tình hình sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp và Điều lệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 6741/VPCP – ĐMDN ngày 29/6/2017 của Văn phòng Chính phủ v/v thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Quyết định 401/QĐ-BNN-QLDN ngày 02/02/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 9282/VPCP – KTTH ngày 10/11/2015 của Văn phòng Chính phủ v/v xử lý tài sản bàn giao khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa;
- Công văn số 10219/BNN – QLDN ngày 05/12/2016 của Bộ NN & PTNT v/v xử lý tài chính khoản đã trích lập dự phòng để thực hiện CPH Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn 4431/BTC – TCDN ngày 01/4/2016 của Bộ Tài chính v/v trả lời kiến nghị của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam trong công tác cổ phần hóa;
- Công văn số 664/KTNN – TH ngày 10/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước v/v kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

- Công văn số 8383/BNN – QLDN ngày 04/10/2016 của Bộ NN & PTNT v/v đề nghị Kiểm toán nhà nước kiểm toán kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 1404/KTNN – TH ngày 31/10/2016 của Kiểm toán nhà nước v/v kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đối với Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Quyết định số 471/QĐ-BNN-QLDN ngày 16/02/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Quyết định số 489/QĐ-BNN-QLDN ngày 19/02/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Tổ giúp việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Quyết định số 849/QĐ-BNN-QLDN ngày 16/03/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung nhân sự Tổ giúp việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Quyết định số 735/QĐ – BNN – QLDN ngày 14/3/2017 của Bộ NN & PTNT v/v điều chỉnh nhân sự Tổ giúp việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Quyết định số 1732/QĐ-BNN-QLDN ngày 10/05/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí cổ phần hóa và kế hoạch lựa chọn nhà tư vấn để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Văn bản số 3570/LĐTBXH-LĐTL ngày 19/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách lao động dôi dư;
- Công văn số 5231/BC – BNN – QLDN ngày 23/6/2017 của Bộ NN & PTNT về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 10042/BTC – TCDN ngày 31/7/2017 của Bộ Tài chính v/v thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 12015/BTC – TCDN ngày 31/8/2015 của Bộ Tài chính v/v loại trừ tài sản là đường giao thông khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa;
- Công văn số 11144/BTC – TCDN ngày 14/8/2015 của Bộ Tài chính v/v xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa;
- Công văn số 5231/BC – BNN – QLDN ngày 23/6/2017 của Bộ NN & PTNT v/v Báo cáo thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 1128/BNN – QLDN ngày 08/2/2017 của Bộ NN & PTNT v/v xử lý tài chính khoản đã trích lập dự phòng để thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

- Công văn số 410/CV – CĐCS ngày 27/6/2016 của Công đoàn Cao su Việt Nam v/v tuyên truyền, tham gia vào công tác cổ phần hóa của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 2761/BTC – TCDN ngày 02/3/2017 của Bộ Tài chính v/v xử lý tài chính khoản đã trích lập dự phòng để thực hiện CPH Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn 6949/BNN – QLDN ngày 21/8/2017 của Bộ NN & PTNT v/v tái cơ cấu Công ty mẹ Tập đoàn và công ty con cùng góp vốn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 9628/BNN – QLDN ngày 14/11/2016 của Bộ NN & PTNT v/v kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 2831/BNN – QLDN ngày 11/4/2016 của Bộ NN & PTNT v/v ý kiến về dự toán chi phí cổ phần hóa và việc triển khai công tác xác định giá trị doanh nghiệp;
- Công văn số 1049/LĐT BXH – LĐTL ngày 04/4/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội v/v vướng mắc cổ phần hóa;
- Công văn số 2184/VPCP – ĐMDN ngày 31/3/2016 của Văn phòng Chính phủ v/v cơ chế đặc thù để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 4157/BNN – QLDN ngày 23/5/2016 của Bộ NN & PTNT v/v cơ chế thực hiện phương án sử dụng đất để cổ phần hóa Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 2185/VPCP – ĐMDN ngày 31/3/2016 của Văn phòng Chính phủ v/v dự toán chi phí cổ phần hóa và lựa chọn tổ chức tư vấn định giá cổ phần hóa Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 2493/BNN – QLDN ngày 30/3/2016 của Bộ NN & PTNT v/v cơ chế đặc thù để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 5855/VPCP – ĐMDN ngày 15/7/2016 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện phương án sử dụng đất để cổ phần hóa Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 3570/LĐT BXH – LĐTL ngày 19/9/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội v/v hướng dẫn thực hiện chính sách lao động dôi dư;
- Thông báo số 2791/TB – BNN – QLDN ngày 07/4/2016 của Bộ NN & PTNT về kế hoạch tiến độ cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Quyết định số 291/QĐ – HĐTVCSVN ngày 19/7/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v phê duyệt dự toán chi tiết, tiêu chí lựa chọn nhà thầu và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn;

- Quyết định 290/QĐ – HĐTVCSVN ngày 18/7/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam Phê duyệt dự toán chi phí cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

- Quyết định số 585A/QĐ – CSVN ngày 21/7/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt hồ sơ yêu cầu gói thầu tư vấn cổ phần hóa số 1: Lập phương án cổ phần hóa, xây dựng điều lệ công ty cổ phần, xây dựng hồ sơ bán đấu giá cổ phần và tổ chức bán cổ phần để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn;

- Quyết định số 586A/QĐ – CSVN ngày 21/7/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt hồ sơ yêu cầu gói thầu tư vấn cổ phần hóa số 2: Lập phương án sử dụng lao động để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn;

- Quyết định số 3551/QĐ-BNN-QLDN ngày 31/8/2017 của Bộ NN & PTNT về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

III. ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Kiểm toán BCTC hợp nhất Công ty mẹ - Tập đoàn

Tên Công ty : Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ : Số 160 phố Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại : (+84) 4 8689 566 Fax : (+84) 4 8686 248

Webside : www.kiemtoanava.com.vn

2. Kiểm toán BCTC riêng Công ty mẹ - Tập đoàn

Tên Công ty : Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Địa chỉ : Số 01 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại : (+84) 4 3 8241990 Fax : (+84) 4 3825 3973

Webside : www.aasc.com.vn

IV. TƯ VẤN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá AAFC (AAFC)⁵

Địa chỉ : Số 61 ngõ 82 phố Chùa Láng, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại : 04 3 7730778 Fax: 04 3 773 0779

Webside : www.aafc.vn

AAFC thực hiện tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho Công ty mẹ - Tập đoàn và 6 đơn vị thành viên gồm: Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long, Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh, Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông, Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang, Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh, Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê – Hà Tĩnh.

⁵ AAFC là đơn vị tổng hợp kết quả tư vấn xác định GTDN.

2. Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Địa chỉ : Số 160 phố Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại : (+84) 4 8689 566 Fax : (+84) 4 8686 248

Webside : www.kiemtoanava.com.vn

AVA thực hiện tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho 7 đơn vị gồm: Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng, Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng, Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk, Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh, Công ty TNHH MTV Cao su Eah'leo, Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê, Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum.

3. Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC (AASC)

Địa chỉ : Số 01 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại : (+84) 4 3 8241990 Fax : (+84) 4 3825 3973

Webside : www.aasc.com.vn

AASC thực hiện tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho 7 đơn vị gồm: Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai, Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang – Quảng Nam, Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận, Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị, Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam, Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi, Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa.

4. Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (SIVC)

Địa chỉ : 359 Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Hồ Chí Minh

Điện thoại : (+84) 8 39205594 Fax : (+84) 8 3837 8849

Webside : www.sivc.com.vn

SIVC thực hiện tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho 4 đơn vị sự nghiệp gồm: Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam, Trung tâm Y tế Cao su, Tạp chí Cao su Việt Nam, Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su.

V. ĐƠN VỊ TƯ VẤN CỔ PHẦN HÓA**1. Tư vấn xây dựng Phương án cổ phần hóa**

Tên Công ty: Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS)

Địa chỉ : Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại : (+84) 3936 6990 Fax : (+84) 3936 6990

Webside : www.vCBS.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tòa nhà Green Star, số 70 Phạm Ngọc Thạch, P. 6, quận 3, Hồ Chí Minh

Điện thoại : (+ 84) 8 3 820 8116 Fax : (+84) 8 38208117

Webside : www.vCBS.com.vn

2. Tư vấn xây dựng Phương án lao động và bán cổ phần ưu đãi

Tên Công ty : Công ty Cổ phần NVM Group

Địa chỉ : Lầu 5 tòa văn phòng Novotel Plaza Sài Gòn, số 309b – 311 Nguyễn Văn Trỗi, phường 1, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08.38479364 Fax : 08.38479365

Webside : www.nvmgroup.com

VI. KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Thực hiện Điều 27 Nghị định số 59/2011/NĐ – CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 189/2013/NĐ – CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ – CP; ngày 16/11/2016; ngày 14/11/2016, Bộ NN & PTNT đã có công văn số 9628/BNN – QLDN v/v kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn;

- Kiểm toán nhà nước đã ban hành Quyết định số 1862/QĐ - KTNN về việc kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tập đoàn. Theo đó, ngày 03/3/2017 Kiểm toán nhà nước đã gửi Thông báo số 149/KTNN – TH về việc gửi báo cáo kiểm toán;

- Tập đoàn, đơn vị tư vấn đã tiếp thu hiệu chỉnh toàn bộ các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, xử lý bổ sung các vấn đề lưu ý như sau:

+ Về giá trị rừng trồng tại Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa: Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã đánh giá lại giá trị rừng sản xuất theo quy định tại Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 22/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp xác định giá trị rừng trồng, vườn cây để sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp. Theo đó, giá trị doanh nghiệp tại Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa tăng 151.942.585 đồng và giá trị khoản đầu tư của Công ty mẹ - Tập đoàn vào công ty con tăng lên tương ứng.

+ Thực hiện Lưu ý của Kiểm toán nhà nước tại văn bản số 149/KTNN-TH ngày 03/3/2017 (Những điều cần lưu ý trong kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam), Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá AAFC đã rà soát và thống nhất đề nghị loại trừ ra khỏi giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa 02 khoản công nợ phải thu với giá trị ghi sổ kế toán là 644,746 tỷ đồng bàn giao về Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam gồm Nợ gốc của Công tài chính ALC II là 599,5 tỷ đồng (cùng khoản lãi dự thu tương ứng đang theo dõi ngoài bảng đến ngày 31/12/2015 là 677,57 tỷ đồng) và khoản nợ cá nhân ông Trần Quốc Hoàn là 45,247 tỷ đồng (liên quan đến vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 21 đối tượng).

PHẦN II: THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA**I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ THỰC HIỆN CPH****1. Quá trình hình thành, phát triển của VRG**

- Quá trình hình thành và phát triển:

+ Tiền thân là Ban Cao su Nam bộ, tháng 4 năm 1975 chuyển thành Tổng Cục Cao su thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam;

+ Tháng 7 năm 1977 chuyển sang Tổng Công ty Cao su Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp theo Quyết định số 216/NNTC ngày 23/07/1977;

+ Tháng 3 năm 1980 chuyển thành Tổng cục Cao su trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng theo Nghị định: 159/NĐ-CP ngày 14/04/1981 của Hội Đồng Bộ Trưởng với hai chức năng chính: Quản lý nhà nước về chuyên ngành cao su và tổ chức sản xuất cao su;

+ Năm 1989, theo Quyết định số 32/HĐBT ngày 27/03/1989 của Hội Đồng Bộ Trưởng, chuyển Tổng cục cao su thành Tổng Công ty Cao su trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công Nghiệp Thực Phẩm;

+ Năm 1995, theo Quyết Định số 252/TTg ngày 29/4/1995 của Thủ tướng Chính phủ lập Tổng công ty Cao su Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà Nước hạng đặc biệt theo Quyết định 91/TTg;

+ Năm 2006, Chính phủ quyết định thành lập Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 248/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

+ Đến năm 2010, theo Nghị định 25, Thủ Tướng Chính phủ có Quyết định số 981/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu;

- Tập đoàn là Doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lớn, có trình độ công nghệ, quản lý hiện đại và chuyên môn hóa cao; kinh doanh đa ngành, trong đó trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su là ngành kinh doanh chính; gắn kết chặt chẽ giữa trồng trọt, khai thác, sản xuất, kinh doanh với khoa học công nghệ, đào tạo; làm nòng cốt thúc đẩy ngành công nghiệp cao su Việt Nam phát triển nhanh, bền vững, hội nhập quốc tế. hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và hoạt động được ban hành theo Nghị định số 28/2014/NĐ – CP ngày 10/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ và quy định pháp luật hiện hành. Cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam bao gồm:

+ Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (doanh nghiệp cấp I) là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Nhà nước giao đất để thống nhất quản lý và bố trí diện tích sản xuất, kinh doanh cao su cho các công ty con; có chức năng đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác; giữ quyền chi phối các công ty con thông qua quản lý quỹ đất, vốn, công nghệ,

thương hiệu, thị trường; trực tiếp kinh doanh và đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định của pháp luật.

+ Các đơn vị thành viên của Công ty mẹ - Tập đoàn gồm các Doanh nghiệp cấp II và Doanh nghiệp Cấp III được tổ chức, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV, các công ty cổ phần, liên doanh, công ty TNHH hai thành viên trở lên.

- Những thành tích, giải thưởng tiêu biểu mà VRG đã đạt được: Huân chương Chiến công hạng nhất (1995), Huân chương Hồ Chí Minh (1996), Huân chương sao vàng (2011), Huân chương chiến công (2014), Cờ thi đua xuất sắc của Thủ tướng Chính phủ (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2017)...

2. Thực hiện CPH Công ty mẹ - Tập đoàn

- Triển khai thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn theo văn bản số 305/TB-VPCP ngày 08/9/2015 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Văn Ninh tại cuộc họp với Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước; công văn số 2296/TTg-ĐMDN ngày 16/12/2015 Thủ tướng Chính phủ về Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông nghiệp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Ngày 02/02/2016, Bộ NN & PTNT đã ban hành Quyết định số 401/QĐ-BNN-QLDN về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Để tổ chức triển khai công tác CPH, Bộ NN & PTNT đã thành lập Ban chỉ đạo CPH, tổ giúp việc CPH Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty mẹ - Tập đoàn cùng đơn vị tư vấn xác định GTND để xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp, thực hiện hiệu chỉnh kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước trình Bộ NN & PTNT phê duyệt.

- Căn cứ Quyết định số 3551/QĐ – BNN – QLDN ngày 31/8/2017 của Bộ NN& PTNT về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn; Tập đoàn cùng vị tư vấn xây dựng phương án CPH. Phương án cổ phần hóa được lấy ý kiến rộng rãi, đăng tải trên website của VRG, VCBS, niên yết công khai tại các bộ phận sản xuất (nông trường, xí nghiệp, văn phòng các công ty con) và được thông qua Hội nghị người lao động bất thường Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam để hoàn thiện, báo cáo ban chỉ đạo cổ phần hóa Tập đoàn, Bộ NN & PTNT thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. THỰC TRẠNG CỦA VRG TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GTDN

1. Tóm lược chung về doanh nghiệp cổ phần hóa

1.1. Thông tin cơ bản về Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

- Tên tiếng việt : Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
- Tên viết tắt : VRG
- Tên tiếng Anh: Viet Nam Rubber Group Limited
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (84.8) 39325235 - 39325234
- Fax: (84.8) 39327341.
- Website: www.rubbergroup.vn; www.vnrubbergroup.com
- Email: vrg@rubbergroup.vn
- Logo:



- Vốn điều lệ: 26.166.499.106.975 đồng (*Hai mươi sáu nghìn một trăm sáu mươi sáu tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, một trăm linh sáu nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng*).

1.2. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận ĐKDN số 0301266564 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh, cấp lần đầu ngày 30/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 3: ngày 04/03/2014, ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Bảng 1: Ngành nghề kinh doanh

TT	Tên ngành	Mã Ngành
1	Trồng cây cao su Chi tiết: trồng, chăm sóc khai thác mủ cao su	125
2	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
3	Trồng rừng và chăm sóc rừng Chi tiết: trồng rừng	210
4	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm)	1629
5	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng	8230
6	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành công nghiệp cao su, vật tư nông nghiệp	4669

TT	Tên ngành	Mã Ngành
7	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo và kinh doanh các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp)	2592
8	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch của địa phương).	6810
9	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng Chi tiết: hoạt tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính	8291
10	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện Chi tiết: công nghiệp điện: đầu tư, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định pháp luật.	3510
11	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải xe buýt) Chi tiết: vận tải đường bộ	4931
12	Vận tải hành khách đường thủy nội địa Chi tiết: đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường thủy	5021
13	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở). Công nghiệp sản xuất	3290
14	Khai thác, xử lý và cung cấp nước Chi tiết: cấp nước	3600
15	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở)	3700
16	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: đo đạc, bản đồ, kiểm định, giám định hàng hóa	7110

TT	Tên ngành	Mã Ngành
17	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: tin học	6209
18	In ấn (trừ in, tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở)	1811
19	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)	5510
20	Đại lý du lịch Chi tiết: dịch vụ du lịch	7911
21	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: dịch vụ xuất khẩu lao động	7830
22	Chăn nuôi khác Chi tiết: chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở)	149
23	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: dịch vụ khoa học công nghệ, xuất bản; thương mại. Dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	7490
24	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: đầu tư, xây dựng khai thác các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật	4290
25	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng	4663
26	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán)	6619

Nguồn: GCNĐKGD của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Trong đó ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn gồm:

Sản phẩm gỗ

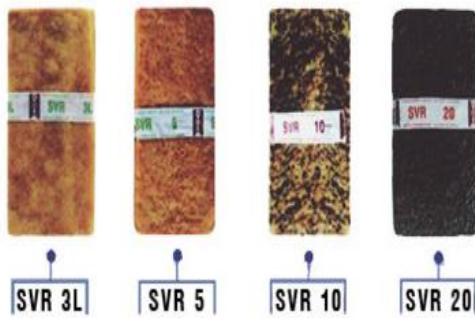
Bên cạnh mủ cao su, VRG còn đầu tư nhà máy chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng gia dụng xuất khẩu bằng gỗ cao su và các nguyên liệu khác. Các sản phẩm gỗ cao su của Tập đoàn gồm: Gỗ phôi, Gỗ ghép tấm, Gỗ tinh chế, Gỗ MDF.



Các sản phẩm Gỗ cao su

Hình 1: Các sản phẩm gỗ cao su

Cao su



Cao Su Định Chuẩn Kỹ Thuật (TSR)

Cao su định chuẩn kỹ thuật (TSR):

Cao su thiên nhiên dưới dạng khối (cốm) được ép thành hình chữ nhật với trọng lượng và kích cỡ ghi rõ như sau: 670mm x 330mm x 170mm và cân nặng 33.3 kg hoặc 35 kg ± 5%.

Hình 2: Cao su định chuẩn kỹ thuật

Đặc điểm kỹ thuật cao su thiên nhiên dạng khối phải phù hợp với các giới hạn tiêu chuẩn được quy định như sau:

Bảng 2: Đặc điểm kỹ thuật cao su thiên nhiên dạng khối

THÔNG SỐ	LOẠI									Phương pháp thử
	SVR CV 60	SVR CV 50	SVR L	SVR 3L	SVR 5	SVR 10CV	SVR 10	SVR 20CV	SVR 20	
	Nguyên liệu mủ nước vườn cây									
Hàm lượng chất bản (%), không lớn hơn	0,02	0,02	0,02	0,03	0,05	0,08	0,08	0,16	0,16	TCVN 6089:2004
Hàm lượng chất bay hơi (%), không lớn hơn	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	TCVN 6088:2010
Hàm lượng tro, (%), không lớn hơn	0,40	0,40	0,40	0,50	0,60	0,60	0,60	0,80	0,80	TCVN 6087:2010
Hàm lượng nito (%), không lớn hơn	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	TCVN 6091:2004
Độ dẻo ban đầu (Po), không nhỏ hơn	-	-	35	35	30	-	30	-	30	TCVN 6092-2:2004

THÔNG SỐ	LOẠI									Phương pháp thử
	SVR	SVR	SVR L	SVR	SVR 5	SVR	SVR	SVR	SVR	
	CV 60	CV 50		3L		10CV	10	20CV	20	
	Nguyên liệu mủ nước vườn cây				Mủ nước vườn cây, mủ tờ	Nguyên liệu mủ tạp				
Chỉ số duy trì độ dẻo (PRI), không nhỏ hơn	60	60	60	60	60	50	50	40	40	TCVN 6092-1:2004
Chỉ số màu, mẫu đơn không lớn hơn	-	-	4	6	-	-	-	-	-	TCVN 6093:2004
Độ nhót Mooney ML (1'+4') 100°C	60 ± 5	50 ± 5	-	-	-	60 +7,-5	-	65 +7,-5	-	TCVN 6090-1:2004
Lưu hóa **	R	R	R	R	-	R	-	R	-	TCVN 6094:2004
Băng mã màu	Cam		Trong		Trắng Đục					
Nhãn mã màu	Đen		Xanh Lá Lọt			Đỏ tươi	Nâu	Vàng	Đỏ	

Nguồn: VRG

Cao su ly tâm: Trước nhu cầu ngày càng tăng về mủ cô đặc trên thị trường thế giới, Tập đoàn đã đầu tư xây dựng thêm các nhà máy chế biến mủ ly tâm để sản xuất ra loại sản phẩm mủ ly tâm HA và LA. Nhằm đảm bảo đưa ra thị trường các loại mủ latex ly tâm có chất lượng ổn định, VRG đã phối hợp với Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6314 - 1997 dành riêng cho các loại mủ latex cô đặc theo công nghệ ly tâm và tạo kem. Với lợi thế quản lý vườn cây cao su đại điền cùng với các giống cao su phù hợp, mủ kem ly tâm của Tập đoàn rất được khách hàng trong và ngoài nước ưa chuộng để sản xuất các loại sản phẩm như găng tay y tế, bao cao su,...

Hình 3: Mủ LA, mủ HA



Bảng 3: Đặc điểm kỹ thuật cao su ly tâm

Đặc Tính	Giới Hạn				
	HA	LA	XA	Loại HA Kem Hóa	Loại LA Kem Hóa
Tổng hàm lượng chất rắn % (m/m), không nhỏ hơn	61,5	61,5	66,0	66,0	66,0
Hàm lượng cao su khô % (m/m), không nhỏ hơn	60,0	60,0	64,0	64,0	64,0
chất phi cao su % (m/m) không lớn hơn	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Độ kiềm (NH ₃), % (n/m), tính theo khối lượng latex cô đặc	0,60		0,3	0,55	-
▪ Không nhỏ hơn	-	-	-	-	0,35
▪ Không lớn hơn		0,29			

Đặc Tính	Giới Hạn				
	HA	LA	XA	Loại HA Kem Hóa	Loại LA Kem Hóa
Tính ổn định cơ học (MST), dày không nhỏ hơn	650	650	650	650	650
Hàm lượng chất đông kết, % tính trên TSC, không lớn hơn	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
Hàm lượng đồng, mg/kg, % tính trên TSC, không lớn hơn	8	8	8	8	8
Hàm lượng mangan, % tính trên TSC, không lớn hơn	8	8	8	8	8
Hàm lượng cặn, % tính trên TSC, không lớn hơn	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
Trị số axit béo bay hơi (VFA), không lớn hơn	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
Trị số KOH, không lớn hơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Nguồn: VRG

Cao su tờ (RSS):

RSS được xếp theo chất lượng giảm dần từ RSS1, RSS2, RSS3, RSS4. Chất lượng này được xác định: Tờ mũ được trải ra trên màn kính được rọi đèn để xác định độ đồng nhất và các bọt khí xuất hiện. RSS1 được xem là hoàn hảo, trong suốt và không có bọt khí, các loại sau đó được xếp theo tính chất này tăng dần. Phân hạng cao su tờ xông khói (theo The Green Book - 1969).

Bảng 4: Đặc điểm kỹ thuật cao su tờ (RSS)

Hạng	Mức cao su	Mức khi đóng gói	Đốm đục	Đốm do xông khói quá mức	Đốm do bị oxy hóa	Tờ cháy xém
RSS 1	Rất nhẹ	Rất nhẹ	Không	Không	Không	Không
RSS 2	Nhẹ	Nhẹ	Không	Không	Không	Không
RSS 3	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Không	Không	Không
RSS 4	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Không	Không
RSS 5	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Không kể	Không

Hạng	Mô tả tóm tắt các hạng cao su tờ xông khói
RSS 1	Sạch, khô, chắc, rải rác bột khí nhỏ bằng đầu kim, không phòng giộp, không có cát, vật lạ, không bị sấy chưa chín.
RSS 2	Mốc khô không được quá 5%, sạch, khô, chắc, rải rác bột khí, chấp nhận lẫn vỏ cây kích cỡ nhỏ, không phòng giộp, không có cát, vật lạ, không bị sấy chưa chín.
RSS 3	Mốc khô không được quá 10%, sạch, khô, chắc, rải rác bột khí, chấp nhận lẫn vỏ cây kích cỡ nhỏ, không phòng giộp, không có cát, vật lạ, không bị sấy chưa chín.
RSS 4	Mốc khô không được quá 20%, sạch, khô, chắc, rải rác bột khí, chấp nhận lẫn vỏ cây kích cỡ vừa, không phòng giộp, không có cát, vật lạ.
RSS 5	Mốc khô không được quá 30%, sạch, khô, chắc, rải rác bột khí, chấp nhận lẫn vỏ cây kích cỡ lớn, phòng giộp nhỏ, không có cát, vật lạ quá mức cho phép.

Nguồn: VRG

Giống và cây con

Tập đoàn chuyên cung cấp cây giống và hỗ trợ kỹ thuật trồng cao su.

Hình 4: Vườn ươm cây giống



Các sản phẩm công nghiệp

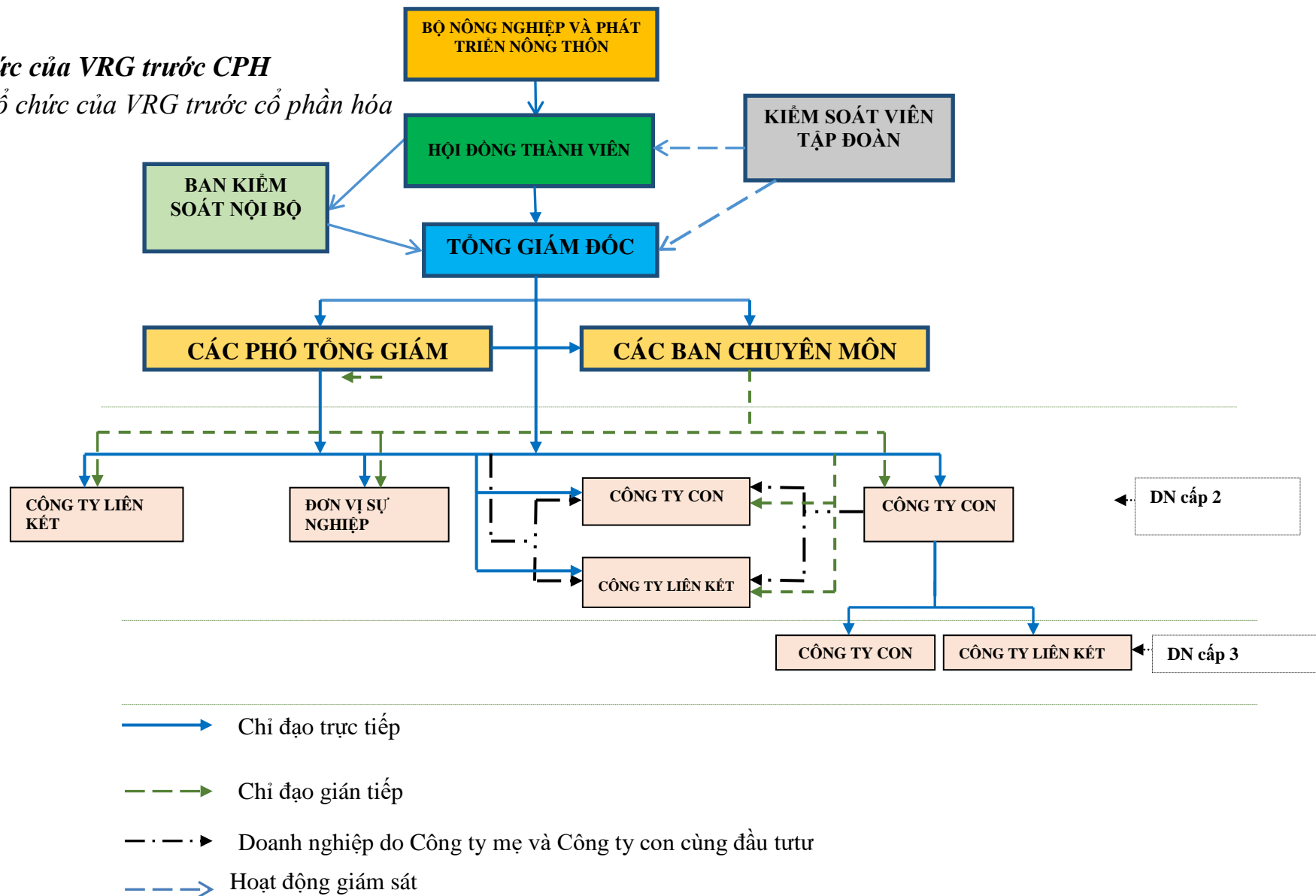


Sản phẩm công nghiệp

Hình 5: sản phẩm công nghiệp

1.3. Cơ cấu tổ chức của VRG trước CPH

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức của VRG trước cổ phần hóa



Chức năng, nhiệm vụ cơ bản của các bộ phận trong Công ty mẹ - Tập đoàn được giới thiệu như sau:

1.3.1. Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên là đại diện chủ sở hữu nhà nước trực tiếp tại Tập đoàn được giao thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tại Tập đoàn và đối với các công ty con do Tập đoàn đầu tư toàn bộ vốn điều lệ và đối với phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

Hội đồng thành viên có quyền nhân danh Tập đoàn để quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc xác định và thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và quyền hạn của Tập đoàn theo quy định của pháp luật. Hội đồng thành viên hiện nay của Tập đoàn gồm có 5 thành viên do Bộ NN & PTNT bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật; riêng Chủ tịch do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Chủ tịch, Hội đồng thành viên không quá 5 năm và có thể tái bổ nhiệm lại hoặc thay thế.

1.3.2. Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc là thành viên Hội đồng thành viên Tập đoàn. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn, điều hành hoạt động hằng ngày của Tập đoàn theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên phù hợp với Điều lệ của Tập đoàn; chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Tổng Giám đốc do Bộ trưởng Bộ NN & PTNT bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế, khen thưởng, kỷ luật; quyết định mức lương và các quyền lợi khác theo đề nghị của Hội đồng thành viên. Tổng Giám đốc được bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá 05 (năm) năm. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại.

1.3.3. Kiểm soát viên Tập đoàn

Kiểm soát viên của Tập đoàn do đại diện chủ sở hữu (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm tối đa 03 kiểm soát viên chuyên trách hoặc không chuyên trách, trong đó có 01 kiểm soát viên phụ trách chung hoạt động chuyên trách.

Kiểm soát có trách nhiệm kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc Tập đoàn trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Tập đoàn.

1.3.4. Phó Tổng Giám đốc

Tập đoàn có các Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng thành viên quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Tổng Giám đốc.

Các Phó Tổng Giám đốc giúp việc cho Tổng Giám đốc trong quản lý, điều hành Tập đoàn theo sự phân công, ủy quyền của Tổng Giám đốc; Chịu trách

nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

1.3.5. Kế toán trưởng

Tập đoàn có 01 (một) Kế toán trưởng do Hội đồng thành viên quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Tổng Giám đốc, với thời hạn không quá 05 năm.

Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán của Tập đoàn, giúp Tập đoàn giám sát tài chính tại Tập đoàn theo pháp luật về tài chính, kế toán; Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, Hội đồng thành viên và pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

1.3.6. Ban Kiểm soát nội bộ

Ban Kiểm soát nội bộ do Hội đồng thành viên quyết định thành lập, trực thuộc Hội đồng thành viên. Ban Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ giúp Hội đồng thành viên trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý điều hành của Tập đoàn; Kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế, khắc phục sai sót, rủi ro trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn.

1.3.7. Các phòng/ban chuyên môn Công ty mẹ - Tập đoàn

Văn phòng và các Phòng chuyên môn của Tập đoàn có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc trong quản lý, điều hành hoạt động của Tập đoàn, thực hiện công việc theo sự phân công của Tổng Giám đốc; Chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát về mặt nghiệp vụ chuyên môn đối với các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn theo lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ.

Tập đoàn có các ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty trong quản lý, điều hành công việc như sau:

- Ban Công nghiệp

- + Tham mưu, giúp lãnh đạo Tập đoàn quản lý;
- + Các lĩnh vực công nghiệp chuyên ngành (công nghiệp chế biến sâu) kỹ thuật công nghiệp cao su sơ chế, chế biến gỗ, thủy điện và môi trường;
- + Đầu mối tổ chức, nghiên cứu ứng dụng, tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kể trên; đề xuất các dự án phát triển về công nghiệp cao su, chế biến gỗ, thủy điện và môi trường;
- + Tham gia xây dựng và tổ chức thực hiện các mục tiêu chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn trong lĩnh vực công nghiệp cao su, chế biến gỗ, thủy điện và môi trường;
- + Thẩm định giải pháp kỹ thuật thuộc các dự án công nghiệp cao su, chế biến gỗ, thủy điện và môi trường;
- + Quản lý công tác kỹ thuật và hướng dẫn nghiệp vụ đối với các đơn vị thành viên tập đoàn trong các lĩnh vực: khoa học công nghiệp, công nghiệp cao

su, chế biến cao su thiên nhiên và quản lý kiểm soát chất lượng cao su sơ chế, từng bước nâng cao, ổn định chất lượng cao su sơ chế toàn Tập đoàn; quản lý chất lượng sản phẩm (KCS), chế biến gỗ, thủy điện, xử lý nước thải; chất thải rắn, khí thải công nghiệp, xe máy, thiết bị;

+ Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Công nghiệp;

Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc Tập đoàn giao.

- Ban Kế hoạch đầu tư

+ Có chức năng tham mưu, giúp Lãnh đạo Tập đoàn quản lý về công tác kế hoạch, đầu tư, thống kê và quản lý đất đai, điều phối các nguồn lực của Tập đoàn;

+ Tham mưu cho Lãnh đạo Tập đoàn về chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm;

+ Xây dựng chiến lược, kế hoạch 05 năm theo định hướng của Nhà nước và của Tập đoàn;

+ Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch xây dựng cơ bản hàng năm cho Toàn Tập đoàn;

+ Hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị thành viên trong việc xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm của đơn vị. Tham mưu lãnh đạo phê duyệt kế hoạch hàng năm của các đơn vị thành viên;

+ Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch các đơn vị thành viên và đề xuất các biện pháp thực hiện kế hoạch;

+ Thực hiện các báo cáo liên quan công tác kế hoạch hàng quý, 6 tháng, năm, 5 năm cho Lãnh đạo Tập đoàn và Chính phủ, các Bộ ngành có liên qua;

Tổ chức hướng dẫn, tập huấn công tác kế hoạch theo yêu cầu của từng thời kỳ;

Tham mưu cho lãnh đạo Tập đoàn trong công tác quản lý đầu tư trong toàn Tập đoàn;

+ Tham mưu, giúp Lãnh đạo Tập đoàn theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện công tác đấu thầu, mua bán phân bón tại các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

+ Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;

Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc Tập đoàn giao.

- Ban Lao động tiền lương

+ Ban lao động tiền lương là ban trực thuộc Tập đoàn, có chức năng tham mưu giúp Lãnh đạo Tập đoàn quản lý về công tác lao động, tiền lương, tiền công, việc làm, dạy nghề cho công nhân; bảo hiểm xã hội, an toàn lao động của Tập đoàn theo quy định của pháp luật;

+ Nghiên cứu xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch dài hạn và hàng năm, dự án, đề án về lĩnh vực lao động, tiền lương, tiền công trong phạm vi quản lý của Tập đoàn;

+ Xây dựng các quy chế về lĩnh vực lao động, tiền lương, tiền công, an toàn lao động;

+ Xây dựng quỹ lương của HĐQT, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên của Tập đoàn; xây dựng đơn giá tiền lương, quỹ lương của Công ty mẹ Tập đoàn trình lên bộ thẩm định;

+ Hướng dẫn thẩm định xếp hạng doanh nghiệp;

+ Hướng dẫn xây dựng và thẩm định quy chế trả lương, quỹ tiền lương của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên của các công ty thành viên;

+ Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban.

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

- Ban Quản lý Kỹ thuật

+ Tham mưu, giúp cho Lãnh đạo Tập đoàn quản lý:

+ Chuyên ngành kỹ thuật nông nghiệp và các lĩnh vực khác liên quan đến chuyên ngành cao su thiên nhiên của Tập đoàn;

+ Đầu mối tổ chức nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực kể trên;

+ Tham gia xây dựng và tổ chức thực hiện các mục tiêu chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn trong lĩnh vực nông nghiệp, các lĩnh vực khác liên quan đến sản xuất cao su tự nhiên của Tập đoàn;

+ Thẩm định giải pháp kỹ thuật thuộc các dự án nông nghiệp;

+ Quản lý công tác kỹ thuật nông nghiệp, tham gia với Ban Công nghiệp trong việc quản lý chế biến, xử lý chất thải và chất lượng sản phẩm sơ chế;

+ Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

- Ban Tài chính Kế toán

+ Tham mưu, giúp Lãnh đạo Tập đoàn quản lý về công tác tài chính kế toán và kiểm toán của Tập đoàn;

+ Xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn, trung hạn và hàng năm trình Lãnh đạo Tập đoàn phê duyệt và tổ chức chỉ đạo thực hiện;

+ Tổ chức, thực hiện và quản lý công tác tài chính kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn;

+ Tham gia quản lý các nguồn vốn: Điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp và các quỹ tập trung như quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo, khen thưởng, phúc lợi... Tham gia quản lý vốn và tài sản của Tập đoàn, bảo toàn và phát triển vốn;

+ Tham gia hướng dẫn công tác quản lý tài chính, công tác kế toán đối với các đơn vị thành viên của Tập đoàn theo đúng quy định của Nhà nước;

+ Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

- Ban Thanh tra - Bảo vệ Quân sự

+ Tham mưu, giúp lãnh đạo Tập đoàn quản lý về công tác pháp lý; công tác an ninh, quốc phòng, giải quyết khiếu nại và tố cáo thuộc trách nhiệm của Tập đoàn;

+ Tham mưu, tư vấn cho Lãnh đạo Tập đoàn về những vấn đề pháp lý liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam;

+ Xây dựng chương trình công tác thanh tra, bảo vệ, quân sự, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp dân theo thẩm quyền của Tập đoàn, tổ chức hướng dẫn và giám sát thực hiện kế hoạch thanh tra bảo vệ quân sự của Tập đoàn đối với các đơn vị thành viên trực thuộc.

+ Hướng dẫn và giám sát các đơn vị thành viên thực hiện tốt công tác bảo vệ tài sản, đảm bảo trật tự an ninh trên địa bàn trú đóng. Phối hợp với cơ quan chức năng địa phương, Trung ương giải quyết vụ việc có liên quan đến các vấn đề trên;

+ Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

- Ban Thi đua - Tuyên truyền - Văn thể

+ Tham mưu, giúp lãnh đạo Tập đoàn quản lý về công tác thi đua khen thưởng, tuyên truyền, văn thể của Tập đoàn;

+ Là thành viên thường trực của Hội đồng Thi đua Khen thưởng Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam;

+ Được Tổng Giám đốc ủy quyền, thừa lệnh ký các văn bản hướng dẫn về công tác nghiệp vụ chuyên môn gửi đến các đơn vị thành viên, xác nhận bản thành tích của tập thể và các cá nhân trình các cấp có thẩm quyền xét duyệt khen thưởng.

+ Đề nghị Tổng Giám đốc trình HĐQT xem xét và quyết định:

* Ban hành các quy chế về thi đua khen thưởng; câu lạc bộ 2 tấn/ha; tặng kỷ niệm chương v.v. đúng theo luật thi đua khen thưởng;

* Đề xuất các kế hoạch, chương trình hành động, về lĩnh vực thi đua khen thưởng văn thể;

* Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;

* Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

- Ban Tổ chức cán bộ

+ Tham mưu, giúp Lãnh đạo Tập đoàn quản lý về lĩnh vực tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, đào tạo bồi dưỡng, chế độ chính sách đối với cán bộ công chức viên chức thuộc phạm vi Tập đoàn quản lý;

+ Chịu trách nhiệm dự thảo, trình Chủ tịch Hội đồng Thành viên hoặc Tổng Giám đốc theo phân cấp (gọi tắt là Lãnh đạo Tập đoàn) đề án tổng thể về tổ chức bộ máy, ngành nghề kinh doanh, biên chế của các Ban, Công ty thành viên thuộc Tập đoàn;

+ Chủ trì xây dựng, trình Lãnh đạo Tập đoàn việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các Ban, phòng thuộc Công ty mẹ Tập đoàn; các đơn vị trực thuộc Công ty; các Công ty đơn vị thành viên của Tập đoàn;

+ Xây dựng, thẩm định trình Lãnh đạo Tập đoàn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các Ban phòng thuộc Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty đơn vị thành viên của Tập đoàn;

+ Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

- Ban Xây dựng cơ bản

+ Ban Xây dựng cơ bản là ban trực thuộc Tập đoàn, có chức năng tham mưu, giúp lãnh đạo Tập đoàn quản lý về công tác xây dựng cơ bản của Tập đoàn;

+ Tham gia quản lý các giai đoạn thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đối với các dự án do Tập đoàn quyết định đầu tư;

+ Thẩm định các hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình, thẩm định công tác lựa chọn nhà thầu tư vấn, nhà thầu xây lắp; quản lý chất lượng công trình và các nội dung cơ bản khác theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình do Tập đoàn làm chủ đầu tư;

+ Hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc chấp hành trình tự, thủ tục xây dựng cơ bản trong hoạt động đầu tư xây dựng theo hướng dẫn của Tập đoàn và quy định của pháp luật;

- + Tham gia ý kiến, nhận xét, đánh giá, kiến nghị thỏa thuận các dự án đầu tư của các đơn vị thành viên theo quyết định phân cấp của Tập đoàn;
- + Tham gia xét duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng hàng năm, trung hạn, dài hạn theo quy hoạch phát triển của Tập đoàn;
- + Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;
- + Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

- Ban Xuất nhập khẩu

- + Tham mưu, giúp lãnh đạo Tập đoàn quản lý về quản lý tiêu thụ các sản phẩm cao su, công tác kinh doanh xuất nhập khẩu của Tập đoàn, nghiên cứu tình hình về cung cầu, giá cả các sản phẩm, mủ cao su và sản phẩm từ cao su trong nước và nước ngoài để xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh xuất nhập khẩu của Tập đoàn;
- + Trực tiếp tham gia kinh doanh xuất nhập khẩu cao su thiên nhiên;
- + Thực hiện công tác xuất nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm cao su;
- + Thực hiện công tác về thương mại điện tử;
- + Thực hiện công tác về quản lý thị trường;
- + Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;
- + Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

- Văn phòng

- + Tham mưu, giúp Lãnh đạo Tập đoàn quản lý trong các lĩnh vực công tác: hành chính – quản trị, thư ký – tổng hợp, văn thư – lưu trữ, Công nghệ thông tin của Tập đoàn;
- + Công tác hành chính: thư ký giúp việc Chủ tịch Hội Đồng thành viên, Tổng Giám đốc công tác tổng hợp báo cáo văn thư lưu trữ và nhiệm vụ khác;
- + Tổ chức, quản lý công tác văn thư lưu trữ hồ sơ, tài liệu, con dấu của Tập đoàn theo quy định của Nhà nước; Hướng dẫn, kiểm tra công tác nghiệp vụ văn phòng đối với các đơn vị trực thuộc và các phòng nghiệp vụ...;
- + Công tác quản trị: Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị phương tiện và điều kiện làm việc của Cơ quan Tập đoàn; Tổ chức thực hiện công tác đảm bảo an toàn, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường tại Cơ quan; quản lý tài sản, cơ sở vật chất, vật tư thiết bị, phương tiện ô tô của cơ quan đúng chế độ và theo quy định của pháp luật...;
- + Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng;
- + Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

- Ban Công tác Thanh niên

+ Tham mưu, giúp Lãnh đạo Tập đoàn quản lý về lĩnh vực công tác thanh niên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

+ Nghiên cứu, tham mưu cho Lãnh đạo Tập đoàn tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của công tác thanh niên;

+ Xây dựng, phối hợp với Trung ương Đoàn và các tổ chức khác có liên quan triển khai thực hiện chương trình hành động nhằm phát huy vai trò xung kích của thanh niên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

+ Tổ chức các hoạt động mang tính phong trào trên phạm vi toàn Tập đoàn nhằm phát huy vai trò thanh niên trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội của Tập đoàn;

+ Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng;

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

1.3.8. Văn phòng đại diện**- Văn phòng đại diện tại Hà Nội**

+ Địa chỉ: Số 56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

+ Lĩnh vực hoạt động: Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc tại Hà Nội.

- Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia

+ Địa chỉ: 92 Norodom Boulevard, Daun Penh, Phnom Penh.

+ Lĩnh vực hoạt động: Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc tại Vương quốc Campuchia.

- Văn phòng đại diện tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

+ Địa chỉ: Bản HongKe, đường T4 Mương Xaysettha, Viêng Chăn.

+ Lĩnh vực hoạt động: Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

- Văn phòng đại diện tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ

+ Địa chỉ: 1120 Avenue of the Americas, 4th floor, New York.

+ Lĩnh vực hoạt động: Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

- Văn phòng đại diện tại Cộng hòa Liên bang Nga

+ Địa chỉ: 3/201, Gruzinsky Pereulok, Moscow 123056, Cộng hòa Liên bang Nga.

+ Lĩnh vực hoạt động: Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc tại Cộng hòa Liên bang Nga.

- Văn phòng đại diện tại Cộng hòa Ukraine

+ Địa chỉ: Osvoboditel 1, office 304 – Kiev.

+ Lĩnh vực hoạt động: Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc tại Ukraine.

- Văn phòng đại diện tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa

+ Địa chỉ: # 1720 Yu An Mansion, No 738 DongFeng Road, Pudong Shanghai, PC: 200122.

+ Lĩnh vực hoạt động: Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa.

- Văn phòng đại diện tại Cộng hòa Slovakia

+ Địa chỉ: Nábrezná 908, Kysucké Nové Mesto 02401.

+ Lĩnh vực hoạt động: Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc tại Slovakia.

1.4. Các công ty VRG tham gia góp vốn tại thời điểm xác định GTDN

Bảng 5: Bảng tổng hợp các doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn

Thông tin	Công ty con	Công ty liên kết	Cộng
Doanh nghiệp cấp II	66	9	75
<i>Sở hữu 100% vốn điều lệ</i>	26	0	26
<i>Sở hữu trên 50% vốn điều lệ</i>	40	0	40
<i>Sở hữu trên 20% vốn điều lệ</i>	0	9	9
Doanh nghiệp cấp III	38	10	48
<i>Sở hữu 100% vốn điều lệ</i>	10	0	10
<i>Sở hữu trên 50% vốn điều lệ</i>	28	0	28
<i>Sở hữu trên 20% vốn điều lệ</i>	0	10	10
Tổng cộng	104	19	123

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, VRG có 123 đơn vị thành viên trong đó có 75 doanh nghiệp cấp II (công ty con 66, liên kết 9), 48 doanh nghiệp cấp III (công ty con 38, liên kết 10).

1.4.1. Các công ty NN và đơn vị SN do Tập đoàn sở hữu 100% vốn

Bảng 6: Danh mục 22 công ty NN, 4 đơn vị SN (doanh nghiệp cấp II)

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ⁶ (%)
I	Các công ty TNHH MTV do VRG đầu tư 100% vốn	19.889.580.868.142	
1	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	2.863.804.362.644	100
2	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang – Quảng Nam	323.326.946.573	100
3	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	309.719.333.997	100
4	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	394.340.443.955	100
5	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	587.876.435.153	100
6	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	75.215.027.967	100
7	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	224.367.905.160	100
8	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	886.670.530.678	100
9	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.006.523.769.339	100
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	817.668.896.464	100
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.221.648.322.086	100
12	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	685.530.541.979	100
13	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê – Hà Tĩnh	545.431.419.372	100
14	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.421.876.479.476	100
15	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.445.160.818.989	100
16	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	616.352.035.109	100
17	Công ty TNHH MTV Cao su Chư pǎh	1.067.437.113.651	100
18	Công ty TNHH MTV Cao su Eah'leo	565.379.563.024	100

⁶ VRG đầu tư toàn bộ vốn chủ sở hữu, do vậy tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 100%.

TT	Tên đơn vị	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ⁶ (%)
19	Công ty TNHH MTV Cao su Chư sê	1.231.477.856.763	100
20	Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa ⁷	1.100.088.848.428	100
21	Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên ⁴	884.240.252.065	100
22	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	615.443.965.270	100
II	Các đơn vị sự nghiệp có thu	164.467.456.948	
1	Viện nghiên Cứu Cao su Việt Nam	139.705.529.669	100
2	Trung tâm Y tế Cao su	1.321.138.920	100
3	Tạp Chí Cao su Việt Nam	11.618.534.033	100
4	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	11.822.254.326	100
	TỔNG CỘNG	20.054.048.325.090	

Nguồn: VRG⁸

Thông tin về 20 công ty NN, 4 đơn vị sự nghiệp cổ phần hóa đồng thời cùng Công ty mẹ - Tập đoàn.

1.4.1.1. Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 1279/QĐ - BNN - ĐMDN ngày 04/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn v/v Thành lập Tổng Công ty Cao su Đồng Nai (công ty mẹ) là Công ty TNHH Một thành viên. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuê Công ty TNHH Một thành viên số 3600259465 ngày 29/5/2009, thay đổi lần thứ 4 ngày 05/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 47, đường số 1, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Trồng cây cao su, Đầu tư các dự án trồng cây cao su); Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất hóa chất cơ bản; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chế biến các loại đá xây dựng; Đầu tư khai thác mỏ đất sét tại nông trường Cẩm Đường, huyện Cẩm Mỹ); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư và kinh doanh địa ốc); Đầu tư xây dựng và kinh doanh các công

⁷ Đã hoàn thành công tác cổ phần hóa, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016;

⁸ Báo cáo tài chính riêng năm 2015 của các Công ty TNHH MTV, đơn vị sự nghiệp.

trình kết cấu hạ tầng khu công nghiệp); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Xe bồn chở nguyên liệu); Vận tải hành khách đường bộ khác (Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (Chế tạo, gia công, sửa chữa thiết bị và sản phẩm cơ khí – trừ xi mạ); Lắp đặt hệ thống điện (Thi công hệ thống điện sinh hoạt và công nghiệp); Bốc xếp hàng hóa (Dịch vụ cầu hàng hóa); Xây dựng công trình công ích (Thi công các công trình xử lý nước thải, xây dựng công trình thủy lợi); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (Thi công các công trình cấp nước cho dân dụng và công nghiệp); Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn các loại phụ tùng cơ khí điện); Chăn nuôi trâu bò (Đầu tư các dự án chăn nuôi trâu, bò); Chăn nuôi lợn (Đầu tư các dự án chăn nuôi lợn); Đại lý, môi giới, đấu giá (Tổ chức bán đấu giá tài sản thanh lý); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Sản xuất gạch ngói xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình công nghiệp); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông).

1.4.1.2. Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang – Quảng Nam

Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang – Quảng Nam là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu số 4000101284 ngày 14/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02/06/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính: Thạch Mỹ II, thị trấn Thạch Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Trồng cây cao su, chi tiết: Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch, chi tiết: Khai thác, chế biến cao su nguyên liệu, và thiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng và chăm sóc rừng; khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu têt bện, chi tiết: Chế biến gỗ và lâm sản khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng dân dụng, cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Mua bán hàng mộc dân dụng, trang trí nội thất; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Dịch vụ khách sạn.

1.4.1.3. Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận

Công ty TNHH một thành viên Cao su Bình Thuận là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu số 3400178522 ngày 12/02/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Trụ sở chính: KP9, thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Trồng, chăm sóc và khai thác cao su tự nhiên; Trồng rừng, khai thác, chế biến cao su thiên nhiên, sản xuất kinh doanh sản phẩm từ cao su phục vụ sản xuất công nghiệp và hàng tiêu dùng; Công nghiệp hóa chất và phân bón; Công nghiệp cơ khí; Sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các thiết bị cơ khí và các thiết bị nông nghiệp khác; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm PE; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ (xe chở bồn nguyên liệu) và vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng; Xuất nhập khẩu; Đầu tư dự án nước ngoài; Kinh doanh nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn; Các dịch vụ Y tế, nhà trẻ, giám định hàng hóa từ sản phẩm trồng cao su./.

1.4.1.4. Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Trị là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200094610 do Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 01/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28/10/2013.

Trụ sở chính: Số 264 đường Hùng Vương, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác từ Cao su, trồng trọt; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khách sạn; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; Vận tải hành khách và đường bộ khác; Bán buôn tổng hợp; Điều hành tour du lịch; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

1.4.1.5. Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam

Công ty TNHH một thành viên Cao su Quảng Nam là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu số 4000292825 ngày 16/7/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 27/5/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính: Quốc lộ 1A, Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Khai thác, chế biến sản phẩm cao su, quản lý, thu mua, chế biến mủ cao su; Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh; Mua bán phân bón hữu cơ vi sinh, cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi; San lấp mặt bằng; Sản xuất vật tư, dụng cụ khai thác mủ; Khai thác gỗ; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Chế biến gỗ nguyên liệu, gỗ thành phẩm và lâm sản khác; Bán buôn gỗ, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Chăn nuôi gia súc; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị.

1.4.1.6. Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Ngãi là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên mã số 4300244075 đăng ký lần đầu ngày 01/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 27/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Trụ sở chính: Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngành nghề kinh doanh: Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Chi tiết: Khai thác, kinh doanh lâm sản từ rừng trồng; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Chi tiết: Chế biến cao su nguyên liệu; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: bán buôn cao su; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho nội bộ công ty.

1.4.1.7. Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu số 2800108704 ngày 27/5/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 13/8/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính: Lý Nam Đế, khu đô thị mới Đông Hưng, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh: Trồng cây cao su; Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Dịch vụ lưu trú ngắn hạn; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống; Khai thác, tiếp nhận, quản lý các nguồn vốn hợp pháp để đầu tư phát triển cây cao su; sản xuất giống, trồng mới cây cao su, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, khuyến nông để mở rộng và phát triển cây cao su; thu mua, sản xuất công nghiệp, chế biến sản phẩm từ cao su cung cấp nhu cầu trong nước và xuất khẩu; sản xuất phân bón, dịch vụ vật tư (kể cả nhập khẩu vật tư thiết bị chuyên dùng) phục vụ sản xuất cao su; hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa./.

1.4.1.8. Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Một thành viên với mã số 3800100168-1 đăng ký lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 07/01/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính: Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Chi tiết: Khai thác và chế biến mủ cao su); Hoạt động dịch vụ trồng trọt (Chi tiết: Dịch vụ cho việc phát triển cao su tiểu điền trong khu vực như: Khai hoang, giống, cung cấp vật tư phân bón, thuốc trừ sâu bệnh, chế biến và tiêu thụ); Hoạt động cho thuê tài chính (Chi tiết: Đầu tư các dự án, đầu tư tài chính, kể cả đầu tư ra nước ngoài theo danh mục nhà nước cho phép); Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thương mại bán buôn mủ cao su và các mặt hàng sản phẩm cao su); Trồng cây cao su; Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp (Chi tiết: Phát triển công nghiệp hóa chất sản xuất phân bón và sơ chế biến mủ cao su); Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Đầu tư thi công xây dựng các công trình giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật cho nhà đầu tư thuê, liên doanh sản xuất trong khu công nghiệp); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất gia công và liên doanh sản xuất các sản phẩm từ mủ cao su và nguyên liệu gỗ các loại./.

1.4.1.9. Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu số 3800100270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 30/10/2012.

Trụ sở chính: Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Trồng cây cao su; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp (Chi tiết: Cây cao su giống); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống); Trồng rừng và chăm sóc rừng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất vật tư khai thác cao su); Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic)./.

1.4.1.10. Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký

lần đầu số 5900190641 ngày 05/04/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12/11/2012 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Trụ sở chính: Xã La Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

Trồng cây cao su; Chế biến gỗ; Chế biến và tiêu thụ cà phê; Chế biến cao su; Sản xuất phân bón và hợp nhất Nitơ./.

1.4.1.11. Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mang Yang là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu số 5900190553 ngày 01/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29/04/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Trụ sở chính: Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Bán buôn cao su; trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; trồng cây cao su; sản xuất sản phẩm khác từ cao su, chi tiết: chế biến mủ cao su./.

1.4.1.12. Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu số 3000164878 ngày 27/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 18/06/2015 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính: Số 13, ngõ 192 đường Trần Phú, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Trồng cây cao su (chi tiết Trồng cây cao su, cây công nghiệp, cây nông nghiệp); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (chi tiết sản xuất gạch ngói Tuynel); Trồng rừng và chăm sóc rừng (chi tiết Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết Kinh doanh dịch vụ xăng dầu); Khai thác gỗ (chi tiết khai thác gỗ thông, gỗ keo); Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (chi tiết Khai thác, chế biến cao su, nhựa thông); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết bán buôn, xuất nhập khẩu cao su); Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (chi tiết sản xuất phân bón)/.

1.4.1.13. Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê – Hà Tĩnh

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Công ty hoạt

động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu số 3000167332 ngày 01/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 06/04/2016 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính: Xóm 15, xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất sản phẩm khai thác từ cao su, chi tiết: khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm cao su; trồng cây cao su, chi tiết: trồng, chăm sóc và bảo vệ cây cao su; nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp, chi tiết: sản xuất các loại cây giống nông nghiệp chất lượng cao; chăn nuôi trâu, bò; chăn nuôi lợn; trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: trồng rừng, chăm sóc rừng, bảo vệ rừng, sản xuất các loại giống cây lâm nghiệp chất lượng cao; khai thác gỗ; khai thác lâm sản khác trừ gỗ; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; bán buôn tổng hợp; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: thi công xây dựng các công trình xây dựng cơ bản thuộc ngành lâm nghiệp; bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu các sản phẩm từ nông, lâm sản; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ, hướng dẫn KHKT, chuyên gia công nghệ, thiết kế kỹ thuật thuộc ngành lâm, nông nghiệp; đại lý du lịch, chi tiết: kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái./.

1.4.1.14. Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên mã số 3700146377 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 22/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính: Thống Nhất, khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên; Trồng rừng; Khai thác gỗ rừng trồng; Chế biến gỗ; Sơ chế, chế biến cao su thiên nhiên; Sản xuất sản phẩm từ cao su phục vụ sản xuất công nghiệp và hàng tiêu dùng; Sản xuất phân bón; Sản xuất hóa chất (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; hóa chất cơ bản); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế); Kinh doanh sản phẩm từ cao su phục vụ sản xuất công nghiệp và hàng tiêu dùng; Sản phẩm PE; Sửa chữa, chế tạo các thiết bị cơ khí và thiết bị công nghiệp; Lắp ráp các thiết bị cơ khí và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện công nghiệp và điện sinh hoạt; Sản xuất sản phẩm PE; Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại; Kinh doanh bất động sản, đầu tư và khai thác cảng biển; Bán buôn nhiên liệu (trừ than đá), dầu mỡ bôi trơn (không lập

trạm xăng dầu tại địa điểm trụ sở chính); Cấp nước, dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Đầu tư dự án ra nước ngoài, đầu tư tài chính./.

1.4.1.15. Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng

Công ty TNHH một thành viên Cao su Phú Riềng là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty được thành lập theo Quyết định số 150 – NN – TCCB/QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên Cao su Phú Riềng do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam sở hữu 100% vốn từ ngày 01/07/2010 theo Quyết định số 178/QĐ-HĐQTCSVN ngày 21/06/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cao su Phú Riềng thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Trụ sở chính: Đường ĐT 741, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Trồng cây cao su; Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ truy cập internet; Chăn nuôi trâu, bò; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng nhà các loại; Chăn nuôi dê, cừu. Chi tiết: Chăn nuôi dê, đà điểu; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông cầu đường bộ; Giáo dục văn hoá nghệ thuật. Chi tiết: Hoạt động liên kết đào tạo, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ nhà nghỉ; Bán buôn chuyên doanh khác. Chi tiết: Thương nghiệp buôn bán; Công nghiệp phân bón; Công nghiệp hóa chất và cao su; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; Hoạt động vui chơi giải trí khác. Chi tiết: Dịch vụ bi da, Karaoke; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư Kinh doanh địa ốc; Cho thuê mặt bằng, văn phòng, ki ốt; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Hoạt động sáng tác nghệ thuật và giải trí; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt, xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp, thoát nước; Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bồn nước uống tinh khiết đóng chai./.

1.4.1.16. Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Krông Búk là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu số 6000176903 ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày

10/09/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Trụ sở chính: Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Trồng cây cao su; trồng cây cà phê; trồng cây hàng năm khác, chi tiết: trồng cây nông nghiệp ngắn ngày; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: mua bán cà phê, nông sản, mua bán bò giống, bò thịt; bán buôn thực phẩm; chăn nuôi trâu, bò, chi tiết: chăn nuôi bò giống, bò thịt; đại lý du lịch, chi tiết: dịch vụ di lịch; hoạt động dịch vụ chăn nuôi; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chi tiết: hoạt động dịch vụ nông nghiệp (trừ mua bán thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất Nhà nước cấm); sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: sản xuất phân bón; trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: trồng rừng; khai thác gỗ; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: đại lý mua bán xăng, dầu và các sản phẩm liên quan (địa điểm kinh doanh tại tỉnh Đắk Lắk phải phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt); hoạt động dịch vụ sau thu hoạch, chi tiết: chế biến cà phê, nông sản./.

1.4.1.17. Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu số 5900190507 ngày 19/03/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 08/10/2015 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Trụ sở chính: Số 1 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su thương nghiệp bán buôn; nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chi tiết: trồng trọt./.

1.4.1.18. Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'leo

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Ea H'Leo là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu số 6000176999 ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 21/04/2016 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Trụ sở chính: Số 499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Khai thác khoáng sản trồng cây công nghiệp; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Chi tiết: Sản xuất phân bón); Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Chi tiết: Khai thác, chế

biến mủ cao su); Trồng cây cao su; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp (Chi tiết: Chăn nuôi gia súc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chi tiết: Trồng rừng); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến nông sản); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh khách sạn); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán phân bón); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Mua bán nông sản, kinh doanh mủ cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc; Điều hành tua du lịch (Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ du lịch)/.

1.4.1.19. Công ty TNHH MTV Cao su Chư sê

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu số 5900190497 ngày 20/03/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11/12/2015 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Trụ sở chính: Số 420 đường Hùng Vương, thị trấn Chư sê, huyện Chư sê, tỉnh Gia Lai.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Trồng trọt; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Thương nghiệp bán buôn; Khai hoang xây dựng vườn cây; Kinh doanh, chế biến nông sản; Xây lắp các công trình kiến trúc dân dụng, công nghiệp và giao thông; Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh công trình thủy điện, giao thông; Khai thác, chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ; Khai thác và thu gom than bùn./.

1.4.1.20. Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Kon Tum là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ” hoặc “Công ty mẹ - Tập đoàn”) đầu tư 100% vốn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu số 6100104839 ngày 30/3/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 23/05/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Trụ sở chính: Số 258 Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Giáo dục mầm non; Xây dựng nhà các loại; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao chi tiết Dịch vụ tắm hơi, massage); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Khách sạn); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết Nhà hàng); Nông nghiệp và các dịch vụ liên quan (Trồng trọt, chăn nuôi gia súc); Sản xuất mua bán cao su, phân bón và hóa chất; Mua bán nông sản, nguyên liệu (trừ gỗ tre nứa); Mua bán xăng dầu (Doanh nghiệp kinh doanh ngành nghề phải phù hợp với quy hoạch); Mua

bán vật liệu và các thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Kinh doanh lữ hành du lịch nội địa và quốc tế; kinh doanh xuất nhập khẩu; Chế biến gỗ Palet (Doanh nghiệp kinh doanh ngành nghề phải phù hợp với quy hoạch)/.

1.4.1.21. Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam

Viện Nghiên Cứu Cao su Việt Nam là đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Đơn vị hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3700258793-1 (số cũ: 4609000003) đăng ký lần đầu ngày 23/05/2011, thay đổi lần 1 ngày 20/12/2013, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính: Địa chỉ số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của viện là: Bảo tồn nguồn gen cao su Quốc gia; Nghiên cứu cải tiến cơ cấu bộ giống tiến bộ đa năng, địa phương hóa theo từng giai đoạn, cung cấp giống cao su; Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật đồng bộ với cơ cấu giống bao gồm quy trình: điều tra khảo sát phân hạng đất trong cao su, thiết kế canh tác, trồng và thâm canh, khai thác cao su, công nghệ sau thu hoạch; Nghiên cứu công nghệ cao su; Nghiên cứu môi trường xử lý nước thải cao su; Nghiên cứu phát triển cao su tiêu diên; Nghiên cứu kinh tế và thương mại cao su; Quản lý nâng cao chất lượng cao su xuất nhập khẩu Việt Nam và kiểm phẩm cấp chứng chỉ chất lượng Quốc gia; Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật tiến bộ, thích hợp, bằng phương tiện âm loạt, nghe nhìn để phục vụ nghiên cứu quản lý và sản xuất; Hợp tác và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ với các thành phần kinh doanh cao su; Xây dựng chương trình hợp tác Quốc tế đa phương và song phương để phát huy trình độ khoa học công nghệ Ngành cao su Việt Nam; Hoạt động dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao kết quả nghiên cứu cao su và phục vụ sản xuất; Sản xuất kinh doanh, đầu tư về cao su và các lĩnh vực liên quan: trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su và xuất nhập khẩu cao su; Các hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác theo phân công của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam.

1.4.1.22. Trung tâm Y tế Cao su

Trung tâm Y tế Cao su đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Trung tâm Y tế Cao su là đơn vị sự nghiệp có thu (Sự nghiệp Y tế) của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Trung tâm chịu sự chỉ đạo quản lý toàn diện của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và chịu sự quản lý chỉ đạo chuyên môn nghiệp vụ theo thẩm quyền Nhà nước của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trung tâm Y tế được sử dụng con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng và kho bạc theo quy định hiện hành của nhà nước.

Trụ sở chính: Số 410 Trường Trinh, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực hoạt động của Trung tâm là: Trung tâm Y Tế Cao Su tham mưu và chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho cán bộ công nhân viên và gia thuộc ngành Cao su. Xây dựng, hướng dẫn kiểm tra và tổ chức thực hiện kế hoạch Sự nghiệp Y tế của ngành Cao su theo phân cấp của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Quản lý điều hành trực tiếp Bảo hiểm Y tế (BHYT) ngành Cao su. Quản lý điều hành các tổ chức Y tế (khám, chữa bệnh), công tác Y học lao động và Y tế cơ sở của các đơn vị trực thuộc Tập đoàn theo phân cấp của Tập đoàn và hướng dẫn chuyên môn của ngành Y tế (kể cả Y tế ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế địa phương). Tổ chức tham gia, đào tạo chuyên môn, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao trình độ khám, chữa bệnh cho Cán bộ Y tế Cao su. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, báo cáo định kỳ các hoạt động y tế Ngành Cao su theo quy định của Nhà nước.

1.4.1.23. Tạp chí Cao su Việt Nam

Tạp chí Cao su Việt Nam là đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Tạp chí được thành lập theo Quyết định số 660/TCCS ngày 04/10/1982. Tạp chí Cao su Việt Nam hoạt động theo phương thức kinh doanh, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có tài khoản tại ngân hàng, được sử dụng con dấu riêng theo quy định hiện hành của Nhà nước; chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Tổng cục trưởng Cục Cao su (nay là Tập đoàn Cao su Việt Nam) đồng thời chịu sự hướng dẫn nghiệp vụ của các cơ quan quản lý báo chí Nhà nước và Ban tuyên truyền – Văn thư Tổng cục Cao su.

Trụ sở chính: Địa chỉ số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực hoạt động của Tạp chí là làm báo, in ấn.

1.4.1.24. Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su

Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su là đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư 100% vốn. Trường CĐ Công nghiệp Cao su là đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, chịu sự quản lý Nhà nước về Giáo dục – Đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được hưởng các chính sách, chế độ của Nhà nước áp dụng cho hệ thống trường cao đẳng công lập. Trường CĐ Công nghiệp Cao su có tư cách pháp nhân, có con dấu (kể cả con dấu nội), có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng để hoạt động và giao dịch theo quy định của Pháp luật.

Trụ sở chính: Số 1428 Phú Riêng Đò, Tân Đông, thị xã Đông Xoài, tỉnh Bình Phước.

Lĩnh vực hoạt động của Trường là: Đào tạo nguồn nhân lực trình độ Cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp phù hợp, đáp ứng nhu cầu của xã hội, có khả năng hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp, tự tạo được việc làm cho mình và cho xã hội. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao; kết hợp đào tạo

với nghiên cứu khoa học, triển khai nghiên cứu khoa học, công nghệ và sản xuất; sử dụng có hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển khoa học công nghệ. Thực hiện dân chủ, bình đẳng, công khai trong việc bố trí và thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, khoa học, công nghệ và hoạt động tài chính; quản lý giảng viên, cán bộ, công nhân viên; xây dựng đội ngũ giảng viên của trường đủ về số lượng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng, cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đăng ký, tổ chức triển khai kiểm định chất lượng giáo dục và chịu sự quản lý chất lượng của cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục. Tuyển sinh, tổ chức quá trình đào tạo, công nhận tốt nghiệp, cấp văn bằng, chứng chỉ theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Phát hiện và bồi dưỡng nhân tài trong những người học và trong đội ngũ cán bộ giảng viên của trường. Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài sản theo đúng quy định của pháp luật. Phối hợp với các tổ chức, cá nhân và gia đình của người học trong hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giảng viên, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội phù hợp với ngành nghề đào tạo. Chăm lo đời sống và bảo vệ chính đáng, hợp pháp của cán bộ, giảng viên trong nhà trường. Giữ gìn và phát triển những di sản văn hóa dân tộc. Thực hiện chế độ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ quan quản lý các cấp về các hoạt động của trường theo quy định hiện hành. Công khai những cam kết của trường về chất lượng đào tạo, chất lượng đào tạo thực tế của trường, các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính hàng năm của trường.

(Chi tiết xem Phụ lục tại Quyển 2 - Thông tin về 24 đơn vị thành viên đính kèm)

1.4.2. Công ty con mà VRG có quyền biểu quyết trên 50% vốn điều lệ

Bảng 7: Công ty con - VRG có quyền biểu quyết trên 50% VDL

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
I	DN cấp II (40 công ty)		24.175.074.645.609		
1	Công ty CP Thủy điện Geruco - Sông Côn	Thủy điện	387.721.872.139	77,25	83,57
2	Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Thủy điện	387.435.760.501	80,93	80,93
3	Công ty Cổ phần VRG – Đắk Nông	Thủy điện	303.240.646.991	93,04	100
4	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Chế biến gỗ	129.543.700.108	82,44	82,44

TT	Tên đơn vị	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
5	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Công nghiệp cao su	25.614.591.369	83,09	92,11
6	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	Khu công nghiệp	88.293.246.564	57,35	60,2
7	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	Chế biến gỗ	647.129.681.304	97,41	97,41
8	Công ty CP Cao su Phước Hòa	Cao su	1.960.204.161.708	66,62	66,62
9	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Cao su	530.019.001.294	55,06	55,06
10	Công ty Cổ phần Quasa – Geruco	Cao su	750.277.427.934	98,95	100
11	Công ty CP TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Thương mại	75.124.810.369	96,55	100
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Cơ khí	34.023.563.741	92,05	92,05
13	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Cao su	2.127.155.717.929	55,81	55,81
14	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Cao su	1.358.226.127.660	60	60
15	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Cao su	821.944.683.112	99,18	100
16	Công ty CP Cao su Điện Biên	Cao su	616.723.661.572	100	100
17	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Cao su	759.620.949.552	98,15	100
18	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Cao su	553.836.127.279	95,56	100
19	Công ty CP Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	Cao su	496.518.475.772	93,4	95,59
20	Công ty Cổ phần VRG - Phú Yên	Thủy điện	329.188.906.199	94,7	94,7
21	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Cao su	280.645.228.780	100	100

TT	Tên đơn vị	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
22	Công ty CP Cao su Lai Châu II	Cao su	598.381.657.410	100	100
23	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Cao su	369.038.255.308	100	100
24	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Công nghiệp Cao su	325.954.314.465	51,04	51,04
25	Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thương mại	10.549.278.672	50	50
26	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cao su	818.252.964.040	89,58	100
27	Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Khu Công nghiệp	258.878.524.700	56,84	59,99
28	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Khu Công nghiệp	228.539.382.636	42,3	53,27
29	Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	Chế biến gỗ	161.711.853.084	59,69	59,69
30	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Cao su	1.213.997.464.717	98,72	98,72
31	Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Cao su	814.562.526.561	61,36	85,63
32	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai – Kratie	Cao su	795.043.681.118	86,44	86,44
33	Công ty CP Công nghiệp An Điền	Khu Công nghiệp	84.917.656.196	92,67	97
34	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Cao su	740.268.054.517	93,59	100
35	Công ty Cổ phần Cao su Chư sê Kampong Thom	Cao su	1.604.342.038.045	99,93	99,93
36	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Cao su	1.578.424.219.611	100	100
37	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Cao su	657.423.438.266	100	100

TT	Tên đơn vị	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
38	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Cao su	393.584.212.512	99,78	99,78
39	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Cao su	480.480.684.414	95	95
40	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Cao su	378.236.097.460	99,07	100
II	DN cấp III (38 công ty)		5.468.372.162.281		
41	Công ty CP Cao su Hàng Gòn	Cao su	42.527.007.116	50	50
42	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Chế biến Gỗ	84.179.126.976	61	61
43	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Cao su	451.726.435.822	49	49
44	Công ty Cổ phần Cao su Ea H'leo - Bình Minh	Cao su	28.630.793.097	88,09	88,09
45	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Khu Công nghiệp	129.934.890.200	77,05	94,87
46	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu Công nghiệp	120.328.883.349	76	81
47	Công ty CP Du lịch Hàm Rồng	Du lịch	70.570.253.962	68,03	78,1
48	Công ty CP Cao su Trường Phát	Chế biến Gỗ	85.974.649.028	55,09	90
49	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Thủy điện	69.032.838.468	77,46	99,38
50	Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công nghiệp cao su	159.961.039.350	41,54	74,44
51	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Cao su	49.105.482.859	81,68	81,68
52	Công ty CP Kinh doanh bất động sản Cao su Dầu Tiếng	Khu Công nghiệp	50.285.157.837	54,72	54,72
53	Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng Bình Phước	Dịch vụ	368.233.365	92,2	100

TT	Tên đơn vị	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
54	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Cao su	199.114.098.528	87,98	90,22
55	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đăk Nông	Cao su	119.223.799.756	49,34	88,41
56	Công ty Cổ phần Cao su Bình Long - Tà Thiết	Cao su	96.827.029.210	85,71	85,71
57	Công ty CP Chế biến – Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Chế biến Gỗ	77.321.583.598	51	70,6
58	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Cơ khí	28.678.500.094	61,87	68,34
59	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Thương mại	4.304.369.650	46,22	53,61
60	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	Phân bón	26.638.173.835	72,03	72,25
61	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu Công nghiệp	109.662.923.216	45,38	91
62	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Khu công nghiệp	139.755.089.469	55,38	76,53
63	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Cao su	154.282.815.508	84,13	100
64	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Chế biến Gỗ	38.912.275.580	69	69
65	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Chế biến Gỗ	51.555.652.900	29,02	52
66	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Khu Công nghiệp	163.268.875.839	59,64	95
67	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lai Châu	Cao su	100.136.324.295	99,96	100
68	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé - Điện Biên	Cao su	182.021.227.403	100	100

TT	Tên đơn vị	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
69	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Cao su	696.878.494.178	66,62	100
70	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Bất động sản	74.778.826.689	100	100
71	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Cao su	342.074.145.215	100	100
72	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay - Hà Tĩnh	Cao su	68.846.952.536	100	100
73	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh - Siêm Riệp	Cao su	771.299.680.183	60	100
74	Công ty TNHH VKETI	Cao su	335.253.707.578	100	100
75	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo – BM	Cao su	213.043.942.877	100	100
76	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Cao su	145.013.869.909	66,62	100
77	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Cao su	35.364.938.006	100	100
78	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Cao su	(48.509.925.200)	100	100
	Tổng cộng		29.643.446.807.890		

Nguồn: VRG⁹

(Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm Quyển 3 - Thông tin về một số công ty cổ phần tiêu biểu của Tập đoàn).

1.4.3. Danh sách các công ty liên kết của VRG

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, Công ty mẹ - Tập đoàn có 19 công ty liên kết, trong đó có 9 công ty là doanh nghiệp cấp II, 10 công ty là doanh nghiệp cấp III.

⁹ Báo cáo tài chính của các công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015.

Bảng 8: Công ty liên kết - VRG có quyền biểu quyết trên 20% VĐL
Đơn vị tính: Đồng

TT	DN cấp II	DN cấp III	Tên đơn vị và địa chỉ doanh nghiệp	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	1		Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Dịch vụ	129.531.782.552	28	28
2	2		Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	Dịch vụ	25.920.216.754	47,88	47,88
3	3		Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Cao su	31.499.054.210	27,78	27,78
4	4		Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Dongwha	Chế biến Gỗ	2.076.781.307.476	49	49
5	5		Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Khu Công nghiệp	744.578.098.478	19,61	25,5
6	6		Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Khu Công nghiệp	118.543.745.977	31	31
7	7		Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Cao su	335.010.789.078	28,4	28,4
8	8		Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	Dịch vụ	66.862.612.013	25,5	25,5
9	9		Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công nghiệp Cao su	190.602.469.739	48,85	48,85
10		1	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Hạ tầng Giao thông	200.221.181.072	29,17	29,17

TT	DN cấp II	DN cấp III	Tên đơn vị và địa chỉ doanh nghiệp	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
11		2	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Hạ tầng Giao thông	71.393.726.796	38,6	46,8
12		3	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Dịch vụ	26.690.524.327	35,88	41,5
13		4	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Dịch vụ	99.000.000.000	36,36	36,36
14		5	Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Dịch vụ	56.322.928.020	25	25
15		6	Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Công nghiệp Cao su	307.465.437.447	49,06	49,06
16		7	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	Khu Công nghiệp	(132.711.429)	29,03	29,03
17		8	Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	Dịch vụ	37.761.323.529	39,23	39,23
18		9	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Chế biến Gỗ	23.559.522.894	34,32	34,32
19		10	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Khu Công nghiệp	135.099.459.973	36,07	36,07
			Tổng cộng		4.676.711.468.906		

Nguồn: VRG¹⁰

(Chi tiết Phụ lục đính kèm Quyển 3 – Thông tin về một số công ty cổ phần tiêu biểu của Tập đoàn).

¹⁰ Báo cáo tài chính của các công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015.

1.4.4. Danh sách các doanh nghiệp phải cơ cấu lại vốn góp

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và thời điểm xây dựng phương án cổ phần hóa, có 26 đơn vị thành viên thuộc đối tượng phải sắp xếp lại do Công ty mẹ - Tập đoàn và các công ty thành viên khác cùng tham gia góp vốn; thông tin như sau:

Bảng 9: Danh sách các doanh nghiệp phải cơ cấu lại vốn góp

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công ty	Tên cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn thực góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ thực góp
I	CÁC CÔNG TY CAO SU				
1	Công ty CP cao su Sa Thầy		740.000,00	608.715	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	444.000,00	361.900	59,50%
		Công ty TNHH MTV cao su Kon Tum	74.000,00	60.250	9,90%
		Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh	74.000,00	61.265	10,10%
		Công ty TNHH MTV cao su Mang Yang	74.000,00	62.650	10,30%
		Công ty cổ phần Cao su Đồng Phú	74.000,00	62.650	10,30%
2	Công ty CP cao su Sơn La		1.052.000,00	875.762	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	717.000,00	613.092	70,00%
		Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	210.000,00	178.003	20,30%
		Công ty TNHH MTV cao su Quảng Trị	20.000,00	64.667	7,40%
		Công ty CP cao su Phước Hòa	105.000,00	20.000	2,30%
3	Công ty CP cao su Lai Châu		760.000,00	842.121	-

STT	Tên công ty	Tên cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn thực góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ thực góp
		Công ty mẹ - Tập đoàn	592.043,58	677.525	80,50%
		Công ty cổ phần Cao su Bà Rịa	114.000,00	110.627	13,10%
		Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	22.806,42	22.806	2,70%
		Công ty cổ phần Cao su Hòa Bình	31.150,00	31.162	3,70%
4	Công ty CP cao su Lai Châu II		900.000,00	644.825	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	782.180,00	557.890	86,50%
		Công ty cổ phần Cao su Bà Rịa	90.000,00	59.123	9,20%
		Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	27.820,00	27.812	4,30%
5	Công ty CP cao su Điện Biên		700.000,00	639.570	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	420.000,00	409.936	64,10%
		Công ty TNHH MTV TCty CS Đồng Nai	140.000,00	136.143	21,30%
		Công ty TNHH MTV cao su Quảng Trị	70.000,00	43.343	6,80%
		Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'leo	70.000,00	50.148	7,80%
6	Công ty CP cao su Hà Giang		500.000,00	298.683	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	400.000,00	244.125	81,70%
		Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	50.000,00	32.749	11,00%
		Công ty TNHH MTV Cao su EAH'Leo	50.000,00	21.809	7,30%

STT	Tên công ty	Tên cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn thực góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ thực góp
7	Công ty CP cao su Yên Bái		1.000.000,00	387.075	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	800.000,00	311.483	80,50%
		Công ty cổ phần cao su Bà Rịa	100.000,00	35.958	9,30%
		Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	100.000,00	39.635	10,20%
8	Công ty CP Quasa Geruco		1.000.000,00	787.759	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	731.721,50	590.887	75,00%
		Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	150.375,00	107.827	13,70%
		Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	57.543,50	35.300	4,50%
		Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	24.060,00	17.445	2,20%
		Công ty cổ phần Cao su Phước Hòa	24.300,00	24.300	3,10%
		Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	12.000,00	12.000	1,50%
9	Công ty CP cao su Việt Lào		775.000,00	768.000	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	159.650,00	160.115	20,80%
		Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	78.275,00	142.058	18,50%
		Công ty cổ phần Cao su Bà Rịa	142.057,50	116.250	15,10%
		Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	77.500,00	77.500	10,10%
		Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	77.500,00	77.500	10,10%

STT	Tên công ty	Tên cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn thực góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ thực góp
		Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	116.250,00	7.828	1,00%
		Công ty cổ phần Cao su Hòa Bình	77.500,00	109.250	14,20%
		Công ty cổ phần Cao su Tây Ninh	116.250,00	77.500	10,10%
			900.000,00	788.958	
10	Công ty CP cao su Đồng Phú Kratie	Công ty mẹ - Tập đoàn	270.000,00	241.850	30,70%
		Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	525.000,00	442.108	56,00%
		Khác	105.000,00	105.000	13,30%
			1.200.000,00	1.199.999	
11	Công ty cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty mẹ - Tập đoàn	588.000,00	587.999	49,00%
		Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	597.000,00	609.501	50,80%
		Khác	15.000,00	2.499	0,20%
			780.000,00	767.006	
12	Công ty CP cao su Đồng Nai Kratie	Công ty mẹ - Tập đoàn	177.000,00	177.000	23,10%
		Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	361.080,00	494.006	64,40%
		Khác	1.699,20	96.000	12,50%
			720.000,00	697.583	
13	Công ty CP cao su Bà Rịa Kampong Thom	Công ty mẹ - Tập đoàn	266.400,00	253.342	36,30%

STT	Tên công ty	Tên cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn thực góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ thực góp
		Công ty cổ phần cao su Bà Rịa	314.820,00	349.242	50,10%
		Công ty cổ phần cao su Hòa Bình	138.780,00	95.000	13,60%
			2.555.250,00	1.700.887	
14	Công ty CP cao su Chư Sê Kampong Thom	Công ty mẹ - Tập đoàn	1.276.603,00	841.866	49,50%
		Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.277.625,00	857.999	50,40%
		Khác	1.022,00	1.022	0,10%
			780.000,00	667.483	
15	Công ty CP cao su Krông Buk Ratanakiri	Công ty mẹ - Tập đoàn	312.000,00	265.373	39,80%
		Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	390.000,00	334.115	50,10%
		Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	78.000,00	67.995	10,20%
			400.000,00	549.612	
16	Công ty cổ phần cao su Chư Prông Stung Treng	Công ty mẹ - Tập đoàn	196.000,00	196.000	35,70%
		Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	200.000,00	352.727	64,20%
		Khác	4.000,00	885	0,20%
			1.780.000,00	1.658.881	
17	Công ty CP cao su Mang Yang Ratanakiri	Công ty mẹ - Tập đoàn	845.500,00	787.968	47,50%
		Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	133.500,00	124.416	7,50%

STT	Tên công ty	Tên cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn thực góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ thực góp
		Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	801.000,00	746.496	45,00%
			450.000,00	450.000	
18	Công ty CP cao su Dầu Tiếng Kratie	Công ty mẹ - Tập đoàn	153.000	153.000	34,00%
		Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	229.500	229.500	51,00%
		Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	45.000	45.000	10,00%
		Khác	22.500	22.500	5,00%
19	Công ty CP cao su Dầu Tiếng Campuchia		450.000,00	385.058	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	193.500,00	161.898	42,00%
		Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	247.500,00	214.860	55,80%
		Khác	9.000,00	8.299	2,20%
II	CÁC CÔNG TY THUỘC NGÀNH NGHỀ KHÁC		666.202	1.137.439	
20	Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru		22.000	22.000	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	14.160	14.160	64,40%
		Công ty cổ phần cao su Phước Hòa	5.900	5.900	26,80%
		Khác	1.940	1.940	8,80%
21	Công ty CP MDF VRG Quảng Trị		80.000	551.136	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	28.000	467.617	84,80%

STT	Tên công ty	Tên cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn thực góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ thực góp
		Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	12.000	33.672	6,10%
		Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	8.000	35.555	6,50%
		Khác	32.0000	14.292	2,60%
22	Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An		104.000	104.000	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	11.177	11.177	10,70%
		Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	50.903	50.903	48,90%
		Khác	41.912	41.912	40,30%
23	Công ty CP CN & XNK Cao su		100.202	100.303	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	69.303	69.333	69,10%
		Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	13.360	13.360	13,30%
		Khác	17.610	17.610	17,60%
24	CTCP KCN Nam Tân Uyên		160.000	160.000	
		Công ty Mẹ - Tập đoàn	32.670	38.115	23,80%
		Công ty cổ phần cao su Phước Hòa	52.566	59.552	37,20%
		Khác	74.764	62.333	39,00%
25	Công ty CP ĐTPT VRG Long Thành		100.000	100.000	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	22.000	22.000	22,00%

STT	Tên công ty	Tên cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn thực góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ thực góp
		Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	9.000	9.000	9,00%
		Khác	69.000	69.000	69,00%
			100.000	100.000	
26	Công ty CP Công nghiệp An Điền	Công ty Mẹ- Tập Đoàn	38.500	38.500	38,50%
		Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	51.000	51.000	51,00%
		Khác	7.500	7.500	7,50%

Nguồn: VRG

1.5. Thực trạng về lao động của VRG

- Danh sách người lao động thường xuyên của Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp và Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp ngày 31/8/2017 là 43.614 người; được phân loại theo giới tính, trình độ, hợp đồng lao động, độ tuổi và địa điểm làm việc, cụ thể như sau:

Bảng 10: Thực trạng và chất lượng lao động
DVT: Người

TT	Phân loại lao động	Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ (%)
			Công ty mẹ	ĐV Thành viên	
I	Theo giới tính	43.614	227	43.387	100
1	Nam	24.129	150	23.979	55,32
2	Nữ	19.485	77	19.408	44,68
II	Theo trình độ	43.614	227	43.387	100
1	Tiến sỹ	10	2	8	0,02
2	Thạc sỹ	161	29	132	0,37
3	Cử nhân	3.878	144	3.734	8,89
4	Cao đẳng	677	5	672	1,55
5	Trung cấp	2.715	6	2.709	6,23
6	Lao động phổ thông	2.318	8	2.310	5,31
7	Nghề bậc	33.855	33	33.822	77,62
III	Theo hợp đồng lao động	43.614	227	43.387	100
1	Lao động không thuộc diện ký hợp đồng	142	12	130	0,33
2	Lao động không xác định thời hạn	37.903	214	37.689	86,91
3	Lao động thời hạn từ 03 - 36 tháng	4.447	1	4.446	10,20
4	Lao động dưới 3 tháng hoặc theo mùa vụ	1.122	0	1.122	2,57
IV	Theo độ tuổi	43.614	227	43.387	100
1	Dưới 25 (... 23 24)	3.522	0	3.522	8,08
2	Từ 25 - 30 (25 26 28 29 30)	9.618	28	9.590	22,05
3	Từ 31 - 35	10.807	44	10.763	24,78
4	Từ 36 - 40	8.572	37	8.535	19,65
5	Từ 41 - 45	5.468	30	5.438	12,54
6	Từ 46 - 50	3.185	32	3.153	7,30
7	Từ 51 - 55	1.811	23	1.788	4,15
8	Từ 56 - 60	624	32	592	1,43
9	Trên 60	7	1	6	0,02
V	Theo địa điểm	43.614	227	43.387	100

TT	Phân loại lao động	Tổng	Trong đó		Tỷ lệ
1	Tại trụ sở chính - Công ty mẹ Tập đoàn	227	227	0	0,52
2	Tại 20 công ty nông nghiệp	42.721	0	42.721	97,95
3	Tại 4 đơn vị sự nghiệp	666	0	666	1,53

Nguồn: VRG

- Trong tổng số 43.614 lao động có 19.485 lao động là nữ,

Trong đó:

- + Số lao động đang làm việc theo hợp đồng lao động: 42.659 người;
- + Số lao động đang ngừng việc: 59 người;
- + Số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội: 409 người;
- + Số lao động đang nghỉ việc không hưởng lương: 105 người;
- + Số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động: 236 người;
- + Số lao động đang được cử đi học: 04 người;
- + Số lao động không thuộc đối tượng ký hợp đồng lao động: 142 người.

2. Tình hình sản xuất kinh doanh 05 năm trước khi cổ phần hóa
2.1. Kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn
Bảng 11: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của VRG

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và các khoản thu nhập khác	23.675	19.302	16.913	15.545	19.900
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.988	2.988	2.474	3.271	3.600
3	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.151	675	523	461	520
4	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	47	15	15	14	20
5	Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.790	2.297	1.935	2.797	3.060
6	Vốn điều lệ	26.166	26.166	26.166	26.166	26.166
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ (%)	14,48	8,78	7,40	10,69	11,69

Nguồn: VRG

2.3. Kết quả kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn
Bảng 12: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn
Đơn vị tính: Tỷ đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.130	356	898	422	536
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	0	0	0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.128	356	898	422	536
11	Giá vốn hàng bán	1.001	265	762	344	454
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	127	91	136	78	82
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.648	846	1.221	760	1.170
22	Chi phí tài chính	951	18	826	10	55
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	47	41	31	32	50
24	Chi phí bán hàng	13	8	6	4	4
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	120	141	192	153	173
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	691	770	332	672	1.020
31	Thu nhập khác	6	5	6	132	5
32	Chi phí khác	0	0	1	5	0
40	Lợi nhuận khác	6	5	5	127	5
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	697	775	336	798	1.025
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	48	52	9	35
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0	0	0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	697	727	285	789	990

2.4. Kết quả SXKD riêng của 20 công ty NN, 4 đơn vị sự nghiệp

Bảng 13: Kết quả hoạt động SXKD 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp (trước CPH)

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	2.374.955	1.920.595	1.485.780
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	570.093	476.212	408.708
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	295.872	203.719	179.726
-	Tổng số lao động bình quân	Người	12.971	11.189	8.900
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	55,7	56,6	52,6
2	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	3.124	2.750	223
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	2	370	50
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	340	390	85
-	Tổng số lao động bình quân	Người	2.563	1.082	661
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	23,2	36,0	31,6
3	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	593.044	482.524	392.880
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	70.918	18.269	21.060
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	28.172	16.827	9.296
-	Tổng số lao động bình quân	Người	1.762	1.790	1.729

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	80,6	65,9	58,4
4	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	161.849	115.833	72.359
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	20.628	111	5.459
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	8.099	4.180	4.134
-	Tổng số lao động bình quân	Người	1.336	1.151	939
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	45,3	46,0	46,9
5	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	123.855	82.548	65.638
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	15.096	114	(12.436)
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	3.182	866	816
-	Tổng số lao động bình quân	Người	2.014	2.373	2.295
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	40,5	31,8	24,0
6	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	5.975	6.210	6.605
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	55	(2.112)	(1.990)
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	93	15	28
-	Tổng số lao động bình quân	Người	346	376	309
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	25,0	23,9	17,0

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
7	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	84.887	31.078	50.936
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.493	212	74
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	884	3.511	917
-	Tổng số lao động bình quân	Người	1.581	1.374	1.202
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	14,5	13,3	11,2
8	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	1.358.191	1.233.917	896.383
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	353.471	238.642	137.766
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	155.560	97.754	65.722
-	Tổng số lao động bình quân	Người	6.308	6.190	5.661
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	87,9	74,6	67,7
9	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	1.026.846	1.110.705	830.194
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	113.013	61.533	107.924
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	71.356	55.751	57.848
-	Tổng số lao động bình quân	Người	4.515	4.607	4.292
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	72,7	62,4	53,7
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông				

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	444.506	351.125	264.284
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	46.567	10.141	6.302
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	25.619	6.134	8.030
-	Tổng số lao động bình quân	Người	3.879	3.865	3.524
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	48,5	41,3	32,0
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	324.276	217.736	164.950
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	9.630	(39.704)	93
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	10.707	6.564	4.971
-	Tổng số lao động bình quân	Người	3.056	2.664	2.011
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	42,4	40,0	44,5
12	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	143.651	169.140	91.456
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	(26.719)	(29.798)	228
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	533	2.363	1.570
-	Tổng số lao động bình quân	Người	2.378	1.600	1.206
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	43,8	39,1	43,5
13	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	13.820	5.459	2.539

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	107	85	(15.730)
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	92	339	257
-	Tổng số lao động bình quân	Người	1.226	1.290	580
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	49,3	46,8	40,1
14	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	2.361.604	1.839.729	1.790.451
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	531.668	285.479	330.403
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	306.373	151.786	172.097
-	Tổng số lao động bình quân	Người	10.406	10.111	9.293
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	77,1	65,2	56,2
15	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	2.019.207	1.483.549	1.356.769
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	361.129	139.488	153.809
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	158.709	67.854	77.062
-	Tổng số lao động bình quân	Người	6.446	6.356	6.070
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	108,1	85,2	70,4
16	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	267.881	244.717	133.506
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	22.311	1.788	1.749

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	11.406	8.316	4.594
-	Tổng số lao động bình quân	Người	1.429	1.327	1.120
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	67,5	54,6	52,7
17	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	431.117	366.202	242.549
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	23.972	4.850	5.852
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	10.703	3.237	2.028
-	Tổng số lao động bình quân	Người	3.209	3.090	2.466
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	62,3	47,9	47,0
18	Công ty TNHH MTV Cao su Eahleo				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	283.001	208.348	166.853
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	24.873	(2.387)	386
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	12.447	9.710	8.307
-	Tổng số lao động bình quân	Người	1.841	1.928	1.780
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	57,2	43,4	43,1
19	Công ty TNHH MTV Cao su Chư sê				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	434.956	295.997	237.287
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	53.829	16.035	37.842
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	21.349	9.406	16.421

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Tổng số lao động bình quân	Người	2.473	2.334	2.045
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	76,5	49,1	47,3
20	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	652.812	533.779	465.729
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	83.149	43.356	37.797
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	61.272	17.014	42.850
-	Tổng số lao động bình quân	Người	2.656	2.686	2.435
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	65,0	54,2	53,3
21	Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	232.934	199.564	124.510
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	21.575	8.006	961
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	13.275	7.419	4.536
-	Tổng số lao động bình quân	Người	921	843	652
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	67,5	64,5	74,2
22	Trung tâm Y tế Cao su				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	3.653	3.732	3.055
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	568	671	543
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	0	0	0
-	Tổng số lao động	Người	32	33	32

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	110,0	89,6	88,7
23	Tạp chí Cao su Việt Nam				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	30.656	33.389	28.783
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	354	415	202
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	1.025	751	471
-	Tổng số lao động bình quân	Người	55	55	55
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	110,2	99,8	84,8
24	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su				
-	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	23.982	27.556	28.917
-	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	3.067	2.260	3.659
-	Phải nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	1.010	1.228	1.975
-	Tổng số lao động bình quân	Người	133	144	143
-	Thu nhập bình quân (người/năm)	Triệu đồng	91,4	88,4	101,6

Nguồn: VRG¹¹

¹¹ Báo cáo tài chính riêng các năm 2013, 2014 và 2015.

2.4. Kết quả SXKD công ty con VRG có quyền biểu quyết trên 50% vốn điều lệ
Bảng 14: Kết quả SXKD của công ty con VRG có quyền biểu quyết trên 50% vốn điều lệ

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (đăng ký)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
					Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)
(1)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco - Sông Côn	600.000	77,25	83,57	167.267	15.262	5,0	136.997	1.012	0,0	196.209	42.012	10,0
2	Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	260.213	80,93	80,93	122.368	44.054	6,5	127.457	44.639	7,0	143.901	62.438	16,0
3	Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	297.728	93,04	100,00	342	0	0,0	1.010	0	0,0	29.520	7.368	1,0
4	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	100.303	82,44	82,44	728.280	6.208	2,8	767.401	(13.913)	0,0	488.948	1.361	0,0
5	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	22.000	83,09	92,11	86.825	1.636	5,0	85.771	1.938	5,0	78.603	2.243	6,0
6	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	75.000	57,35	60,20	62.508	12.815	20,0	62.915	14.098	14,0	53.345	13.696	28,0
7	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	551.136	97,41	97,41	373.476	29.273	5,0	404.207	37.909	5,0	413.462	37.500	4,0

TT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (đăng ký)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
					Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)
(1)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
8	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	813.000	66,62	66,62	1.866.344	371.543	15,0	1.642.310	271.372	15,0	1.161.150	192.280	20,0
9	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	172.800	55,06	55,06	490.301	65.049	25,0	238.081	56.163	40,0	134.530	30.504	25,0
10	Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	1.000.000	98,95	100,00	147	(933)	0,0	3.202	(4.164)	0,0	3.300	(22.493)	0,0
11	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	427.000	96,55	100,00	102.612	(84.074)	0,0	619.568	36.442	0,0	51.955	473	0,0
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	27.000	92,05	92,05	80.180	3.713	2,8	95.909	4.111	6,0	89.472	4.381	6,0
13	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	430.000	55,81	55,81	1.167.583	361.556	40,0	972.944	221.471	30,0	759.294	145.662	50,0
14	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	300.000	60,00	60,00	793.656	224.579	30,0	599.488	136.904	25,0	397.792	51.848	15,0
15	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	1.052.000	99,18	100,00	4.042	2.280	0,0	1.472	0	0,0	6.287	4.522	0,0
16	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	700.000	100,00	100,00	634	214	0,0	666	107	0,0	841	499	0,0
17	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	760.000	98,15	100,00	809	386	0,0	666	146	0,0	4.475	2.223	0,0
18	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	740.000	95,56	100,00	3.706	352	0,0	559	(2.843)	0,0	3.962	34	0,0

TT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (đăng ký)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
					Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)
(1)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
19	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	1.130.000	93,40	95,59	951	719	0,0	1.613	947	0,0	512	11	0,0
20	Công ty Cổ phần VRG - Phú Yên	420.000	94,70	94,70	1.928	1.511	0,0	182	0	0,0	45.274	(1.655)	0,0
21	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	500.000	100,00	100,00	1.172	(17)	0,0	1.084	1	0,0	113	1	0,0
22	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	900.000	100,00	100,00	3.664	910	0,0	1.497	352	0,0	2.441	76	0,0
23	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	1.000.000	100,00	100,00	685	46	0,0	4.518	56	0,0	1.745	0	0,0
24	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	290.000	51,04	51,04	839.927	(29.855)	0,0	1.179.675	47.418	0,0	1.208.736	67.850	10,0
25	Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	10.500	50,00	50,00	0	0	0,0	0	0	0,0	48.704	(35)	0,0
26	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	775.000	89,58	100,00	477.859	35.034	0,0	312.363	(155.052)	0,0	307.547	(10.512)	0,0
27	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	8.000	50,00	50,00	25.180	2.754	15,0	20.244	1.384	15,0	16.520	1.698	15,0
28	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	266.879	56,84	59,99	1.576	(1.582)	0,0	14.406	3.002	0,0	13.839	(1.481)	0,0

TT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (đăng ký)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
					Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)
(1)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
29	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	160.000	42,30	53,27	92.669	27.816	15,0	107.296	29.414	15,0	169.553	59.274	30,0
30	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	104.000	59,69	59,69	0	0	9,0	479.221	12.998	9,0	490.811	13.891	10,0
31	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	50.000	61,00	61,00	259.571	19.503	18,0	290.374	21.059	18,0	215.015	8.130	15,0
32	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	400.000	49,00	49,00	28.507	(5.080)	0,0	37.678	(18.029)	0,0	79.317	(16.426)	0,0
33	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampongthom	1.200.000	98,72	98,72	2.085	(20.181)	0,0	1.155	(23.997)	0,0	4.587	(20.173)	0,0
34	Công ty Cổ phần Cao su Ea H'leo - Bình Mính	1.039.064	88,09	88,09	51.396	15	0,0	49.529	175	0,0	42.347	78	0,0
35	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giấy	120.000	77,05	94,87	5.675	288	0,0	16.114	6.421	4,0	22.916	9.214	6,0
36	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	120.000	76,00	81,00	5.482	(25)	0,0	4.154	(3.292)	0,0	12.244	3.320	0,0
37	Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Rồng	66.000	68,03	78,10	18.951	2.153	2,0	20.360	1.762	1,5	34.860	9.707	12,0

TT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (đăng ký)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
					Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)
(1)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
38	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	50.000	55,09	90,00	299.949	11.491	10,0	290.178	9.393	10,0	312.475	10.102	12,0
39	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	900.000	61,36	85,63	86	(3.105)	0,0	187	(1.508)	0,0	3.466	(10.834)	0,0
40	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai - Kratie	780.000	86,44	86,44	3.107	(870)	0,0	1.082	(2.913)	0,0	5.861	2.935	0,0
41	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	65.768	77,46	99,38	321	424	0,0	58	49	0,0	33	31	0,0
42	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	180.000	41,54	74,44	34.851	(2.925)	0,0	36.560	153	0,0	31.367	(2.435)	0,0
43	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	55.000	81,68	81,68	4.081	0	0,0	992	0	0,0	1.219	0	0,0
44	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	100.000	92,67	97,00	7.735	(7.883)	0,0	12.532	(2.963)	0,0	22.259	6.612	0,0
45	Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Cao Su Dầu Tiếng	50.000	54,72	54,72	5.397	(4.876)	0,0	8.686	(285)	0,0	33.092	4.560	0,0

TT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (đăng ký)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
					Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)
(1)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
46	Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riêng Bình Phước	10.000	92,20	100,00	283.141	771	0,0	244.242	(842)	0,0	277.272	(946)	0,0
47	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	300.000	87,98	90,22	214.134	12.293	2,3	156.960	5.246	5,0	149.848	6.610	1,2
48	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đăk Nông	120.000	49,34	88,41	483	0	0,0	882	0	0,0	1.858	(841)	0,0
49	Công ty Cổ phần Cao su Bình Long - Tà Thiết	102.200	85,71	85,71	27	(1.589)	0,0	3	(166)	0,0	25	(122)	0,0
50	Công ty Cổ phần Chế biến – Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	50.000	51,00	70,60	254.598	10.262	10,0	279.636	10.679	10,0	266.673	10.726	10,0
51	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	24.000	61,87	68,34	54.356	1.466	14,0	49.554	3.666	14,0	32.926	3.089	10,0
52	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	10.000	46,22	53,61	4.768	(174)	0,0	3.479	(957)	0,0	2.651	(409)	0,0

TT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (đăng ký)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
					Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)
(1)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
53	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	720.000	93,59	100,00	210	(1.778)	0,0	1.108	(3.439)	0,0	8.975	(3.924)	0,0
54	Công ty Cổ phần Cao su Chư sê – Kampong Thom	2.555.250	99,93	99,93	2.457	(2.412)	0,0	508	(1.113)	0,0	9.498	5.885	0,0
55	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	1.780.000	100,00	100,00	24.005	(1.485)	0,0	33.188	412	0,0	54.579	(12.390)	0,0
56	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	23.530	72,03	72,25	24.905	2.562	67,1	15.606	752	60,0	10.161	102	0,0
57	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đổng Phú	100.000	45,38	91,00	6.140	2.214	4,0	5.947	2.140	2,8	43.622	7.344	6,0
58	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	120.000	55,38	76,53	20.210	4.896	3,0	33.956	14.255	10,0	45.106	18.123	12,0
59	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	400.000	84,13	100,00	88	0	0,0	27	0	0,0	9	0	0,0
60	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	780.000	100,00	100,00	2.512	11	0,0	1.729	13	0,0	537	12	0,0

TT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (đăng ký)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
					Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)
(1)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
61	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	400.000	99,78	99,78	1.429	(4.272)	0,0	188	(9.827)	0,0	14.087	3.633	0,0
62	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	450.000	95,00	95,00	11.790	8.444	0,0	13.448	8.977	0,0	6.408	2.076	0,0
63	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	450.000	99,07	100,00	10.278	6.710	0,0	2.756	1.240	0,0	1.524	(1.270)	0,0
64	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	30.000	69,00	69,00	168.231	3.534	6,5	158.785	3.536	6,5	135.803	4.475	8,0
65	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	50.000	29,02	52,00	128.030	3.052	0,0	136.658	(30.602)	0,0	153.976	27.170	0,0
66	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	160.000	59,64	95,00	1.426	1.107	0,0	2.839	869	0,0	6.503	1.812	0,0
67	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng – Lai Châu	450.000	99,96	100,00	20	(48)	0,0	34	0	0,0	21	0	0,0
68	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé – Điện Biên	200.000	100,00	100,00	18	15	0,0	100	80	0,0	589	26	0,0

TT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (đăng ký)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
					Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)
(1)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
69	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	565.425	66,62	100,00	1.459	632	0,0	52	52	0,0	0	0	0,0
70	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	70.000	100,00	100,00	31.764	8.186	7,5	16.649	2.351	1,7	22.529	3.594	2,8
71	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	427.724	100,00	100,00	110	110	0,0	16	16	0,0	854	(633)	0,0
72	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay – Hà Tĩnh	75.000	100,00	100,00	0	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,0
73	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh - Siêm Riệp	952.484	60,00	100,00	30	0	0,0	507	(194)	0,0	146	49	0,0
74	Công ty TNHH VKETI	840.564	100,00	100,00	71	(576)	0,0	1.526	(372)	0,0	473	(735)	0,0
75	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo - BM	1.039.064	100,00	100,00	0	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,0

TT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (đăng ký)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
					Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ cổ tức (%)
(1)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
76	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	200.000	66,62	100,00	39	30	0,0	10	7	0,0	865	5	0,0
77	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	203.100	100,00	100,00	0	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,0
78	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	352.482	100,00	100,00	215	(7.991)	0,0	453	(8.504)	0,0	2.077	(7.155)	0,0
	Cộng	33.079.214			9.470.829	1.126.148		9.813.207	730.212		8.393.494	776.796	

Nguồn: VRG¹²

¹² Báo cáo tài chính riêng các năm 2013, 2014 và 2015 của các Công ty; Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm quyết định việc chia cổ tức cho các cổ đông góp vốn.

2.5. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết
Bảng 15: Kết quả hoạt động SXKD các công ty liên kết của VRG

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
					Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	82.000	36,07	36,07	63.549	25.284	20	70.163	24.593	22	74.103	22.889	22
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	60.000	28	28	387.991	12.779	22	517.072	2.459	10	359.851	318	10
3	Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	19.988	47,88	47,88	152.026	1.033	3	141.254	1.273	3	70.307	471	0
4	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	35.539	27,78	27,78	101.164	10.148	27,78	65.835	(4.496)	0	37.603	143	0
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	150.000	29,17	29,17	58.127	16.784	0	60.407	17.955	0	106.068	57.182	24
6	Công ty CP Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	52.306	38,6	46,8	60.377	8.967	14	64.657	9.206	15	121.636	13.328	15
7	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Dongwha	1.000.000	49	49	1.663.591	204.083	0	1.955.242	543.195	10	2.216.066	776.642	27,7
8	Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	100.000	31	31	9.506	71	0	13.442	1.053	0	60.221	17.308	12
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	610.000	19,61	25,5	666.592	225.309	15	800.450	177.198	13	814.968	57.118	12
10	Công ty CP Cao su TP. Hồ Chí Minh	420	28,4	28,4	749	(1.292)	0	5	(1.307)	0	3	(1.184)	0

TT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
					Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	LN sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
11	Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	45.000	25,5	25,5	225.343	3.123	7,5	99.036	2.682	7,5	108.493	7.129	9
12	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	123.600	48,85	48,85	206.423	10.968	4	206.781	16.523	7	181.951	14.295	9
13	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	16.000	35,88	41,5	118.988	2.556	12	176.932	4.581	10	163.649	2.484	10
14	Công ty CP Lộc Thịnh	99.000	36,36	36,36	4	0	0	1.345	0	0	1.568	0	0
15	Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	50.000	25	25	425	50	0	67.407	9.439	24	85.917	9.323	10
16	Công ty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	320.000	49,06	49,06	1.597	(255)	0	13.450	7.303	0	4.164	(19.151)	0
17	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	36.000	29,03	29,03	0	(321)	0	0	(227)	0	0	0	0
18	Công ty CP Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	22.442	34,32	34,32	32.371	791	0	28.530	1.369	0	27.927	28	0
19	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	22.442	34,32	34,32	32.371	791	27,72	28.530	1.369	18	27.927	28	12
	Cộng	2.844.737			3.781.194	520.869		4.310.538	814.168		4.462.422	958.351	

Nguồn: VRG¹³

¹³ Báo cáo tài chính riêng năm 2013, 2014 và 2015; Nghị quyết đại hội đồng cổ đông quyết nghị việc chia cổ tức hàng năm cho các cổ đông góp vốn.



3. Tình hình tài sản của Công ty mẹ - Tập đoàn

3.1. Tình hình vốn

- Vốn chủ sở hữu 38.802.787.544.072 đồng

3.2 Tình hình tài sản

- Tổng giá trị thực tế của doanh nghiệp 40.736.372.761.276 đồng

+ **Tài sản ngắn hạn 3.171.227.382.164 đồng**

* Tiền mặt tồn quỹ 404.212.678 đồng

* Tiền và các khoản tương đương tiền 1.035.022.672.092 đồng

* Đầu tư tài chính ngắn hạn 240.925.968.993 đồng

* Các khoản phải thu ngắn hạn 1.610.498.911.407 đồng

* Vật tư hàng hóa tồn kho 40.059.480.046 đồng

* Tài sản ngắn hạn khác 244.316.136.948 đồng

+ **Tài sản dài hạn 37.522.914.372.624 đồng**

* Tài sản cố định, trong đó:

Tài sản cố định hữu hình 190.256.871.786 đồng

Tài sản cố định vô hình 4.085.970.501 đồng

* Các khoản phải thu dài hạn 1.591.167.841.583 đồng

* Các khoản đầu tư tài chính dài hạn 35.029.912.088.224 đồng

Đầu tư vào đơn vị khác 34.773.912.088.224 đồng

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn 256.000.000.000 đồng

* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 699.479.202.690 đồng

* Chi phí trả trước dài hạn 8.012.397.840 đồng

+ **Giá trị lợi thế kinh doanh 0 đồng**

+ **Giá trị quyền sử dụng đất 42.231.006.488 đồng**

3.3 Tình hình công nợ

+ **Tổng số nợ phải thu:**

* **Phải thu ngắn hạn 1.610.498.911.407 đồng**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng 528.946.370.787 đồng

Trả trước cho người bán ngắn hạn 129.932.895.544 đồng

Phải thu về cho vay ngắn hạn 170.462.484.055 đồng

Phải thu ngắn hạn khác 781.157.161.021 đồng

* Phải thu dài hạn	1.591.167.841.583	đồng
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>	<i>1.584.752.031.054</i>	<i>đồng</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>6.415.810.529</i>	<i>đồng</i>
+ Tổng số nợ nợ phải trả	1.933.585.217.204	đồng
* Nợ ngắn hạn	1.265.417.606.494	đồng
* Nợ dài hạn	668.167.610.710	đồng
3.4 Tổng giá trị đầu tư dài hạn	34.773.912.088.224	đồng
3.4.1 Đầu tư vào Công ty con là công ty TNHH MTV, đơn vị sự nghiệp	20.573.265.644.275	đồng
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	2.990.300.629.994	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	325.773.268.333	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	313.741.909.846	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	391.923.890.412	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	600.468.962.210	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	75.246.881.490	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	230.005.004.807	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	935.709.584.338	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.023.735.051.589	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	823.411.293.067	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.236.898.474.215	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	679.205.808.249	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	547.811.020.527	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.530.772.124.994	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.502.015.240.790	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	644.804.580.464	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	1.074.742.854.890	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	572.039.324.518	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.283.995.529.898	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	626.887.587.446	đồng
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	151.433.344.111	đồng

Trung Tâm Y tế Cao su	1.335.972.140	đồng
Tạp Chí Cao su Việt Nam	11.467.970.481	đồng
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	15.358.975.521	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	1.100.088.848.428	đồng
Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	884.091.511.517	đồng
3.4.2 Đầu tư vào công ty con vốn trên 50%	8.438.599.111.339	đồng
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	390.600.000.000	đồng
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	840.000.000.000	đồng
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	1.126.494.844.800	đồng
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	502.951.680.000	đồng
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	6.232.160.000	đồng
Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	303.951.362.000	đồng
Công ty CP Cao su Sa Thầy	333.130.761.911	đồng
Công ty CP Cao su Điện Biên	395.816.079.427	đồng
Công ty CP Cao su Hà Giang	229.913.668.712	đồng
Công ty CP Cao su Lai Châu	594.376.498.488	đồng
Công ty CP Cao su Lai Châu II	511.291.314.721	đồng
Công ty CP Cao su Sơn La	568.371.428.988	đồng
Công ty CP Cao su Yên Bái	297.463.746.000	đồng
Công ty CP XK Cao su VRG Nhật Bản	5.274.639.336	đồng
Công ty CP Cơ khí Cao su	20.414.138.245	đồng
Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai	47.466.449.353	đồng
Công ty CP Quasa Geruco	564.978.722.679	đồng
Công ty CP VRG Đăk Nông	213.171.774.482	đồng
Công ty CP VRG - Bảo Lộc	275.190.865.229	đồng
Công ty CP VRG Phú Yên	269.179.671.747	đồng
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	39.444.923.852	đồng
Công ty CP VRG Khải Hoàn	166.165.961.768	đồng
Công ty CP Đầu tư và PT Cao su Nghệ An	449.397.466.154	đồng
Công ty CP CN & Xuất nhập khẩu Cao Su	89.540.605.515	đồng
Công ty CP Thủy điện GERUCO Sông Côn	197.780.347.932	đồng

3.4.3 Đầu tư vào công ty liên kết	5.142.979.596.371	đồng
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	57.073.701.000	đồng
Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	24.327.000.000	đồng
Công ty CP Cao su Việt Lào	170.591.892.366	đồng
Công ty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	198.760.920.280	đồng
Công ty CP Cao su Đồng Phú - Kratie	250.124.752.360	đồng
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	163.363.432.701	đồng
Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	269.167.685.680	đồng
Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	580.444.835.312	đồng
Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampong Thom	788.337.543.634	đồng
Công ty CP Cao su MangYang - Rattanakiri	749.265.196.106	đồng
Công ty CP Cao su Krông Búk - Ratanakiri	262.802.048.414	đồng
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	158.719.882.934	đồng
Công ty CP Cao su Chư Prông Stung Strreng	194.369.919.882	đồng
Công ty CP Cao su TP. Hồ Chí Minh	95.141.496.684	đồng
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	36.268.899.115	đồng
Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	8.749.737.281	đồng
Công ty CP ĐT và PT VRG Long Thành	26.079.624.115	đồng
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	1.017.622.840.663	đồng
Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	46.664.885.192	đồng
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	12.410.005.017	đồng
Công ty CP Công nghiệp An Điền	32.693.297.635	đồng
3.4.4 Đầu tư vào đơn vị khác	619.067.736.239	đồng
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	18.329.722.400	đồng
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	10.005.700.000	đồng
Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	3.850.000.000	đồng
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	24.418.782.000	đồng

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	44.118.073.392	đồng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex	67.783.342.403	đồng
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	134.572.510.886	đồng
Công ty CP Điện Việt Lào	79.567.924.335	đồng
Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh	153.846.739.191	đồng
Công ty CP BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư	12.777.813.181	đồng
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam	69.797.128.451	đồng

Nguồn: VRG¹⁴

4. Thực trạng sử dụng đất và diện tích sử dụng đất trước cổ phần hóa

Tổng diện tích đất đai toàn Tập đoàn trước cổ phần hóa đang quản lý và sử dụng là 5.198.695.872 m², do hai nhóm đơn vị trực tiếp quản lý: Nhóm I¹⁵ gồm 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp và Công ty mẹ - Tập đoàn; nhóm II là các Công ty cổ phần, công ty TNHH 2 thành viên trở lên quản lý, đây là các công ty thành viên của Tập đoàn (VRG tham gia góp vốn). Cơ cấu đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được xác định như sau:

Bảng 16: Bảng tổng hợp quỹ đất của toàn Tập đoàn

Đơn vị tính: m²

TT	Địa bàn	Diện tích đất quản lý	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
I	Quỹ đất của VP Tập đoàn, 20 Công ty NN, 4 đơn vị sự nghiệp	2.443.126.274	2.395.157.645	47.968.629
II	Quỹ đất của các công ty mà Công ty mẹ - Tập đoàn đầu tư, góp vốn	2.755.569.598	2.617.814.011	137.755.587
1	Đất trong nước	1.259.922.877	1.181.920.797	78.002.080
2	Đất ngoài nước	1.495.646.721	1.435.893.214	59.753.507
2.1	Nước cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào	292.790.660	283.114.067	9.676.593
2.2	Vương quốc Campuchia	1.202.856.061	1.152.779.147	50.076.914
	Tổng cộng	5.198.695.872	5.012.971.656	185.724.216

Nguồn: VRG

¹⁴ Biên bản XĐGTDN đã được phê duyệt theo Quyết định số 3551/QĐ-BNN-QLDN ngày 31/8/2017.

¹⁵ Là đối tượng phải xây dựng phương án sử dụng đất khi CPH Công ty mẹ - Tập đoàn.

4.1. Thực trạng đất đai và diện tích sử dụng của Công ty Mẹ - Tập đoàn, 20 Công ty nông nghiệp, 4 Đơn vị sự nghiệp

Quỹ đất thuộc đối tượng phải sắp xếp theo quy định đề CPH Công ty mẹ - Tập đoàn gồm Quỹ đất do Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty TNHH MTV và 4 đơn vị sự nghiệp trực tiếp quản lý là: 2.443.126.273,8 m² trên địa bàn 18 tỉnh, thành phố trên cả nước. Trong đó: Đất phi nông nghiệp là 47.968.628,7 m²; đất nông nghiệp là 2.395.157.645,1 m² (239.515 ha), thông tin cụ thể như sau:

4.1.1. Tại thành phố Hồ Chí Minh**- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.**

+ Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Địa chỉ đất số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích đất quản lý là 3.714,60 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 3.714,60 m², đất nông nghiệp 0 m².

+ Địa chỉ đất số 177 Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích đất quản lý: 1.365,70 m²; trong đó: đất phi nông nghiệp 1.365,70 m², đất nông nghiệp 0 m².

+ Địa chỉ đất số 210 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích đất quản lý: 354,00 m²; trong đó: đất phi nông nghiệp 354,00 m², đất nông nghiệp 0 m².

+ Địa chỉ đất số 410 Trường Chinh, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích đất quản lý: 179,60 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 179,60 m², đất nông nghiệp 0 m².

+ Địa chỉ đất số 179A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích đất quản lý: 130,80 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 130,80 m², đất nông nghiệp 0 m².

+ Địa chỉ đất số 44 đường số 8, phường 11, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích đất quản lý: 74,00 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 74,00 m², đất nông nghiệp 0 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng.

+ Trụ sở chính: Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

+ Địa chỉ đất số: 96B Võ Thị Sáu, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích đất quản lý: 70,6 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 70,6 m², đất nông nghiệp 0 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Tập chí Cao su Việt Nam.

+ Trụ sở chính: 236bis Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Địa chỉ đất số: số 680/44 (số cũ 714/44) đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích đất quản lý: 64,0 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 64,0 m², đất nông nghiệp 0 m².

+ Địa chỉ đất số: 143/10 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích đất quản lý: 490,1 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 490,1 m², đất nông nghiệp 0 m².

+ Địa chỉ đất số: 342 Nơ Trang Long, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích đất quản lý: 1.369,0 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 1.369,0 m², đất nông nghiệp 0 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang.

+ Trụ sở chính: Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đắk Đoa, huyện Đắk Đoa, Gia Lai.

+ Địa chỉ đất số: 55 Nguyễn Minh Hoàng, phường 12, quận Tân Bình. Tổng diện tích đất quản lý: 103 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 103 m², đất nông nghiệp 0 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại thành phố Hồ Chí Minh là 7.915,4 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 7.915,4 m², đất nông nghiệp là 0 m².

4.1.2. Thành phố Hà Nội

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

+ Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Địa chỉ đất số: 56 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Tổng diện tích đất quản lý: 277,1 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 277,1 m², đất nông nghiệp 0 m².

+ Địa chỉ đất số: 107 E1 Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Tổng diện tích đất quản lý: 130,0 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 130,0 m², đất nông nghiệp 0 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại thành phố Hà Nội là 407,1 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 407,1 m², đất nông nghiệp là 0 m².

4.1.3. Tỉnh Đồng Nai

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

+ Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Địa chỉ đất số: 235 Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Tổng diện tích đất quản lý: 257,6 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 257,6 m², đất nông nghiệp 0 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai.

+ Trụ sở chính: Xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai. Tổng diện tích đất quản lý: 374.218.900 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 16.339.500 m², đất nông nghiệp 357.879.400 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam.

+ Trụ sở chính: Quốc lộ 13 - ấp Lai Khê, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Tổng diện tích đất quản lý: 20.867 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 14.737 m², đất nông nghiệp 6.130 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Đồng Nai là 374.240.024,6 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 16.354.494,6 m², đất nông nghiệp là 357.885.530 m².

4.1.4. Tỉnh Quảng Nam

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam.

+ Trụ sở chính: Quốc lộ 1A, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Tổng diện tích đất quản lý: 91.888.500 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 221.100 m², đất nông nghiệp 91.667.400 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Nam Giang – Quảng Nam.

+ Trụ sở chính: Thôn Thạnh Mỹ II, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam. Tổng diện tích đất quản lý: 46.772.700 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 1.062.600 m², đất nông nghiệp 45.710.100 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Quảng Nam là 138.661.200 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 1.283.700 m², đất nông nghiệp là 137.377.500 m².

4.1.5. Tỉnh Bình Thuận

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận.

+ Trụ sở chính: Trần Hưng Đạo, khu phố 9, thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Tổng diện tích đất quản lý: 57.325.800 m². Trong đó: đất phi nông nghiệp 7.123.500 m², đất nông nghiệp 50.202.300 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam

+ Trụ sở chính: Quốc lộ 13 - ấp Lai Khê, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Tổng diện tích đất quản lý: 1.634.500 m². Trong đó: đất phi nông nghiệp 84.500 m², đất nông nghiệp 1.550.000 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Bình Thuận là 58.960.300 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 7.208.000 m², đất nông nghiệp là 51.752.300 m².

4.1.6. Tỉnh Quảng Trị

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị.

+ Trụ sở chính: Số 264 Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Tổng diện tích đất quản lý: 44.248.800 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 1.685.200 m², đất nông nghiệp 42.563.600 m².

4.1.7. Tỉnh Quảng Ngãi

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi.

+ Trụ sở chính: Thôn Liên Trì, xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tổng diện tích đất quản lý: 14.079.653 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 4.139 m², đất nông nghiệp 14.075.514 m².

4.1.8. Tỉnh Thanh Hóa

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa.

+ Trụ sở chính: Lý Nam Đế, Khu đô thị mới Đông Hương, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Tổng diện tích đất quản lý: 96.282.200 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 5.029.800 m², đất nông nghiệp 91.252.400 m².

4.1.9. Tỉnh Bình Phước

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su.

+ Trụ sở chính: 1428 Phú Riềng Đỏ - Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước. Tổng diện tích đất quản lý: 1.459.852,5 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 340.947,1 m², đất nông nghiệp 1.118.905,4 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long.

+ Trụ sở chính: Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước. Tổng diện tích đất quản lý: 144.241.759 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 1.209.595,0 m², đất nông nghiệp 143.032.164,0 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh.

+ Trụ sở chính: Khu phố Ninh Thuận, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước. Tổng diện tích đất quản lý: 108.998.212 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 915.597 m², đất nông nghiệp 108.082.615 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng.

+ Trụ sở chính: Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước. Tổng diện tích đất quản lý: 190.013.942 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 1.373.565 m², đất nông nghiệp 188.640.377 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Bình Phước là 444.713.765,5 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 3.839.704,1 m², đất nông nghiệp là 440.874.061,4 m².

4.1.10. Tỉnh Gia Lai

- Đơn vị: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

+ Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Địa chỉ đất: 231 Lý Thái Tổ, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai. Tổng diện tích đất quản lý: 209,2 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 209,2 m², đất nông nghiệp 0 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam.

+ Trụ sở chính: Quốc lộ 13 - ấp Lai Khê, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

+ Địa chỉ đất: phường Trà Bá và Phường Diên Hồng, thành phố Pleiku và tại huyện Chư Prông và Krông Pa, tỉnh Gia Lai. Tổng diện tích đất quản lý: 1.395.940 m²; trong đó: đất phi nông nghiệp 46.620 m², đất nông nghiệp 1.349.320 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông.

+ Trụ sở chính: Thôn Hợp Hòa, xã Ia Drăng, huyện Chư prong, tỉnh Gia Lai. Tổng diện tích đất quản lý: 95.997.800 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 3.549.600 m², đất nông nghiệp 92.448.200 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang.

+ Trụ sở chính: Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai. Tổng diện tích đất quản lý: 83.178.856 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 364.946 m², đất nông nghiệp 82.813.910 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh.

+ Trụ sở chính: Km 19 quốc lộ 14, thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai. Tổng diện tích đất quản lý: 107.423.325 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 328.125 m², đất nông nghiệp 107.095.200 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê.

+ Trụ sở chính: 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, tỉnh Gia Lai. Tổng diện tích đất quản lý: 100.646.659 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 184.012 m², đất nông nghiệp 100.462.647 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Gia Lai là 388.642.789,2 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 4.473.512,2 m², đất nông nghiệp là 384.169.277 m².

4.1.11. Tỉnh Hà Tĩnh

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh.

+ Trụ sở chính: Số 13, ngõ 192 đường Trần Phú, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Tổng diện tích đất quản lý: 105.600.900 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 1.405.100 m², đất nông nghiệp 104.195.800 m².

- Đơn vị: Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh.

+ Trụ sở chính: Xóm 15, xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Tổng diện tích đất quản lý: 155.332.300 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 801.100 m², đất nông nghiệp 154.531.200 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Hà Tĩnh là 260.933.200 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 2.206.200 m², đất nông nghiệp là 258.727.000 m².

4.1.12. Tỉnh Bình Dương**- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.**

+ Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ đất: 647 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, Thủ Dầu Một, Bình Dương. Tổng diện tích đất quản lý: 514,4 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 514,4 m², đất nông nghiệp 0 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng.

+ Trụ sở chính: Thống Nhất, Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Tổng diện tích đất quản lý: 296.568.847 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 1.414.016 m², đất nông nghiệp 295.154.831 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam.

+ Trụ sở chính: Quốc lộ 13 - Ấp Lai Khê, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Tổng diện tích đất quản lý: 8.950.494 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 912.794 m², đất nông nghiệp 8.037.700 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Bình Dương là 305.519.855,4 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 2.327.324,4 m², đất nông nghiệp là 303.192.531 m².

4.1.13. Tỉnh Đắk Lắk**- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk.**

+ Trụ sở chính: Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk. Tổng diện tích đất quản lý: 42.015.756 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 2.369.090 m², đất nông nghiệp 39.646.666 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Eah'leo.

+ Trụ sở chính: Số 499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk. Tổng diện tích đất quản lý: 50.633.706,6 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 275.027,9 m², đất nông nghiệp 50.358.678,7 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Đắk Lắk là 92.649.462,6 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 2.644.117,9 m², đất nông nghiệp là 90.005.344,7 m².

4.1.14. Tỉnh Kon Tum**- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum.**

+ Trụ sở chính: Số 639 Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Tổng diện tích đất quản lý: 90.313.000 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 466.500 m², đất nông nghiệp 89.846.500 m².

4.1.15. Tỉnh Phú Yên**- Đơn vị quản lý trực tiếp: Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam.**

+ Trụ sở chính: Quốc lộ 13 - Ấp Lai Khê, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Tổng diện tích đất quản lý: 4.883.655 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 83.643 m², đất nông nghiệp 4.800.012 m².

4.1.16. Tỉnh Kiên Giang

- Đơn vị: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

+ Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Địa chỉ đất: Huyện Hòn Đất, Huyện An Minh, Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Tổng diện tích đất quản lý 39.071.681 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 88.506 m², đất nông nghiệp 38.983.175 m².

4.1.17. Tỉnh Đắk Nông

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng.

+ Trụ sở chính: Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

+ Địa chỉ đất: Huyện Tuy Đức, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông. Tổng diện tích đất quản lý: 82.636.165 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 36.165 m², đất nông nghiệp 82.600.000 m².

4.1.18. Tỉnh Bà Rịa

- Đơn vị: Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai.

+ Trụ sở chính: xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

+ Địa chỉ đất: xã Xà Bang và xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa. Tổng diện tích đất quản lý: 7.282.200 m²; Trong đó: đất phi nông nghiệp 229.300 m², đất nông nghiệp 7.052.900 m².

Bảng 17: Tổng hợp số liệu đất đang quản lý, sử dụng theo địa bàn

ĐVT: m²

TT	Địa bàn	Diện tích đất quản lý	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
I	Miền đông nam bộ	1.131.755.846	1.109.005.022	22.750.823
1	Tỉnh Đồng Nai	374.240.025	357.885.530	16.354.495
2	Tỉnh Bình Dương	305.519.855	303.192.531	2.327.324
3	Tỉnh Bình Phước	444.713.766	440.874.061	3.839.704
4	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7.282.200	7.052.900	229.300
II	Khu vực tây nguyên	654.241.417	646.621.122	7.620.295
5	Tỉnh Đắk Nông	82.636.165	82.600.000	36.165
6	Tỉnh Đắk Lắk	92.649.463	90.005.345	2.644.118
7	Tỉnh Gia Lai	388.642.789	384.169.277	4.473.512
8	Tỉnh Kon Tum	90.313.000	89.846.500	466.500
III	Duyên hải miền trung	618.049.008	600.548.326	17.500.682
9	Tỉnh Phú Yên	4.883.655	4.800.012	83.643

TT	Địa bàn	Diện tích đất quản lý	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
10	Tỉnh Bình Thuận	58.960.300	51.752.300	7.208.000
11	Tỉnh Quảng Trị	44.248.800	42.563.600	1.685.200
12	Tỉnh Quảng Nam	138.661.200	137.377.500	1.283.700
13	Tỉnh Quảng Ngãi	14.079.653	14.075.514	4.139
14	Tỉnh Hà Tĩnh	260.933.200	258.727.000	2.206.200
15	Tỉnh Thanh Hóa	96.282.200	91.252.400	5.029.800
IV	Tây nam bộ	39.071.681	38.983.175	88.506
16	Tỉnh Kiên Giang	39.071.681	38.983.175	88.506
V	Thủ đô Hà Nội	407	0	407
IV	Thành phố Hồ Chí Minh	7.915	0	7.915
	Cộng	2.443.126.274	2.395.157.645	47.968.629

Nguồn: VRG

Bảng 18: Tổng hợp quỹ đất đang sử dụng theo doanh nghiệp quản lý

ĐVT: m²

TT	Công ty	Diện tích đất quản lý	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi NN
1	Công ty mẹ - Tập đoàn	39.078.888	38.983.175	95.713
2	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	381.501.100	364.932.300	16.568.800
3	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	46.772.700	45.710.100	1.062.600
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	57.325.800	50.202.300	7.123.500
5	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	44.248.800	42.563.600	1.685.200
6	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	91.888.500	91.667.400	221.100
7	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	14.079.653	14.075.514	4.139
8	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	96.282.200	91.252.400	5.029.800

TT	Công ty	Diện tích đất quản lý	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi NN
9	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	144.241.759	143.032.164	1.209.595
10	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	108.998.212	108.082.615	915.597
11	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	95.997.800	92.448.200	3.549.600
12	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	83.178.959	82.813.910	365.049
13	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	105.600.900	104.195.800	1.405.100
14	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	155.332.300	154.531.200	801.100
15	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	296.568.847	295.154.831	1.414.016
16	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	272.650.178	271.240.377	1.409.801
17	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	42.015.756	39.646.666	2.369.090
18	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	107.423.325	107.095.200	328.125
19	Công ty TNHH MTV Cao su Eahleo	50.633.707	50.358.679	275.028
20	Công ty TNHH MTV Cao su Chư sê	100.646.659	100.462.647	184.012
21	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	90.313.000	89.846.500	466.500
22	Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	16.885.456	15.743.162	1.142.294
23	Trung tâm Y tế Cao su	0	0	0
24	Tạp chí Cao su Việt Nam	1.923	0	1.923
25	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	1.459.853	1.118.905	340.947
	Cộng	2.443.126.274	2.395.157.645	47.968.629

(Thông tin chi tiết xem Phụ lục Quyển 4 – Phương án sử dụng đất của Tập đoàn)

Để xây dựng phương án sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm thực hiện cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp; theo đó, tùy vào loại hình doanh nghiệp, thực trạng quỹ đất và cơ sở nhà đang quản lý, Công ty mẹ - Tập đoàn và các đơn vị thành viên (20 công ty NN, 4 đơn vị sự nghiệp) căn cứ vào hai (02) văn bản chính là Nghị định 118/2014/NĐ – CP, Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các quy định có liên quan để rà soát, sắp xếp lại quỹ đất và các cơ sở nhà đất trình UBND các tỉnh/thành phố, Bộ NN & PTNT, Bộ Tài chính theo quy định.

▪ ***Hiện trạng sử dụng đất của 20 công ty nông nghiệp thuộc đối tượng sắp xếp theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP***

Trong tổng diện tích 2.443.126.273,8 m² phải xây dựng phương án sử dụng đất để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn có tổng diện tích đất đai của 20 công ty nông nghiệp thuộc đối tượng sắp xếp, đổi mới theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ là: 2.385.700.154 m², trong đó:

- Đất nông nghiệp: 2.339.312.403 m²;
- Đất phi nông nghiệp: 46.387.751 m².

▪ ***Nhà, đất thuộc đối tượng sắp xếp, xử lý theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ:***

- Trong tổng diện tích 47.968.628,7 m² đất phi nông nghiệp do Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp đang quản lý có một phần diện tích đất và các cơ sở nhà nằm trên đất thuộc đối tượng rà soát, sắp xếp theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg, thông tin cụ thể như sau:

+ Quỹ đất thuộc đối tượng sắp xếp theo Quyết định số 09/2007/QĐ – TTg có tổng diện tích đất là 9.732.831 m² bao gồm 583 thửa đất, trong đó bao gồm 354 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 199 thửa đất đã đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 30 thửa đất còn lại đang trong quá trình hoàn thiện về thủ tục pháp lý;

+ Tổng số cơ sở nhà: Có 868 cơ sở nhà nằm trên 583 thửa đất (nêu trên) với tổng diện tích xây dựng là 772.665 m². Thông tin cụ thể như sau:

* 433 cơ sở nhà là văn phòng làm việc với tổng diện tích xây dựng 215.739 m² (bao gồm nhà làm việc Tập đoàn, công ty, nông trường, đội sản xuất, văn phòng đại diện... gồm 2 cơ sở ở Hà Nội có tổng diện tích xây dựng 1.896 m², 11 cơ sở tại TP Hồ Chí Minh có tổng diện tích xây dựng 21.611,23 m², còn lại nằm trên địa bàn các công ty cao su);

* 192 cơ sở nhà với diện tích xây dựng 437.842 m² là nhà máy chế biến, nhà xưởng, kho tàng ở các công ty;

* 243 cơ sở nhà với diện tích xây dựng 119.084 m² là công trình khác như trạm y tế, nhà trẻ, nhà văn hóa, nhà truyền thống, công trình công cộng khác.

- Về tình trạng pháp lý của cơ sở nhà gắn với 583 thửa đất, thông tin như sau:

+ Có 546 cơ sở nhà nằm trên 354 thửa đất với tổng diện tích quỹ đất là 7.013.927 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Có 292 cơ sở nhà nằm trên 199 thửa đất với tổng diện tích quỹ đất 2.573.255 m² đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tranh chấp;

+ Đối với 30 cơ sở nhà gắn với 30 thửa đất còn lại có tổng diện tích quỹ đất 145.649,2 m²; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính (Cục quản lý công sản), các tỉnh Bình Thuận, Đắk Lắk, Gia Lai và Kon Tum và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiến hành rà soát theo quy trình quy định tại Quyết định số 09/2007/QĐ – TTg, trong đó:

* Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận: 01 cơ sở, diện tích 962,5 m².

* Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'leo: 02 cơ sở, tổng diện tích 5.465 m².

* Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê: 06 cơ sở, tổng diện tích 66.599,8 m².

* Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông: 08 cơ sở, tổng diện tích 51.318,3 m².

* Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang: 01 cơ sở, diện tích 1.800 m².

* Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum: 12 cơ sở, tổng diện tích 19.503,6 m².

- Hình thức sử dụng đất:

+ Đất giao không thu tiền sử dụng đất: 109 thửa đất với diện tích 881.353 m².

+ Đất giao có thu tiền sử dụng đất: 03 thửa đất với diện tích 11.539 m².

+ Đất thuê trả tiền một lần: 03 thửa đất với diện tích 384 m² (đất do Công ty Mẹ - Tập đoàn quản lý, sử dụng).

+ Đất thuê trả tiền hàng năm: 468 thửa đất với diện tích 8.839.555 m².

*(Chi tiết **Quyển 4 – Phương án sử dụng đất**: Phụ lục 7: Tổng hợp phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất thuộc đối tượng Quyết định 09/2007/QĐ-TTg và phụ lục 9: Tổng hợp chi tiết cơ sở nhà, đất thuộc đối tượng Quyết định 09/2007/QĐ-TTg).*

4.2. Quỹ đất do các Công ty cổ phần, TNHH quản lý

Ngoài diện tích theo phương án sử dụng đất của các doanh nghiệp phải thực hiện xây dựng phương án để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn như đã nêu trên (mục 4.1). Các công ty cổ phần là thành viên của Tập đoàn đang quản lý 275.557 ha, bao gồm đất phi nông nghiệp 13.776 ha và đất nông nghiệp 261.781 ha gồm: 125.992 ha đất trong nước, trong đó 118.192 ha đất nông

nghiệp, 7.800 ha đất phi nông nghiệp và 149.565 ha đất ở nước ngoài (Lào 29.279 ha, Campuchia 120.286 ha).

Bảng 19: Tổng hợp số liệu đất do công ty CP, TNHH quản lý, sử dụng

ĐVT: m²

TT	Khu vực / Ngành	Tổng diện tích	Đất Nông nghiệp	Phi Nông nghiệp
A	Đất trong nước	1.259.922.877	1.181.920.797	78.002.080
I	Cao su	1.202.349.358	1.177.987.547	24.361.811
1	Đông Nam Bộ	597.966.783	589.154.809	8.811.974
2	Tây Nguyên	200.246.737	197.048.300	3.198.437
3	Duyên hải Miền Trung	48.795.000	45.810.000	2.985.000
4	Miền núi phía Bắc	355.340.838	345.974.438	9.366.400
II	Ngành khác	57.573.519	3.933.250	53.640.269
1	Công nghiệp Cao su	268.136	0	268.136
2	Chế biến gỗ	1.416.269	0	1.416.269
3	Khu công nghiệp	44.384.393	0	44.384.393
4	Thủy điện	11.455.226	3.933.250	7.521.976
5	Khác	49.495	0	49.495
B	Đất nước ngoài	1.495.646.721	1.435.893.214	59.753.507
I	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	292.790.660	283.114.067	9.676.593
II	Vương quốc Campuchia	1.202.856.061	1.152.779.147	50.076.914
	TỔNG CỘNG	2.755.569.598	2.617.814.011	137.755.587

Nguồn: VRG

5. Các dự án do Công ty mẹ - Tập đoàn là chủ đầu tư

Bảng 20: Kết quả các dự án do VRG là chủ đầu tư trực tiếp (trước CPH)

Đơn vị tính: VND

TT	Dự án	Giá trị sổ sách
1	Hệ thống phần mềm quản lý	2.622.250.000
2	Dự án Nhà máy Chế biến gỗ MDF Kiên Giang ¹⁶	636.484.464.133
-	Chi phí xây dựng Nhà máy	182.103.285.240

¹⁶ Đã được VRG góp vốn thành lập Công ty Cổ phần gỗ MDF Kiên Giang theo Quyết định số 441/QĐ – HĐTVCSVN ngày 23/12/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; MDF Kiên Giang đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 21/6/2016.

TT	Dự án	Giá trị sổ sách
-	<i>Chi phí thiết bị Nhà máy</i>	424.379.295.339
-	<i>Chi phí tư vấn Nhà máy</i>	13.020.228.257
-	<i>Chi phí Quản lý dự án Nhà máy</i>	3.489.065.212
-	<i>Chi phí khác nhà máy</i>	13.492.590.085
3	Dự án rừng nguyên liệu ¹³	59.057.167.497
-	<i>Rừng tràm kiến thiết cơ bản</i>	9.261.154.619
-	<i>Rừng tràm thành thực công nghệ</i>	31.729.452.051
-	<i>Kênh mương, đê bao vùng rừng nguyên liệu</i>	6.977.150.714
-	<i>Chi phí chuyển nhượng dự án rừng từ Công ty TNHH MTV Nông Lâm nghiệp Kiên Giang</i>	9.188.054.603
-	<i>Chi phí chung chờ phân bổ</i>	1.901.355.510
	Tổng cộng	698.163.881.630

Nguồn: Báo cáo tài chính riêng năm 2015 của Công ty mẹ - Tập đoàn

Thông tin sơ bộ về các dự án mà Công ty mẹ - Tập đoàn trực tiếp là chủ đầu tư, cụ thể như sau:

- Hệ thống phần mềm quản lý: Đây là chi phí đầu tư thực hiện Chương trình phần mềm vi tính tổng hợp - phân tích - báo cáo dữ liệu Thống kê - Quản lý đất đai - Quản lý dự án tại Quyết định số 390/QĐ-HĐTVCSVN ngày 23/09/2011 với tổng giá trị 2.995.000.000 đồng; tới nay dự án đã được nghiệm thu hoàn thành.

- Dự án nhà máy chế biến gỗ MDF Kiên Giang: Được đầu tư theo Quyết định số 297B/QĐ – HĐTVCSVN ngày 30/8/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt dự án đầu tư nhà máy chế biến gỗ MDF Kiên Giang do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là chủ đầu tư với tổng mức đầu tư của dự án 1.360.348.000.000 đồng với nguồn vốn chủ sở hữu là 408.104.000.000 đồng tương đương 30% dự án, vốn vay 70% tổng mức đầu tư tương đương 952.244.000.000 đồng. Hiện nay dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động, sản phẩm sản xuất ra được thị trường chấp nhận.

- Dự án rừng nguyên liệu: Được đầu tư theo Quyết định số 25/QĐ – HĐTVCSVN ngày 27/01/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt dự án trồng rừng nguyên liệu cho nhà máy Chế biến gỗ MDF Kiên Giang do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là chủ đầu tư với tổng mức đầu tư của dự án là 286.573.925.000 đồng; vốn chủ sở hữu 30% tương ứng với 68.842.177.000 đồng, vốn vay 70% dự án tương ứng với 160.631.748.000 đồng.

III. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

- Tập đoàn đã thuê đơn vị tư vấn xác định GTDN theo quy định về cổ phần hóa; Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và xử lý các vấn đề tài chính trước khi công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Kiểm toán Nhà nước đã công bố chính thức Báo cáo kiểm toán được gửi kèm theo Công văn số 149/KTNN – TH ngày 03/3/2017.

- Tập đoàn, đơn vị tư vấn đã tiếp thu hiệu chỉnh, thực hiện các khuyến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Hội đồng thành viên Tập đoàn có tờ trình số 169/HĐTVCSVN – TCKT ngày 31/3/2017 về việc đề nghị phê duyệt và công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn.

- Theo đó, ngày 31/8/2017 Bộ NN & PTNT đã ban hành Quyết định số 3551/QĐ – BNN – QLDN về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn, kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được xác định như sau:

1. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

1.1. Giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tập đoàn

1.1.1. Giá trị doanh nghiệp để xác định vốn điều lệ

- Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016 của Công ty mẹ - Tập đoàn (đã bao gồm đánh giá lại giá trị doanh nghiệp của 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp) là: 40.736.372.761.276 đồng, trong đó Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là: 38.802.787.544.072 đồng.

- Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp, bàn giao về cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam là: 644.746.640.000 đồng.

Bảng 21: Tổng hợp kết quả xác định GTDN để xác định vốn điều lệ

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Các chỉ tiêu chính	Số kế toán	xác định lại	Chênh lệch tăng	Trong đó	
					Xử lý TC	Đánh giá lại
1	Tài sản đang dùng	37.075	40.736	3.661	1.214	2.447
2	Tài sản không cần dùng	0	645	645	645	0
3	Tài sản chờ thanh lý	0	0	0	0	0
4	Tài sản hình thành từ quỹ KT, PL	0	0	0	0	0
5	Tổng giá trị tài sản của DN	37.075	41.381	4.306	1.858	2.447
6	Tổng giá trị thực tế của DN	37.075	40.736	3.661	1.214	2.447
7	Nợ thực tế phải trả	1.934	1.934	0	0	0
8	Giá trị thực tế phần vốn NN tại DN	35.142	38.803	3.661	1.214	2.447

- Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại DN tăng 3.661.133.451.809 đồng so với giá trị sổ sách kế toán trước xử lý tài chính, mức tăng 10,42%.

1.1.2. Giá trị doanh nghiệp để xác định giá khởi điểm (IPO)

- Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016 của Công ty mẹ - Tập đoàn (đã bao gồm đánh giá lại giá trị doanh nghiệp của 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp) là: 49.224.095.505.219 đồng, trong đó Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là: 47.290.510.288.015 đồng.

- Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp, bàn giao về cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam là: 644.746.640.000 đồng; đây là giá trị 02 khoản nợ phải thu khó đòi bao gồm nợ phải thu Công ty Cho thuê Tài chính 2 (ALCII) với nợ gốc là 599,5 tỷ đồng; và khoản nợ cá nhân của ông Trần Quốc Hoàng 45,247 tỷ đồng (liên quan đến vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của 21 đối tượng).

Bảng 22: Tổng hợp kết quả xác định GTDN để IPO

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Các chỉ tiêu chính	Số kế toán	xác định lại	Chênh lệch tăng	Trong đó	
					Xử lý TC	Đánh giá lại
1	Tài sản đang dùng	37.075	49.224	12.149	1.214	10.935
2	Tài sản không cần dùng	0	645	645	645	0
3	Tài sản chờ thanh lý	0	0	0	0	0
4	Tài sản đầu tư từ quỹ PL	0	0	0	0	0
5	Tổng giá trị tài sản của DN	37.075	49.869	12.794	1.858	10.935
6	Tổng giá trị thực tế của DN	37.075	49.224	12.149	1.214	10.935
7	Nợ thực tế phải trả	1.934	1.934	0	0	0
8	Giá trị thực tế phần vốn NN tại DN	35.142	47.291	12.149	1.214	10.935

Nguồn: VRG

- Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại DN tăng 12.148.856.195.7521 đồng so với giá trị sổ sách kế toán trước xử lý tài chính, mức tăng 34,57 %.

1.2. Giá trị doanh nghiệp 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp

1.2.1. Giá trị doanh nghiệp để xác định quy mô vốn điều lệ

Giá trị thực tế doanh nghiệp của 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp xác định lại để CPH Công ty mẹ - Tập đoàn là 26.735.220.596.136 đồng,

trong đó giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp của các đơn vị là 18.589.085.284.330 đồng.

1.2.2. Giá trị doanh nghiệp để xác định giá khởi điểm (IPO)

Giá trị thực tế doanh nghiệp xác định lại để xác định giá khởi điểm khi chào bán cổ phần lần đầu của Công ty mẹ - Tập đoàn liên quan đến 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp là 34.041.770.300.398 đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp của các đơn vị này là 25.893.933.392.724 đồng.

1.2.3. Giá trị tài sản đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi đã loại trừ ra khỏi giá trị doanh nghiệp

Tài sản đầu tư bằng nguồn Quỹ Phúc lợi không trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp thực hiện chuyển giao cho tổ chức công đoàn cơ sở tại mỗi đơn vị quản lý là 264.796.352.115 đồng.

Về cơ sở xác định giá trị quyền sử dụng đất vào xác định giá trị doanh nghiệp. Tập đoàn và đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp đã áp dụng giá trị thị trường (không thấp hơn giá đất do UBND tỉnh, Thành phố quy định) để xác định lại giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của Nghị định 59/2011/NĐ-CP (đối với diện tích đất phải tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa), trường hợp không có giá thị trường để so sánh thì áp dụng giá của UBND tỉnh, thành phố quy định. Việc xác định giá trị quyền sử dụng đất trong xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tập đoàn đã được Kiểm toán Nhà nước kiểm tra, xác nhận khi kiểm toán kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

2. Các vấn đề cần tiếp tục xử lý

Căn cứ Điều 3, Quyết định 3551/QĐ – BNN – QLDN ngày 31/8/2017 của Bộ Nông nghiệp Cao su Việt Nam về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam có trách nhiệm:

- Căn cứ vào giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tập đoàn đã được phê duyệt, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thực hiện các bước tiếp theo để cổ phần hóa theo quy định;

- Thực hiện bàn giao cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam tài sản không đưa vào cổ phần hóa. Trong khi chưa bàn giao, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam có trách nhiệm tiếp tục theo dõi, quản lý theo quy định của Nhà nước.

(Thông tin chi tiết xem Phụ lục đính kèm Quyển 5 – Thông tin xác định giá trị doanh nghiệp và Báo cáo tài chính của Tập đoàn)

PHẦN III: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

I. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

1. Mục tiêu cổ phần hóa

- Theo chủ trương của Chính phủ, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thực hiện cổ phần hóa nhằm chuyển doanh nghiệp Nhà nước giữ 100% vốn thành công ty cổ phần;

- VRG sau cổ phần hóa vẫn phải giữ tốt vai trò phát triển kinh tế gắn với an sinh xã hội và góp phần giữ vững an ninh quốc phòng;

- Cổ phần hóa VRG nhằm đa dạng sở hữu, tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược trong nước để hỗ trợ VRG sau cổ phần hóa về nguồn vốn, đổi mới phương thức quản trị doanh nghiệp theo hướng tinh gọn và chuyên sâu, nâng cao năng lực tài chính, hiệu quả sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ mà Đảng và Chính phủ giao cho ngành nông nghiệp nói chung và ngành cao su nói riêng;

- Tăng cường công tác quản lý, sử dụng vốn, năng lực đầu tư sản xuất kinh doanh của Nhà nước và của toàn Tập đoàn;

- Nâng cao vai trò làm chủ thật sự, gắn trách nhiệm, công việc và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy công tác điều hành, từng bước đổi mới công nghệ, phát triển quy mô, nâng cao năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động;

- Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường; khắc phục tình trạng cổ phần hóa khép kín trong nội bộ doanh nghiệp; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

2. Yêu cầu cổ phần hóa

- Đảm bảo sự phát triển ổn định của VRG sau cổ phần hóa;

- Đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, cổ đông và người lao động;

- Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

3. Hình thức cổ phần hóa

Do vốn điều lệ của Tập đoàn sau cổ phần hóa được xây dựng là 40.000 tỷ đồng, cao hơn vốn Nhà nước là 38.802,8 tỷ đồng nên hình thức cổ phần hoá lựa chọn là kết hợp vừa bán bớt một phần vốn nhà nước (8.802,78 tỷ đồng), vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ (1.197,2 tỷ đồng) theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần để bảo đảm mục tiêu sau cổ phần hóa Nhà nước giữ 75% vốn điều lệ Tập đoàn..

4. Thông tin chung của doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa

4.1. Thông tin doanh nghiệp

- Tên gọi bằng tiếng Việt: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần
- Tên giao dịch bằng tiếng Việt: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
- Tên tiếng Anh: Viet Nam Rubber Group – Joint Stock Company
- Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Viet Nam Rubber Group
- Tên viết tắt tiếng Anh: VRG
- Trụ sở chính: 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84.8) 39325235 – 39325234
- Fax: (84.8) 39327341
- Website: www.rubbergroup.vn; www.vnrubbergroup.com
- Logo:



Biểu tượng của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được Cục sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 121481, theo Quyết định số 5324/QĐ-SHTT ngày 20-3-2009.

4.2. Hình thức pháp lý

Công ty mẹ - Tập đoàn sau cổ phần hóa sẽ là công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật, tổ chức và hoạt động theo điều lệ của Tập đoàn Cao su Việt Nam – CTCP; Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và các văn bản pháp lý khác liên quan.

Ngành nghề kinh doanh sau cổ phần hóa: Kế thừa các ngành nghề theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 0301266564 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, cấp lần đầu ngày 30/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 3: ngày 04/03/2014, ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn sau cổ phần hóa dự kiến như sau:

- Ngành, nghề kinh doanh chính: Trồng, chế biến, kinh doanh cao su; Chế biến gỗ nhân tạo; Công nghiệp cao su; Đầu tư kinh doanh các khu công nghiệp trên đất cao su theo quy hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận; nông nghiệp công nghệ cao.
- Ngành, nghề liên quan phục vụ trực tiếp ngành, nghề kinh doanh chính:
 - + Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, chế biến kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su, cây rừng trồng.
 - + Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao kỹ thuật công nghệ trong sản.

-
- Bổ sung: Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

5. Cơ cấu tổ chức

5.1. Mô hình tổ chức của VRG sau cổ phần hóa:

Được thực hiện trên cơ sở kiện toàn cơ cấu tổ chức của Công ty mẹ - Tập đoàn và tiếp tục tổ chức, sắp xếp lại các đơn vị thành viên trong mô hình công ty mẹ - công ty con, được thực hiện theo định hướng sau:

- Áp dụng mô hình quản trị công ty theo hình thức công ty cổ phần đại chúng quy mô lớn, có cơ cấu phù hợp với chiến lược phát triển của VRG;

- Cơ cấu tổ chức phải gắn liền với mục tiêu hoạt động của VRG là hoạt động kinh doanh hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế xã hội vùng; tăng cường công tác kiểm soát và quản trị rủi ro, đồng thời gia tăng giá trị cộng hưởng giữa các đơn vị thành viên của VRG; tạo ra chuỗi sản phẩm, sử dụng dịch vụ của nhau theo hướng sản phẩm của đơn vị này là đầu vào của đơn vị khác trong cùng Tập đoàn;

- Cơ cấu tổ chức có phân quyền điều hành theo chức năng chuyên môn và phân công trách nhiệm rõ ràng cụ thể đối với từng phòng ban chức năng. Quy mô tổ chức tập trung làm nền tảng cho sự vận hành kinh doanh đạt hiệu quả và giảm tối đa chi phí hoạt động. Các phòng/ban chức năng chủ động phối hợp và cùng giải quyết nhiệm vụ phân công nhằm hướng đến hiệu quả chung của tổng thể VRG;

- Đảm bảo cân đối giữa quyền và trách nhiệm giữa các đơn vị trong cơ cấu tổ chức của VRG;

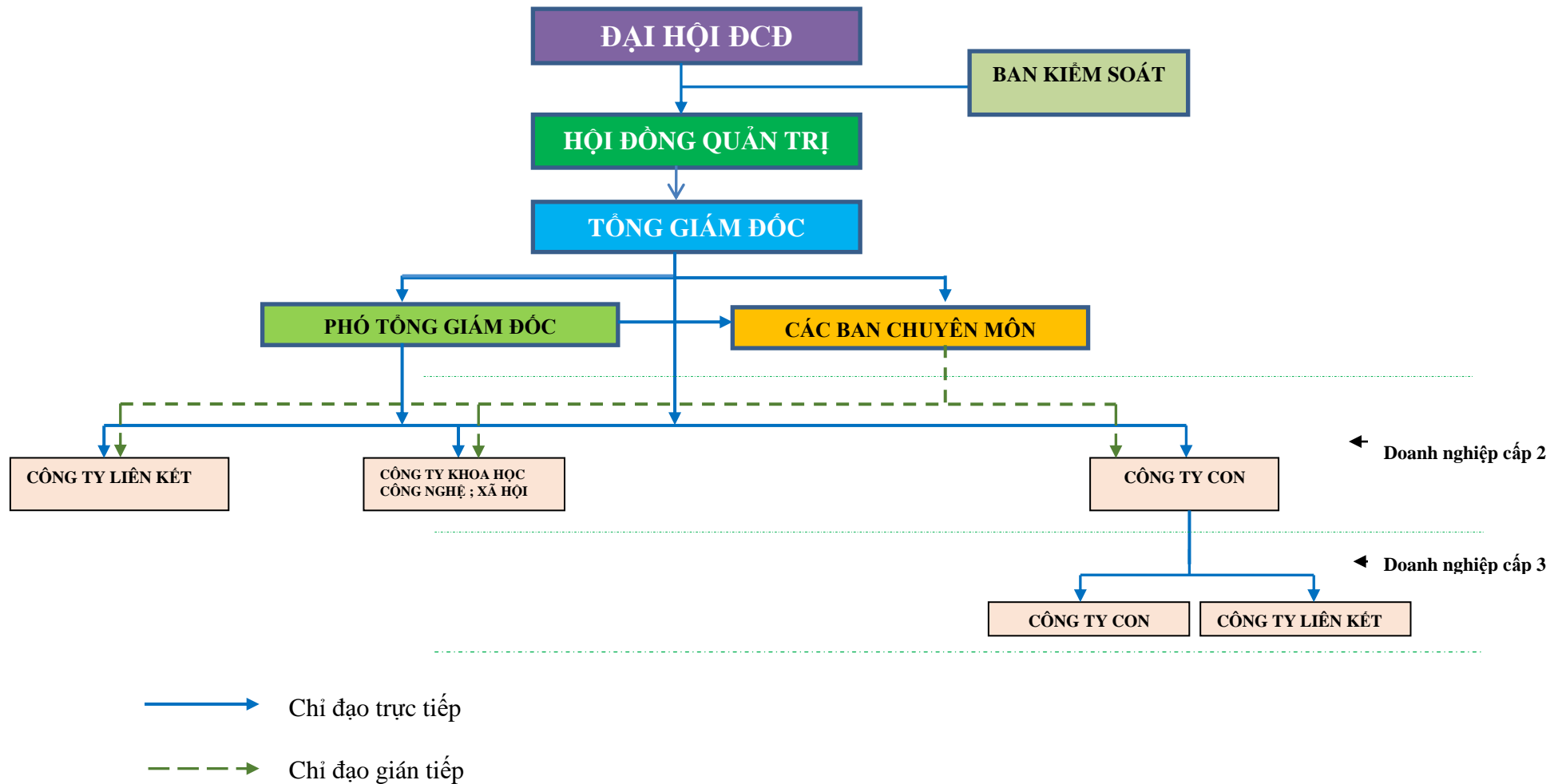
- Đảm bảo cơ cấu tổ chức linh hoạt, đối phó với sự thay đổi yếu tố môi trường kinh doanh bên ngoài. Quy trình vận hành nội bộ mang tính hệ thống nhằm nhanh chóng đưa ra các quyết sách theo tình huống phát sinh và đáp ứng kịp thời với yếu tố thay đổi của tổ chức;

- Bố trí, sắp xếp và cơ cấu lại vốn góp tại các đơn vị thành viên là công ty con, công ty liên kết nhằm phát huy năng lực sản xuất kinh doanh và hạn chế cạnh tranh nội bộ;

- Ở thời điểm thích hợp, sẽ thực hiện sáp nhập các công ty thành viên có cùng ngành nghề, có quy mô nhỏ theo hướng giảm số lượng đầu mỗi công ty con, công ty liên kết để tận dụng lợi thế tính kinh tế nhờ quy mô; chuyển đổi một số công ty con trong tập đoàn thành đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ - Tập đoàn;

- Tiếp tục tái cơ cấu, thoái vốn đầu tư ngoài ngành theo lộ trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Sơ đồ 2: Cơ cấu tổ chức của VRG sau cổ phần hóa



Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận tại Công ty mẹ - Tập đoàn được quy định rõ trong Điều lệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty cổ phần. Chức năng, nhiệm vụ cơ bản được thể hiện như sau:

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tập đoàn.

Hội đồng quản trị

HĐQT là cơ quan quản lý trực tiếp tại Tập đoàn, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Hội đồng quản trị tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ mà ĐHĐCĐ giao tại Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật; có quyền nhân danh Tập đoàn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn, trừ những vấn đề của ĐHĐCĐ.

Ban Kiểm soát

Ban kiểm soát thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn.

Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật; Tổng Giám đốc điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của VRG, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Các Phó Tổng Giám đốc

Giúp Tổng Giám đốc điều hành Tập đoàn có các Phó Tổng Giám đốc. Do VRG có quy mô lớn, hoạt động trên nhiều lĩnh vực, địa bàn hoạt động phân tán nên số lượng các Phó Tổng Giám đốc sẽ tùy theo nhu cầu thực tế, năng lực cán bộ để bổ nhiệm theo quy định.

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng do Tổng Giám đốc đề nghị để Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc tổ chức thực hiện công tác tài chính, kế toán của Tập đoàn theo đúng quy định của pháp luật về tài chính, kế toán.

Các phòng/ban chức năng

Các phòng/ban chuyên môn nghiệp vụ của Công ty mẹ - Tập đoàn có trách nhiệm thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ theo sự phân công của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc. Căn cứ tình hình thực tế, VRG dự kiến giữ nguyên cơ cấu tổ chức các phòng/ban tại Công ty mẹ - Tập đoàn như trước khi cổ phần hóa.

Văn phòng đại diện

Giữ nguyên số lượng, địa điểm các văn phòng đại diện của VRG trước cổ phần hóa.

Các đơn vị thành viên Tập đoàn:

5.2. Các đơn vị thành viên của Công ty mẹ - Tập đoàn sau cổ phần hóa

Sau cổ phần hóa, số lượng các đơn vị thành viên của Tập đoàn có 99 công ty, doanh nghiệp cấp II là 65 công ty (công ty con 60, công ty liên kết 5), doanh nghiệp cấp III là 34 công ty (công ty con 30 công ty, liên kết là 4 công ty).

Bảng 23: Tổng hợp số lượng doanh nghiệp của VRG sau CPH

Thông tin	Công ty con	Liên kết	Cộng
Doanh nghiệp cấp II	60	5	65
<i>Sở hữu 100% vốn điều lệ</i>	24	0	24
<i>Sở hữu trên 50% vốn điều lệ</i>	36	0	36
<i>Sở hữu trên 20% vốn điều lệ</i>	0	5	5
Doanh nghiệp cấp III	30	4	34
<i>Sở hữu 100% vốn điều lệ</i>	10	0	10
<i>Sở hữu trên 50% vốn điều lệ</i>	20	0	20
<i>Sở hữu trên 20% vốn điều lệ</i>	0	4	4
Tổng cộng	90	9	99

Số lượng, cơ cấu doanh nghiệp của Tập đoàn sau cổ phần hóa thay đổi do đã hoàn thành công tác cổ phần hóa tại 2 đơn vị thành viên, dự kiến thoái vốn đầu tư, sắp xếp lại doanh nghiệp. Thông tin tổng hợp như sau:

Bảng 24: Tổng hợp biến động các doanh nghiệp sau CPH

Thông tin	Công ty con	Liên kết	Cộng
Doanh nghiệp cấp II	(6)	(4)	(10)
<i>Sở hữu 100% vốn điều lệ</i>	(2)	0	(2)
<i>Sở hữu trên 50% vốn điều lệ</i>	(4)	0	(4)
<i>Sở hữu trên 20% vốn điều lệ</i>		(4)	(4)
Doanh nghiệp cấp III	(8)	(6)	(14)
<i>Sở hữu 100% vốn điều lệ</i>	0	0	0
<i>Sở hữu trên 50% vốn điều lệ</i>	(8)	0	(8)
<i>Sở hữu trên 20% vốn điều lệ</i>	0	(6)	(6)
Tổng cộng	(14)	(10)	(24)

Tổng số lượng doanh nghiệp của VRG biến động giảm 24 công ty do:

(1): Công ty con:

- Doanh nghiệp cấp II: Doanh nghiệp VRG sở hữu 100% vốn điều lệ (DN cấp II) giảm 02 công ty do hoàn thành công tác cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa, Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên; số lượng công ty con VRG chiếm trên 50% vốn điều lệ giảm 4 công ty do tăng 3 công ty (02 công

ty CP là Bà Rịa, Tân Biên và thành lập mới Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang); giảm 7 công ty do thoái vốn đầu tư ngoài ngành.

- Doanh nghiệp cấp III: Thoái vốn 8 công ty con thuộc danh mục đầu tư ngoài ngành.

(2) Công ty liên kết:

Tổng số lượng công ty liên kết giảm 10 công ty, trong đó doanh nghiệp cấp II giảm 4 công ty và doanh nghiệp cấp III giảm 10 công ty do thoái vốn đầu tư ngoài ngành.

5.3. Thoái vốn các đơn vị thành viên do đầu tư ngoài ngành

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, Tập đoàn có 25 doanh nghiệp dự kiến cần thoái vốn do đầu tư ngoài ngành.

Bảng 25: Danh mục các đơn vị thành viên cần thoái vốn đầu tư

TT	Tên công ty	Doanh nghiệp	Ngành nghề
I	Công ty con (7 DN cấp II, 8 doanh nghiệp cấp III)		
1	Công ty CP VRG Đắc Nông	Cấp II	Thủy điện
2	Công ty CP VRG - Bảo Lộc	Cấp II	Thủy điện
3	Công ty CP VRG Phú Yên	Cấp II	Thủy điện
4	Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cấp II	Du lịch và thương mại
5	Công ty CP Thủy điện GERUCO Sông Côn	Cấp II	Thủy điện
6	Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Cấp II	Khu công nghiệp
7	Công ty CP Cơ khí Cao su	Cấp II	Cơ khí
8	Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	Cấp III	Thủy điện
9	Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	Cấp III	Du lịch
10	Công ty CP Kinh doanh bất động sản Cao Su Dầu Tiếng	Cấp III	Bất động sản
11	Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riêng Bình Phước	Cấp III	Dịch vụ
12	Công ty Cổ phần Cao su Bình Long - Tà Thiết ¹⁷	Cấp III	Cao su
13	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Cấp III	Dịch vụ

¹⁷ Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh mua 100% vốn và chuyển thành đơn vị trực thuộc.

TT	Tên công ty	Doanh nghiệp	Ngành nghề
14	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	Cấp III	Sản xuất
15	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Cấp III	Bất động sản
II	Công ty liên kết (4 DN cấp II, 6 DN Cấp III)		
16	Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	Cấp II	Xây dựng
17	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cấp II	Xây dựng
18	Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Cấp II	Dịch vụ
19	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Cấp II	Khu công nghiệp
20	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Cấp III	Dịch vụ
21	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Cấp III	Xây dựng
22	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Cấp III	Bất động sản và Khu CN
23	Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Cấp III	Bất động sản và Khu CN
24	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	Cấp III	Bất động sản và Khu CN
25	Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	Cấp III	Dịch vụ

- Đến thời điểm xây dựng phương án để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn, đã hoàn thành công tác thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng – Địa ốc Cao su;

+ Căn cứ Quyết định số 477/QĐ-HĐTVCSVN ngày 31/12/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc phê duyệt Phương án chào bán cổ phần của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Xây dựng – Địa ốc Cao su;

+ Theo đó, tổng số cổ phần chào bán tại Công ty Cổ phần Xây dựng – Địa ốc Cao su là 1.085.500 cổ phần, giá khởi điểm là 10.487 đồng/cổ phần;

+ Ngày 14/04/2016, Tập đoàn đã tiến hành đấu giá cổ phần trên, tổng giá trị đấu giá thành công là 11,397 tỷ đồng, lãi 0,547 tỷ đồng;

+ Thoái 5% vốn điều lệ còn lại của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Xây dựng – Địa ốc Cao su theo hình thức khớp giá trên sàn giao dịch với tổng số cổ phần chào bán là 266.000 cổ phần, tổng giá bán thành công là 3,956 tỷ đồng.

- Tập đoàn đang tiếp tục tiến hành thoái vốn tại 5 công ty thủy điện gồm: Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn, Công ty CP VRG Bảo Lộc, Công ty CP VRG Đắc Nông, Công ty CP VRG Phú Yên và Công ty CP VRG Ngọc Linh theo văn bản số 275/TB – VPCP ngày 21/6/2017 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ tại cuộc họp về tình hình sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp và điều lệ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các văn bản pháp lý có liên quan.

- Các Công ty còn lại sẽ thực hiện thoái vốn theo lộ trình.

5.4. Sắp xếp lại cơ cấu vốn góp tại các doanh nghiệp

- Đối với các công ty nông nghiệp:

+ Có 19 công ty; trong đó 01 công ty khu vực Tây nguyên, 06 công ty khu vực miền núi phía Bắc, 02 công ty ở Lào và 10 công ty ở Campuchia. Các công ty này được thành lập trong giai đoạn 2005-2010, việc Tập đoàn và các công ty cùng góp vốn nhằm phát huy được hết thế mạnh của từng công ty: Phát huy thế mạnh của Công ty Mẹ là nguồn vốn, mô hình quản trị và thế mạnh của Công ty con là lực lượng lao động quản lý, kỹ thuật, cây giống... Tuy nhiên mô hình này đến nay cần phải tái cơ cấu để phù hợp với quy định của Pháp luật hiện hành.

+ Các công ty đều có cổ đông là đơn vị thành viên Tập đoàn (gần như 100% vốn Tập đoàn) do vậy phương án tái cơ cấu sẽ thực hiện thoái phần vốn của công ty Mẹ hoặc công ty thành viên hoặc chuyển thành Công ty TNHH MTV; Tuy nhiên, các công ty được thành lập trong giai đoạn 2008 đến 2010, vẫn đang trong quá trình đầu tư, một số công ty bắt đầu khai thác mỏ nhưng những năm đầu hiệu quả thấp, nên nếu bán ở thời điểm này giá sẽ thấp, không hiệu quả; ngoài ra, các đơn vị này là chủ đầu tư các dự án ở nước ngoài, có liên quan đến yếu tố quan hệ kinh tế, chính trị việc bán cho cổ đông khác cần được cân nhắc để thực hiện ở thời điểm thích hợp.

- Các công ty thuộc ngành nghề kinh doanh khác: Gồm 01 công ty ngành công nghiệp cao su, 03 công ty chế biến gỗ và 03 công ty phát triển khu công nghiệp trên đất cao su, phương án tái cơ cấu cổ đông như sau:

Bảng 26: Bảng tổng hợp phương án cơ cấu lại vốn góp
DVT: Tỷ đồng

TT	Tên công ty	Cổ đông	Vốn điều lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ góp vốn (%)		Xử lý
					Trước cấu trúc	Sau khi cơ cấu	
1	Công ty CP Thẻ thao Ngôi sao Geru		22.000	22.000	100	100	
		Công ty Mẹ - Tập đoàn	14.160	14.160	64,4	64,4	
		Công ty CP Cao su Phước Hòa	5.900	5.900	26,8	0	Thoái vốn
		Cổ đông khác	1.940	1.940	8,8	35,6	
2	Công ty CP MDF VRG Quảng Trị		80.000	551.136	100	100	
		Công ty Mẹ - Tập đoàn	28.000	467.617	84,8	84,8	
		Công ty CP Cao su Tân Biên	12.000	33.672	6,1	0	Thoái vốn
		Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	8.000	35.555	6,5	0	Thoái vốn
		Cổ đông khác	32.000	14.292	2,6	15,2	
3	Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An		103.992	103.992	100	100	
		Công ty Mẹ - Tập đoàn	11.177	11.177	10,7	0	Thoái vốn
		Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	50.903	50.903	48,9	51,0	Mua thêm
		Cổ đông khác	41.912	41.912	40,3	48,9	
4	Công ty CP Công nghiệp & Xuất nhập khẩu Cao su		100.273	100.303	100	100	
		Công ty Mẹ - Tập đoàn	69.303	69.333	69,1	69,1	
		Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	13.360	13.360	13,3	0	Thoái vốn
		Cổ đông khác	17.610	17.610	17,6	30,9	

TT	Tên công ty	Cổ đông	Vốn điều lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ góp vốn (%)		Xử lý
					Trước cấu trúc	Sau khi cơ cấu	
5	CTCP KCN Nam Tân Uyên		160.000	160.000	100	100	
		Công ty Mẹ - Tập đoàn	32670	38.115	23,80	51,00	Mua thêm
		Công ty CP cao su Phước Hòa	52566	59.552	37,20	0,00	Thoái vốn
		Cổ đông khác	74764	62.333	39,00	49,00	
6	Công ty CP Đầu tư Phát triển VRG Long Thành		100.000	100.000	100	100	
		Công ty Mẹ - Tập đoàn	22.000	22.000	22	31	Mua thêm
		Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	9.000	9.000	9	0	Thoái vốn
		Cổ đông khác	69.000	69.000	69	69	
7	Công ty CP Công nghiệp An Điền		100.000	100.000	100	100	
		Công ty Mẹ - Tập Đoàn	38.500	38.500	38,5	0	Thoái vốn
		Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	51.000	51.000	51	89,5	Mua thêm
		Cổ đông khác	10.500	10.500	10,5	10,5	

Nguồn: VRG

- Việc sắp xếp lại cơ cấu vốn góp trên không làm thay đổi số lượng các đơn vị thành viên, chỉ thay đổi về tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ - Tập đoàn.

5.5. Phân loại Doanh nghiệp thành viên sau CPH

Hoàn thành công tác thoái vốn đầu tư, các doanh nghiệp thành viên được phân loại theo nhóm các công ty như sau:

+ Công ty có quy mô lớn và hiệu quả (18 Công ty): có mức vốn đầu tư lớn, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho VRG. Tập đoàn hạn chế đầu tư nguồn lực vào các đơn vị này do các đơn vị này đã đủ khả năng tự cân đối, có tích lũy và nộp lợi nhuận cho Công ty Mẹ.

+ Công ty có quy mô vừa và hiệu quả (30 Công ty): có quy mô ở mức trung bình nhưng hoạt động hiệu quả, mang lại kết quả kinh tế cao. Tập đoàn sẽ tiếp tục đầu tư vốn để nâng dần quy mô của doanh nghiệp tương ứng với hiệu quả mà công ty mang lại.

+ Công ty đang trong giai đoạn đầu tư (38 Công ty): Đây là những doanh nghiệp trong thời kỳ kiến thiết cơ bản hoặc là những doanh nghiệp đã hoàn thành công tác đầu tư nhưng mới đi vào hoạt động gặp nhiều khó khăn; về giải pháp Tập đoàn sẽ dùng các nguồn lực tập trung để hỗ trợ các đơn vị này như tiếp tục góp vốn điều lệ để giảm cơ cấu vốn vay, hỗ trợ về công nghệ, áp dụng cơ chế bán hàng hợp lý khi sử dụng dịch vụ trong cùng hệ thống...giúp các đơn vị hoàn thành công tác XD CB, thoát khỏi khó khăn trong giai đoạn đầu mới đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; lộ trình chuyển đổi dần từ doanh nghiệp đang trong giai đoạn đầu tư thành công ty hoạt động có hiệu quả.

+ Công ty mang tính xã hội (9 Công ty): Một số đơn vị hoạt động, đầu tư ở những địa bàn khó khăn, mục tiêu các đơn vị này ngoài yếu tố kinh tế còn gắn với an sinh xã hội, an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế vùng lãnh thổ. Đặc điểm các công ty này năng suất, hiệu quả không cao, mục tiêu là bảo toàn vốn cho cả chu kỳ đầu tư. Đối với những đơn vị này, VRG có thể áp dụng các chính sách hỗ trợ đặc biệt về vốn, công nghệ... để công ty hoạt động thuận lợi.

+ Doanh nghiệp khoa học công nghệ và Doanh nghiệp xã hội (4 công ty): các đơn vị này hoạt động và hưởng các cơ chế về tài chính theo quy định.

Bảng 27: Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – CTCP
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	DN cấp II	DN cấp III	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ %		Phân loại DN				
					Lợi ích	Quyền BQ	Lớn, hiệu quả	Vừa, hiệu quả	Đang đầu tư	Mang tính xã hội	K.học công nghệ, xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Công ty TNHH MTV 100% vốn Tập đoàn			20.892.000			10	4	6	0	4
1	1		Công ty TNHH MTV Tổng công ty CS Đồng Nai	3.130.000	100	100	L.H				
2	2		Công ty TNHH MTV CS Nam Giang – Quảng Nam	405.000	100	100			Đ.T		
3	3		Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	345.000	100	100		V.H			
4	4		Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	490.000	100	100		V.H			
5	5		Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	790.000	100	100			Đ.T		
6	6		Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	87.000	100	100			Đ.T		
7	7		Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	295.000	100	100			Đ.T		
8	8		Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	985.000	100	100	L.H				
9	9		Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.070.000	100	100	L.H				
10	10		Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.028.000	100	100	L.H				
11	11		Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.455.000	100	100	L.H				
12	12		Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	840.000	100	100			Đ.T		
13	13		Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê – Hà Tĩnh	690.000	100	100			Đ.T		
14	14		Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.715.000	100	100	L.H				

TT	DN cấp II	DN cấp III	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ %		Phân loại DN				
					Lợi ích	Quyền BQ	Lớn, hiệu quả	Vừa, hiệu quả	Đang đầu tư	Mang tính xã hội	K.học công nghệ, xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
15	15		Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.550.000	100	100	L.H				
16	16		Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	750.000	100	100		V.H			
17	17		Công ty TNHH MTV Cao su Chư pǎh	1.315.000	100	100	L.H				
18	18		Công ty TNHH MTV Cao su Eahleo	610.000	100	100		V.H			
19	19		Công ty TNHH MTV Cao su Chư sê	1.495.000	100	100	L.H				
20	20		Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	650.000	100	100	L.H				
21	21		Viện nghiên Cứu Cao su Việt Nam	160.000	100	100					K.H
22	22		Trung tâm Y tế Cao su	6.000	100	100					K.H
23	23		Tạp Chí Cao su Việt Nam	12.000	100	100					K.H
24	24		Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	19.000	100	100					K.H
II	Công ty con có quyền biểu quyết trên 50% vốn			24.746.503			7	9	13	7	0
25	1		Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	100.303	69,1	69,1		V.H			
26	2		Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	22.000	64,4	64,4		V.H			
27	3		Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	50.000	57,35	60,2		V.H			
28	4		Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	551.136	84,8	84,8	L.H				
29	5		Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	813.000	66,62	66,62	L.H				
30	6		Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	172.800	55,06	55,06		V.H			
31	7		Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	1.000.000	98,95	100			Đ.T		

TT	DN cấp II	DN cấp III	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ %		Phân loại DN				
					Lợi ích	Quyền BQ	Lớn, hiệu quả	Vừa, hiệu quả	Đang đầu tư	Mang tính xã hội	K.học công nghệ, xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
32	8		Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	430.000	55,81	55,81	L.H				
33	9		Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	300.000	60	60	L.H				
34	10		Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	1.052.000	99,18	100				X.H	
35	11		Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	700.000	100	100				X.H	
36	12		Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	760.000	98,15	100				X.H	
37	13		Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	740.000	95,56	100			Đ.T		
38	14		Công ty CP Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	1.130.000	93,4	95,59				X.H	
39	15		Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	500.000	100	100				X.H	
40	16		Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	900.000	100	100				X.H	
41	17		Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	1.000.000	100	100				X.H	
42	18		Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	290.000	51,04	51,04		V.H			
43	19		Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	10.500	50	50		V.H			
44	20		Công ty CP Chế biến Gỗ MDF Kiên Giang	477.000	94,88	94,88			Đ.T		
45	21		Công ty CP Cao su Bà Rịa	1.125.000	97,47	97,47	L.H				
46	22		Công ty CP Cao su Tân Biên	879.450	98,46	98,46	L.H				
47	23		Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	775.000	89,58	100	L.H				
48	24		Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	160.000	51	51		V.H			
49	25		Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	104.000	51	51		V.H			

TT	DN cấp II	DN cấp III	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ %		Phân loại DN				
					Lợi ích	Quyền BQ	Lớn, hiệu quả	Vừa, hiệu quả	Đang đầu tư	Mang tính xã hội	K.học công nghệ, xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
50	26		Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampongthom	1.200.000	98,72	98,72			Đ.T		
51	27		Công ty Cổ phần Cao su Ea H'leo - Bình Minh	1.039.064	88,09	88,09			Đ.T		
52	28		Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	900.000	61,36	85,63			Đ.T		
53	29		Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai - Kratie	780.000	86,44	86,44			Đ.T		
54	30		Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp An Điền	100.000	89,5	89,5		V.H			
55	31		Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	720.000	93,59	100			Đ.T		
56	32		Công ty Cổ phần Cao su Chư sê – Kampong Thom	2.555.250	99,93	99,93			Đ.T		
57	33		Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	1.780.000	100	100			Đ.T		
58	34		Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	780.000	100	100			Đ.T		
59	35		Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	400.000	99,78	99,78			Đ.T		
60	36		Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	450.000	95	95			Đ.T		
III	Công ty con có quyền biểu quyết trên 50% vốn			8.092.789			0	13	15	2	0
61		1	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	450.000	99,07	100			Đ.T		
62		2	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	180.000	41,54	74,44		V.H			
63		3	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	55.000	81,68	81,68			Đ.T		
64		4	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	120.000	77,05	94,87		V.H			
65		5	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	120.000	76	81		V.H			
66		6	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	50.000	55,09	90		V.H			

TT	DN cấp II	DN cấp III	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ %		Phân loại DN				
					Lợi ích	Quyền BQ	Lớn, hiệu quả	Vừa, hiệu quả	Đang đầu tư	Mang tính xã hội	K.học công nghệ, xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
67		7	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	50.000	61	61		V.H			
68		8	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	400.000	49	49			Đ.T		
69		9	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	8.000	50	50		V.H			
70		10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	300.000	87,98	90,22			Đ.T		
71		11	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đăk Nông	120.000	49,34	88,41			Đ.T		
72		12	Công ty CP Chế biến – Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	50.000	51	70,6		V.H			
73		13	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	24.000	61,87	68,34		V.H			
74		14	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	100.000	45,38	91		V.H			
75		15	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	120.000	55,38	76,53		V.H			
76		16	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	400.000	84,13	100				X.H	
77		17	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	30.000	69	69		V.H			
78		18	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	50.000	29,02	52		V.H			
79		19	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	160.000	59,64	95		V.H			
80		20	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng – Lai Châu	450.000	99,96	100				X.H	
81		21	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé – Điện Biên	200.000	100	100			Đ.T		
82		22	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa	565.425	66,62	100			Đ.T		

TT	DN cấp II	DN cấp III	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ %		Phân loại DN				
					Lợi ích	Quyền BQ	Lớn, hiệu quả	Vừa, hiệu quả	Đang đầu tư	Mang tính xã hội	K.học công nghệ, xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
			Kampong Thom								
83		23	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	427.724	100	100			Đ.T		
84		24	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay – Hà Tĩnh	75.000	100	100			Đ.T		
85		25	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh - Siêm Riệp	952.484	60	100			Đ.T		
86		26	Công ty TNHH VKETI	840.564	100	100			Đ.T		
87		27	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo - BM	1.039.064	100	100			Đ.T		
88		28	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	200.000	66,62	100			Đ.T		
89		29	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	203.100	100	100			Đ.T		
90		30	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	352.428	100	100			Đ.T		
			Tổng cộng	53.731.292			17	26	34	9	4

Nguồn: VRG

Bảng 28: Tổng hợp công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – CTCP

TT	DN cấp II	DN cấp III	Tên công ty	Vốn điều lệ của Công ty	Tỷ lệ %		Phân loại DN				
					Lợi ích	Quyền BQ	Lớn, hiệu quả	Vừa, hiệu quả	Đang đầu tư	Mang tính xã hội	K.học công nghệ, xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	1		Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	19.988	47,88	47,88		V.H			
2	2		Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	35.539	27,78	27,78			Đ.T		
3	3		Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Dongwha	1.000.000	49,00	49,00	L.H				
4	4		Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	420.000	28,40	28,40			Đ.T		
5	5		Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	123.600	48,85	48,85		V.H			
6		1	Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	320.000	49,06	49,06			Đ.T		
7		2	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	22.442	34,32	34,32			Đ.T		
8		3	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	82.000	36,07	36,07		V.H			
9		4	Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	100.000	31,00	31,00		V.H			
			Cộng	2.123.569			1	4	4	0	0

Nguồn: VRG

6. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ

6.1. Vốn điều lệ

Căn cứ: cơ chế đặc thù tại công văn số 2409/VPCP-ĐMDN ngày 06/4/2016 của Văn phòng Chính phủ; kết quả xác định giá trị doanh nghiệp do đơn vị tư vấn định giá xác định đã được kiểm toán Nhà nước kiểm toán và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố tại Quyết định số 3551/QĐ-BNN-QLDN, giá trị thực tế vốn nhà nước để xác định quy mô vốn điều lệ là 38.802,78 tỷ đồng; kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020 của Tập đoàn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, kế hoạch sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa; Tập đoàn xác định vốn điều lệ được xác định là 40.000 tỷ đồng. Cơ sở xác định nhu cầu vốn điều lệ như sau:

Bảng 29: Nhu cầu vốn điều lệ của VRG sau cổ phần hóa

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU THEO KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GTDN	38.802.787.544.072	
B. TỔNG NHU CẦU NGUỒN VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.152.494.000.000	Giai đoạn 2016 – 2020
1. Đầu tư các dự án do VRG là chủ đầu tư	0	
2. Nhu cầu đầu tư tài chính vào các đơn vị	5.808.597.000.000	Bảng 51
3. Thu hồi vốn từ nguồn thoái đầu tư tài chính	(1.656.103.000.000)	Bảng 52
C. TỔNG NHU CẦU VỐN CHỦ SỞ HỮU (2016 - 2020)	42.955.281.544.072	
D. BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ TỪ THẶNG DƯ + QŨY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	(2.955.000.000.000)	
E. Tổng nhu cầu vốn điều lệ	40.000.281.544.072	
Tổng nhu cầu vốn điều lệ làm tròn¹⁸	40.000.000.000.000	

¹⁸ Số vốn điều lệ này đã được thống nhất theo Thông báo 7258/TB – BNN – QLDN ngày 31/8/2017.

-
- ✓ **B.2** Là số vốn mà VRG cam kết tiếp tục đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết để thực hiện các dự án trong giai đoạn 2016 – 2020 (từ thời điểm 01/01/2016 đến ngày 31/8/2017, số vốn thực góp bằng tiền của Công ty mẹ - Tập đoàn là 940.290.902.922 đồng;
 - ✓ **B.3** Thu hồi vốn từ nguồn thoái vốn đầu tư tài chính.

6.2. Cơ cấu vốn điều lệ
Bảng 30: Cơ cấu vốn điều lệ của VRG sau cổ phần hóa

TT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ %
1	Nhà nước	3.000.000.000	30.000.000.000.000	75,00
2	Cổ phần bán đấu giá công khai cho nhà đầu tư thông thường	475.123.761	4.751.237.610.000	11,88
3	Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược	475.123.760	4.751.237.600.000	11,88
4	Cổ phần bán cho người lao động thường xuyên	48.577.300	485.773.000.000	1,21
4.1	Lao động được mua theo giá ưu đãi (theo mức 100 cổ phần/năm)	30.522.300	305.223.000.000	0,76
4.2	Lao động đủ điều kiện cam kết mua thêm cổ phần ưu đãi (theo mức 200 cổ phần/năm)	11.279.900	112.799.000.000	0,28
4.3	Lao động là chuyên gia giỏi mua theo giá ưu đãi (theo mức 500 cổ phần/năm)	6.775.100	67.751.000.000	0,17
5	Cổ phần bán cho người có hợp đồng khoán	344.410	3.444.100.000	0,01
6	Cổ phần bán ưu đãi cho tổ chức công đoàn	830.769	8.307.690.000	0,02
	Tổng cộng	4.000.000.000	40.000.000.000.000	100

Nguồn: VRG

Cơ cấu vốn điều lệ của VRG được xây dựng trên cơ sở sau:

- **Cổ phần nhà nước: 3.000.000.000 cổ phần chiếm 75% vốn điều lệ**

+ Căn cứ Quyết định số 58/2016/QĐ – TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020; Nghị định 118/2014/NĐ – CP của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

+ Nhà nước tiếp tục nắm giữ 75% vốn điều lệ đối với Công ty mẹ - Tập đoàn theo Thông báo số 275/TB – VPCP ngày 21/6/2017 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ tại cuộc họp về tình hình sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp và Điều lệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

+ Sau cổ phần hóa, căn cứ vào tình hình thực tế về nhà đầu tư chiến lược và thị trường, Tập đoàn sẽ xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền để tiếp tục thoái vốn theo tinh thần Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ

tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thì hiệu quả thu hồi vốn nhà nước sẽ cao hơn.

- Cổ phần bán đấu giá công khai cho nhà đầu tư thông thường: 475.123.761 cổ phần chiếm 11,88%/vốn điều lệ

Cổ phần bán đấu giá công khai cho nhà đầu tư thông thường được xác định bằng 50% tổng số lượng cổ phần chào bán ra công chúng sau khi trừ đi số lượng cổ phần chào bán cho người lao động, tổ chức công đoàn.

- Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược: 475.123.760 cổ phần chiếm 11,88%/vốn điều lệ

Cổ phần bán đấu giá công khai cho nhà đầu tư thông thường được xác định bằng 50% tổng số lượng cổ phần chào bán ra công chúng sau khi trừ đi số lượng cổ phần chào bán cho người lao động, tổ chức công đoàn.

- Cổ phần chào bán cho người lao động thường xuyên, người lao động có hợp đồng nhận khoán và cổ phần bán cho tổ chức công đoàn: 49.752.479 cổ phần, chiếm 1,24% vốn điều lệ

+ Số lượng cổ phần bán cho đối tượng là người lao động thường xuyên, người lao động có hợp đồng nhận khoán tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp được thực hiện theo quy định hiện hành.

+ Riêng số lượng cổ phần chào bán cho tổ chức công đoàn theo số lượng cổ phần mà các tổ chức công đoàn cơ sở đăng ký mua.

7. Chào bán cổ phần

7.1. Bán đấu giá công khai

7.1.1. Quy mô chào bán

Số lượng cổ phần Công ty mẹ - Tập đoàn chào bán ra công chúng thông qua hình thức đấu giá công khai 475.123.761 cổ phần chiếm 11,88%/vốn điều lệ.

7.1.2. Phương pháp chào bán và cơ quan thực hiện chào bán cổ phần

Quá trình thực hiện đấu giá cổ phần phải được tuân thủ chặt chẽ các quy chế và yêu cầu do Tổ chức thực hiện bán đấu giá và các quy định hiện hành của Nhà nước. Việc chào bán cổ phần ra công chúng sẽ được tiến hành theo hình thức đấu giá công khai thông qua Sở Giao dịch chứng khoán.

- Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

- Tổ chức tư vấn bán đấu giá cổ phần: Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

7.1.3. Xác định giá khởi điểm

- Xác định giá khởi điểm theo phương pháp tài sản

+ Căn cứ Công văn số 2409/VPCP - ĐMDN ngày 06/4/2016 của Văn phòng Chính phủ về cơ chế đặc thù để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công

ngành Cao su Việt Nam¹⁹; Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp VRG được phê duyệt tại Quyết định số 3551/QĐ-BNN-QLDN ngày 31/8/2017 của Bộ NN & PTNT về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

+ Giá khởi điểm khi chào bán cổ phần lần đầu được xác định như sau:

Bảng 31: Bảng xác định giá khởi điểm theo phương pháp tài sản

Nội dung	Đơn vị tính	Giá trị	Ghi chú
• Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp làm cơ sở xác định vốn điều lệ	đồng	38.802.787.544.072	(1)
• Giá trị doanh nghiệp xác định lại làm cơ sở xác định quy mô vốn điều lệ (làm tròn)	đồng	38.802.787.540.000	(2)
• Giá trị làm tròn	đồng	4.072	(3) = (1) - (2)
• Mệnh giá cổ phần	đồng/CP	10.000	(4)
• Số lượng cổ phần	cổ phần	3.880.278.754	(5) = (2)/(4)
• Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp làm cơ sở xác định giá khởi điểm để IPO	đồng	47.290.510.288.015	(6)
• Giá khởi điểm	đồng/CP	12.187	(7) = (6)/(5)
• Giá bán làm tròn	đồng/CP	12.200	(8)

+ Giá khởi điểm khi chào bán cổ phần lần đầu xác định theo phương pháp tài sản là 12.200 đồng/01 cổ phần, đây là mức giá tối thiểu khi IPO của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Đơn vị tư vấn – VCBS thực hiện đề xuất mức giá khởi điểm:

❖ Theo phương pháp dòng tiền chiết khấu

Phương pháp dòng tiền chiết khấu xác định giá trị doanh nghiệp trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai. Đây là một phương pháp khá phức tạp vì việc định giá theo phương pháp này thì người định giá cần phải sử dụng một số các giả định bao gồm như các yếu tố về doanh thu, chi phí, cơ cấu

¹⁹Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được sử dụng giá trị doanh nghiệp đánh giá lại để làm cơ sở xây dựng giá khởi điểm khi bán cổ phần, không phải thực hiện điều chỉnh lại giá trị sổ sách (trừ giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính vào các Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên).

sản phẩm, đầu tư tài sản cố định, các tỷ lệ trích lập các quỹ, ... để xây dựng mô hình. Có 3 phương pháp thường dùng để xác định dòng tiền chiết khấu: Chiết khấu dòng cổ tức (DDM), Chiết khấu dòng tiền tự do của chủ sở hữu (FCFE), Chiết khấu dòng tiền tự do của công ty (FCFF).

Cơ sở của mô hình chiết khấu luồng tiền DCF là dựa trên mức dự tính tăng trưởng đáng tin cậy về doanh thu và chi phí trong tương lai. Mô hình định giá chiết khấu dòng tiền mà chúng tôi sử dụng là mô hình Dòng tiền tự do cho công ty (FCFF) và Dòng tiền vốn chủ sở hữu (FCFE) với lý do hai mô hình này phản ánh mong đợi trong tương lai và có thể tính toán từ các báo cáo tài chính dự báo. Mô hình cũng tính đến tiềm năng tăng trưởng, hiệu quả chiến lược và những rủi ro tiềm ẩn trong bối cảnh cụ thể của doanh nghiệp.

Dòng tiền tự do cho công ty (FCFF) là dòng tiền còn lại sau khi đã điều chỉnh các khoản do thay đổi về vốn lưu động, lợi ích từ lá chắn thuế, chi phí khấu hao, nhu cầu tái đầu tư, nghĩa vụ thuế. Theo mô hình FCFF, giá trị công ty được định nghĩa là giá trị hiện tại của tất cả các dòng tiền tự do trong tương lai tại mức chi phí vốn nhất định. Mô hình này được áp dụng để xác định giá trị doanh nghiệp với giả định là doanh nghiệp hoạt động trên cơ sở liên tục và vô hạn.

Từ những phân tích trong quá khứ cùng các dự báo về tình hình tài chính của VRG trong tương lai, chúng tôi lựa chọn mô hình tăng trưởng 2 giai đoạn FCFF: Giai đoạn tăng trưởng không ổn định và Giai đoạn tăng trưởng ổn định. Giá trị hiện tại của các dòng tiền tự do trong tương lai được tính cho 2 giai đoạn theo công thức sau:

$$\text{Giá trị công ty} = \sum_{t=1}^{t=n} \frac{FCFF_t}{(1+k)^t} + \frac{FCFF_{n+1}}{(k-g) \times (1+k)^n}$$

Trong đó:

- n:* Khoảng thời gian trong giai đoạn đầu
FCFF_t: Dòng tiền tự do trong thời kỳ *t*
k: Chi phí nợ vay
g: Tốc độ tăng trưởng ổn định vĩnh viễn

Như đã trình bày ở trên, thời điểm định giá theo phương pháp DCF tại 31/12/2016 và thời gian hoạt động của doanh nghiệp là vô tận. Dòng tiền tự do được xác định trong mỗi năm tài chính dựa trên dự báo về lợi nhuận ròng, chi phí đầu tư tài sản cố định, nhu cầu vốn lưu động. Công thức tính như sau:

Dòng tiền tự do cho công ty (FCFF) = Lợi nhuận sau thuế + Lãi vay sau thuế + Khấu hao - Thay đổi Vốn lưu động - Chi phí đầu tư

Dòng tiền vốn chủ sở hữu FCFE là dòng tiền còn lại sau khi chi trả các khoản vay và lãi vay, trang trải các khoản chi vốn và đầu tư các tài sản mới cho sự tăng trưởng trong tương lai. FCFE được tính như sau:

$$\text{FCFE} = \text{Lợi nhuận ròng} + \text{Khấu hao} - \text{Các khoản chi vốn} - \text{Tăng (giảm) vốn lưu động} - \text{Các khoản trả nợ gốc} + \text{Các khoản nợ mới}$$

Dựa trên những giả định trên, chúng tôi có kết quả định giá theo phương pháp này như sau:

Giá trị hợp lý của cổ phiếu theo FCFE (VND): 19.258 đồng

Giá trị hợp lý của cổ phiếu theo FCFE (VND): 9.812 đồng

❖ Theo phương pháp so sánh

Theo phương pháp này, chúng tôi tìm kiếm các doanh nghiệp có lĩnh vực kinh doanh tương tự với VRG trên Sở giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh (HSX), Hà Nội (HNX) và sàn giao dịch Upcom, tính toán các chỉ số tài chính và áp dụng giá các cổ phiếu đang giao dịch trên thị trường để làm cơ sở tham chiếu và tính toán giá cổ phiếu VRG.

Trên cơ sở này, chúng tôi lựa chọn một nhóm công ty so sánh (trong đó sẽ loại trừ các công ty có quy mô quá lớn so với VRG, có kết quả kinh doanh thua lỗ trong 4 quý gần nhất, có các hệ số so sánh P/E, P/B cao bất thường so với trung bình ngành), tính toán các hệ số chuẩn của nhóm công ty này và dùng hệ số chuẩn của nhóm công ty này để tham chiếu tính toán các hệ số và giá trị cổ phần của VRG.

Hệ số dùng để định giá cổ phiếu VRG theo phương pháp so sánh như sau:

So sánh hệ số Giá cổ phần/Giá trị sổ sách (P/BV)

- ✓ Giá cổ phần được xác định là giá đóng cửa tại một ngày giao dịch gần nhất trên sàn giao dịch.

$$\text{Giá trị sổ sách (BV)} = \text{Vốn chủ sở hữu} / \text{Số lượng cổ phiếu lưu hành.}$$

Giá trị vốn chủ sở hữu và giá trị cổ phần quy đổi VRG theo phương pháp so sánh tại thời điểm hiện tại như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Giá trị
1	Vốn chủ sở hữu tại 01/01/2016 theo kết quả phê duyệt giá trị doanh nghiệp (*)	đồng	47.290.510.288.015
2	Số lượng cổ phần tương ứng	Cp	3.880.278.754
3	Giá trị sổ sách mỗi cổ phần (tại 01/01/2016)	đồng/cp	12.187

4	Chỉ số trung bình ngành	lần	0,86
5	Giá hợp lý cổ phần VRG	đồng/cp	10.489

(*): Vốn chủ sở hữu tại 01/01/2016 đánh giá lại theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản được thể hiện tại Quyết định số 3551/QĐ-BNN-QLDN ngày 31/08/2017 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tập đoàn cao su Việt Nam.

Trên cơ sở kết quả định giá theo phương pháp phương pháp chiết khấu dòng tiền, phương pháp so sánh và giá trị sổ sách đánh giá lại trên mỗi cổ phần theo phương pháp so sánh và cân nhắc những hạn chế của các phương pháp, VCBS đặt tỷ trọng 25% trên kết quả định giá của từng phương pháp định giá dựa trên mức độ tin cậy của mỗi phương pháp để xác định giá trị hợp lý của mỗi cổ phần VRG.

St t	Phương pháp	Giá (đồng/c p)	Tỷ trọng	Giá trị hợp lý (đồng/cp)
1	Giá trị sổ sách đánh giá lại (31/03/2015)	12.187	25,0%	3.047
2	So sánh (P/BV)	10.489	25,0%	2.622
3	Chiết khấu dòng tiền (FCFE)	19.258	25,0%	4.814
4	Chiết khấu dòng tiền (FCFF)	9.812	25,0%	2.453
Giá cổ phiếu			100%	12.937

Giá cổ phiếu VRG theo tỷ trọng nêu trên là: 12.937 đồng/cp. Do đó, VCBS đề xuất giá khởi điểm chào bán làm tròn là **13.000 đồng/cổ phần**.

Chi tiết xin xem Phụ lục về Báo cáo đề xuất giá khởi điểm được đính kèm

Giá khởi điểm được xác định tại thời điểm chào bán cổ phần ra công chúng trên cơ sở:

- + Tiềm năng phát triển của VRG trong tương lai;
- + Đánh giá thị trường chứng khoán, thị trường vốn trong nước và thế giới.
- + Báo cáo đề xuất giá khởi điểm chào bán do đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thực hiện với giá khởi điểm đề xuất là 13.000 đồng/1 cổ phần.

Tại thời điểm xây dựng phương án cổ phần hóa, Tập đoàn đề xuất giá khởi điểm chào bán là 13.000 đồng/cổ phần. Căn cứ xác định giá khởi điểm theo Phụ lục đính kèm.

Tổng hợp cổ phần bán đấu giá công khai:

- ✓ Tổng số cổ phần bán đấu giá : 475.123.761 cổ phần
- ✓ Giá khởi điểm đề xuất : 13.000 đồng/cổ phần
- ✓ Thời gian bán đấu giá : Sau khi phương án cổ phần hóa được cấp có thẩm quyền phê duyệt
- ✓ Tổ chức thực hiện bán đấu giá : Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- ✓ Đối tượng tham gia đấu giá : Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong và ngoài nước theo quy định tại Điều 6 Nghị định 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ

- Giá khởi điểm chính thức sẽ được xác định theo quyết định phê duyệt của Cấp có thẩm quyền.

7.2. Nhà đầu tư chiến lược

7.2.1. Quy mô chào bán

Số lượng cổ phần Công ty mẹ - Tập đoàn chào bán ra công chúng thông qua hình thức đấu giá công khai 475.123.760 cổ phần chiếm 11,88 %/vốn điều lệ.

7.2.2. Mục tiêu chào bán

- Hỗ trợ Tập đoàn áp dụng công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ ra thị trường;

- Nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp và tăng cường sức cạnh tranh của Tập đoàn trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế;

- Giúp Tập đoàn nâng cao năng lực tài chính.

7.2.3. Tiêu chí lựa chọn

Căn cứ Điểm a khoản 3 điều 6 Nghị định 59/2011/NĐ – CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; khoản 5 điều 6 Thông tư 196/2011/TT – BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần; Thông báo số 275/TB – VPCP ngày 21/6/2017 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại cuộc họp về tình hình sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp và Điều lệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Theo đó, VRG đề xuất tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược phải đáp ứng tối thiểu các tiêu chí sau:

- Là tổ chức, doanh nghiệp hoạt động hợp pháp trong nước, có năng lực tài chính mạnh, có vốn điều lệ của năm trước năm đăng ký tham gia nhà đầu tư chiến lược tối thiểu đạt 5.000 tỷ đồng, Có lợi nhuận sau thuế trong 03 năm liên tiếp. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không có lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2016 (mục tiêu là các tổ chức tài chính);

- Hoặc Tổ chức, doanh nghiệp có năng lực tài chính trung bình có vốn điều lệ của năm trước năm đăng ký tham gia nhà đầu tư chiến lược tối thiểu đạt 1.000 tỷ đồng, Có lợi nhuận sau thuế trong 03 năm liên tiếp. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không có lỗ lũy kế đến thời điểm 31/12/2016 và ưu tiên có tối thiểu 03 năm hoạt động một trong các lĩnh vực kinh doanh liên quan đến (i) tiêu thụ cao su thiên nhiên, (ii) chế biến sản phẩm công nghiệp cao su, (iii) chế biến gỗ, (iv) khai thác khu công nghiệp, (v) nông nghiệp công nghệ cao (mục tiêu là các doanh nghiệp có ngành nghề phù hợp với ngành nghề sản xuất chính của Tập đoàn);

- Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc gắn bó lợi ích lâu dài với Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, hỗ trợ hoạt động và bảo đảm quyền lợi người lao động Tập đoàn sau cổ phần hóa;

- Thực hiện nộp cọc theo quy định của pháp luật. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc;

- Cam kết không chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần được mua trong thời gian tối thiểu là 05 năm tính từ khi trở thành cổ đông của Tập đoàn. Nếu Nhà đầu tư muốn chuyển nhượng trước thời gian trên phải được ĐHĐCĐ thông qua. Khi nhà đầu tư chiến lược muốn thực hiện chuyển nhượng số cổ phần này, phải ưu tiên chào bán cổ phần cho cổ đông Nhà nước trước, trong trường hợp cổ đông Nhà nước từ chối mua thì mới được thực hiện chào bán cho các nhà đầu tư bên ngoài và không được chuyển nhượng cổ phần này cho các nhà đầu tư nước ngoài. Giá chào bán cho nhà đầu tư bên ngoài không được thấp hơn giá chào bán cho cổ đông Nhà nước.

- Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc đảm bảo nguồn tiền dùng để đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần có nguồn gốc hợp pháp theo đúng các quy định có liên quan.

7.2.4. Thời điểm bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược và xác định giá chào bán

- Theo quy định tại Điều 6 Thông tư 196 của Bộ Tài chính, VRG đề nghị thời điểm chào bán cho Nhà đầu tư chiến lược sau khi bán đấu giá công khai.

- Giá chào bán được xác định theo quy định tại Khoản 4 Điều 5 Thông tư số 196/2011/TT – BTC của Bộ Tài chính và nhà đầu tư chiến lược phải đặt cọc ngay 10% (mười phần trăm) giá trị cổ phần đăng ký mua theo quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 59/2011/NĐ – CP của Chính phủ. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư chiến lược không được nhận lại tiền đặt cọc.

7.2.5. Hạn chế chuyển nhượng đối với nhà đầu tư chiến lược

- Nhà đầu tư chiến lược không được chuyển nhượng số cổ phần mua trong thời hạn tối thiểu 5 năm kể từ ngày công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật doanh nghiệp 2014.

- Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông công ty cổ phần chấp thuận.

7.2.6. Lựa chọn Nhà đầu tư chiến lược

- Bắt đầu thực hiện sau khi phương án CPH và tiêu chí Nhà đầu tư chiến lược được phê duyệt;

- **Sau khi có kết quả lựa chọn nhà đầu tư chiến lược, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định.**

7.3. Chào bán ưu đãi cho người lao động

7.3.1. Mục tiêu chào bán và cơ chế đặc thù áp dụng

- Mục tiêu của việc chào bán cổ phần cho người lao động được thực hiện theo chính sách của Nhà nước nhằm gắn kết người lao động với sự phát triển của

VRG, ghi nhận những đóng góp và tạo động lực để người lao động gắn bó lâu dài cùng phát triển với VRG trong tương lai.

- Căn cứ chính sách ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp khi chuyển sang Công ty cổ phần theo tinh thần Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần; Công văn số 2409/CV - ĐMDN v/v cơ chế đặc thù để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ngày 06/4/2016 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

7.3.2. Quy mô chào bán và nguyên tắc xác định thời gian công tác được tính cổ phần ưu đãi

7.3.2.1. Quy mô chào bán

Tổng số lượng cổ phần VRG chào bán cho người lao động theo chính sách ưu đãi trong doanh nghiệp cổ phần hóa là 48.577.300 cổ phần, tương ứng 1,21% vốn điều lệ, cụ thể như sau:

7.3.2.2. Chào bán cho người lao động đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi

- Mua cổ phần với giá ưu đãi theo số năm làm việc trong khu vực Nhà nước:

+ Đối tượng mua: Viên chức quản lý, Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (ngày 31/8/2017) được **mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực Nhà nước.**

(Danh sách người lao động được mua cổ phần ưu đãi theo thâm niên và số cổ phần được mua đã được thông báo đến từng phòng, Xí nghiệp trực thuộc, Nông trường và chi nhánh).

+ Thời gian được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi: Là tổng thời gian tính theo số năm (đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ) người lao động thực tế làm việc (có đi làm, có tên trong bảng thanh toán lương) trong khu vực Nhà nước tính đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp trừ đi thời gian thực tế làm việc đã được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi tại doanh nghiệp cổ phần hóa trước đó, thời gian thực tế làm việc đã được tính hưởng chế độ hưu trí hoặc tính hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần (nếu có).

+ Thời gian người lao động thực tế làm việc trong khu vực Nhà nước gồm: thời gian thực tế làm việc tại doanh nghiệp nhà nước, thời gian làm việc ở cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang hưởng lương từ ngân sách Nhà nước trước khi về làm việc tại doanh nghiệp cổ phần hóa (bao gồm cả thời gian đào tạo có hưởng lương, thời gian cơ quan, đơn vị cử đi công tác, thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội về ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thời gian làm việc theo hình thức nhận khoán sản phẩm, khối lượng công việc được doanh nghiệp cổ phần hóa trả lương và có đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định của pháp luật).

+ Giá mua: Bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư

chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước). Nội dung này, Tập đoàn sẽ thông báo cụ thể sau.

Tổng hợp CP chào bán cho người lao động đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi

- ✓ Tổng số lao động : 26.983 người
đủ điều kiện mua
- ✓ Tổng số cổ phần : 30.522.300 cổ phần, chiếm 0,76% vốn điều lệ
được mua ưu đãi
- ✓ Giá bán : 60% giá đấu giá thành công thấp nhất
- ✓ Thời gian bán : Việc triển khai bán cổ phần cho người lao động
sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá công khai

7.3.2.3. Chào bán thêm cho cán bộ công nhân viên có cam kết làm việc lâu dài

- Điều kiện mua:

- + Độ tuổi: Nam từ 57 tuổi trở xuống và Nữ từ 52 tuổi trở xuống;
- + Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa;
- + Người lao động thuộc đối tượng đơn vị cần sử dụng;
- + Có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày Công ty mẹ- Tập đoàn được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu sau khi cổ phần hoá).

- Số lượng cổ phần đăng ký mua: Mỗi người lao động chỉ được quyền mua thêm cổ phần ưu đãi theo **một trong hai** trường hợp sau:

+ Mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong Công ty nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người.

+ Riêng đối tượng là các **chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao** làm việc tại Công ty được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong Công ty nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người.

+ Giá mua: Là giá đấu thành công thấp nhất. Nội dung này, Tập đoàn sẽ thông báo cụ thể sau.

Tiêu chí để xác định người lao động là chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao

- Đối tượng là viên chức quản lý và Người lao động gián tiếp:
- + Viên chức quản lý tại Doanh nghiệp (đơn vị), Ban Tổng giám đốc (thủ trưởng đơn vị), Trưởng phó các phòng ban chuyên môn, Đảng, đoàn thể và tương đương;

- + Giám đốc, Phó Giám đốc, Chủ tịch công đoàn, Bí thư đoàn thanh niên Nông trường xí nghiệp, bệnh viện, Trợ lý, Đội trưởng và tương đương trở lên;
- + Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ hiện đang hưởng hệ số lương ngạch Chuyên viên chính, Kỹ sư chính; Chuyên viên và kỹ sư từ bậc 6/8 hoặc 3/4 trở lên;
- + Cán sự hiện đang hưởng hệ số lương ngạch từ bậc 10/12 hoặc 4/6 trở lên (còn hai bậc);
- Đối tượng là người lao động trực tiếp:
 - + Lái xe, bảo vệ, công nhân kỹ thuật và nhân viên phục vụ hiện đang hưởng hệ số lương bậc cuối trong Hệ thống thang bảng lương;
 - + Công nhân trực tiếp sản xuất hiện đang hưởng hệ số lương bậc cuối trong Hệ thống thang bảng lương.

Tổng hợp cổ phần chào bán thêm cho cán bộ công nhân viên có cam kết làm việc và cán bộ công nhân viên có trình độ cao

- ✓ Tổng số lao động đăng ký mua : 6.492 người
theo mức 200 cổ phần/năm cam kết
- ✓ Tổng số cổ phần đăng ký mua : 11.279.900 cổ phần, chiếm 0,28%
theo mức 200 cổ phần/năm vốn điều lệ cam kết
- ✓ Tổng số lao động đăng ký mua : 1.734 người
theo mức 500 cổ phần/năm cam kết
- ✓ Tổng số cổ phần đăng ký mua : 6.775.100 cổ phần, 0,17 % vốn điều
theo mức 500 cổ phần/năm lệ cam kết
- ✓ Giá bán : 100% giá đầu giá thành công thấp nhất
- ✓ Thời gian bán : Việc triển khai bán cổ phần cho người lao động sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá công khai

- Quy định về chuyển nhượng:

+ Số cổ phiếu ưu đãi theo số năm cam kết làm việc tại doanh nghiệp sẽ hạn chế chuyển nhượng tương ứng với số năm cam kết làm việc (ví dụ: cam kết 03 năm thì cổ phiếu này sẽ hạn chế chuyển nhượng trong 03 năm). Số cổ phần này được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông sau khi kết thúc thời gian cam kết.

+ Trường hợp công ty cổ phần thực hiện tái cơ cấu dẫn tới người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động, thôi việc, mất việc theo quy định của Bộ luật Lao động trước thời hạn đã cam kết thì số cổ phần đã được mua thêm sẽ được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Trường hợp người lao động có nhu cầu bán

lại cho doanh nghiệp số cổ phần này thì công ty cổ phần có trách nhiệm mua lại với giá sát với giá giao dịch trên thị trường.

+ Trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn đã cam kết thì phải bán lại cho công ty cổ phần toàn bộ số cổ phần đã được mua thêm với giá sát với giá giao dịch trên thị trường nhưng không vượt quá giá đã được mua tại thời điểm cổ phần hóa.

7.4. Chào bán cho lao động có hợp đồng nhận khoán

- Đối tượng mua: Người lao động nhận khoán có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Danh sách người lao động nhận khoán được mua cổ phần ưu đãi theo thâm niên, diện tích nhận khoán và số cổ phần được mua sẽ được thông báo đến Tổ, đội và Nông trường nơi người lao động đang công tác.

- Cách tính để mua cổ phần với giá ưu đãi:

+ Khu vực Khai thác mỏ cao su:

$$\text{Số cổ phần ưu đãi của 1 hộ nhận khoán được mua} = \frac{\text{Diện tích Hộ nhận khoán được giao khoán}}{3 \text{ ha}} \times \text{Số năm làm việc theo Hợp đồng nhận khoán} \times 100 \text{ cổ phần}$$

+ Khu vực kinh doanh vườn cây Cà phê:

$$\text{Số cổ phần ưu đãi của 1 hộ nhận khoán được mua} = \frac{\text{Diện tích Hộ nhận khoán được giao khoán}}{1,5 \text{ ha}} \times \text{Số năm làm việc theo Hợp đồng nhận khoán} \times 100 \text{ cổ phần}$$

+ Khu vực cao su KTCB:

$$\text{Số cổ phần ưu đãi của 1 hộ nhận khoán được mua} = \frac{\text{Diện tích Hộ nhận khoán được giao khoán}}{7 \text{ ha}} \times \text{Số năm làm việc theo Hợp đồng nhận khoán} \times 100 \text{ cổ phần}$$

* Ghi chú:

- Theo Quy trình khai thác mỏ cao su hiện hành của Tập đoàn: Bố trí 01 (một) lao động khai thác là 3 ha;

- Diện tích quy chuẩn theo ĐMLĐ Khu vực Khai thác = Diện tích Hộ nhận khoán /3 ha;

- Diện tích quy chuẩn theo ĐMLĐ Khu vực kinh doanh vườn cây cà phê = Diện tích Hộ nhận khoán /1,5 ha;

- Theo Định mức công chăm sóc cao su KTCB hiện hành của Tập đoàn: Bố trí 1 lao động chăm sóc cao su KTCB Bình quân là 7 ha;

- Diện tích quy chuẩn theo ĐMLĐ Khu vực KTCB = Diện tích Hộ nhận khoán /7 ha;

- Số năm làm việc: được tính từ khi người đại diện ký Hợp đồng nhận

khoán đến thời điểm cổ phần hóa, (Số năm được tính đủ 12 tháng làm việc không tính tháng lẻ);

- Số cổ phần được tính đến hàng chục, nếu có số lẻ trên 5 đơn vị thì được làm tròn thành 10 và ngược lại;

- Giá mua: bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước). Nội dung này, Tập đoàn sẽ thông báo cụ thể sau.

• **Tổng hợp người nhận khoán được mua cổ phần với giá ưu đãi:**

Tổng số người lao động có tên trong danh sách lao động nhận khoán của Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ - Tập đoàn được mua cổ phần với giá ưu đãi là: 1.711 người. Thông tin cụ thể như sau:

- ✓ Người nhận khoán : 1.711 người.
- ✓ Tổng số cổ phần : 344.410 cổ phần, chiếm 0,01% vốn điều lệ được mua ưu đãi
- ✓ Giá bán : 60% giá đấu thành công thấp nhất
- ✓ Thời gian thực hiện : Việc triển khai bán cổ phần cho lao động có hợp đồng nhận khoán sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá lần đầu ra bên ngoài

(Thông tin chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm Quyển 7 – Danh sách người lao động mua cổ phần ưu đãi của Tập đoàn)

7.5. Chào bán cổ phần ưu đãi cho tổ chức công đoàn

Việc xác định tổng số cổ phần ưu đãi do các tổ chức công đoàn cơ sở tại các công ty đăng ký mua được xác định theo Công văn số 571/CV-CĐCS ngày 22/9/2017 của Công đoàn Cao su Việt Nam v/v Đăng ký mua cổ phần ưu đãi của Công đoàn với 830.769 cổ phần (tạm tính mức giá khởi điểm là 13.000 đồng/cổ phần).

Tổng hợp cổ phần chào bán cho tổ chức công đoàn

- ✓ Tổng số cổ phần : 830.769 cổ phần, chiếm 0,02% vốn điều lệ được mua ưu đãi
- ✓ Giá bán : 60% giá đấu thành công thấp nhất
- ✓ Thời gian thực hiện : Việc triển khai bán cổ phần ưu đãi cho tổ chức công đoàn sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá lần đầu ra bên ngoài

7.6. Thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần

- Theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013; Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ thì thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần lần đầu

là 18 tháng kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp; sau 18 tháng nếu chưa thực hiện việc bán cổ phần lần đầu thì doanh nghiệp cổ phần hóa phải điều chỉnh giá trị doanh nghiệp đã công bố, ngoại trừ các trường hợp đặc thù theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại 0h ngày 01/01/2016, đến nay đã quá 18 tháng nhưng vẫn chưa bán cổ phần lần đầu (IPO);

- Theo thông báo kết luận số 275/TB-VPCP ngày 21/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ thời gian hoàn thành bán cổ phần lần đầu là 1/1/2018; Tuy nhiên, Tập đoàn có quy mô lớn, có thể phát sinh nhiều vấn đề phải báo cáo xin chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Để đảm bảo, Tập đoàn đề nghị Bộ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận thời gian hoàn thành bán cổ phần lần đầu là 03 tháng kể từ ngày Phương án cổ phần hóa được duyệt.

8. Xử lý cổ phần bán không hết

Số lượng cổ phần không bán hết bao gồm;

- Số lượng cổ phần nhà đầu tư trúng thầu trong cuộc đấu giá công khai nhưng từ chối mua.

- Số lượng cổ phần không được nhà đầu tư đăng ký mua theo phương án bán đấu giá công khai đã được duyệt.

- Số lượng cổ phần người lao động, người nhận khoán và tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp từ chối mua theo phương án đã được duyệt.

- Nhà đầu tư chiến lược đăng ký, đặt cọc nhưng không mua cổ phần.

Việc xử lý cổ phần không bán hết thực hiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 59 của Chính Phủ và tại Điều 8 Thông tư 196 của Bộ tài chính và Thông báo kết luận của Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa tại cuộc họp Ban chỉ đạo cổ phần hóa Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam số 7258/TB – BNN – QLDN ngày 31/8/2017, trình tự bán và xử lý như sau: Trình tự bán cổ phần thực hiện bán đấu giá công khai trước; căn cứ kết quả bán đấu giá cổ phần lần đầu sẽ tổ chức bán cho người lao động, tổ chức công đoàn và nhà đầu tư chiến lược theo Quyết định phê duyệt Phương án cổ phần hóa của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp có cổ phần bán đấu giá công khai không hết thì bán thỏa thuận cho các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá theo quy định; trường hợp bán thỏa thuận với các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá vẫn không hết, đồng thời bán cho người lao động và tổ chức công đoàn không hết thì đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép thỏa thuận bán tiếp cho nhà đầu tư chiến lược. Nguyên tắc giá bán không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

9. Chi phí cổ phần hóa

Chi phí cổ phần hóa được thực hiện theo Quyết định số: 1732/QĐ – BNN – QLDN ngày 10/5/2016 của Bộ NN & PTNT về việc Phê duyệt dự toán chi phí cổ phần hóa và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam với chi phí đã bao gồm thuế GTGT là 22.649 triệu đồng; chi tiết như sau:

Bảng 32: Dự toán chi phí cổ phần hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số tiền
1	Các khoản chi trực tiếp tại doanh nghiệp	6.665
2	Chi phí cho việc bán cổ phần	1.000
2.1	<i>Chi phí bảo lãnh phát hành</i>	0
2.2	<i>Chi phí nhà đầu tư chiến lược</i>	0
2.3	<i>Chi phí bán đấu giá</i>	500
2.4	<i>Chi phí đại hội đồng cổ đông lần đầu</i>	500
3	Thuê tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp	8.750
4	Thuê tư vấn xây dựng phương án cổ phần hóa	1.500
5	Chi phí quyết toán, bàn giao sang công ty cổ phần	200
6	Chi phí hoạt động ban chỉ đạo và tổ giúp việc	2.475
	Cộng	20.590
7	Chi phí khác (10%)	2.059
	Tổng cộng	22.649

Nguồn: Quyết định 1732/QĐ – BNN - QLDN
10. Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành
Bảng 33: Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành
Đơn vị tính: VND

TT	Nội dung	Số tiền
1	Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của VRG	38.802.787.544.072
2	Vốn điều lệ của Công ty mẹ - Tập đoàn	40.000.000.000.000
2.1	<i>Vốn Nhà nước</i>	<i>30.000.000.000.000</i>
2.2	<i>Vốn nhà đầu tư chiến lược nắm giữ</i>	<i>4.751.237.600.000</i>
2.3	<i>Vốn đầu tư của người lao động</i>	<i>485.773.000.000</i>
2.4	<i>Vốn đầu tư của người lao động nhận khoán</i>	<i>3.444.100.000</i>
2.5	<i>Vốn đầu tư của tổ chức công đoàn</i>	<i>8.307.690.000</i>
2.6	<i>Vốn đầu tư của các cổ đông khác (đấu giá công khai)</i>	<i>4.751.237.610.000</i>
3	Giá khởi điểm dự kiến bán	13.000
4	Tiền thu từ bán cổ phần	12.835.173.109.200
4.1	<i>Vốn nhà đầu tư chiến lược nắm giữ</i>	<i>6.176.608.880.000</i>
4.2	<i>Vốn của người lao động theo mua theo năm công tác, khoán</i>	<i>240.760.338.000</i>

TT	Nội dung	Số tiền
4.3	Vốn của người lao động cam kết mua thêm	234.715.000.000
4.4	Vốn đầu tư của tổ chức công đoàn	6.479.998.200
4.5	Vốn đầu tư của các cổ đông khác (đấu giá công khai)	6.176.608.893.000
5	Tổng giá trị mệnh giá cổ phần Nhà nước bán bớt và cổ phần phát hành thêm (5 = 2.2+2.3+2.4+2.5+2.6)	10.000.000.000.000
6	Chênh lệch giữa tiền thu từ bán cổ phần với giá trị mệnh giá cổ phần đã bán (6=4-5)	2.835.173.109.200
7	Phần thặng dư vốn để lại DN tương ứng với tỷ lệ cổ phần phát hành thêm/Vốn điều lệ	83.079.543.154
8	Chi phí cổ phần hóa	22.649.000.000
9	Chi phí hỗ trợ lao động dôi dư	36.758.028.832
10	Giá trị phần vốn nhà nước đầu tư tại Công ty mẹ - Tập đoàn (2.1)	30.000.000.000.000
11	Chi phí rà soát, đo đạc và cấp giấy chứng nhận QSDĐ	156.900.000.000
12	Tổng số tiền nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (1+6-7-8-9-10-11)	11.338.574.081.286

Nguồn: VRG

Tính toán trên dựa trên các yếu tố giả định sau:

- Giá đấu giá thành công, giá bán cho nhà đầu tư chiến lược, giá bán cho người lao động đăng ký mua thêm được tạm thời tính bằng giá khởi điểm dự kiến là 13.000 đồng/cổ phần.

- Giá bán cổ phần cho người lao động theo năm công tác, người lao động nhận khoán, tổ chức công đoàn bằng 60% giá bán khởi điểm.

- Phần thặng dư vốn để lại VRG tương ứng với tỷ lệ cổ phần phát hành thêm/vốn điều lệ được xác định trong trường hợp bán bớt phần vốn nhà nước kết hợp phát hành tăng thêm được xác định như sau:

$$A = \frac{\text{Số CP phát hành thêm}}{\text{Tổng số CP phát hành theo vốn ĐL}} \times \left(\begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{số tiền} \\ \text{thu} \\ \text{được} \\ \text{từ bán} \\ \text{CP} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Trị giá CP} \\ \text{phát hành} \\ \text{thêm tính} \\ \text{theo mệnh} \\ \text{giá} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Dự} \\ \text{toán} \\ \text{chi} \\ \text{phí} \\ \text{CPH} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Dự toán} \\ \text{chi giải} \\ \text{quyết} \\ \text{LĐ dôi} \\ \text{dư} \end{array} \right)$$

* Bán bớt phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 880.278.754 cổ phần, số lượng phát hành tăng thêm là 119.721.246 cổ phần.

- Số lượng cổ phần chào bán được thực hiện theo kế hoạch; trong đó số lượng cổ phần chào bán cho người lao động là:

Bảng 34: Tổng hợp mua cổ phần ưu đãi của người lao động

TT	Nội dung	Số lao động	Số cổ phần
1	Cổ phần bán cho người lao động thường xuyên	35.209	48.577.300
1.1	Lao động được mua theo giá ưu đãi (theo mức 100 cổ phần/năm)	26.983	30.522.300
1.2	Lao động đủ điều kiện cam kết mua thêm cổ phần ưu đãi (theo mức 200 cổ phần/năm)	6.492	11.279.900
1.3	Lao động là chuyên gia giỏi mua theo giá ưu đãi (theo mức 500 cổ phần/năm)	1.734	6.775.100
2	Cổ phần bán cho người có hợp đồng khoán	1.711	344.410
	Tổng cộng	36.920	48.921.710

- Về chi phí rà soát, đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Công ty mẹ - Tập đoàn CPH đồng thời cùng 20 công ty TNHH MTV là các công ty cao su vừa thực hiện sắp xếp theo Nghị định 118/2014/NĐ – CP của Chính phủ và vừa thực hiện cổ phần hóa theo Nghị định số 59/2011/NĐ – CP.

+ Theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ – CP về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp thì “Kinh phí rà soát, đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty nông, lâm nghiệp do ngân sách đảm bảo; ngân sách trung ương hỗ trợ một phần cho địa phương có khó khăn về ngân sách”.

+ Trên thực tế những năm qua, do vườn cây cao su của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chủ yếu tại các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa khó khăn về ngân sách nên cách tỉnh này hầu như không bố trí được ngân sách cho công tác này. Để đẩy nhanh công tác rà soát, đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty TNHH MTV Cao su. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam kính đề nghị Bộ NN & PTNT trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế đặc thù cho phép các công ty ứng trước và quyết toán tiền chi phí đo đạc, rà soát, cắm mốc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền 156.900.000.000 đồng từ tiền thu bán phần vốn Nhà nước khi cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định 118/2014/NĐ – CP (nêu trên); cơ cấu chi phí dự kiến thực hiện như sau:

- * Dự toán chi phí tiếp tục thực hiện: 134.537.744.525 đồng;
- * Số tiền đã ứng: 22.400.000.000 đồng;
- * Cộng: 156.937.744.525 đồng;
- * Làm tròn: 156.900.000.000 đồng.

Bảng 35: Bảng tổng hợp dự toán chi phí rà soát, đo đạc, cấp GCNQSDĐ

TT	Tên công ty	Địa bàn tỉnh	Tổng diện tích đất (ha)						Tổng chi phí (đồng)	Chi phí rà soát, đo đạc, cấp giấy CNQSDD bình quân cho 01 ha (đ/ha)
			Tổng cộng (ha)	Diện tích giữ lại và đã được đơn vị ứng trước kinh phí đo đạc (ha)	Diện tích đã được UBND tỉnh cấp kinh phí đo đạc (ha)	Diện tích đã đo đạc và dự kiến bàn giao về địa phương	Diện tích dự kiến bàn giao về địa phương	Diện tích giữ lại theo PA sử dụng đất sau CPH chưa được cấp KP đo đạc		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10/9
A	DỰ TOÁN KP CHO CÁC ĐƠN VỊ									
I	Đông Nam Bộ		120.396	59.019	0	10.016	7.354	44.006	54.385.017.086	
1	Công ty TNHH MTV TCT CS Đồng Nai	Đồng Nai	37.422	27.410		10.012				
		Bà Rịa	728	725		3				
		TC	38.150	28.135	0	10.015	0	0	0	0
2	Công ty TNHH MTV CS Phú Riềng	Bình Phước	19.001	19.001			0			
		Đắk Nông	8.264	984			7.280			
		TP.HCM	0	0			0		0	
		TC	27.265	19.985	0	0	7.280	0	0	0
3	Công ty TNHH MTV CS Dầu Tiếng	Bình Dương	29.657				75	29.582	35.039.728.935	1.184.486

TT	Tên công ty	Địa bàn tỉnh	Tổng diện tích đất (ha)						Tổng chi phí (đồng)	Chi phí rà soát, đo đạc, cấp giấy CNQSDD bình quân cho 01 ha (đ/ha)
			Tổng cộng (ha)	Diện tích giữ lại và đã được đơn vị ứng trước kinh phí đo đạc (ha)	Diện tích đã được UBND tỉnh cấp kinh phí đo đạc (ha)	Diện tích đã đo đạc và dự kiến bàn giao về địa phương	Diện tích dự kiến bàn giao về địa phương	Diện tích giữ lại theo PA sử dụng đất sau CPH chưa được cấp KP đo đạc		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10/9
4	Công ty TNHH MTV CS Lộc Ninh	Bình Phước	10.900	10.898		2				
5	Công ty TNHH MTV CS Bình Long	Bình Phước	14.424					14.424	19.345.288.151	1.341.171
II	Tây Nguyên		57.021	36.614	4.920	1.221	1.239	13.027	20.277.206.739	
1	Công ty TNHH MTV CS Krông Buk	Đắk Lắk	4.202				352	3.850	6.146.930.110	1.596.622
2	Công ty TNHH MTV CS Eah Leo	Đắk Lắk	5.063		4.920	144				
3	Công ty TNHH MTV CS Chư Păh	Gia Lai	10.742	10.611		131				
4	Công ty TNHH MTV CS Chư Prông	Gia Lai	9.600	9.586		13				
5	Công ty TNHH MTV CS Mang Yang	Gia Lai	8.318	8.287		31				
		TP.HCM	0	0						

TT	Tên công ty	Địa bàn tỉnh	Tổng diện tích đất (ha)						Tổng chi phí (đồng)	Chi phí rà soát, đo đạc, cấp giấy CNQSDD bình quân cho 01 ha (đ/ha)
			Tổng cộng (ha)	Diện tích giữ lại và đã được đơn vị ứng trước kinh phí đo đạc (ha)	Diện tích đã được UBND tỉnh cấp kinh phí đo đạc (ha)	Diện tích đã đo đạc và dự kiến bàn giao về địa phương	Diện tích dự kiến bàn giao về địa phương	Diện tích giữ lại theo PA sử dụng đất sau CPH chưa được cấp KP đo đạc		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10/9
		TC	8.318	8.287	0	31	0	0		
6	Công ty TNHH MTV CS Chư Sê	Gia Lai	10.065				888	9.177	14.130.276.629	1.539.739
7	Công ty TNHH MTV CS Kon Tum	Kon Tum	9.031	8.129		902				
III	Duyên hải Miền Trung		61.153	5.478	11.464	322	7.615	36.274	59.875.520.700	
1	Công ty TNHH MTV CS Bình Thuận	Bình Thuận	5.733	5.478		254				
2	Công ty TNHH MTV CS Quảng Trị	Quảng Trị	4.425		4.358	67				
3	Công ty TNHH MTV CS Quảng Nam	Quảng Nam	9.189				1.645	7.543	12.349.282.000	1.637.106
4	Công ty TNHH MTV CS NG-Quảng Nam	Quảng Nam	4.677					4.677	7.553.996.400	1.615.044

TT	Tên công ty	Địa bàn tỉnh	Tổng diện tích đất (ha)						Tổng chi phí (đồng)	Chi phí rà soát, đo đạc, cấp giấy CNQSDD bình quân cho 01 ha (đ/ha)
			Tổng cộng (ha)	Diện tích giữ lại và đã được đơn vị ứng trước kinh phí đo đạc (ha)	Diện tích đã được UBND tỉnh cấp kinh phí đo đạc (ha)	Diện tích đã đo đạc và dự kiến bàn giao về địa phương	Diện tích dự kiến bàn giao về địa phương	Diện tích giữ lại theo PA sử dụng đất sau CPH chưa được cấp KP đo đạc		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10/9
5	Công ty TNHH MTV CS Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	1.408				361	1.047	1.700.753.155	1.623.870
6	Công ty TNHH MTV CS Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	10.560				2.241	8.319	13.814.522.850	1.660.647
7	Công ty TNHH MTV CS Hương Khê	Hà Tĩnh	15.533		4.753		3.186	7.594	12.663.387.895	1.667.488
8	Công ty TNHH MTV CS Thanh Hóa	Thanh Hóa	9.628		2.354		182	7.093	11.793.578.400	1.662.695
	CỘNG								134.537.744.525	
B	KP CÁC ĐƠN VỊ ĐÃ ỨNG CHI								22.400.000.000	
	TỔNG CỘNG		238.570	101.111	16.384	11.560	16.209	93.307	156.937.744.525	
	SỐ TIỀN LÀM TRÒN		238.570	101.111	16.384	11.560	16.209	93.307	156.900.000.000	

Nguồn: VRG

- Quản lý tiền thu bán cổ phần

+ Theo Khoản 1 và 2, Điều 11, Thông tư 196/2011/TT-BTC, Cơ quan quản lý Quỹ có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp cổ phần hóa và ngân hàng thương mại nơi VRG mở tài khoản phong tỏa xác nhận số tiền đã chuyển trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc. VRG chuyển số tiền được để lại doanh nghiệp từ tài khoản phong tỏa về tài khoản của doanh nghiệp trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo xác nhận của cơ quan quản lý Quỹ để quản lý, sử dụng theo quy định.

+ Khoản tiền còn lại là **11.338.574.081.286** đồng nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

11. Kế hoạch đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán

Sau khi chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần sẽ căn cứ vào quy mô vốn điều lệ và số lượng cổ đông thực tế nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật sẽ thực hiện đăng ký công ty đại chúng tại Ủy ban chứng khoán Nhà nước, đăng ký lưu ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch chứng khoán tập trung UPCoM hoặc trong trường hợp Tập đoàn đáp ứng các điều kiện niêm yết trên sàn chứng khoán (HSX/HNX) thì Tập đoàn sẽ xem xét lựa chọn niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán theo đúng quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.

II. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG:**1. Phương án sử dụng lao động****1.1. Kế hoạch sắp xếp lại lao động**

a) Tổng số lao động có tên trong danh sách người lao động thường xuyên của Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp (ngày 31/8/2017) là 43.614 người với số lượng nữ là 19.485 người, trong đó:

- Số lao động đang làm việc theo hợp đồng lao động: 42.659 người;
- Số lao động đang ngừng việc: 59 người;
- Số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội: 409 người;
- Số lao động đang nghỉ việc không hưởng lương: 105 người;
- Số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động: 236 người;
- Số lao động đang được cử đi học: 04 người;
- Số lao động không thuộc đối tượng ký hợp đồng lao động: 142 người.

b) Tổng số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp là 863 người; trong đó:

- Số lao động chấm dứt hợp đồng lao động: 230 người, trong đó nữ: 102 người (88 người nghỉ hưu theo Điều 187 Bộ luật lao động và 142 người nghỉ việc theo Điều 36 Bộ luật lao động);

- Số lao động được tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21/4/1998 không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động): 418 người, trong đó nữ: 147 người.

Trong đó:

+ Số lao động nghỉ hưu trước tuổi là 202 người;

+ Số lao động đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng BHXH: 01 người;

+ Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động là 215 người;

- Số lao động được tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 21 tháng 4 năm 1998 trở về sau không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động: 215 người, trong đó nữ là 84 người.

c) Số lao động tiếp tục sử dụng tại công ty sau khi sắp xếp lại: 42.751 người, trong đó nữ: 19.152 người.

Trong đó:

- Số lao động tiếp tục sử dụng là 42.751 người;

- Số lao động được đưa đi đào tạo lại để tiếp tục sử dụng (nếu có) là 0 người;

- Số lao động chuyển sang làm việc không trọn thời gian (nếu có) là 0 người;

Bảng 36: Kế hoạch sắp xếp lại lao động

Đơn vị tính: Người

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Công ty mẹ	Đơn vị thành viên
I	Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	43.614	227	43.387
1	Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động	142	12	130
2	Lao động làm việc theo HĐLĐ	42.659	214	42.445
	<i>a) Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn</i>	37.134	213	36.921
	<i>b) Làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng</i>	4.403	1	4.402
	<i>c) Làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng</i>	1.122	0	1.122
3	Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của công ty	813	1	812

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Công ty mẹ	Đơn vị thành viên
	a) Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn	769	1	768
	b) Làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	44	0	44
	c) Làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng	0	0	0
II	Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	863	4	859
1	Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành	88	2	86
2	Số lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động	142	0	142
	a) Hết hạn hợp đồng lao động	49	0	49
	b) Tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động	93	0	93
	c) Chấm dứt hợp đồng lao động với lý do khác theo quy định của pháp luật	0	0	0
3	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	633	2	631
	a) Số lao động dôi dư tuyển dụng trước 21/4/1998	418	1	417
	b) Số lao động dôi dư tuyển dụng từ 21/4/1998 trở về sau	215	1	214
III	Số lao động sẽ chuyển sang làm việc khi Công ty mẹ - Tập đoàn chuyển sang công ty cổ phần	42.751	223	42.528
1	Số lao động mà hợp đồng lao động còn thời hạn	41.974	222	41.752
2	Số lao động nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	409	1	408
	a) Ốm đau	27	0	27
	b) Thai sản	382	1	381
	c) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	0	0	0
3	Số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động	236	0	236
	a) Nghĩa vụ quân sự	90	0	90
	b) Nghĩa vụ công dân khác	0	0	0
	c) Bị tạm giam, tạm giữ	7	0	7
	d) Do hai bên thỏa thuận (không quá 03 tháng)	139	0	139
4	Số lao động đang ngừng việc	59	0	59
5	Số lao động đang nghỉ không hưởng lương	73	0	73

Nguồn: VRG

Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp và Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai có 42.751 lao động sẽ tiếp tục làm việc khi Công ty mẹ - Tập đoàn chuyển sang công ty cổ phần.

1.2. Nguồn kinh phí dự kiến

Bảng 37: Bảng kế hoạch xử lý lao động dôi dư và nguồn kinh phí

TT	Nội dung	ĐVT	Giá trị
1	Tổng số lao động dôi dư		863
1.1	Lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo điều 187, Bộ luật lao động	Người	88
1.2	Lao động nghỉ việc theo điều 36, bộ luật lao động hưởng trợ cấp thôi việc	Người	142
1.3	Lao động dôi dư		418
1.3.1	Nghỉ hưu trước tuổi (tuyển dụng trước 21/4/1998)	Người	202
1.3.2	Phải chấm dứt hợp đồng lao động (tuyển dụng trước 21/4/1998)	Người	215
1.3.3	Lao động nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng BHXH	Người	1
1.4	Phải chấm dứt hợp đồng lao động (tuyển dụng sau 21/4/1998)	Người	215
2	Trợ cấp phải trả cho người lao động		42.773.830.902
1.1	Số tiền trả trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi	Đồng	14.690.915.664
1.2	Số tiền trả trợ cấp phải chấm dứt hợp đồng lao động	Đồng	22.062.436.144
1.3	Lao động đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng BHXH	Đồng	4.677.024
1.4	Số tiền trả trợ cấp dôi dư cho đối tượng tuyển dụng sau 21/4/1998	Đồng	6.015.802.070

Nguồn: VRG

- Nguồn kinh phí dự kiến: Tổng kinh phí dự kiến thực hiện chính sách đối với người lao động là 42.773.830.902 đồng, trong đó:

+ Từ tiền bán cổ phần lần đầu, trường hợp không đủ thì được bổ sung từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định 63/2015/NĐ-CP) là 36.758.028.832 đồng, bao gồm:

* Thực hiện chế độ đối với số lao động về hưu trước độ tuổi quy định là 14.690.915.664 đồng;

* Thực hiện chế độ đối với lao động tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21/4/1998 không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động là 22.062.436.144 đồng;

* Đóng cho số tháng còn thiếu vào quỹ hưu trí, tử tuất với số lao động đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng BHXH là 4.677.024 đồng.

+ Thực hiện chế độ đối với số lao động được tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 21/4/1998 trở về sau không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động là 6.015.802.070 đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định 63/2015/NĐ-CP thì nguồn kinh phí thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư và người đại diện phần vốn của công ty trên được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh của công ty thực hiện sắp xếp lại.

- Căn cứ Khoản 10 Điều 3 Thông tư số 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (sau đây gọi là công ty thực hiện sắp xếp lại) quy định tại Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư, sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa, Tập đoàn sẽ phối hợp chặt chẽ với cơ quan có liên quan rà soát và tính toán lại chế độ đối với người lao động dôi dư, lập Phương án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và chi trả cho người lao động theo đúng quy định.

(Thông tin chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm Quyển 7 – Phương án sử dụng lao động của Tập đoàn)

III. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT SAU CPH CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN

1. Văn bản chấp thuận của địa phương về phương án sử dụng đất cho Công ty Mẹ - Tập đoàn; 20 công ty nông nghiệp và 4 đơn vị sự nghiệp

Sau khi có Quyết định thực hiện cổ phần hóa Tập đoàn theo văn bản số 401/QĐ-BNN-QLDN ngày 02/02/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Công ty Mẹ Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp và 4 đơn vị sự nghiệp đã xây dựng phương án sử dụng đất của từng đơn vị để lấy ý kiến các địa phương. Các địa phương đã có văn bản ý kiến về phương án sử dụng đất, cụ thể theo bảng sau:

Bảng 38: Tổng hợp các văn bản pháp lý cơ bản

TT	Tên công ty	Địa phương	Số văn bản của tỉnh/TP
	Công ty mẹ	TP.HCM	6803/BTC-QLCS ngày 24/5/2017 của Bộ Tài chính; 1739/UBND-KT và 5418/UBND-KT ngày 30/8/2017 của UBND TP
		Hà Nội	5030/UBND-KT ngày 26/8/2016
		Đồng Nai	6631/UBND-CNN ngày 01/8/2016

TT	Tên công ty	Địa	Số văn bản của tỉnh/TP
		Bình Dương	4151/UBND-KTN ngày 01/11/2016
		Kiên Giang	2828/QĐ-UBND ngày 13/12/2016
		Gia Lai	3266/UBND-CNXD ngày 15/7/2016
II	Đơn vị sự nghiệp		
1	Tạp chí cao su Việt Nam	TP. HCM	6803/BTC-QLCS ngày 24/5/2017 của Bộ Tài chính; 1739/UBND-KT và 5418/UBND-KT ngày 30/8/2017 của UBND TP
2	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Bình Phước	1998/QĐ-UBND ngày 26/7/2016
3	Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Phú Yên	534/QĐ-UBND ngày 09/3/2016
		Gia Lai	4161/UBND-NL ngày 09/9/2016
		Bình Dương	430/UBND-KTN ngày 14/02/2017
		Đồng Nai	8398/UBND-CNN ngày 13/9/2016
		Bình Thuận	3844/QĐ-UBND ngày 27/12/2016
III	Đông Nam Bộ		
1	Công ty TNHH MTV TCT CS Đồng Nai	Đồng Nai	2728/QĐ-UBND ngày 24/8/2016
		Bà Rịa	2699/QĐ-UBND ngày 05/10/2016
2	Công ty TNHH MTV CS Phú Riềng	Bình Phước	2031/QĐ-UBND ngày 17/9/2015
		Đắk Nông	775/QĐ-UBND ngày 20/5/2016
3	Công ty TNHH MTV CS Dầu Tiếng	Bình Dương	5063/UBND-KTN ngày 30/12/2016
4	Công ty TNHH MTV CS Lộc Ninh	Bình Phước	2071/QĐ-UBND ngày 28/9/2015
5	Công ty TNHH MTV CS Bình Long	Bình Phước	2032/QĐ-UBND ngày 17/9/2015
IV	Tây Nguyên		
1	Công ty TNHH MTV CS Krông Buk	Đắk Lắk	2506/QĐ-UBND ngày 11/9/2017
2	Công ty TNHH MTV CS Eah Leo	Đắk Lắk	2509/QĐ-UBND ngày 11/9/2017
3	Công ty TNHH MTV CS Chư Păh	Gia Lai	4414/UBND-NL ngày 23/9/2016
4	Công ty TNHH MTV CS Chư Prông	Gia Lai	4001/UBND-NL ngày 31/8/2016
5	Công ty TNHH MTV CS Mang Yang	Gia Lai	4160/UBND-NL ngày 09/9/2016
		TPHCM	5418/UBND-KT ngày 30/8/2017
6	Công ty TNHH MTV CS Chư Sê	Gia Lai	5222/UBND-NL ngày 14/11/2016
7	Công ty TNHH MTV CS Kon Tum	Kon Tum	1071/UBND-NNTN ngày 19/4/2017

TT	Tên công ty	Địa	Số văn bản của tỉnh/TP
V	Duyên hải Miền Trung		
1	Công ty TNHH MTV CS Bình Thuận	Bình Thuận	2795/QĐ-UBND ngày 23/9/2016
2	Công ty TNHH MTV CS Quảng Trị	Quảng Trị	2178/QĐ-UBND ngày 12/9/2016
3	Công ty TNHH MTV CS Quảng Nam	Quảng Nam	3765/UBND-KTN ngày 09/8/2016
4	Công ty TNHH MTV CS NG-Quảng Nam	Quảng Nam	3679/UBND-KTN ngày 03/8/2016
5	Công ty TNHH MTV CS Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	792/UBND-NNTN ngày 16/02/2017
6	Công ty TNHH MTV CS Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	364/QĐ-UBND ngày 24/01/2017
7	Công ty TNHH MTV CS Hương Khê	Hà Tĩnh	363/QĐ-UBND ngày 24/01/2017
8	Công ty TNHH MTV CS Thanh Hóa	Thanh Hóa	9394/UBND-NN ngày 23/8/2016

2. Nhu cầu về đất phục vụ hoạt động SXKD sau cổ phần hóa

Tổng nhu cầu về diện tích đất phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp tại các tỉnh, thành phố có Tổng diện tích 2.163.726.109,9 m², bao gồm:

- Đất nông nghiệp : 2.122.949.941,2 m²;
- Đất phi nông nghiệp : 40.776.168,7 m².

2.1. Tại thành phố Hồ Chí Minh

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

+ Trụ sở: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

+ Địa chỉ đất số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh; tổng diện tích đất 3.714,60 m², trong đó đất phi nông nghiệp 3.714,60 m², đất nông nghiệp: 0 m².

+ Địa chỉ đất số 177 Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích đất quản lý phi nông nghiệp 1.365,70 m², đất nông nghiệp 0 m².

+ Địa chỉ đất số 210 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh; tổng diện tích đất quản lý 354,00 m², trong đó đất phi nông nghiệp 354,00 m², đất nông nghiệp 0 m².

+ Địa chỉ đất số 410 Trường Chinh, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh; tổng diện tích đất quản lý 179,60 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 179,60 m², đất nông nghiệp 0 m².

+ Địa chỉ đất số 179A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; tổng diện tích đất quản lý 130,80 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 130,80 m², đất nông nghiệp 0 m².

+ Địa chỉ đất số 44 đường số 8, phường 11, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh; tổng diện tích đất quản lý 74,00 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 74,00 m², đất nông nghiệp 0 m².

- **Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng**

+ Trụ sở chính: Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

+ Địa chỉ đất số: 96B Võ Thị Sáu, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; tổng diện tích đất quản lý 70,58 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 70,58 m², đất nông nghiệp 0 m².

- **Đơn vị quản lý trực tiếp: Tạp chí Cao su Việt Nam**

+ Trụ sở: 236bis Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

+ Địa chỉ đất số số 680/44 (số cũ 714/44) đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; tổng diện tích đất quản lý 64,0 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 64,0 m², đất nông nghiệp 0 m².

+ Địa chỉ đất số: 143/10 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; tổng diện tích đất quản lý 490,1 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 490,1 m², đất nông nghiệp 0 m².

+ Địa chỉ đất số 342 Nơ Trang Long, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; tổng diện tích đất quản lý 1.369,0 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 1.369,0 m², đất nông nghiệp 0 m².

- **Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang**

+ Trụ sở: Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đắk Đoa, huyện Đắk Đoa, Gia Lai.

+ Địa chỉ đất số: 55 Nguyễn Minh Hoàng, phường 12, quận Tân Bình; tổng diện tích đất quản lý 103 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 103 m², đất nông nghiệp 0 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại thành phố Hồ Chí Minh là 7.915,38 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 7.915,38 m², đất nông nghiệp là 0 m².

2.2. Thành phố Hà Nội

- **Đơn vị quản lý: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**

+ Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Địa chỉ đất số 56 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; tổng diện tích đất quản lý 277,1 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 277,1 m², đất nông nghiệp 0 m².

2.3. Tỉnh Đồng Nai

- **Đơn vị quản lý: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**

+ Trụ sở: Số 236 Nam Kỳ khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

+ Địa chỉ đất số 235 Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai; tổng diện tích đất quản lý 257,6 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 257,6 m², đất nông nghiệp 0 m².

- Đơn vị quản lý: Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai

+ Trụ sở chính: Xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai; tổng diện tích đất quản lý tại tỉnh Đồng Nai 274.103.100,00 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 12.048.900,00 m², đất nông nghiệp 262.054.200 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam

+ Trụ sở chính: Quốc lộ 13 - ấp Lai Khê, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương; tổng diện tích đất quản lý tại tỉnh Đồng Nai 20.867 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 14.737 m², đất nông nghiệp 6.130 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Đồng Nai là 274.124.224,60 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 12.063.894,60 m², đất nông nghiệp là 262.060.330,00 m².

2.4. Tỉnh Quảng Nam

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam

+ Trụ sở: Quốc lộ 1A, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

+ Tổng diện tích đất quản lý 75.433.600 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 221.100,00 m², đất nông nghiệp 75.212.500,00 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Nam Giang – Quảng Nam

+ Trụ sở chính: Thôn Thạnh Mỹ II, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

+ Tổng diện tích đất quản lý 46.772.700,00 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 1.062.600 m², đất nông nghiệp 45.710.100 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Quảng Nam là 122.206.300,00 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 1.283.700,00 m², đất nông nghiệp là 120.922.600,00 m².

2.5. Tỉnh Bình Thuận

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận

+ Trụ sở chính: Trần Hưng Đạo, khu phố 9, thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

+ Tổng diện tích đất quản lý 54.782.600 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 7.123.000,00 m², đất nông nghiệp 47.659.600 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam

+ Trụ sở chính: Quốc lộ 13 - ấp Lai Khê, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

+ Tổng diện tích đất quản lý 1.634.500 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 84.500 m², đất nông nghiệp 1.550.000 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Bình Thuận là 56.417.100 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 7.207.500 m², đất nông nghiệp là 49.209.600 m².

2.6. Tỉnh Quảng Trị

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị

- + Trụ sở chính: Số 264 Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- + Tổng diện tích đất quản lý 43.575.100 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 1.771.500,00 m², đất nông nghiệp 41.803.600 m².

2.7. Tỉnh Quảng Ngãi**- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi**

- + Trụ sở chính: Thôn Liên Trì, xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
- + Tổng diện tích đất quản lý: 10.473.454 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 4.139 m², đất nông nghiệp 10.469.315 m².

2.8. Tỉnh Thanh Hóa**- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa**

- + Trụ sở chính: Lý Nam Đế, Khu đô thị mới Đông Hương, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
- + Tổng diện tích đất quản lý: 94.465.800 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 5.006.500 m², đất nông nghiệp 89.459.300 m².

2.9. Tỉnh Bình Phước**- Đơn vị quản lý trực tiếp: Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su.**

- + Trụ sở chính: 1428 Phú Riềng Đỏ, Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- + Tổng diện tích đất quản lý: 1.459.852,5 m²; trong đó: đất phi nông nghiệp 340.947,1 m², đất nông nghiệp 1.118.905,4 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long

- + Trụ sở: Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.
- + Tổng diện tích đất quản lý: 144.241.759 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 1.209.595 m², đất nông nghiệp 143.032.164 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

- + Trụ sở chính: Khu phố Ninh Thuận, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
- + Tổng diện tích đất quản lý 108.982.145 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 899.530 m², đất nông nghiệp 108.082.615 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng

- + Trụ sở chính: Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước;
- + Tổng diện tích đất quản lý: 190.013.942 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 1.373.565 m², đất nông nghiệp 188.640.377 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Bình Phước là 444.697.698,50 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 3.823.637,10 m², đất nông nghiệp là 440.874.061,40 m².

2.10. Tỉnh Gia Lai**- Đơn vị quản lý: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**

+ Trụ sở: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

+ Địa chỉ đất: 231 Lý Thái Tổ, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai; tổng diện tích đất quản lý: 209,2 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 209,2 m², đất nông nghiệp 0 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam

+ Trụ sở chính: Quốc lộ 13 - ấp Lai Khê, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

+ Địa chỉ đất: Phường Trà Bá và Phường Diên Hồng, thành phố Pleiku và tại huyện Chư Prông và Krông Pa, tỉnh Gia Lai; Tổng diện tích đất quản lý: 1.395.940 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 46.620 m², đất nông nghiệp 1.349.320 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông

+ Trụ sở chính: Thôn Hợp Hòa, xã Ia Drăng, huyện Chư prong, tỉnh Gia Lai.

+ Tổng diện tích đất quản lý 95.863.400,00 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 3.505.200 m², đất nông nghiệp 92.358.200 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang

+ Trụ sở: Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, Gia Lai.

+ Tổng diện tích đất quản lý: 82.870.095 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 327.172m², đất nông nghiệp 82.542.923 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh

+ Trụ sở: Km 19 quốc lộ 14, thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.

+ Tổng diện tích đất quản lý: 106.111.865 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 322.825 m², đất nông nghiệp 105.789.040 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê

+ Trụ sở chính: 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

+ Tổng diện tích đất quản lý 91.770.600 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 179.589 m², đất nông nghiệp 91.591.011 m².

* Diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Gia Lai là 378.012.109,20 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 4.381.615,20 m², đất nông nghiệp là 373.630.494 m².

2.11. Tỉnh Hà Tĩnh

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh

+ Trụ sở chính: Số 13, ngõ 192 đường Trần Phú, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Tổng diện tích đất quản lý: 83.187.600 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 727.100 m², đất nông nghiệp 82.460.500 m².

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh

+ Trụ sở chính: Xóm 15, xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Tổng diện tích đất quản lý: 123.473.500 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 801.100 m², đất nông nghiệp 122.672.400 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Hà Tĩnh là 206.661.100 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 1.528.200 m², đất nông nghiệp là 205.132.900 m².

2.12. Tỉnh Bình Dương

- **Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**

+ Trụ sở: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

+ Địa chỉ đất: 647 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, Thủ Dầu Một, Bình Dương; tổng diện tích đất quản lý 514,4 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 514,4 m², đất nông nghiệp 0 m².

- **Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng**

+ Trụ sở chính: Thống Nhất, Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

+ Tổng diện tích đất quản lý: 295.822.186 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 1.296.606 m², đất nông nghiệp 294.525.580 m².

- **Đơn vị quản lý trực tiếp: Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam**

+ Trụ sở chính: Quốc lộ 13 - Ấp Lai Khê, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

+ Tổng diện tích đất quản lý: 8.648.110 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 879.074 m², đất nông nghiệp 7.769.036 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Bình Dương là 304.470.810,40 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 2.176.194,40 m², đất nông nghiệp là 302.294.616,00 m².

2.13. Tỉnh Đắk Lắk

- **Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk**

+ Trụ sở chính: Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

+ Tổng diện tích đất quản lý: 38.499.594 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 400.419 m², đất nông nghiệp 38.059.175 m².

- **Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Eah'leo**

+ Trụ sở chính: Số 499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk.

+ Tổng diện tích đất quản lý: 49.196.002,7 m²; trong đó: đất phi nông nghiệp 235.027,9 m², đất nông nghiệp 48.960.974,8 m².

* Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Đắk Lắk là 87.695.596,7 m²; trong đó đất phi nông nghiệp là 675.446,9 m², đất nông nghiệp là 87.020.149,8 m².

2.14. Tỉnh Kon Tum

- **Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum**

+ Trụ sở chính: Số 639 Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

+ Tổng diện tích đất quản lý: 81.290.500 m²; Trong đó đất phi nông nghiệp 425.000 m², đất nông nghiệp 80.865.500 m².

2.15. Tỉnh Phú Yên

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam

+ Trụ sở chính: Quốc lộ 13 - Ấp Lai Khê, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

+ Tổng diện tích đất quản lý: 3.468.543 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 83.643 m², đất nông nghiệp 3.384.900,00 m².

2.16. Tỉnh Đắk Nông

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng

+ Trụ sở chính: Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

+ Địa chỉ đất: Huyện Tuy Đức, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông; tổng diện tích đất quản lý 9.838.700 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 28.200 m², đất nông nghiệp 9.810.500 m².

2.17. Tỉnh Bà Rịa

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai

+ Trụ sở chính: Xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

+ Địa chỉ đất: xã Xà Bang và xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa; tổng diện tích đất quản lý 7.249.200 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 220.300,00 m², đất nông nghiệp 7.028.900 m².

2.18. Tỉnh Kiên Giang

- Đơn vị: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

+ Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Địa chỉ đất: Huyện Hòn Đất, Huyện An Minh, Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Tổng diện tích đất quản lý 39.071.681 m²; trong đó đất phi nông nghiệp 88.506 m², đất nông nghiệp 38.983.175 m².

+ Diện tích đất nêu trên, theo kế hoạch sau CPH Tập đoàn sẽ chuyển giao cho Công ty CP Gỗ MDF Kiên Giang quản lý, sử dụng theo đúng quy định của Luật đất đai.

Bảng 39: Phương án sử dụng đất sau CPH Công ty mẹ - Tập đoàn (theo địa bàn)

 Đơn vị tính: m²

TT	Địa bàn	Diện tích đất quản lý (m ²)	Trong đó:					
			Đất nông nghiệp (m ²)		Đất phi nông nghiệp (m ²)			
			Không thu tiền sử dụng đất	Thuê trả tiền hàng năm	Đất giao có thu tiền sử dụng đất	Đất giao không thu tiền sử dụng đất	Trả tiền một lần	Trả tiền hàng năm
I	Đông nam bộ	1.030.541.934	69.309	1.012.188.598	397.762	1.492.995	0	16.393.269
1	Tỉnh Đồng Nai	274.124.225	0	262.060.330	258	378.800	0	11.684.837
2	Tỉnh Bình Dương	304.470.810	0	302.294.616	11.312	73	0	2.164.809
3	Tỉnh Bình Phước	444.697.699	69.309	440.804.752	386.193	1.114.122	0	2.323.323
4	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7.249.200	0	7.028.900	0	0	0	220.300
II	Tây nguyên	556.836.906	1.349.320	549.977.324	209	148.745	0	5.361.308
5	Tỉnh Đắk Nông	9.838.700	0	9.810.500	0	0	0	28.200
6	Tỉnh Đắk Lắk	87.695.597	0	87.020.150	0	24.325	0	651.122
7	Tỉnh Gia Lai	378.012.109	1.349.320	372.281.174	209	118.743	0	4.262.663
8	Tỉnh Kon Tum	81.290.500	0	80.865.500	0	5.677	0	419.323
III	Duyên hải miền trung	537.267.397	86.610.700	433.771.515	0	7.156.300	0	9.728.882
9	Tỉnh Phú Yên	3.468.543	0	3.384.900	0	0	0	83.643
10	Tỉnh Bình Thuận	56.417.100	0	49.209.600	0	0	0	7.207.500
11	Tỉnh Quảng Trị	43.575.100	0	41.803.600	0	1.633.700	0	137.800
12	Tỉnh Quảng Nam	122.206.300	1.779.200	119.143.400	0	0	0	1.283.700
13	Tỉnh Quảng Ngãi	10.473.454	0	10.469.315	0	0	0	4.139
14	Tỉnh Hà Tĩnh	206.661.100	77.231.300	127.901.600	0	1.130.400	0	397.800
15	Tỉnh Thanh Hóa	94.465.800	7.600.200	81.859.100	0	4.392.200	0	614.300

TT	Địa bàn	Diện tích đất quản lý (m ²)	Trong đó:					
			Đất nông nghiệp (m ²)		Đất phi nông nghiệp (m ²)			
			Không thu tiền sử dụng đất	Thuê trả tiền hàng năm	Đất giao có thu tiền sử dụng đất	Đất giao không thu tiền sử dụng đất	Trả tiền một lần	Trả tiền hàng năm
IV	Tây nam bộ	39.071.681	28.169.500	10.813.675	0	0	0	88.506
16	Tỉnh Kiên Giang	39.071.681	28.169.500	10.813.675	0	0	0	88.506
V	Thành phố Hà Nội	277	0	0	0	0	0	277
VI	Thành phố Hồ Chí Minh	7.915	0	0	0	0	558	7.357
	Cộng	2.163.726.110	116.198.829	2.006.751.112	397.972	8.798.040	558	31.579.599

Nguồn: VRG

Bảng 40: Phương án sử dụng đất sau CPH Công ty mẹ - Tập đoàn (theo đơn vị quản lý)

Đơn vị tính: m²

TT	Công ty	Diện tích đất quản lý (m ²)	Trong đó					
			Đất nông nghiệp (m ²)		Đất phi nông nghiệp (m ²)			
			Không thu tiền sử dụng đất	Thuê trả tiền hàng năm	Đất giao có thu tiền sử dụng đất	Đất giao không thu tiền sử dụng đất	Trả tiền một lần	Trả tiền hàng năm
1	Công ty mẹ - Tập đoàn	39.078.758	28.169.500	10.813.675	707	73	384	94.419
2	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	281.352.300	0	269.083.100	0	378.800	0	11.890.400
3	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	46.772.700	0	45.710.100	0	0	0	1.062.600
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	54.782.600	0	47.659.600	0	0	0	7.123.000
5	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	43.575.100	0	41.803.600	0	1.633.700	0	137.800
6	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	75.433.600	1.779.200	73.433.300	0	0	0	221.100
7	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	10.473.454	0	10.469.315	0	0	0	4.139
8	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	94.465.800	7.600.200	81.859.100	0	4.392.200	0	614.300
9	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	144.241.759	0	143.032.164	0	539.468	0	670.127

TT	Công ty	Diện tích đất quản lý (m ²)	Trong đó					
			Đất nông nghiệp (m ²)		Đất phi nông nghiệp (m ²)			
			Không thu tiền sử dụng đất	Thuê trả tiền hàng năm	Đất giao có thu tiền sử dụng đất	Đất giao không thu tiền sử dụng đất	Trả tiền một lần	Trả tiền hàng năm
10	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	108.982.145	0	108.082.615	0	129.521	0	770.009
11	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	95.863.400	0	92.358.200	0	65.100	0	3.440.100
12	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	82.870.198	0	82.542.923	0	0	103	327.172
13	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	83.187.600	24.951.900	57.508.600	0	396.400	0	330.700
14	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	123.473.500	52.279.400	70.393.000	0	734.000	0	67.100
15	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	295.822.186	0	294.525.580	11.072	0	0	1.285.534
16	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	199.852.713	0	198.450.877	386.193	177.425	71	838.147
17	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	38.499.594	0	38.059.175	0	0	0	440.419
18	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	106.111.865	0	105.789.040	0	0	0	322.825
19	Công ty TNHH MTV Cao su	49.196.003	0	48.960.975	0	24.325	0	210.703

TT	Công ty	Diện tích đất quản lý (m ²)	Trong đó					
			Đất nông nghiệp (m ²)		Đất phi nông nghiệp (m ²)			
			Không thu tiền sử dụng đất	Thuê trả tiền hàng năm	Đất giao có thu tiền sử dụng đất	Đất giao không thu tiền sử dụng đất	Trả tiền một lần	Trả tiền hàng năm
	Eahleo							
20	Công ty TNHH MTV Cao su Chư sê	91.770.600	0	91.591.011	0	7.023	0	172.566
21	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	81.290.500	0	80.865.500	0	5.677	0	419.323
22	Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	15.167.960	1.349.320	12.710.066	0	46.620	0	1.061.954
23	Trung tâm Y tế Cao su	0	0	0	0	0	0	0
24	Tạp chí Cao su Việt Nam	1.923	0	0	0	0	0	1.923
25	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	1.459.853	69.309	1.049.596	0	267.708	0	73.240
	Cộng	2.163.726.110	116.198.829	2.006.751.112	397.972	8.798.040	558	31.579.599

Nguồn: VRG

Trong tổng quỹ đất 2.163.726.109,9 m² Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp được giữ lại để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo sự chấp thuận của 18/18 tỉnh/thành phố và các bộ ngành có liên quan với cơ cấu đất nông nghiệp là 2.122.949.941,2 m²; đất phi nông nghiệp 40.776.168,7 m². Trong đó:

▪ **Diện tích đất giữ lại tiếp tục sử dụng sau cổ phần hóa thuộc đối tượng sắp xếp theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP**

Diện tích đất giữ lại tiếp tục sử dụng của 20 công ty nông nghiệp thuộc đối tượng sắp xếp, đổi mới theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ là: 2.108.017.616,3 m², trong đó:

- Đất nông nghiệp: 2.068.788.474,8 m²;
- Đất phi nông nghiệp: 39.229.141,5 m².

▪ **Diện tích đất giữ lại tiếp tục sử dụng đối với các cơ sở nhà, đất thuộc đối tượng sắp xếp, xử lý theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**

- Tổng hợp số liệu về phương án sử dụng đất đã được 18/18 tỉnh, thành phố có ý kiến chấp thuận, sau cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp được giữ lại, tiếp tục sử dụng 40.776.168,7 m² đất phi nông nghiệp. Trong diện tích đất phi nông nghiệp được giữ lại nêu trên có 511 thửa đất thuộc đối tượng rà soát theo Quyết định 09/2007/QĐ – TTg (*trong đó bao gồm 311 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ; 176 thửa đất đã đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và riêng 30 cơ sở nhà đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã có ý kiến của 4 UBND các tỉnh/thành phố, Bộ NN& PTNT đã tổng hợp ý kiến gửi Bộ Tài chính và Bộ Tài chính đã ý kiến theo văn bản số 14557/BTC-QLCS ngày 27/10/2017, giữ lại 24 thửa đất²⁰ để phối hợp xử lý theo quy định*) với tổng diện tích 9.217.879 m²

- Trên 511 thửa đất giữ lại có 786 cơ sở nhà đã được xây dựng với tổng diện tích xây dựng là 721.992 m². Thông tin cụ thể về cơ sở nhà như sau:

- + 429 cơ sở là nhà làm việc với diện tích xây dựng 211.120 m²;
- + 187 cơ sở với diện tích xây dựng 419.877 m² là nhà máy chế biến, nhà xưởng, kho tàng ở các công ty nông nghiệp;
- + và 170 cơ sở với diện tích xây dựng 90.996 m² là công trình khác như trạm y tế, nhà trẻ, nhà văn hóa, nhà truyền thông, công trình công cộng khác.

(Chi tiết xem Phụ lục Quyển số 4; phụ lục 7: Tổng hợp phương án sắp xếp cơ sở nhà đất thuộc đối tượng Quyết định 09/2007/QĐ-TTg, phụ lục 8: Tổng hợp cơ sở nhà, đất đã rà soát theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg).

²⁰ Trong 24 thửa đất giữ lại sử dụng có 22 thửa đất nguyên vẹn và 02 thửa đất giữ lại một phần.

3. Tổng hợp diện tích đất bàn giao lại cho địa phương (sau CPH)

- Tổng diện tích đất bàn giao lại địa phương của Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp tại các tỉnh, thành phố là 279.400.163,9 m², bao gồm:

- + Đất nông nghiệp : 272.075.303,9 m².
- + Đất phi nông nghiệp : 7.324.860 m².

- Trong tổng diện tích đất phi nông nghiệp 7.324.860 m², các địa phương đã có ý kiến đề nghị bàn giao về địa phương quản lý có một phần diện tích và cơ sở nhà thuộc đối tượng sắp xếp theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg; thông tin cụ thể như sau:

+ Số thửa đất trả về địa phương quản lý là 72 thửa với tổng diện tích 514.952 m².

+ Trên 72 thửa đất bàn giao về địa phương có 82 cơ sở nhà với diện tích xây dựng 50.672 m²; trong đó có 04 cơ sở nhà làm việc với diện tích xây dựng 4.619 m² (trong đó 1 cơ sở tại Hà Nội diện tích 130 m²), 05 cơ sở sản xuất kinh doanh với diện tích xây dựng 17.965 m² và 73 cơ sở công trình khác với diện tích xây dựng 28.088 m².

- Trong diện tích bàn giao lại địa phương 279.400.163,9 m², diện tích bàn giao của 20 công ty nông nghiệp (thuộc đối tượng sắp xếp, đổi mới theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ) là: 277.682.538 m², trong đó:

- + Đất nông nghiệp: 270.391.528 m²;
- + Đất phi nông nghiệp: 7.291.010 m².

Bảng 41: Quỹ đất bàn giao lại cho địa phương phân theo địa bàn

Đơn vị tính: m²

TT	Địa bàn	Diện tích đất bàn giao	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
I	Đông Nam Bộ	101.213.912	96.747.115	4.466.797
1	Tỉnh Đồng Nai	100.115.800	95.825.200	4.290.600
2	Tỉnh Bình Dương	1.049.045	897.915	151.130
3	Tỉnh Bình Phước	16.067	0	16.067
4	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	33.000	24.000	9.000
II	Tây nguyên	97.404.511	95.294.478	2.110.033
5	Tỉnh Đắk Nông	72.797.465	72.789.500	7.965
6	Tỉnh Đắk Lắk	4.953.866	2.985.195	1.968.671
7	Tỉnh Gia Lai	10.630.680	10.538.783	91.897
8	Tỉnh Kon Tum	9.022.500	8.981.000	41.500

TT	Địa bàn	Diện tích đất bàn giao	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
III	Duyên hải miền trung	80.781.611	80.033.711	747.900
9	Tỉnh Phú Yên	1.415.112	1.415.112	0
10	Tỉnh Bình Thuận	2.543.200	2.542.700	500
11	Tỉnh Quảng Trị	673.700	627.600	46.100
12	Tỉnh Quảng Nam	16.454.900	16.454.900	0
13	Tỉnh Quảng Ngãi	3.606.199	3.606.199	0
14	Tỉnh Hà Tĩnh	54.272.100	53.594.100	678.000
15	Tỉnh Thanh Hóa	1.816.400	1.793.100	23.300
IV	Tây nam bộ	0	0	0
16	Tỉnh Kiên Giang	0	0	0
V	Thủ đô Hà Nội	130	0	130
IV	TP. Hồ Chí Minh	0	0	0
	Cộng	279.400.164	272.075.304	7.324.860

Nguồn: VRG

Bảng 42: Quỹ đất bàn giao lại cho địa phương phân theo đơn vị quản lý

 Đơn vị tính: m².

TT	Địa bàn	Diện tích đất bàn giao	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
1	Công ty mẹ - Tập đoàn	130	0	130
2	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	100.148.800	95.849.200	4.299.600
3	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	0	0	0
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	2.543.200	2.542.700	500
5	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	673.700	627.600	46.100
6	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	16.454.900	16.454.900	0
7	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	3.606.199	3.606.199	0
8	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	1.816.400	1.793.100	23.300
9	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	0	0	0
10	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	16.067	0	16.067
11	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	134.400	90.000	44.400
12	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	308.761	270.987	37.774
13	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	22.413.300	21.735.300	678.000
14	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	31.858.800	31.858.800	0
15	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	746.661	629.251	117.410

TT	Địa bàn	Diện tích đất bàn giao	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
16	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	72.797.465	72.789.500	7.965
17	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	3.516.162	1.587.491	1.928.671
18	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	1.311.460	1.306.160	5.300
19	Công ty TNHH MTV Cao su Eahleo	1.437.704	1.397.704	40.000
20	Công ty TNHH MTV Cao su Chư sê	8.876.059	8.871.636	4.423
21	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	9.022.500	8.981.000	41.500
22	Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	1.717.496	1.683.776	33.720
23	Trung tâm Y tế Cao su	0	0	0
24	Tạp chí Cao su Việt Nam	0	0	0
25	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	0	0	0
	Cộng	279.400.164	272.075.304	7.324.860

Nguồn: VRG

Thông tin chi tiết xin xem tại Phụ lục đính kèm Quyển 4 – Phương án sử dụng đất của Tập đoàn

4. Diện tích đất các Công ty CP, TNHH quản lý sau CPH

Quỹ đất của các công ty thành viên là Công ty CP, TNHH không thay đổi so với trước khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn do đối tượng này không phải là đối tượng phải xây dựng phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn, bao gồm:

- 1.259.922.877 m² (125.992,3 ha) đất trong nước, trong đó:
+ Có 1.181.920.797 m² đất nông nghiệp (118.192,1 ha) được sử dụng 105.672 ha để trồng cao su, 868 ha đất cây trồng khác, 1.464,1 ha đất lâm nghiệp và 10.188 ha đất khác;

+ và 78.002.080 m² (7.800,2 ha) là đất phi nông nghiệp được sử dụng 4.509 ha đất trụ sở, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, 2.806 ha đất giao thông, thủy lợi và 494 ha đất khác.

- Với 149.565 ha đất ở nước ngoài (Lào 29.279 ha, Campuchia 120.286 ha), trong đó đất nông nghiệp 143.589 ha gồm 117.717 ha đất trồng cao su, 343 ha đất cây trồng khác, 25.529 ha đất khác; 5.976 ha đất phi nông nghiệp gồm 1.416 ha đất cơ sở sản xuất, 2.935 ha đất giao thông thủy lợi và 1.625 ha. Toàn bộ đất ở nước ngoài là đất tô nhượng kinh tế trả tiền thuê hàng năm, thời gian thuê từ 30-50 năm tùy theo dự án.

Bảng 43: Quỹ đất các Công ty CP, TNHH quản lý chia theo nhóm ngành

DVT: m²

TT	Khu vực / Ngành	Tổng diện tích	Đất Nông nghiệp	Phi Nông nghiệp
A	Đất trong nước	1.259.922.877	1.181.920.797	78.002.080
I	Cao su	1.202.349.358	1.177.987.547	24.361.811
1	Đông Nam Bộ	597.966.783	589.154.809	8.811.974
2	Tây Nguyên	200.246.737	197.048.300	3.198.437
3	Duyên hải Miền Trung	48.795.000	45.810.000	2.985.000
4	Miền núi phía Bắc	355.340.838	345.974.438	9.366.400
II	Ngành khác	57.573.519	3.933.250	53.640.269
1	Công nghiệp Cao su	268.136	0	268.136
2	Chế biến gỗ	1.416.269	0	1.416.269
3	Khu công nghiệp	44.384.393	0	44.384.393
4	Thủy điện	11.455.226	3.933.250	7.521.976
5	Khác	49.495	0	49.495
B	Đất nước ngoài	1.495.646.721	1.435.893.214	59.753.507
I	Lào	292.790.660	283.114.067	9.676.593
II	Campuchia	1.202.856.061	1.152.779.147	50.076.914
	TỔNG CỘNG	2.755.569.598	2.617.814.011	137.755.587

5. Quỹ đất toàn Tập đoàn quản lý, sử dụng sau cổ phần hóa

Tổng diện tích đang quản lý, sử dụng: 491.929 ha, bao gồm: đất phi nông nghiệp là 17.853 ha, đất nông nghiệp là 474.076 ha. Trong đó:

- Diện tích của Công ty Mẹ - Tập đoàn, 20 Công ty TNHH MTV, 4 đơn vị sự nghiệp đang quản lý sử dụng: 216.373 ha, bao gồm: đất phi nông nghiệp là 4.078 ha, đất nông nghiệp là 212.295 ha.

- Diện tích của các Công ty cổ phần là đơn vị thành viên của Tập đoàn đang quản lý sử dụng: 275.557 ha, bao gồm đất phi nông nghiệp 13.776 ha và đất nông nghiệp 261.781 ha; trong đó đất trong nước là 125.992 ha, đất nước ngoài là 149.564 gồm diện tích đất tại Lào là 29.279 ha và Campuchia là 120.286 ha.

Bảng 44: Bảng tổng hợp quỹ đất của toàn tập đoàn sau CPH

ĐVT: m²

TT	Địa bàn	Diện tích đất quản lý	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
I	Quỹ đất Công ty Mẹ, 10 Công ty TNHH MTV & 4 đơn vị sự nghiệp	2.163.726.110	2.122.949.941	40.776.169
II	Quỹ đất của các công ty CP-TNHH quản lý	2.755.569.598	2.617.814.011	137.755.587
1	Đất trong nước	1.259.922.877	1.181.920.797	78.002.080
2	Đất ngoài nước	1.495.646.721	1.435.893.214	59.753.507
2.1	Nước cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào	292.790.660	283.114.067	9.676.593
2.2	Vương quốc Campuchia	1.202.856.061	1.152.779.147	50.076.914
	Tổng cộng	4.919.295.708	4.740.763.952	178.531.756

Nguồn: VRG

IV. PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA

1. Mục tiêu, Chiến lược kinh doanh

- Duy trì và phát triển vị thế là một Tập đoàn kinh tế nông công nghiệp có quy mô lớn; đa dạng các sản phẩm nông, công nghiệp để nâng cao hiệu quả toàn diện của Tập đoàn;

- Tiếp tục đẩy mạnh và tăng cường hàm lượng khoa học – kỹ thuật trong sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của sản phẩm; tăng dần giá trị sản phẩm công nghiệp, dịch vụ trong tổng giá trị sản phẩm của Tập đoàn;

- Tiếp tục thực hiện chủ trương tái cơ cấu, đa dạng hóa sở hữu trong Tập đoàn thông qua cổ phần hóa để nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, hiệu quả doanh nghiệp và tạo nguồn vốn để phát triển Tập đoàn;

- Chủ động hội nhập quốc tế, tích cực tham gia các tổ chức, hiệp hội ngành nghề để nâng cao thương hiệu và mở rộng thị trường;

- Thực hiện tốt vai trò trong chương trình phát triển Nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn của Việt Nam bao gồm phát triển sản xuất kết hợp với cơ sở hạ tầng kỹ thuật, sử dụng người lao động dân tộc, không ngừng tăng năng suất và thu nhập của người lao động. Kết hợp hài hòa phát triển kinh tế với nhiệm vụ đảm bảo an sinh xã hội, an ninh chính trị và an ninh quốc phòng trong phạm vi tổ chức sản xuất của Tập đoàn;

2. Cơ sở xây dựng phương án sản xuất kinh doanh

2.1. Tình hình thế giới

- Khoa học công nghệ phát triển nhanh; toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đã tác động mạnh đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Kinh tế thị trường; tiến bộ công bằng xã hội; dân chủ - pháp quyền; hợp tác và đấu tranh vì lợi ích quốc gia, vì hoà bình - phát triển và cùng chung tay giải quyết những thách thức toàn cầu là xu hướng chung của nhân loại. Kinh tế thế giới phục hồi chậm và còn nhiều khó khăn. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn là trung tâm phát triển năng động của kinh tế thế giới; các nước lớn tăng cường sức mạnh quân sự, tranh giành ảnh hưởng trong khu vực ngày càng quyết liệt. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột sắc tộc, tôn giáo, hoạt động khủng bố có biểu hiện gia tăng, các yếu tố đe dọa an ninh phi truyền thống, tội phạm công nghệ cao trong các lĩnh vực tài chính - tiền tệ, điện tử - viễn thông, sinh học, môi trường... còn tiếp tục gia tăng. Tranh chấp lãnh thổ, đặc biệt là trên Biển Đông diễn biến phức tạp, gay gắt và rất khó lường.

- Kinh tế thế giới mặc dù có dấu hiệu phục hồi sau khủng hoảng nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, bất ổn; chủ nghĩa bảo hộ phát triển dưới nhiều hình thức; cơ cấu lại thể chế, các ngành, lĩnh vực kinh tế diễn ra mạnh mẽ ở các nước; tương quan sức mạnh kinh tế giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn có quan hệ ảnh hưởng nhiều với nước ta, có nhiều thay đổi. Cạnh tranh về kinh tế - thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, công nghệ, nguồn vốn, nguồn nhân lực chất lượng cao... giữa các nước ngày càng gay gắt. Những vấn đề toàn cầu như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, nước biển dâng cao, thiên tai, dịch bệnh... sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp.

- Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á, vẫn sẽ là khu vực phát triển năng động nhưng còn tồn tại nhiều nhân tố gây mất ổn định; tranh chấp lãnh thổ, biển đảo ngày càng gay gắt. Xuất hiện các hình thức tập hợp lực lượng và đan xen lợi ích mới.

- Các nền kinh tế lớn, là nguồn vốn FDI của Việt Nam và là thị trường tiêu thụ đầu hiệu phục hồi không rõ ràng và khó dự báo.

2.2. Tình hình trong nước

Những thành tựu, kinh nghiệm của 30 năm đổi mới (1986 - 2016) đã tạo ra cho đất nước thế và lực, sức mạnh tổng hợp lớn hơn nhiều so với trước. Giai đoạn 2011- 2015 và tới nay, Việt Nam đã đạt được một số thành quả cơ bản:

- Lam phát được kiểm soát, kinh tế vĩ mô dần ổn định, các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm.

- Tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức hợp lý và phục hồi khá cao vào những năm cuối; chất lượng tăng trưởng được nâng lên. Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP tăng từ 79,42% năm 2010 lên 82,5% năm 2015. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm từ 48,4% xuống 45%. Chỉ số năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 28,94%/năm. Năng suất lao động tăng bình quân 3,8%/năm. Vốn đầu tư được sử dụng hiệu quả hơn. Số doanh nghiệp đang hoạt động là 525.000, gấp hơn 1,5 lần so với cuối năm 2010.

- Các đột phá chiến lược được tập trung thực hiện và đạt kết quả tích cực. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được hoàn thiện và được xác định cụ thể hơn, từng bước thực thi có hiệu quả và tạo được sự đồng thuận trong xã hội. Phát triển nguồn nhân lực và khoa học công nghệ đạt được những kết quả tích cực. Ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ có bước tiến bộ, nhất là trong các lĩnh vực nông nghiệp, thông tin truyền thông, y tế, xây dựng. Chính sách, pháp luật và quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng được hoàn thiện với tầm nhìn tổng thể, dài hạn. Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nhiều công trình hạ tầng thiết yếu về giao thông, năng lượng, thủy lợi, đô thị, thông tin truyền thông, y tế, giáo dục... được đưa vào sử dụng.

- Tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả đồng bộ: Về tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công. Triển khai thực hiện Luật Đầu tư công. Ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phân bổ vốn đầu tư theo kế hoạch trung hạn, tập trung cho các dự án quan trọng và vốn đối ứng ODA. Khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải. Về tái cơ cấu thị trường tài chính, trọng tâm là các ngân hàng thương mại. Tập trung xử lý nợ xấu và cơ cấu lại các ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém. Thanh khoản và an toàn hệ thống được bảo đảm; cung ứng vốn tốt hơn cho nền kinh tế và góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Quy mô thị trường chứng khoán tăng. Về cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (DNNN), trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty đã hình thành các chính sách để thúc đẩy quá trình thực hiện. Về tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Tập trung tổ chức lại sản xuất. Tăng cường ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ. Hình thành một số khu nông nghiệp công nghệ cao, tổ hợp nông - công nghiệp - dịch vụ quy mô lớn. Đa dạng hóa các loại hình hợp tác liên kết, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ. Nhân rộng các mô hình có hiệu quả cao. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn nông thôn . . .

- Văn hoá, xã hội có bước phát triển, an sinh xã hội cơ bản được bảo đảm, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện.

- Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu được tăng cường.

- Hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước được nâng lên; cải cách hành chính đạt những kết quả tích cực; công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí được chú trọng. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy; đổi mới công tác công vụ, công chức; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin; thực hiện công khai, minh bạch; đề cao trách nhiệm người đứng đầu.

- Quốc phòng, an ninh được tăng cường, chủ quyền quốc gia được giữ vững, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định và kết hợp tốt hơn giữa bảo đảm quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

- Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế được chủ động đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả quan trọng. Hội nhập quốc tế được triển khai đồng bộ, hiệu quả cả về chính trị an ninh quốc phòng, kinh tế, văn hóa xã hội. Tích cực tham gia xây dựng Cộng đồng ASEAN. Đã có 59 nước công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường. Đẩy mạnh triển khai các hiệp định thương mại tự do đã ký kết và chủ động đàm phán tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Những thành tựu này là tiền đề quan trọng để thực hiện kế hoạch 2018-2020. Tuy nhiên vẫn có những hạn chế cho quá trình kinh doanh và phát triển, cụ thể:

+ Kinh tế vĩ mô ổn định chưa vững chắc.

+ Năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước, nhất là nông sản còn nhiều khó khăn.

+ Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn còn vướng mắc, chưa thực sự trở thành động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế - xã hội; các loại thị trường phát triển còn chậm, hiệu quả chưa cao. Phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển.

+ Cải cách hành chính trên nhiều lĩnh vực còn chậm, thủ tục còn phiền hà. Cơ cấu tổ chức, bộ máy nhà nước còn chồng chéo; chức năng, nhiệm vụ vẫn chồng chéo, chưa đủ cụ thể. Một số quy định chưa phù hợp với thực tiễn;

+ Chưa phát huy hết các lợi thế và chuẩn bị tốt các điều kiện cho chủ động hội nhập.

Nhìn chung, những tình hình và xu hướng nêu trên sẽ tạo ra cả những thời cơ và thách thức đan xen đối với sự phát triển của đất nước trong 5 năm tới.

2.3. Đặc điểm về thị trường của các ngành nghề kinh doanh

Được xác định cho các ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn gồm: Trồng, khai thác cao su nguyên liệu, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm công nghiệp cao su, đầu tư phát triển khu công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao.

2.3.1. Trồng và khai thác cao su thiên nhiên

- Về nguồn cung, ở Thái Lan sau năm 2015 sản lượng cao su sẽ gia tăng đáng kể, cao su tổng hợp nguồn cung cũng gia tăng, bắt nguồn từ việc Trung Quốc sản xuất quá nhiều trong những năm vừa qua để đón đầu nền kinh tế thế giới phục hồi. Về nhu cầu, nền kinh tế toàn cầu những năm qua có tăng lên nhưng vẫn không phục hồi như kỳ vọng. Theo dự báo, tổng nhu cầu tiêu thụ cao su thiên nhiên sẽ đạt 12,3 triệu tấn trong năm 2015, sau đó tiếp tục tăng lên 12,9 triệu tấn năm 2016 và 16,5 triệu tấn năm 2023.

- Dù vậy dự báo của ngân hàng thế giới vào tháng 01/2016, giá cao su đã ở mức đáy và sẽ dần phục hồi dù ở mức thấp, cụ thể tại thị trường Mã Lai năm 2016 có thể đạt 1.400 USD/tấn, 2017 1.480 USD/tấn và tăng lên 1.750 USD/tấn vào năm 2020. Cơ sở cho dự báo trên là (i) Nguồn cung cao su thế giới được dự báo sẽ giảm trong thời gian tới do các quốc gia sản xuất cao su lớn trên thế giới đã có những chính sách kìm hãm sản lượng. (ii) Các nước sản xuất cao su tự nhiên lớn trên thế giới đang tổ chức thực hiện liên kết, quản lý nguồn cung cân đối phù hợp với nhu cầu thị trường (iii) Ngành công nghiệp sản xuất ô tô của Trung Quốc đang dần phục hồi sẽ có tác động tích cực đến cầu tiêu thụ cao su trên thế giới (iv) Tồn kho cao su thế giới đã giảm đáng kể. Tính tới cuối tháng 7/2015, lượng tồn kho cao su thế giới là 1.845 triệu tấn, giảm từ 2.063 triệu tấn từ cuối năm 2014.

- Đây là mức giá thấp, chỉ bằng 60-70% mức giá kỳ vọng khi Tập đoàn mở rộng quy mô diện tích cao su mạnh từ năm 2010. Tuy nhiên đây là mức giá có thể chấp nhận được đối với Tập đoàn vì ngoài mủ cao su còn có nguồn thu từ gỗ cao su thanh lý, nên bảo đảm được hiệu quả chấp nhận được cho các dự án.

2.3.2. Chế biến sản phẩm công nghiệp cao su

Là ngành Tập đoàn đã có phát triển mạnh trong giai đoạn 2011-2015 với các sản phẩm nhúng như nệm, găng tay, chỉ sợi...nhưng quy mô và hiệu quả vẫn chưa đạt được như kỳ vọng, nhất là lĩnh vực sản xuất vỏ, ruột xe. Đây là một thực tế mang tính đặc thù của ngành nghề do tính cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam còn thấp, đối với sản xuất vỏ, ruột xe hầu như không có lợi thế cạnh tranh, đối với sản phẩm nhúng (từ mủ nước) có nhiều lợi thế cạnh tranh hơn so với sản xuất xăm lốp nhờ vào chất lượng cao su nguyên liệu của Việt Nam tốt, nên đây là nhóm sản phẩm ưu tiên phát triển.

2.3.3. Chế biến gỗ

- Ván MDF: có nhu cầu sử dụng tăng rất mạnh ở thị trường Việt Nam, theo dự báo năm 2016 nhu cầu khoảng 1.380.000 m³, mức tăng trưởng dự kiến 12-15%, năm 2020 sẽ trên 2 triệu tấn. Tuy nhiên về nguồn cung cũng tăng rất nhanh, hiện nay tổng công suất sản xuất tại Việt Nam đã ở mức 1,25 triệu m³ và sẽ nâng tổng năng lực sản xuất lên hơn 1,8 triệu m³ trong vài năm tới, trong đó riêng VRG công suất thiết kế là 720.000 m³.

- Ngoài ra hiện nay các nước có truyền thống sản xuất MDF như Thái Lan, Indonexia, Malaixia đang tăng cường xuất khẩu vào Việt Nam, năm 2015 đã vượt mức 450.000 m³, tạo áp lực cạnh tranh lên các nhà máy trong nước nên vẫn

đề là giá thành, VRG có lợi thế trong việc khống chế giá thành do chủ động được nguồn nguyên liệu cao su, nhất là cành nhánh cây cao su có giá rẻ.

- Sản xuất đồ gỗ: Chủ yếu phục vụ cho xuất khẩu, mặt hàng này Việt Nam có tốc độ tăng trưởng xấp xỉ 20%/năm trong các năm qua, thị phần của VRG không lớn chủ yếu sản xuất đồ gỗ ngoài trời, sản phẩm này chịu sự cạnh tranh từ khối các doanh nghiệp tư nhân, tốc độ tăng trưởng của VRG không lớn. Thị trường đồ gỗ của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng nhưng tốc độ sẽ chậm hơn các năm trước vì lợi thế lao động giá rẻ ngày càng giảm, các mặt hàng làm từ gỗ cao su của VRG được xem là một lợi thế do có nguồn gỗ nguyên liệu ổn định, VRG đang tận dụng lợi thế này để phát triển trong những năm tới để tăng giá trị gỗ cao su thanh lý.

- Phôi sấy và ván ghép tấm từ gỗ cao su: Chiếm khoảng 30% thị phần thị trường trong nước, tuy nhiên sản phẩm này giá trị gia tăng không lớn, tập đoàn đang thực hiện chủ trương giảm tỷ trọng sản phẩm này và tăng tỷ trọng sản xuất đồ gỗ thành phẩm.

2.3.4. Các khu công nghiệp

- Được đánh giá là lợi thế của Tập đoàn vì: (1) phần lớn các khu công nghiệp của VRG được chuyển đổi từ đất trồng cao su sang, tập trung ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh là khu vực thuộc loại năng động nhất Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài (2) Chi phí đầu tư rẻ, triển khai giao đất cho nhà đầu tư nhanh (do không phải đền bù đất cho dân) (3) Tập đoàn với vị thế là một doanh nghiệp lớn, rất thuận lợi trong đàm phán với đối tác để thu hút nhà đầu tư vào khu công nghiệp, nhất là với các công ty đa quốc gia.

- Hiện Tập đoàn có quy mô các khu công nghiệp thuộc loại lớn ở Việt Nam, tham gia đầu tư 17 khu công nghiệp trong đó trực tiếp quản lý, điều hành 13 khu với diện tích đất tự nhiên 10.000 ha, đất cho thuê 6.000 ha; đây là ngành kinh doanh có hiệu quả, tỷ suất lợi nhuận trên 30% vốn điều lệ trong điều kiện hoạt động bình thường, sử dụng nguồn vốn tự có ít so với tổng mức đầu tư và tạo nguồn tích lũy khá lớn nên dự kiến là một mảng kinh doanh sẽ có tốc độ tăng trưởng nhanh và hiệu quả cao trong các năm tới.

2.3.5. Nông nghiệp công nghệ cao

Hiện nay dù là nước Nông nghiệp nhưng một số sản phẩm trồng trọt dành cho ngành chăn nuôi như Bắp, đậu nành vẫn phải nhập khẩu với số lượng lớn, vấn đề an toàn thực phẩm chưa tốt nên chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng ở trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu... nguyên nhân chính là (1) diện tích đất nông nghiệp manh mún nên không đủ điều kiện để có thể áp dụng các biện pháp kỹ thuật để tăng năng suất, hạ giá thành (2) Thiếu vốn để nhận chuyển giao kỹ thuật, đầu tư phát triển công nghệ cao (3) tâm lý sản xuất nhỏ lẻ còn phổ biến... Tập đoàn với lợi thế là quản lý quỹ đất lớn, ở nhiều vùng sinh thái phù hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau, đủ khả năng huy động nguồn vốn đầu tư, có lực lượng cán bộ kỹ thuật và công nhân có kinh nghiệm trong việc sản xuất lớn và quản lý sản xuất theo quy trình. Đây là một thế mạnh của Tập đoàn khi tham gia phát triển ngành sản xuất này.

2.4. Điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng của VRG

- Tổng diện tích cao su đến cuối năm 2015 toàn tập đoàn là 415.502 ha trong đó diện tích khai thác 152.731 ha, diện tích vườn cây đang chăm sóc là 243.012 ha. Vườn cây khai thác có năng suất bình quân 1,7 tấn/ha, các vườn cây có chất lượng khá tốt theo xu hướng các vườn cây trồng sau tốt hơn các vườn cây trồng trước. Do giai đoạn 2008-2013 diện tích trồng mới lớn nên trong giai đoạn 2016-2020 diện tích đưa vào cạo mới cao hơn nhiều so với giai đoạn 2011-2015, dẫn đến diện tích cao su kinh doanh và sản lượng khai thác tăng nhanh.

- Toàn Tập đoàn hiện có 40 nhà máy và xưởng chế biến mủ cao su, tổng công suất thiết kế các nhà máy chế biến là 354.500 tấn/năm, đủ khả năng chế biến cho toàn bộ tập đoàn và một phần cho các thành phần kinh tế khác, có 20 phòng kiểm phẩm với tổng công suất thiết kế 2.000 mẫu/ca, đáp ứng yêu cầu kiểm phẩm và cấp chứng chỉ cho các lô hàng sản xuất.

- Công nghiệp cao su có 5 nhà máy: Nhà máy sản xuất bóng thể thao, nhà máy sản xuất nệm, gô theo công nghệ Latex form, nhà máy Găng tay y tế, nhà máy băng tải cao su và nhà máy sản xuất chỉ sợi cao su cho ngành may mặc. Hiện nay chất lượng sản phẩm ổn định, theo tiêu chuẩn phù hợp, đang mở rộng thị trường để tăng hiệu quả.

- 01 nhà chế biến gỗ MDF tại Quảng Trị gồm 2 dây chuyền có công suất 180.000 m³/năm, 1 nhà máy tại Bình Phước Công suất 300.000 m³, 1 nhà máy tại Kiên Giang công suất 75.000 m³. Các nhà máy đều sử dụng thiết bị đồng bộ của Đức, Ý có thể hoạt động đến 130% công suất thiết kế, ngoài ra hiện đang xây dựng dây chuyền 2 nhà máy MDF tại Bình Phước với công suất 180.000 m³/năm. Nhà máy sẽ hoạt động chính thức vào quý I năm 2017, thiết bị chính sử dụng của Đức, một số thiết bị phụ trợ của Áo.

- 7 nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu ở Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai và Gia Lai với công suất thiết kế khoảng 250.000 m³ gỗ phôi và 40.000m³ gỗ thành phẩm/năm, các nhà máy đều xây dựng kỹ thuật chuẩn, đạt các tiêu chuẩn về môi trường, vệ sinh công nghiệp ISO 14.000, SA 8.000, thiết bị chủ yếu của Đài Loan, một số thiết bị quan trọng, yêu cầu công suất lớn, độ chính xác cao sử dụng của Ý và Đức.

- 6 nhà máy sản xuất gỗ phôi cao su và gỗ ghép tấm, công suất khoảng 100.000 m³/năm. Các nhà máy được đặt tại các vùng nguyên liệu, thiết bị đơn giản, chủ yếu sản xuất trong nước. Sản phẩm đủ tiêu chuẩn làm nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất gỗ xuất khẩu.

- Hiện Tập đoàn đang quản lý 13 khu công nghiệp với tổng diện tích đất có thể cho thuê 6.000 ha, đến nay đã cho thuê trên 300 ha, một số khu đã lấp đầy diện tích như Hồ Nai, Bàu Xéo, Nam Tân Uyên. Các khu khác đang trong quá trình đầu tư cơ sở hạ tầng theo nguyên tắc cho thuê đến đâu cưa cắt cây cao su, san lấp mặt bằng và hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng đến đó. Hạ tầng được đầu tư phù hợp với quy định của Việt Nam và yêu cầu của nhà đầu tư.

2.5. Những nhân tố ảnh hưởng khác

- Thuận lợi

+ Sản phẩm cao su Việt Nam đã khẳng định vị trí vững chắc trên thị trường thế giới, bảo đảm tiêu chuẩn xuất khẩu với nhiều chủng loại khác nhau, đáp ứng yêu cầu đa dạng của khách hàng;

+ Cây cao su đã được Bộ NN & PTNT xác định là cây đa dụng, tạo điều kiện để mở rộng quy mô vườn cây cao su;

+ Có đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật và công nhân lành nghề, gắn bó với Tập đoàn;

+ Mô hình Tập đoàn đã phát huy được những mặt mạnh: Tập trung được nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tài chính để thực hiện các mục tiêu, chương trình lớn, xác lập được vị trí trong thương thảo với đối tác nước ngoài, điều tiết được sản lượng, giá cả sản phẩm; các doanh nghiệp cùng ngành hàng nhưng không phải là đối thủ cạnh tranh trực tiếp nên việc chuyển giao sáng kiến, học tập kinh nghiệm được tiến hành thường xuyên, giúp tăng năng suất, hạ giá thành và tăng hiệu quả; tạo cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp liên quan đến sản phẩm chính như công nghiệp chế biến gỗ, công nghiệp cao su và với cơ cấu ngành nghề tương đối giống nhau, dễ phân công trách nhiệm rõ ràng theo từng khâu nghiệp vụ theo mô hình quản lý trực tuyến nên Tập đoàn nắm chắc các khâu trọng yếu trong toàn ngành như kỹ thuật, khoa học công nghệ, kế hoạch, tài chính, thị trường... do vậy đã quản lý, điều hành có hiệu quả các hoạt động của toàn Tập đoàn, đồng thời đã chi phối, điều tiết được các hoạt động của từng doanh nghiệp thành viên một cách nhịp nhàng, theo kế hoạch sản xuất kinh doanh chung của VRG.

- Khó khăn

+ Sản phẩm của Tập đoàn xuất khẩu là chính (mủ cao su, gỗ cao su, sản phẩm công nghiệp cao su) nên lệ thuộc vào giá cả thế giới, các biến động giá cả ngoài tầm kiểm soát nên khó khăn trong hoạch định kế hoạch sản xuất, thương mại và tài chính;

+ Sản phẩm mủ cao su giảm giá liên tục từ năm 2011, đến cuối năm 2015 giá chỉ bằng 30% giá bán của năm 2011. Ngoài ra, nông nghiệp chịu sự tác động rất lớn của thời tiết, khí hậu, trong điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu theo chiều hướng ngày càng tiêu cực, trong các năm qua các cơn bão, lũ, rét đậm rét hại đã làm giảm năng suất vườn cây đáng kể và có tác động xấu đến các vườn cây KTCB;

+ Cây cao su có thời gian kiến thiết cơ bản dài, do trong giai đoạn 2000-2005 diện tích trồng mới ít nên diện tích đưa vào cạo mới trong giai đoạn này thấp hơn diện tích phải thanh lý tái canh, do vậy năng suất, sản lượng giảm;

+ Các loại vật liệu, nhiên liệu, năng lượng đầu vào nhất là tiền lương tăng giá và biến động liên tục làm tăng suất đầu tư trồng mới, chăm sóc cao su và giá thành sản phẩm cao su làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của toàn Tập đoàn; mất khả năng chủ động trong việc cân đối nguồn vốn cũng như tính toán hiệu quả dự án;

+ Chính sách tín dụng không ổn định, lãi suất biến động lớn, nguồn vốn vay bị hạn chế làm ảnh hưởng tiến độ đầu tư dự án.

3. Mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2018 – 2020

3.1. Mục tiêu kế hoạch cho toàn Tập đoàn

- Tốc độ tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận trung bình 15%/năm với tổng doanh thu đạt trên 40.000 tỷ đồng, lợi nhuận 8.953 tỷ đồng vào năm 2020. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt bình quân 21%. Lợi nhuận trên vốn điều lệ bình quân 19 %/năm;

- Duy trì tổng diện tích cao su đến 2020 khoảng 400.000 ha, trong đó trong nước khoảng 285.000 ha, nước ngoài 115.000 ha. Sản lượng cao su gia tăng bình quân 15%/năm, đến 2020 khoảng 414.000 tấn. Tăng cường công tác thu mua mủ cao su tiểu điền, tăng sản lượng từ 60.000 tấn hiện nay lên 105.000 tấn vào năm 2020; Sản lượng tiêu thụ xấp xỉ 520.000 tấn năm 2020;

- Tăng gấp đôi các sản phẩm như chỉ thun, găng tay, nệm, cao su kỹ thuật với công suất 23.000 tấn/năm hiện nay nay lên 45.000 tấn vào năm 2020. Tiếp tục tìm kiếm đối tác phù hợp để phát triển sản phẩm vỏ ruột xe;

- Chế biến gỗ: Tăng công suất gỗ tinh chế và ghép tấm trung bình 10%/năm, sản lượng MDF tăng gấp đôi hiện nay, đạt khoảng 900.000 m³ vào năm 2020 và nếu thị trường thuận lợi sẽ tiếp tục đầu tư ở khu vực có vùng nguyên liệu lớn như tây nguyên, duyên hải miền trung, tiếp tục nâng công suất từ năm 2021;

- Khai thác hiệu quả các khu công nghiệp hiện có, mở rộng giai đoạn 2 một số khu vực thuận lợi và đã có quy hoạch. Trong giai đoạn 2016-2020 dự kiến đầu tư, cho thuê 2.120 ha nâng tổng diện tích cho thuê lên 3.402 ha trên quỹ đất cho thuê 6.000 ha;

- Chuyển khoảng 5.000 ha đất phù hợp, thuận tiện giao thông, gần nguồn nước sang sản xuất sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao với doanh thu đến 2020 đạt trên 1.000 tỷ đồng.

Bảng 45: Sản lượng một số sản phẩm chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng
1. Cao su				
Diện tích khai thác (1000 ha)	208	241	278	727
Diện tích cạo mới (1000 ha)	41	45	49	135
Diện tích thanh lý (1000 ha)	14	12	12	38
Sản lượng khai thác (1000 tấn)	301	350	414	1.065
Sản lượng thu mua (1000 tấn)	87	95	105	287

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng
Sản lượng tiêu thụ (1000 tấn)	387	445	519	1.351
2. Gỗ (1000 m3)				
Gỗ phôi	355	355	355	1.065
Gỗ ghép tấm	30	43	46	119
Gỗ tinh chế	13	15	16	44
Gỗ MDF	850	895	920	2.665
3.Sản phẩm công nghiệp cao su (1.000 tấn)	40	54	62	156
4.Diện tích KCN cho thuê (ha)	450	530	460	1.440
5. Nông nghiệp Công nghệ cao (ha)	1.575	3.085	5.000	9.660

Bảng 46: Kế hoạch SXKD toàn Tập đoàn giai đoạn 2018 – 2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
I	Doanh thu	29.457	34.616	40.710	104.783
1	Công ty Cao su	17.840	21.025	25.613	64.478
2	Công nghiệp cao su	2.777	3.773	4.314	10.864
3	Gỗ cao su	7.529	8.159	8.722	24.410
4	Khu Công nghiệp	944	1.274	1.656	3.874
5	Khác	367	385	405	1.157
III	Lợi nhuận trước thuế	7.815	9.278	11.587	28.680
1	Công ty Cao su	5.881	7.018	8.997	21.896
2	Công nghiệp cao su	189	276	320	785
3	Gỗ cao su	1.303	1.374	1.425	4.102
4	Khu Công nghiệp	419	586	820	1.825
5	Khác	23	24	25	72
IV	Lợi nhuận sau thuế	6.080	7.202	8.953	22.235

TT	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
1	Công ty Cao su	4.411	5.264	6.748	16.423
2	Công nghiệp cao su	150	220	255	625
3	Gỗ cao su	1.165	1.229	1.273	3.667
4	Khu Công nghiệp	335	469	656	1.460
5	Khác	19	20	21	60
V	Vốn điều lệ	40.000	40.000	40.000	40.000
	<i>Lợi nhuận/ doanh thu</i>	<i>21%</i>	<i>21%</i>	<i>22%</i>	<i>21%</i>
	<i>Lợi nhuận/vốn điều lệ</i>	<i>15%</i>	<i>18%</i>	<i>22%</i>	<i>56%</i>

Nguồn: VRG

3.2. Kế hoạch kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn

Vốn của Công ty mẹ - Tập đoàn sau cổ phần hóa sẽ bao gồm vốn của nhà nước và vốn của các cổ đông khác, Tập đoàn đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, vận hành thông qua điều lệ và quản lý phần vốn góp của mình thông qua người đại diện phần vốn, để thực hiện chức năng trên, nhiệm vụ chính của Công ty mẹ - Tập đoàn là:

+ Về quản lý: Dựa vào các quy định pháp luật và điều lệ Công ty mẹ - Tập đoàn, VRG xây dựng các quy trình kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng chung trong toàn Tập đoàn; ban hành các quy định quản trị nội bộ ở các lĩnh vực tổ chức cán bộ, lao động tiền lương, đầu tư, quản lý dự án, tiêu thụ sản phẩm... để người đại diện vốn và các đơn vị thành viên thực hiện;

+ Điều phối các nguồn lực chung trong toàn Tập đoàn, tìm nguồn vốn để đầu tư vào các công ty thành viên, quan hệ với các định chế tài chính để tìm nguồn vốn vay cho các dự án;

+ Trực tiếp đầu tư và kinh doanh: Chỉ thực hiện đầu tư những dự án quy mô lớn, các đơn vị thành viên chưa có kinh nghiệm, khi dự án hoạt động tương đối ổn định sẽ thành lập công ty để quản lý kinh doanh. Ngoài ra VRG sẽ trực tiếp tham gia xuất khẩu sản phẩm cao su với sản lượng lớn để định hướng thị trường; khai thác các tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn để có hiệu quả cao nhất;

+ Thu lợi nhuận từ các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty thành viên là các khoản cổ tức được chia và lợi nhuận nộp từ các công ty TNHH MTV cao su, đây là nguồn thu chính của Tập đoàn.

+ Trước cổ phần hóa, các công ty TNHH MTV phân phối lợi nhuận theo quy định tại Nghị định 91, theo đó Công ty được giữ lại 30% lợi nhuận sau thuế để trích quỹ đầu tư phát triển phục vụ nhu cầu đầu tư và tái đầu tư của Công ty, trích quỹ khen thưởng từ 1 đến 3 tháng lương tùy theo tình hình sản xuất kinh doanh, phần còn lại nộp về Tập đoàn hình thành lợi nhuận của Công ty mẹ - Tập đoàn. Sau cổ phần hóa, toàn bộ lợi nhuận sau thuế của các công ty TNHH MTV

sau khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi ở mức hợp lý sẽ được nộp về Tập đoàn để hình thành lợi nhuận của Công ty mẹ - Tập đoàn, trong trường hợp công ty có nhu cầu đầu tư, Tập đoàn sẽ dùng nguồn vốn hợp pháp của Tập đoàn để tái đầu tư tăng vốn điều lệ cho các Công ty. Với cơ chế thu lợi nhuận sau thuế từ các công ty TNHH thay đổi và dự báo giá cao su sẽ tốt hơn nên nguồn thu sẽ có sự thay đổi khá lớn, tăng lên khoảng hơn 2.400 tỷ đồng và sẽ tiếp tục tăng trưởng trong các năm sau.

+ Đối với các công ty cổ phần, từ năm 2018 và các năm tiếp theo các công ty này phần lớn đã hoàn thành đầu tư và bắt đầu hoạt động kinh doanh, có lợi nhuận nên tỷ lệ chia cổ tức về Công ty mẹ - Tập đoàn sẽ tăng nhanh.

+ Đối với các Công ty kinh doanh khu công nghiệp sẽ định hướng ghi nhận doanh thu một lần nếu đủ điều kiện, doanh thu các năm sau sẽ được bù đắp bằng việc phát triển các dịch vụ phụ trợ như kinh doanh điện, nước, dịch vụ khác.

+ Cùng với sự phát triển tốt về hoạt động sản xuất kinh doanh riêng toàn Tập đoàn, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn được xác định như sau:

Bảng 47: Kế hoạch sản xuất kinh doanh riêng giai đoạn 2018 – 2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
1	<i>Doanh thu</i>	<i>4.519</i>	<i>5.140</i>	<i>6.241</i>	<i>15.900</i>
A	Kinh doanh cao su	321	353	388	1.062
B	Kinh doanh khác	92	130	155	377
C	Thu lợi nhuận Công ty TNHH MTV	3.109	3.404	4.159	10.672
D	Cổ tức được chia	816	1.072	1.358	3.246
E	Hoạt động tài chính khác	181	181	181	543
2	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>4.079</i>	<i>4.651</i>	<i>5.706</i>	<i>14.435</i>
A	Kinh doanh cao su	3	3	3	9
B	Kinh doanh khác	25	45	60	130
C	Thu lợi nhuận Công ty TNHH MTV	3.109	3.404	4.159	10.672
D	Cổ tức được chia	816	1.072	1.358	3.246
E	Hoạt động tài chính khác	126	126	126	378

TT	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
3	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	31	35	38	103
4	<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	4.048	4.616	5.668	14.332
5	<i>Vốn điều lệ</i>	40.000	40.000	40.000	
6	<i>Trích lập quỹ đầu tư phát triển</i>	1.214	1.385	1.600	4.199
6	<i>Tỷ lệ chia cổ tức dự kiến</i>	6 %	8 %	10 %	
7	<i>Số tiền chia cổ tức dự kiến</i>	2.400	3.200	4.000	9.600
8	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa PP</i>	434	31	68	533
9	<i>Số dư của lợi nhuận sau thuế</i>	434	465	533	

Nguồn: VRG

* Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà VRG góp vốn không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bảng 48: Kế hoạch lợi nhuận, cổ tức được chia giai đoạn 2018 – 2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	TÊN CÔNG TY	Lợi nhuận, cổ tức được chia		
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Công ty 100% vốn	3.109,4	3.404,3	4.159,4
1	Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	1.089,6	1.188,9	1.502,4
2	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	926,1	978,2	1.219,0
3	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	174,6	202,2	223,7
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	257,6	303,1	340,7
5	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	338,1	339,4	328,1
6	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	86,2	86,0	83,9
7	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	36,3	34,8	36,9
8	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	28,3	33,3	37,0
9	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	-	34,5	69,5
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	42,1	52,8	67,4
11	Công ty TNHH MTV Cao su Ea Hleo	20,0	29,5	29,9
12	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	11,1	12,7	13,4
13	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hoá	1,5	2,1	4,5
14	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	29,2	38,4	45,6
15	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	-	-	44,0

TT	TÊN CÔNG TY	Lợi nhuận, cổ tức được chia		
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê	-	-	-
17	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	18,1	22,7	27,1
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	19,5	23,4	30,7
19	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	1,0	2,2	2,9
20	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang	3,7	7,9	13,9
II	Công ty CP, TNHH	815,5	1.072,5	1.357,5
I.1	Cao su	511,1	675,8	840,1
1	Công ty cổ phần Cao su Bà Rịa	44,4	84,6	98,8
2	Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	60,6	69,3	95,2
3	Công ty cổ phần Cao su Phước Hòa	189,6	243,7	270,8
4	Công ty cổ phần Cao su Đồng Phú	120,0	120,0	120,0
5	Công ty cổ phần Cao su Tây Ninh	54,0	72,0	81,0
6	Công ty cổ phần Cao su Hoà Bình	36,8	48,8	58,7
7	Công ty cổ phần Cao Su Sa Thầy	-	6,7	12,8
8	Công ty cổ phần Cao Su Việt Lào	5,8	24,5	29,8
9	Công ty cổ phần Quasa-Geruco	-	-	9,4
10	Công ty CP Cao Su Mang Yang Nakarakiri	-	-	20,7
11	Công ty cổ phần Cao Su Sa Thầy	-	6,2	11,3
12	Công ty CP Cao Su Chư Sê Kampongthom	-	-	33,7
I.2	Chế biến Gỗ	244,5	323,1	479,2
1	Công ty cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	1,2	1,3	1,5
2	Cty CN & XNK CS	4,5	4,6	4,7
3	Công ty cổ phần gỗ MDF VRG-Dongwha	220,5	294,0	441,0
4	Công ty CP gỗ MDF-Geruco Quảng Trị	18,3	23,1	32,0
II.3	Công nghiệp cao su	20,0	25,7	32,5
1	Công ty cổ phần Thể Thao Ngôi Sao Geru	1,0	1,1	1,3
2	Công ty cổ phần Cao su Khải Hoàn	11,8	15,5	20,4
3	Cty CS Bến Thành	7,2	9,0	10,8
II.4	Khu công nghiệp	35,3	36,6	43,6
1	Công ty cổ phần khu CN Hồ Nai	4,8	7,2	9,0
2	Công ty cổ phần khu CN Nam Tân Uyên	19,1	13,3	13,3
3	Công ty cổ phần khu CN An Điền	5,9	8,4	11,4
4	Cty ĐTPT VRG Long Thành	5,5	7,7	9,9
	Tổng cộng	3.924,9	4.476,8	5.516,9

Nguồn: VRG

4. Giải pháp thực hiện

4.1. Các giải pháp chung

- Công tác kế toán tài chính

+ Chủ động, kịp thời trong việc luân chuyển vốn, đảm bảo đủ vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Có kế hoạch hỗ trợ cho các đơn vị thành viên vay vốn để giải quyết khó khăn trong sản xuất kinh doanh.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát về tài chính các công ty con theo kế hoạch hoặc đột xuất.

- Công tác thị trường

+ Tăng cường công tác khảo sát, nghiên cứu, tìm hiểu và mở rộng thị trường, kể cả các thị trường truyền thống và một số thị trường mới có tiềm năng.

+ Tổ chức các đoàn tham quan, khảo sát, tìm hiểu thị trường nước ngoài.

+ Xây dựng kế hoạch phối hợp với các công ty chế biến gỗ cải tiến công nghệ và tạo ra những sản phẩm mới mang thương hiệu VRG trên thị trường, từng bước chiếm lĩnh thị trường trong nước.

- Công tác đầu tư - xây dựng

+ Căn cứ vào mức độ quan trọng và tình hình thực tế của từng dự án, rà soát và ngừng thực hiện hoặc giãn tiến độ một số dự án kém hiệu quả.

+ Đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành các dự án đang xây dựng để đưa vào sử dụng, tích cực nghiên cứu các dự án có hiệu quả cao.

+ Tiếp tục triển khai các dự án đầu tư xây dựng với các đối tác.

- Công tác khoa học kỹ thuật và đào tạo

+ Tập trung lựa chọn giống cây phù hợp, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để tạo ra đủ nhu cầu các loại giống cây lâm nghiệp có chất lượng cao, ứng dụng quy trình kỹ thuật trồng rừng thâm canh tiên tiến nhằm nâng cao năng suất rừng trồng và chất lượng gỗ phục vụ cho chế biến.

+ Việc đầu tư trồng rừng, khai thác, quản lý bảo vệ rừng phải tuân thủ chương trình quản lý rừng bền vững (FSC).

+ Phối hợp với các đơn vị chế biến gỗ nhằm cải tiến công nghệ và tạo ra những sản phẩm mới.

+ Chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo, đào tạo lại cán bộ và quy hoạch cán bộ đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài về nguồn nhân lực.

- Công tác chấp hành pháp luật và thực hành tiết kiệm

+ Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định và pháp luật của Nhà nước.

+ Tiếp tục thực hiện quy định của Chính phủ và chủ trương của Tập đoàn về việc tiết giảm chi phí quản lý, giảm giá thành sản phẩm.

- Công tác quản lý, giám sát người đại diện phần vốn

+ Tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh “Quy chế quản lý vốn và người đại diện phần vốn tại doanh nghiệp có vốn góp của Công ty mẹ - Tập đoàn” cho phù hợp với

tình hình thực tế; thực hiện nghiêm túc Quy chế và thường xuyên kiểm tra, đôn đốc mọi hoạt động của người đại diện.

+ Duy trì hội nghị người đại diện phần vốn của Công ty mẹ - Tập đoàn theo định kỳ.

+ Đổi mới và có cơ chế phù hợp trong công tác quản lý đối với các đại diện phần vốn Nhà nước tại các công ty cổ phần có vốn góp của Công ty mẹ - Tập đoàn.

4.2. Các giải pháp cụ thể

4.2.1. Giải pháp kỹ thuật

a) Đối với khâu trồng và khai thác mủ cao su:

- Tăng cường công tác trồng xen trong lô cao su để tăng độ che phủ, gia tăng hiệu quả sử dụng đất

- Tiếp tục các chương trình nghiên cứu phát triển giống cao su mủ - gỗ cho năng suất cao so với giống hiện hành (trên 2 tấn/ha ở vùng truyền thống); tiếp nhận, chuyển giao và cập nhật các bộ giống phù hợp với từng vùng sinh thái;

- Tăng cường quản lý chất lượng cây giống, bảo đảm cung cấp đủ cây giống cho nhu cầu phát triển của Tập đoàn và cung cấp một phần cho tiểu điền. Hỗ trợ các đơn vị thành viên của Tập đoàn đầu tư cho cây giống, giúp cân đối cơ cấu giống, hạn chế các giống có hệ số nhân cao, đã chiếm tỉ lệ đáng kể.

- Thực hiện việc giảm cường độ cạo mủ cao su để tăng năng suất lao động, giảm lao động cạo mủ để giải quyết vấn đề lao động ở những vùng có khả năng thiếu lao động nông nghiệp do công nghiệp hóa nhanh như Đông Nam bộ và các vùng thiếu lao động hoặc kỹ năng lao động có giới hạn như Campuchia, Lào;

- Xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ cho công tác nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học trong ngành cao su đặc biệt trong các công tác tạo, tuyển giống, bảo vệ thực vật, phân bón vi sinh.

- Phối hợp và ứng dụng những nghiên cứu mới để áp dụng chế độ khai thác thích hợp cho từng nhóm tuổi cây, bón phân đúng và đủ theo chẩn đoán dinh dưỡng, để thâm canh tăng năng suất vườn cây;

- Xây dựng quy trình kỹ thuật đồng bộ và chuyên biệt cho từng vùng sinh thái trong hoạt động trồng, chăm sóc cây cao su với mục tiêu chi phí đầu tư phù hợp với tiềm năng năng suất.

- Thực hiện quy trình cạo mủ phù hợp, tăng cường công tác ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong và ngoài nước, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật và trao đổi tham quan học tập các mô hình tốt của từng khu vực và của Tập đoàn.

b) Đối với khâu sơ chế mủ cao su:

- Đổi mới thiết bị công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm giá thành chế biến, phát triển và ứng dụng cơ chế sản xuất sạch (CDM) trong chế biến cao su; ứng dụng công nghệ xử lý nước thải hiệu quả và tiết kiệm chi phí;
- Đa dạng hóa chủng loại và chuyển đổi cơ cấu sản phẩm phù hợp với thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu, tăng sản lượng những sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao. Giảm dần tỷ trọng mủ SVR 3L, 5, tăng tỷ lệ RSS, mủ Li tâm và đặc biệt là SVR 10,20, nhất là ở các nhà máy mới;
- Tiếp tục đầu tư và phát triển các phòng thí nghiệm, kiểm định tiêu chuẩn sản phẩm tại các đơn vị thành viên của Tập đoàn đạt chuẩn quốc gia.
- Tổ chức tốt công tác thu mua, tăng sản lượng thu mua với phương châm hỗ trợ nông dân, tăng lượng sản phẩm có chất lượng ổn định để củng cố thương hiệu mủ cao su Việt Nam là chính, không đặt yếu tố hiệu quả quá cao

4.2.2. Giải pháp thị trường

- Dự báo tốt thị trường để linh hoạt điều chỉnh các chủng loại sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường và có giá trị gia tăng cao để tăng doanh thu và hiệu quả;
- Tăng dần tỷ trọng hợp đồng dài hạn kể cả xuất khẩu và tiêu thụ trong nước, giảm dần tỷ lệ bán sang thị trường Trung Quốc để tránh lệ thuộc vào một thị trường;
- Tăng cường công tác tiếp thị và xây dựng thị trường ở tất cả các lĩnh vực chủ chốt, phối hợp tổ chức sàn giao dịch sản phẩm cao su trong nước; hình thành các bộ phận thiết kế, xây dựng thương hiệu, bán hàng...cho sản phẩm gỗ, bộ phận quản lý tiêu chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn môi trường, tiếp xúc khách hàng cho các khu công nghiệp.

4.2.3. Giải pháp về đào tạo

- Thực hiện tốt công tác đào tạo cho lao động trực tiếp bao gồm tập huấn công nhân cạo mủ trước khi giao phần cây cạo và trước mỗi mùa cạo mới, đặc biệt đối với công nhân là người đồng bào dân tộc;
- Tăng cường đội ngũ quản lý kỹ thuật cấp công ty và nông trường để xây dựng chương trình nâng cấp vườn cây trong thời gian sớm nhất;
- Phát huy vai trò của Trường và Viện, nâng cao chất lượng chuyên môn của các khoá đào tạo, đa dạng các hình thức đào tạo: đào tạo dài hạn, ngắn hạn theo chương trình chuẩn đồng thời xây dựng các chương trình ngắn hạn chuyên biệt theo yêu cầu của các công ty trong từng thời kỳ;
- Tuyển dụng lao động quản lý, kỹ thuật cao vào những vị trí còn thiếu, có chính sách đãi ngộ thích hợp để thu hút lao động.

4.2.4. Giải pháp về nguồn vốn
4.2.4. Kế hoạch Đầu tư phát triển:

Giai đoạn 2011-2015 là giai đoạn tập trung mở rộng quy mô, về cơ bản đã hoàn thành mục tiêu này. Giai đoạn 2016-2020 là giai đoạn tập trung khai thác thành quả đầu tư của giai đoạn trước, do vậy chủ yếu là tiếp tục thực hiện các dự án đang đầu tư dở dang và chỉ phát triển một số dự án mới gồm các dự án tái canh cho các vườn cây đến thời kỳ thanh lý, một số dự án công nghiệp cao su, một số dự án mở rộng các khu công nghiệp, các dự án phát triển Nông nghiệp công nghệ cao và các dự án phát triển ngành chế biến gỗ. Danh mục các dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2016-2020 như sau:

Bảng 49: Tổng mức đầu tư các dự án cho giai đoạn 2016 – 2020
Đơn vị tính: Tỷ đồng

Ngành nghề đầu tư	Số lượng dự án	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2016-2020
<i>Dự án khởi công mới</i>	36	20.994	11.511
Tái canh cao su	18	3.585	2.511
Chế biến gỗ	6	5.054	3.000
Công nghiệp cao su	4	3.755	2.000
Khu công nghiệp	8	8.600	4.000
<i>Dự án dở dang</i>	136	71.203	18.453
Trồng và Tái canh cao su	116	60.223	12.546
Chế biến gỗ	2	1.647	886
Công nghiệp cao su	1	638	50
Khu công nghiệp	17	8.695	4.971
Tổng cộng	172	92.197	29.964

Nguồn: VRG

- Với danh mục dự kiến như trên nhu cầu vốn đầu tư trong toàn Tập đoàn kỳ kế hoạch xấp xỉ 29.964 tỷ đồng²¹, chủ yếu đầu tư lĩnh vực cao su chiếm 59% tổng vốn đầu tư. Vốn đầu tư XDCB có xu hướng giảm dần hàng năm vì Tập đoàn đã chấm dứt trồng mới và một số dự án trọng điểm về gỗ sẽ hoàn thành trong năm 2016.

- Các dự án đầu tư tập trung vào các lĩnh vực sau:

+ *Lĩnh vực sản xuất cao su nguyên liệu:*

* Diện tích trồng mới không đáng kể 2.833 ha, cơ bản là hoàn thành trong năm 2016 (1.733 ha), năm 2017, 2018 chỉ trồng vét ở những khu vực đất đã được cho thuê (1.100 ha).

²¹ Không bao gồm vốn góp của các cổ đông bên ngoài hệ thống Tập đoàn.

* Tái canh các vườn cây đến tuổi thanh lý, với diện tích là 27.180 ha.

Bảng 50: Kế hoạch tái canh trồng mới, giai đoạn 2018 - 2020

Đơn vị tính: ha

Khu vực	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Cộng
Đông Nam bộ	7.354	6.365	6.060	19.779
Tây Nguyên	2.923	1.739	1.782	6.444
Miền Trung	863	0	94	957
Tây Bắc	0	0	0	0
Tổng	11.140	8.104	7.936	27.180

Nguồn: VRG

* Tiếp tục thực hiện việc chăm sóc các vườn cây kiến thiết cơ bản với tổng diện tích chăm sóc trong kỳ kế hoạch 2018 – 2020 là 27.180 ha, trong đó năm 2018: 11.140 ha và giảm dần còn 7.936 ha vào năm 2020.

* Đối với công tác sơ chế cao su, khu vực miền Đông Nam bộ công suất đã ổn định, chủ yếu nâng cấp, thay thế các thiết bị cũ, nâng cấp các hệ thống xử lý nước thải phù hợp với yêu cầu. Các khu vực khác đầu tư nâng dần năng lực chế biến chủ yếu là khu vực Campuchia để chế biến hết sản phẩm sản xuất. Việc đầu tư thực hiện theo từng cụm khi gần đạt công suất thiết kế mới đầu tư nhà máy khác.

+ *Lĩnh vực sản xuất công nghiệp cao su*

* Tổng vốn đầu tư khoảng 1.800 tỷ đồng xây dựng dây chuyền 3 nhà máy găng tay Khải Hoàn công suất 2 tỷ chiếc/năm hoàn thành năm 2017. Từ 2018 nếu thị trường thuận lợi xây dựng dây chuyền 2 nhà máy chỉ sợi SADO công suất 6.000 Tấn/năm.

Tiếp tục trang bị thiết bị để nâng công suất các nhà máy băng tải của Công ty CP Cao su Bến Thành, nhà máy nệm của Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú. Đồng thời tìm kiếm đối tác phù hợp để hợp tác sản xuất vỏ ruột xe nếu khả thi.

+ *Lĩnh vực chế biến gỗ*

* Hoạt động ổn định 02 nhà máy MDF Kiên Giang và MDF Quảng Trị đang chạy thử, đã hoàn thành dây chuyền 2 nhà máy MDF VRG Dongwha 180.000 m³/năm vào đầu năm 2017. Tiếp tục nghiên cứu xây dựng nhà máy MDF ở các vùng nguyên liệu ổn định như Tây nguyên, miền trung...nếu thị trường thuận lợi.

* Cơ bản duy trì các nhà máy chế biến gỗ hiện có, từng bước bổ sung trang thiết bị để nâng dần sản lượng gỗ tinh chế, ghép tấm theo nhu cầu của thị trường.

+ *Lĩnh vực khu công nghiệp*

* Mở rộng giai đoạn 2 các khu công nghiệp trên đất cao su đã có trong quy hoạch phát triển Khu công nghiệp của chính phủ, khi diện tích cho thuê lấp đầy trên 60%. Với quy mô khoảng 1.700 ha đất thương phẩm.

* Việc đầu tư cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp được thực hiện theo hình thức cuốn chiếu, khi có nhà đầu tư thuê mới hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng. Vốn đầu tư cho nhóm ngành này khá lớn, khoảng hơn 5.400 tỷ đồng, bình quân hơn 1.000 tỷ đồng/năm, chủ yếu sử dụng nguồn tiền khách hàng trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê đất, lợi nhuận từ các khu hiện có.

+ *Lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao*

Tập đoàn đang nghiên cứu và thử nghiệm trong việc trồng những sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, giá bán tốt như chuối cây mô... xuất khẩu sang thị trường Nhật bản, Châu âu.

Huy động vốn cho đầu tư:

Đáp ứng nguồn vốn cho đầu tư phát triển, Tập đoàn sử dụng nhiều giải pháp tổng thể để huy động các nguồn lực cụ thể như sau:

Nguồn vốn chủ sở hữu: bao gồm từ nguồn vốn chủ sở hữu hiện có của Công ty mẹ - Tập đoàn sau cổ phần hóa; vốn của các công ty tự huy động hình thành từ khấu hao tài sản cố định, các khoản tích lũy từ lợi nhuận sau thuế và huy động vốn từ các các cổ đông bên ngoài VRG thông qua chuyển đổi một số công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần, phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của các công ty cổ phần hiện có.

Bảng 51: Bảng tổng hợp nhu cầu vốn chủ sở hữu cho đầu tư
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Nhu cầu vốn đầu tư	Vốn đã góp	Vốn còn thiếu
A	Các dự án do VRG là chủ đầu tư trực tiếp	0	0	0
B	Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư tài chính dài hạn khác	31.401.285	25.592.687	5.808.597
I	Đầu tư vào Công ty TNHH MTV	20.892.000	18.589.086	2.302.914
1	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	3.130.000	2.990.301	139.699
2	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang – Quảng Nam	405.000	325.773	79.227
3	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	345.000	313.742	31.258
4	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	490.000	391.924	98.076
5	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	790.000	600.469	189.531
6	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	87.000	75.247	11.753
7	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	295.000	230.005	64.995
8	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	985.000	935.710	49.290
9	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.070.000	1.023.735	46.265
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.028.000	823.411	204.589
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.455.000	1.236.898	218.101
12	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	840.000	679.206	160.794
13	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê – Hà Tĩnh	690.000	547.811	142.189

TT	Nội dung	Nhu cầu vốn đầu tư	Vốn đã góp	Vốn còn thiếu
14	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.715.000	2.530.772	184.228
15	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.550.000	1.502.015	47.985
16	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	750.000	644.805	105.196
17	Công ty TNHH MTV Cao su Chư păh	1.315.000	1.074.743	240.258
18	Công ty TNHH MTV Cao su Eahleo	610.000	572.039	37.960
19	Công ty TNHH MTV Cao su Chư sê	1.495.000	1.283.996	211.004
20	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	650.000	626.888	23.112
21	Viện nghiên Cứu Cao su Việt Nam	160.000	151.433	8.567
22	Trung tâm Y tế Cao su	6.000	1.336	4.664
23	Tạp Chí Cao su Việt Nam	12.000	11.468	532
24	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	19.000	15.359	3.641
II	Đầu tư vào công ty con trên 50% vốn điều lệ	6.606.613	3.944.740	2.661.873
25	Công ty CP Cao su Sa Thầy	443.231	333.131	110.100
26	Công ty CP Cao su Điện Biên	420.686	395.816	24.870
27	Công ty CP Cao su Hà Giang	400.488	229.914	170.574
28	Công ty CP Cao su Lai Châu	837.737	594.376	243.361
29	Công ty CP Cao su Lai Châu II	783.091	511.291	271.799
30	Công ty CP Cao su Sơn La	723.532	568.371	155.161
31	Công ty CP Cao su Yên Bái	800.000	297.464	502.536

TT	Nội dung	Nhu cầu vốn đầu tư	Vốn đã góp	Vốn còn thiếu
32	Công ty CP Quasa Geruco	714.424	564.979	149.445
33	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	1.006.424	449.397	557.027
34	Công ty cổ phần VRG MDF Kiên Giang	477.000	0	477.000
III	Đầu tư vào công ty liên kết	3.902.672	3.058.862	843.810
35	Công ty CP Cao su Đồng Phú – Kratie	295.763	250.125	45.638
36	Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	293.444	269.168	24.277
37	Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	607.746	580.445	27.301
38	Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampong Thom	1.308.082	788.338	519.744
39	Công ty CP Cao su MangYang – Rattanakiri	865.996	749.265	116.731
40	Công ty CP Cao su Krông Búk – Ratanakiri	328.222	262.802	65.420
41	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	203.419	158.720	44.699
	Cộng	31.401.285	25.592.687	5.808.597

Nguồn VRG

- ✓ **Thoái vốn đầu tư ngoài ngành:** Theo yêu cầu của Chính phủ; cùng định hướng sau cổ phần hóa chỉ tập trung phát triển các lĩnh vực chính là trồng và khai thác mủ cao su; công nghiệp cao su; chế biến gỗ cao su; phát triển khu công nghiệp trên đất cao su và nông nghiệp công nghệ cao. Do vậy Công ty mẹ - Tập đoàn sẽ thoái toàn bộ vốn góp trực tiếp không thuộc ngành nghề chính; nguồn thu sẽ tái đầu tư góp vốn vào các công ty hoạt động phù hợp với ngành sản xuất kinh doanh chính của VRG.

Bảng 52: Thoái vốn đầu tư ngoài ngành kinh doanh chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên công ty	Vốn điều lệ của công ty	Vốn góp của VRG		Kế hoạch bán vốn		Thời gian	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ %	Phương thức thoái vốn	Tỷ lệ thoái		
1	Công ty CP VRG Đắk Nông	297.728	213.172	70,30	Chào bán rộng rãi, trọn lô	100	2017	Cty con
2	Công ty CP VRG - Bảo Lộc	260.213	275.191	71,03	Chào bán rộng rãi, trọn lô	100	2017	Cty con
3	Công ty CP VRG Phú Yên	420.000	269.180	81,77	Chào bán rộng rãi, trọn lô	100	2017	Cty con
4	Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	427.000	39.445	52,51	Đấu giá	100	2018-2020	Cty con
5	Công ty CP Thủy điện GERUCO Sông Côn	600.000	197.780	51,51	Chào bán rộng rãi, trọn lô	100	2017	Cty con
6	Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	45.000	24.327	30,30	Thoái trên sàn Upcom	100	2017	Cty con
7	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	60.000	36.269	28,00	Đấu giá	100	2017	Liên kết
8	Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	266.879	10.006	15,00	Thoái trên sàn Upcom	100	2018-2020	Cty con
9	Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	52.400	3.850	5,88	Thoái trên sàn Upcom	100	2017	ĐTTC

10	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	134.998	24.419	20,10	Thoái trên sàn Upcom	100	2017	ĐTTC
11	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	2.400.000	44.118	11,78	Đấu giá	100	2018-2020	ĐTTC
12	Công ty CP Đầu tư XD và PT Năng lượng Vinaconex	547.200	67.783	11,40	Chào bán rộng rãi	100	2016	ĐTTC
13	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	610.000	134.573	15,30	Thoái trên sàn Upcom	100	2017	Liên kết
14	Công ty CP Điện Việt Lào	5.300.000	79.568	3,50	Đấu giá	100	2018-2020	ĐTTC
15	Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh	750.000	153.847	18,13	Hợp đồng chuyển nhượng	100	2016	ĐTTC
16	Công ty CP BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư	162.000	12.778	14,00	Đấu giá	100	2018	ĐTTC
17	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam	1.600.000	69.797	5,63	Thoái theo lộ trình đóng Quỹ	100	2017	ĐTTC
	Cộng	13.933.418	1.656.103					

Nguồn: VRG

- ✓ Vốn vay: Hình thành từ nhiều nguồn bao gồm vay ở nước ngoài và vay thương mại trong nước, khoảng 7.600 tỷ đồng chiếm 30% tổng vốn cho các dự án.
- ✓ Vốn khác: Chủ yếu là khoản ứng trước của các nhà đầu tư của lĩnh vực Khu công nghiệp chiếm 17% tương đương 4.400 tỷ đồng.

Nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng vốn

Theo cơ cấu, 20 Công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp (trước CPH) vẫn là đơn vị mà Công ty mẹ - Tập đoàn đầu tư 100% vốn, do vậy tất cả các nhu cầu vốn về SXKD, hoạt động đầu tư của các đơn vị này sẽ được Công ty mẹ - Tập đoàn đáp ứng trực tiếp theo kế hoạch và tiến độ thực hiện.

Các Công ty khác có vốn góp của Công ty mẹ - Tập đoàn, tùy thuộc vào quy mô, nhu cầu vốn cũng như kết quả SXKD, Công ty mẹ - Tập đoàn sẽ xem xét tăng vốn, cho vay hoặc bảo lãnh cho vay theo quy định.

V. DỰ THẢO ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

Công ty mẹ - Tập đoàn xây dựng dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần gồm 12 Chương. Trong đó quy định cụ thể Chương 1 – Quy định chung, Chương 2 – Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông, Chương 3 – Cơ cấu tổ chức, quản lý và kiểm soát, Chương 4 – Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ, Chương 5 – Công nhân viên và công đoàn, Chương 6 – Quan hệ của Tập đoàn với các đơn vị thành viên, Chương 7 – Phân phối lợi nhuận, Chương 8 – Cơ chế tài chính, hệ thống kế toán và năm tài chính, Chương 9 – Báo cáo thường niên, trách nhiệm công bố thông tin, thông báo ra công chúng, Chương 10 – Kiểm toán, con dấu và bảo mật, Chương 11 – Chấm dứt hoạt động, thanh lý và giải quyết tranh chấp, Chương 12 – Điều khoản chung. Các chương được cụ thể hóa thành 89 Điều, phù hợp các quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành (Bản dự thảo Điều lệ được đính kèm).

VI. NHẬN DIỆN RỦI RO VÀ PHÂN LOẠI RỦI RO

Mọi rủi ro trên thị trường đều xuất phát từ những thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá cũng như giá của các loại hàng hoá khác. Ngoài ra còn có một số rủi ro khác ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp như rủi ro về tín dụng, rủi ro trong hoạt động sản xuất, rủi ro trong thanh khoản và rủi ro mang tính hệ thống tác động chung lên toàn thị trường. Những rủi ro trên đều có tính liên kết và tác động qua lại lẫn nhau nên khi thị trường đi xuống, sự cộng hưởng của chúng sẽ gây nên tổn thất khôn lường đối với doanh nghiệp. Vì vậy, cần phải nhận diện các rủi ro để có các biện pháp phòng chống thích hợp, cụ thể:

6.1. Rủi ro về kinh tế

Bất kỳ một nền kinh tế nào cũng luôn chứa đựng những rủi ro nhất định, bởi sự biến động của các biến số kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái... Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là một chủ thể tham gia vào nền kinh tế, nên hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cũng sẽ chịu những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp từ sự thay đổi của những nhân tố đó.

Để hạn chế bớt tác động của rủi ro kinh tế, Tập đoàn cần chú trọng cải tiến hệ thống quản trị, nâng cao chất lượng phục vụ và chú trọng đến vấn đề quản lý chi phí.

6.2. *Rủi ro về luật pháp*

Sau khi hoàn thành công tác cổ phần hóa, mọi hoạt động kinh doanh của Tập đoàn đều chịu ảnh hưởng bởi các quy định của pháp luật như: Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, Luật Chứng khoán, các luật về thuế... và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Hiện nay, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của nước ta đã dần hoàn thiện và luôn được thay đổi cho phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, hệ thống văn bản này còn phải tiếp tục điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Do vậy, việc nâng cao tính ổn định về các chính sách pháp luật của Nhà nước là hết sức cần thiết cho các doanh nghiệp, đặc biệt khi nền kinh tế Việt Nam đang từng bước hòa nhập với sự vận động và phát triển không ngừng của nền kinh tế thế giới.

Để hạn chế những tác động của rủi ro liên quan đến luật pháp, Tập đoàn cần luôn chủ động, thường xuyên cập nhật quy định pháp luật, tìm hiểu, nghiên cứu về các thay đổi của pháp luật đồng thời thông tin kịp thời tới toàn thể cán bộ, nhân viên của Tập đoàn.

6.3. *Rủi ro về cân đối dòng tiền*

Việc cân đối được luồng tiền thu - chi của doanh nghiệp là vô cùng quan trọng. Tình trạng mất cân đối về dòng tiền có thể xảy ra, khi tại doanh nghiệp tiền thu nhỏ hơn lượng tiền chi. Việc này làm ảnh hưởng lớn đến uy tín của doanh nghiệp do không thanh toán được vật tư, nhân công, không trả được các khoản nợ đến hạn một cách kịp thời dẫn đến việc khiếu kiện ...

Sự mất cân đối dòng tiền được chia thành: mất cân đối tạm thời và mất cân đối dài hạn.

Có thể nói, ở bất kỳ doanh nghiệp nào cũng xảy ra mất cân đối tạm thời do việc thu hồi các khoản nợ phải thu không đúng kế hoạch; việc góp vốn không được thực hiện đúng cam kết... mất cân đối tạm thời về dòng tiền có thể khắc phục được bằng nhiều biện pháp và hậu quả thường không lớn.

Mất cân đối dài hạn xảy ra do những nguyên nhân quan trọng như: phần chi phí cố định trong tổng chi phí của doanh nghiệp quá lớn do doanh thu bị sụt giảm hoặc không đủ bù đắp chi phí thường xuyên, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lỗ; thiếu hụt vốn lưu động; nợ khó đòi tăng lên ... Mất cân đối dài hạn về dòng tiền có thể làm cho doanh nghiệp bị phá sản.

6.4. *Rủi ro về chi phí vốn*

Để phục vụ kinh doanh, đầu tư, hầu hết tất cả các doanh nghiệp đều phải sử dụng vốn vay. Do đó, lãi suất tiền vay (là chi phí sử dụng vốn) trở thành bộ phận ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp.

Khi lập kế hoạch kinh doanh và dự án đầu tư, lãi suất tiền vay đã được dự tính. Song, có rất nhiều nhân tố nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp tác động đến lãi suất tiền vay, nhất là khi lạm phát xảy ra. Việc lãi suất tiền vay biến động sẽ làm ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp.

6.5. Rủi ro về sức mua của thị trường

Tình hình kinh tế khó khăn khiến nhu cầu mua của thị trường bị suy giảm cũng tác động rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nhưng những rủi ro này thường không kéo dài, do vậy cần có những biện pháp kích phù hợp để đảm bảo nguồn ra của sản phẩm hàng hoá.

6.6. Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Với những khoản vay hoặc những hợp đồng mua bán bằng ngoại tệ, khi tỷ giá hối đoái tăng, số lỗ về tỷ giá có thể làm giảm đáng kể, thậm chí là triệt tiêu toàn bộ lợi nhuận thu được trong kinh doanh. Do đó phải đánh giá và lượng hóa các chi phí có thể phải bỏ ra kể cả chênh lệch tỉ giá để so sánh với lợi ích thu về đảm bảo không bị động khi tỷ giá thay đổi.

6.7. Rủi ro về đợt chào bán cổ phiếu

Thị trường chứng khoán Việt Nam chưa thực sự sôi động; thêm vào đó, lịch thoái vốn, cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà Nước khá nhiều trong suốt năm 2016 và năm 2017 sẽ là thách thức không nhỏ đối với VRG trong việc bán hết số lượng cổ phần chào bán ra công chúng.

6.8. Các rủi ro khác

Các rủi ro khác như rủi ro về thiên tai, hoả hoạn, chiến tranh, biến động chính trị, xã hội,...là những rủi ro bất khả kháng đều có ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp nói chung và doanh nghiệp cao su nói riêng.

PHẦN IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi phương án cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, VRG tiếp tục thực hiện các nội dung công việc theo quy định của Nghị định số 59/2011/ ND – CP và các quy định liên quan hiện hành để hoàn tất việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn sang công ty cổ phần theo lộ trình sau:

Bảng 53: Lộ trình tổ chức thực hiện phương án cổ phần hóa

TT	Nội dung công việc	Thời gian dự kiến
1	Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa	Ngày T
2	Tổ chức bán đấu giá cổ phần công khai	T + 45
3	Tổ chức bán cổ phần ưu đãi cho người lao động, tổ chức công đoàn	T + 60
4	Tổ chức bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược	T + 60
5	Đề xuất, cử người đại diện vốn tại công ty cổ phần; tổ chức đại hội đồng cổ đông lần đầu, bầu HĐQT, BKS	T + 65
6	Bầu Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm TGD, KTT	T + 80
7	Làm thủ tục đăng ký kinh doanh và xin cấp dấu	T + 90
8	Tổ chức ra mắt công ty cổ phần, đăng báo theo quy định	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày chính thức có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
9	Tổ chức quyết toán; bàn giao giữa Công ty mẹ - Tập đoàn và công ty cổ phần	Trong vòng 90 ngày kể từ ngày chính thức có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

PHẦN V: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định số 401/QĐ-BNN-QLDN ngày 02/02/2016 về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (bao gồm Văn phòng Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp và 04 đơn vị sự nghiệp). Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 0h ngày 01/01/2016.

+ Tập đoàn đã thuê tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định về cổ phần hóa. Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm tra kết quả định giá doanh nghiệp và xử lý các vấn đề tài chính trước khi công bố giá trị doanh nghiệp; công bố chính thức Báo cáo kiểm toán được gửi kèm theo Công văn số 149/KTNN-TH ngày 3/3/2017;

+ Tập đoàn, công ty tư vấn đã tiếp thu hiệu chỉnh, thực hiện các khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước. Hội đồng Thành viên Tập đoàn có Tờ trình số 169/HĐTVCSVN-TCKT ngày 31/3/2017 về việc đề nghị phê duyệt và công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn;

+ Ngày 23/6/2017, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi công văn số 5231/BC-BNN-QLDN báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

+ Căn cứ văn bản số 8928/VPCP-ĐMDN ngày 23/8/2017 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ về thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; ngày 31/8/2017, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 3551/QĐ-BNN-QLDN phê duyệt Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016 của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam để cổ phần hóa bao gồm Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 04 đơn vị sự nghiệp.

- Trên cơ sở kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tập đoàn đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt, Tập đoàn đã xây dựng Phương án để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn phù hợp với quy định tại mục 5 Bước 1 Phụ lục Quy trình chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần ban hành kèm theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP.

+ Phương án để cổ phần hóa đã được xây dựng, công khai lấy ý kiến của người lao động, chặt chẽ đúng quy định và được toàn thể người lao động, Ban điều hành, Đảng ủy, Công đoàn, Hội đồng thành viên Công ty mẹ - Tập đoàn; các đơn vị thành viên thống nhất thông qua để báo cáo Bộ NN & PTNT thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

+ Ngoài ra, trong quá trình cổ phần hóa, Tập đoàn đã triển khai yêu cầu các đơn vị trong đối tượng CPH rà soát nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi; phối hợp với tổ chức công đoàn xây dựng phương án phân chia quỹ khen thưởng,

phúc lợi (nếu có) theo đúng quy định và thực tiễn. Các nội dung trên đã được công khai cho CB.CNV, người lao động tại tất cả các đơn vị. Kết quả có 11/25 đơn vị có nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi để chi cho người lao động với tổng số tiền là 293 tỷ đồng.

II. Kiến nghị

1. Đề Tập đoàn phát triển ổn định, bền vững, đạt hiệu quả cao sau cổ phần hóa, đúng với mục tiêu, định hướng cổ phần hóa của Đảng và Chính phủ; Góp phần thực hiện thắng lợi đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của Chính phủ, các chương trình quốc gia về nông nghiệp nói chung và cao su nói riêng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thực hiện sau cổ phần hóa, Tập đoàn đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước mắt trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ quan đại diện chủ sở hữu toàn bộ phần vốn nhà nước của Tập đoàn sau cổ phần hóa là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, cho phép kinh phí thực hiện đo đạc, rà soát, cắm mốc, xác định ranh giới, hoàn thành thủ tục thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được trừ vào nguồn thu từ bán vốn Nhà nước theo quy định tại Khoản 3, Điều 19, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

3. Theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013; Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ thì thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần lần đầu là 18 tháng kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp; sau 18 tháng nếu chưa thực hiện việc bán cổ phần lần đầu thì doanh nghiệp cổ phần hóa phải điều chỉnh giá trị doanh nghiệp đã công bố, ngoại trừ các trường hợp đặc thù theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Như vậy, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tập đoàn là 01/01/2016, đến nay đã quá 18 tháng nhưng vẫn chưa bán cổ phần lần đầu (IPO). Việc gia hạn đến ngày 1/1/2018 để cổ phần hóa Tập đoàn đã được chấp thuận tại văn bản số 275/TB-VPCP ngày 21/6/2017 của Văn phòng Chính phủ. Tập đoàn là doanh nghiệp có quy mô rất lớn, có nhiều vấn đề phải xử lý; để đảm bảo phù hợp với tiến độ thực tế, Tập đoàn đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép gia hạn thêm 03 tháng để bán cổ phần lần đầu kể từ thời điểm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa;

4. Đối với số lượng cổ phần bán đấu giá công khai, bán cho người lao động và Tổ chức Công đoàn không hết sẽ bán cho nhà đầu tư tham gia đấu giá theo quy định (khoản 2 Điều 8 Thông tư số 196/2011/TT-BTC); trường hợp không có nhà đầu tư đã tham gia đấu giá đăng ký mua cổ phần bán không hết hoặc nhà đầu tư mua không hết thì đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép thỏa thuận bán tiếp cho nhà đầu tư chiến lược để đảm bảo tỷ lệ Nhà nước nắm giữ 75% vốn điều lệ;

5. Trong những năm qua các công ty cao su (Tập đoàn có đầu tư góp vốn) đã thực hiện các dự án trồng cao su tại các tỉnh miền núi phía bắc đã góp phần



chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, tạo công ăn việc làm cho người lao động là đồng bào dân tộc thiểu số; việc trồng cao su góp phần phủ xanh đất trống, đồi trọc, đất hoang hóa, bạc màu góp phần tăng độ che phủ của rừng, cải tạo môi trường, cải tạo đất. Tuy nhiên, đây là khu vực có nhiều khó khăn về thời tiết, khí hậu, thổ nhưỡng, địa hình không thuận lợi nên tác động khá lớn tới khả năng sinh trưởng của cây, ảnh hưởng tới năng suất vườn cây kinh doanh, hiệu quả kinh doanh suy giảm. Do vậy, đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép sau CPH Tập đoàn, có cơ chế đặc thù áp dụng trong việc đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của các doanh nghiệp này (được đánh giá riêng, độc lập với hiệu quả kinh tế chung của Tập đoàn); được thực hiện các chính sách ưu đãi, chính sách xóa đói giảm nghèo, xây dựng phát triển nông thôn mới (kể cả giá trị đã hạch toán trong dự án sản xuất kinh doanh cao su).

Trên đây là Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, kính đề nghị Ban chỉ đạo Cổ phần hóa báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trân trọng kính trình!

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2017

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Ban Chỉ đạo ĐM và PTDN;
- Bộ NN & PTNT (Vụ QLDN);
- Ban chỉ đạo CPH, tổ giúp việc;
- HĐTV, KSV, TGĐ;
- Đăng tải website: VRG, VCBS;
- Lưu VT, KHĐT.



Võ Sỹ Lực
Võ Sỹ Lực